

PHI LỘ

Sau thành công của việc ra mắt hai cuốn sách *Soi sáng lời dạy của đức Phật tập 1, 2* cũng như nhận được nhiều sự quan tâm, phản hồi và nguyện vọng đến từ các độc giả là những tu sĩ, Phật tử gần xa, chúng tôi tiếp tục cho ra mắt cuốn *Soi sáng lời dạy của đức Phật - tập 3*. Nội dung tập 3 được Ban Biên tập biên soạn từ các bài giảng trong chương trình cùng tên, phát sóng định kỳ vào mỗi sáng thứ bảy của tuần thứ nhất, tuần thứ ba trong tháng và trong khuôn khổ bài giảng tại khóa Xuất gia gieo duyên lần thứ 12 năm 2021.

Các bài kinh có trong *Soi sáng lời dạy của đức Phật - tập 3* gồm: Đại kinh Khổ Uẩn, Kinh Sa-môn Quả, Kinh Hiền Ngu, Đại Kinh Dụ Dấu Chân Voi, Tiểu kinh Đoạn Tận Ái, Kinh Song Tâm, Kinh Kalama, Kinh Lửa Cháy.

Như Thầy chúng tôi đã chia sẻ trực tiếp tại các bài giảng, cũng như có một số lần chúng tôi đã thông báo trên các phương tiện truyền thông chính thống của chùa Huyền Không, nội dung các bài kinh trong chương trình *Soi sáng lời dạy của đức Phật* được Ban Biên tập soạn thảo, trình lên Hòa thượng Chủ trì giảng giải sẽ không theo thứ tự trong hệ thống kinh tạng Nikāya. Thêm vào đó, có một số ý kiến gần đây đề nghị Thầy nên giảng ngắn gọn hơn và không cần

đọc lại bài kinh quá nhiều, Ban Biên tập cũng đã trực tiếp phản hồi tới từng quý độc giả về vấn đề này. Tựu trung, chúng tôi xin thưa, *Soi sáng lời dạy của đức Phật* là chương trình làm rõ nội dung các bài kinh, và đa số các yêu cầu được gửi đến chúng tôi đều đến từ những quý vị chưa có nhiều điều kiện đọc tụng và nghiên cứu các bài kinh nên việc đọc lại nội dung bài kinh, cũng như giảng giải chi tiết của Thầy chúng tôi là cần thiết. Và khi bắt tay vào biên soạn thì chúng tôi nhận thấy, việc làm ấy lại có ý nghĩa hơn cả, vì sẽ giúp người đọc có thể đọc được toàn bộ nội dung cốt lõi của bài kinh ngay tại cuốn sách quý vị đang cầm trên tay mà không cần phải mất nhiều thời giờ tra cứu.

Tương tự như những cuốn sách đã ra mắt trong thời gian qua, thì *Soi sáng lời dạy của đức Phật, tập 3* sẽ tiếp tục biên tập bằng văn phong nói, một hình thức giúp cho người đọc cảm thấy gần gũi, dễ hiểu và dễ cảm nhận. Tuy nhiên, trong quá trình làm sẽ khó lòng tránh khỏi những sai sót, rất mong được chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử và quý độc giả thông cảm, lượng thứ và có những góp ý để chúng tôi sẽ bổ sung và làm tốt hơn nữa trong những lần ra mắt các cuốn sách tiếp theo.

Trân trọng!

Huế - Những ngày cuối năm 2021

Nhóm biên tập chùa Huyền Không

ĐẠI KINH KHỔ UẨN (*MAHĀDUKKHAKKHANDHA SUTTA*)

Trung Bộ kinh, bài số 13



Hôm nay, chúng ta học bài kinh thứ hai trong chương trình của khóa học này. Bài kinh có tên Mahādukkhakkhandha sutta, tiếng Việt là Đại kinh Khổ Uẩn (theo bản dịch của Trưởng lão Hòa thượng Minh Châu).

“Khổ uẩn” vì do nó có chữ “Khandha” theo thuật ngữ đã phổ biến từ trước. Cái gì có tính cách số nhiều, dồn lại, chất chồng lại, vun đống lên gọi là “uẩn”. Ngôn ngữ hiện đại chúng ta có thể thay thế bằng “tổ hợp” hoặc “tập hợp”. Đây là bài kinh số 13 trong Trung Bộ kinh.

Giới thiệu bài kinh

Cũng như những bài kinh khác, chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu khái quát về bài kinh:

- Địa điểm: Pháp thoại này được đức Phật giảng ở Sāvathī (thành Xá-vệ), cụ thể là ở tại Jetavana (Kỳ Viên tịnh xá của đại cư sĩ Cấp-Cô-Độc).

- Người giảng: đức Phật.

- Người nghe: đại chúng tỳ-khuru.

- Duyên khởi: Có một nhóm tỳ-khuru, khi nghe người ta nói các về các chủ trương của các du sĩ ngoại đạo và so sánh với các chủ trương của đức Phật về nhiều mặt các vị này không phân biệt được, không hiểu được điều đó đúng hay sai, cho nên mới có thái độ im lặng. Sau đó, họ tìm gặp đức Phật và thỉnh Ngài giảng dạy. Đức Phật đã giảng giải và qua đó mở rộng các nội dung này. Ngài khẳng định một điều, cho dù có tuyên bố gì đi nữa thì rõ ràng các vị sa-môn ngoại đạo đó không đủ thẩm quyền để trả lời. Tại vì họ không thực biết, không thực thấu hiểu và không có cách gì thoát ra khỏi chúng. Chỉ có đức Phật, các môn đệ của đức Phật và những ai được nghe lời dạy từ Ngài và các môn đệ của Ngài mới hiểu.

Như vậy bố cục nội dung của bài kinh lần lượt sẽ được trình bày theo các chủ đề như thế. Bây giờ ta đi vào bài kinh.

Nội dung kinh văn và giảng giải

1. Tôi nghe như vậy. Một thời, Thế Tôn ở Sāvattihī tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), trong vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

Lúc ấy nhiều tỳ-khuru buổi sáng đắp y, cầm y bát, vào thành Sāvattihī khát thực. Rồi các tỳ-khuru ấy suy nghĩ: “Nay còn quá sớm để đi khát thực ở

Sāvattthī. Chúng ta hãy đi đến ngôi vườn các du sĩ ngoại đạo”. Các tỳ-khuru ấy đi đến ngôi vườn các du sĩ ngoại đạo, nói lên những lời chúc tụng, hỏi thăm xã giao rồi ngồi xuống một bên. Các du sĩ ngoại đạo ấy nói với các vị tỳ-khuru đang ngồi xuống một bên:

2. - Chư hiền, Sa-môn Gotama nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các dục, chúng tôi cũng nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các dục. Chư hiền, Sa-môn Gotama nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các sắc pháp, chúng tôi cũng nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các sắc pháp. Chư hiền, Sa-môn Gotama nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các cảm thọ, chúng tôi cũng nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các cảm thọ. Chư hiền, ở đây có sự đặc thù nào, sự dị biệt nào, sự sai khác nào giữa Sa-môn Gotama và chúng tôi về vấn đề thuyết pháp hay về vấn đề giáo huấn?

Đoạn đầu là lời của ngài A-Nan. Theo quy ước, ngài là người đầu tiên đọc lại bài kinh này theo yêu cầu của hội chúng Tăng trong lần kết tập lần thứ nhất.

Qua hai đoạn này chúng ta biết nguyên nhân bài kinh được thuyết ra là do nhóm tỳ-khuru này, buổi sáng đứng ra vào thành phố khát thực, nhưng họ xuất phát hơi sớm cho nên mới bàn với nhau là thời gian còn rộng rãi, chúng ta ghé thăm khu vườn của các vị du sĩ ngoại đạo ở gần đấy, do khu vườn nằm trên lộ trình đi khát thực. Khi ghé thăm các vị tu sĩ trong

đoàn sa-môn đó, người ta cũng đón tiếp thân tình và mời xuống nói chuyện. Ở nơi đây, các vị du sĩ ngoại đạo chắc có đem ra hỏi các vị tỳ-khưu này các vấn đề như:

- Thứ nhất, họ cho rằng đức Phật là người biết rõ hoàn toàn về các dục, về sắc pháp, về các cảm thọ.

- Thứ hai, họ cho rằng họ cũng hiểu rõ hoàn toàn về ba vấn đề này như đức Phật.

Từ đó, họ vẫn không chắc chắn được là có sự khác biệt nào giữa họ và đức Phật trong vấn đề thuyết pháp, cũng như vấn đề giáo huấn cho các môn đệ. Họ đưa ra vấn đề này để chất vấn các vị tỳ-khưu. Vì do không hiểu biết, không nắm vững kiến thức, không thể phân biệt đúng sai,... và dĩ nhiên là chưa đủ thẩm quyền để trả lời, nên các vị tỳ-khưu chọn thái độ im lặng, lắng nghe.

Qua sự kiện này cho chúng ta thấy đây có thể là nhóm tỳ-khưu trẻ hoặc là nhóm mới tu, chưa biết nhiều về giáo pháp mà mình đang tu học.

3. Các tỳ-khưu ấy không hoan hỷ cũng không chỉ trích những lời nói của các du sĩ ngoại đạo. Không hoan hỷ, không chỉ trích, các tỳ-khưu từ chỗ ngồi đứng dậy, từ biệt với ý nghĩ: “Chúng ta sẽ học ý nghĩa lời nói này từ Thế Tôn”.

Nói nôm na là vì không hiểu và không dám trả lời cho nên các vị nghĩ rằng mình sẽ về hỏi lại đức Phật - bậc thầy của mình, để Ngài giải thích cho rõ. Ngài dạy cái gì thì sẽ hiểu rồi hành theo.

4. Rồi các tỳ-khưu ấy, sau khi khát thực ở Sāvathī, khi ăn xong và đi khát thực trở về, liền đến chỗ Thế Tôn ở, đảnh lễ Ngài và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, các tỳ-khưu ấy bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn ở đây chúng con buổi sáng đắp y, cầm y bát vào thành Sāvathī khát thực. Bạch Thế Tôn, rồi chúng con suy nghĩ: “Nay còn quá sớm để đi khát thực ở Sāvathī. Chúng ta hãy nghĩ đến ngôi vườn các du sĩ ngoại đạo”. Bạch Thế Tôn, rồi chúng con đi đến ngôi vườn các du sĩ ngoại đạo, sau khi đến xong, nói lên những lời chúc tụng, hỏi thăm, xã giao rồi ngồi xuống một bên, Bạch Thế Tôn, các du sĩ ngoại đạo ấy nói với chúng con đang ngồi một bên: “Chư hiền, Sa-môn Gotama nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các dục, chúng tôi cũng nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các dục. Chư hiền, Sa-môn Gotama nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các sắc pháp, chúng tôi cũng nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các sắc pháp. Chư hiền, Sa-môn Gotama nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các cảm thọ, chúng tôi cũng nêu rõ sự hiểu biết hoàn toàn về các cảm thọ. Chư hiền, ở đây có sự đặc thù nào, sự dị biệt nào, sự sai khác nào giữa Sa-môn Gotama và chúng tôi về vấn đề thuyết pháp

hay về vấn đề giáo huấn?” Bạch Thế Tôn, chúng con không hoan hỷ, không chỉ trích những lời nói của các du sĩ ngoại đạo. Không hoan hỷ, không chỉ trích, chúng con từ chỗ ngồi đứng dậy, từ biệt với ý nghĩ: “Chúng ta sẽ học ý nghĩa lời nói này từ Thế Tôn”.

Khi nghe các vị tỳ-khuru này kể lại câu chuyện đầy đủ như thế, đức Phật từ tôn trả lời:

5. - Nay các tỳ-khuru, các du sĩ ngoại đạo nói như vậy cần được trả lời như sau: “Chư hiền, thế nào là vị ngọt các dục? Thế nào là sự nguy hiểm, thế nào là sự xuất ly? Thế nào là vị ngọt các sắc pháp, thế nào là sự nguy hiểm, thế nào là sự xuất ly? Thế nào là vị ngọt các cảm thọ, thế nào là sự nguy hiểm, thế nào là sự xuất ly?” Nay các tỳ-khuru, khi được hỏi vậy, các du sĩ ngoại đạo không thể trả lời được và sẽ bị mắc vào các khó khăn khác. Vì sao vậy? Nay các tỳ-khuru, vì vấn đề này không thuộc khả năng hiểu biết của họ. Nay các tỳ-khuru, Ta không thấy một ai trong thế giới này với chư Thiên, Mara, Phạm Thiên, với chúng Sa-môn, Bà-la-môn, với chư Thiên và loài Người, mà câu trả lời các câu hỏi được chấp nhận, trừ Như Lai, đệ tử Như Lai và những ai được nghe hai vị này.

Đức Phật khi nghe kể lại, Ngài khẳng định họ nói thế nhưng họ không biết họ nói gì. Họ không có thẩm quyền về các vấn đề này, vì ở mức độ của họ không thể nắm được. Người nắm được vấn đề chỉ có

những bậc Giác ngộ như đức Phật hoặc đệ tử của các bậc Giác ngộ, đã nghe và thực hành theo các vị. Ai nghe được nội dung này từ đức Phật và các đệ tử của đức Phật thì mới hiểu rõ nó là gì.

Đức Phật cũng nêu lại ba vấn đề: thứ nhất các dục, thứ hai các sắc pháp và thứ ba các cảm thọ. Nhưng mỗi vấn đề lại cần phân biệt rõ ba nội dung, đó là: thế nào là vị ngọt, thế nào là nguy hiểm, và thế nào là sự xuất ly. Đây cũng là ba vấn đề cốt lõi trong cuộc đời, trong nhận thức và thực hành của một người tu hành theo đạo lộ giác ngộ. Lần lượt chúng ta sẽ thấy. Và ba nội dung này đối với mọi vấn đề tu học khi đối diện, bắt buộc chúng ta luôn luôn phải nhìn thấu đáo bản chất của nó, từ đó mới có thể vượt qua. Nói cách khác là phải biết vị ngọt của các loại đối tượng, biết rõ sự nguy hiểm của nó như thế nào và từ đó nhu cầu xuất ly khỏi nó là một tất yếu.

Đức Phật bắt đầu làm rõ ba vấn đề, đầu tiên là phần giảng về các dục.

Về các dục

1. Vị ngọt các dục

6. Và này các tỳ-khuru, thế nào là vị ngọt của các dục? Này các tỳ-khuru, có năm pháp tăng trưởng dục này: Các sắc pháp do nhãn căn nhận thức, khả ái, khả lạc, khả ý, khả hỷ, tương ứng với dục, hấp dẫn;

các tiếng do nhĩ căn nhận thức khả ái, khả lạc, khả ý, khả hỷ, tương ứng với dục, hấp dẫn; các hương do tỷ căn nhận thức khả ái, khả lạc, khả ý, khả hỷ, tương ứng với dục, hấp dẫn; các vị do thiệt căn nhận thức khả ái, khả lạc, khả ý, khả hỷ, tương ứng với dục, hấp dẫn; các xúc do thân căn nhận thức, khả ái, khả lạc, khả ý, khả hỷ, tương ứng với dục, hấp dẫn. Đây các tỳ-khuru, có năm pháp tăng trưởng dục như vậy. Đây các tỳ-khuru, y cứ vào năm pháp tăng trưởng dục này, có lạc hỷ khởi lên, như vậy là vị ngọt các dục.

Khả ái là gì? Đây là từ Hán Việt. “Khả” là có khả năng. “Khả ái” diễn nôm dễ hiểu đó là dễ mến, dễ ưa. “Khả lạc” là thoải mái, vui sướng. “Khả ý” là vừa lòng. “Khả hỷ” là làm cho mình vui vẻ thích thú, tương ứng với dục. Tức là tất cả những điều này đều là đồng loại, đồng bọn, đồng nghiệp với dục, hấp dẫn, có sức thu hút đối với con mắt (nhãn căn). Cũng vậy, các tiếng do nhĩ căn nhận thức, các hương do tỷ căn nhận thức, các vị do thiệt căn nhận thức, các xúc do thân căn nhận thức, cũng có những khả ái, khả lạc, khả ý, khả hỷ tương ứng với dục, hấp dẫn.

Vậy là có năm đối tượng làm phát triển ham muốn, đó là đối tượng đẹp đẽ, vừa ý, hấp dẫn của mắt, của tai, của mũi, của lưỡi, của thân. Do năm đối tượng làm phát triển các ham muốn này mà thích thú, vui sướng sinh khởi (tức là lạc thọ và hỷ thọ) và bị chúng thao túng. Đây là vị ngọt các dục.

Sau khi đã chỉ ra nghĩa những vị ngọt của các dục là gì, đức Phật lại nói tiếp sự nguy hiểm của nó.

2. Sự nguy hiểm của các dục

7. Này các tỳ-khuru, thế nào là sự nguy hiểm của các dục? Ở đây, này các tỳ-khuru, có thiện nam tử nuôi sống nghề nghiệp, như đếm ngón tay, như tính toán, như ước toán, như làm ruộng, như buôn bán, như chăn bò, như bán cung, như làm công cho vua, như làm một nghề nào khác. Người ấy phải chống đỡ lạnh, phải chống đỡ nóng, phải chịu đựng sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng, mặt trời, các loài bò sát, bị chết đói chết khát. Này các tỳ-khuru, như vậy là sự nguy hiểm các dục, thiết thực hiện tại, thuộc khổ uẩn, lấy dục làm nhân, lấy dục làm duyên, là nguồn gốc của dục, là nguyên nhân của dục.

Nghề đếm ngón tay, tính toán, ước toán như một phương pháp để tính, bây giờ mình hay gọi là kế toán, dù bây giờ phải tính toán nhiều hơn, giỏi hơn. Hay các nghề khác như làm ruộng, buôn bán, chăn bò, bán cung, làm công cho vua phục vụ cho triều đình,... mà đức Phật đã liệt kê ở trên là những việc làm mà một người hiền lương trong xã hội phải mưu sinh và không nghề nào mà không ít nhiều vất vả, nguy hiểm. Để tồn tại thì người ấy còn phải chịu đựng nóng, lạnh, chịu đựng sự quấy rầy của ruồi muỗi, gió nắng, các loài bò sát, đói, khát dày vò,... Và họ có thể bị chết bằng nhiều nguyên nhân khác nhau trong lúc làm

việc. Đây là sự nguy hiểm thứ nhất, thiết thực hiện tại thuộc khổ uẩn. Khổ uẩn là tổ hợp, tập hợp các sự khổ chi phối liên tục đến đời sống con người.

“Lấy dục làm nhân, lấy dục làm duyên, là nguồn gốc của dục, là nguyên nhân của dục”, vì sao?

Vì muốn no đủ. Vì muốn tồn tại. Vì muốn sống còn. Cho nên con người phải làm các ngành nghề để sinh sống, phải chịu đựng những cái khổ, nguy hiểm, đau đớn đến chết người để tồn tại. Vậy tất cả khổ uẩn - những nỗi khổ ấy, phát sinh từ thực tế cuộc sống, thuộc tổ hợp khổ, lấy dục làm nhân, làm duyên, là gốc nguồn của dục - là nguyên nhân của dục. Đây là sự nguy hiểm của các dục.

8. Nay các tỳ-khuru, nếu thiện nam tử ấy nỗ lực như vậy, tinh cần như vậy, tinh tấn như vậy, nhưng các tài sản ấy không đến được tay mình, vị ấy than vãn, buồn phiền, khóc than, đấm ngực, đến mê man bất tỉnh: “Ôi! Sự nỗ lực của ta thật sự là vô ích, sự tinh cần của ta thật sự không kết quả”. Nay các tỳ-khuru, như vậy là sự nguy hiểm các dục, thiết thực hiện tại, thuộc khổ uẩn, lấy dục làm nhân, lấy dục làm duyên, là nguồn gốc của dục, là nguyên nhân của dục.

Không phải siêng năng chăm chỉ làm ăn là thành công trong cuộc sống. Có những người vất vả, thức khuya dậy sớm, đầu tư rất nhiều công sức nhưng chỉ đủ ăn, đủ mặc đã khó rồi. Đoạn này là một ví dụ.

Dù cho đã rất cố gắng, siêng năng, chăm chỉ nhưng họ vẫn không có được nhiều tiền bạc, không có tài sản lớn, không có của cải lớn. Do bỏ ra quá nhiều công sức, tiền bạc để đầu tư nhưng kết quả thu về thì ít ỏi, cho nên họ trở nên buồn bã, thất vọng và đau khổ vì sự thất bại này. Đây là sự nguy hiểm thứ hai, dựa trên dục, là nguyên nhân, là nguồn gốc của dục khiến cho đau khổ và nguy hiểm.

9. *Này các tỳ-khuru, nếu thiện nam tử ấy nỗ lực như vậy, tinh cần như vậy, tinh tấn như vậy và các tài sản ấy được đến tay mình, vì phải hộ trì các tài sản ấy, vị ấy cảm thọ sự đau khổ, ưu tư: “Làm sao các vua chúa khỏi cướp đoạt chúng, làm sao trộm cướp khỏi cướp đoạt chúng, làm sao lửa khỏi đốt cháy, nước khỏi cuốn trôi, hay các kẻ thừa tự không xứng đáng khỏi cướp đoạt chúng?” Dầu vị ấy hộ trì như vậy, giữ gìn như vậy, vua chúa vẫn cướp đoạt các tài sản ấy, trộm cướp vẫn cướp đoạt, lửa vẫn đốt cháy, nước vẫn cuốn trôi hay các kẻ thừa tự không xứng đáng vẫn cướp đoạt chúng. Vị ấy than vãn, buồn phiền, khóc than, đấm ngực, mê man bất tỉnh: “Cái đã thuộc của ta, nay ta không có nữa”. Này các tỳ-khuru, như vậy là sự nguy hiểm các dục, thiết thực hiện tại, thuộc khổ uẩn, lấy dục làm nhân, lấy dục làm duyên, là nguồn gốc của dục, là nguyên nhân của dục.*

Trường hợp ngược lại, trường hợp này may mắn hơn. Đầu tư bao nhiêu, bỏ công sức bao nhiêu thì đều

thu hoạch được nhiều của cải, tài sản bấy nhiêu. Nhưng vẫn có nguy hiểm xuất hiện, đó là gì?

Cho dù tài sản có được trong tay sau bao nỗ lực, siêng năng chăm chỉ làm ăn, người ấy vẫn phải ra sức bảo vệ các tài sản ấy. Làm sao không để vua chúa cướp đoạt chúng, trộm cướp chiếm hữu chúng, tránh khỏi nạn lửa cháy, nước trôi hay kẻ thừa tự kém cỏi phá nát chúng? Đây là các câu hỏi mang tính phủ định, nhưng lại là khẳng định. Nghĩa là của cải, tài sản, tiền bạc khi đã có thì tưởng đâu là niềm vui, là tốt đẹp, hóa ra là đại họa. Không những bị mất mà còn nguy hiểm đến tính mạng.

Thế nhưng cho dù cố gắng bảo vệ như vậy nhưng rốt cục tài sản ấy vẫn bị mất mát vào tay vua chúa, kẻ cướp, nạn hỏa hoạn, nạn hồng thủy. Hoặc kẻ thừa tự phá tán là con hoặc cháu thừa kế không biết giữ gìn của cải khiến bao nhiêu công lao, mồ hôi nước mắt của cha mẹ, của người đi trước gầy dựng lên cơ nghiệp, vào tay “phá gia chi tử” là tan tành hết. Người ấy khóc lóc, than vãn, phiền muộn, khổ sầu, tuyệt vọng vì “*cái thuộc về ta nay không còn nữa*”. Đây là sự nguy hiểm của các dục, là nguyên nhân của dục.

10. Lại nữa, này các tỳ-khưu, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân, do chính dục làm nhân, vua tranh đoạt với vua, Sát-đế-ly tranh đoạt với Sát-đế-ly, Bà-la-môn tranh đoạt với Bà-la-môn,

gia chủ tranh đoạt với gia chủ, mẹ tranh đoạt với con, con tranh đoạt với mẹ, cha tranh đoạt với con, con tranh đoạt với cha, anh em tranh đoạt với anh em, anh tranh đoạt với chị, chị tranh đoạt với anh, bạn bè tranh đoạt với bạn bè. Khi họ đã dẫn mình vào tranh chấp, tranh luận, tranh đoạt; họ công phá nhau bằng tay; họ công phá nhau bằng đá; họ công phá nhau bằng gậy; họ công phá nhau bằng kiếm. Ở đây họ đi đến tử vong, đi đến sự đau khổ gần như tử vong. Đây các tỳ-khuru, như vậy là sự nguy hiểm các dục, thiết thực hiện tại, thuộc khổ uẩn, lấy dục làm nhân, lấy dục làm duyên, là nguồn gốc của dục, là nguyên nhân của dục.

11. Lại nữa, đây các tỳ-khuru, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân, do chính dục làm nhân, họ cầm mâu và thuẫn, họ đeo cung và tên, họ dàn trận hai mặt, và tên được nhắm bắn nhau, đao được quăng ném nhau, kiếm được vung chém nhau. Họ bắn đâm nhau bằng tên, họ quăng đâm nhau bằng đao, họ chặt đầu nhau bằng kiếm. Ở đây họ đi đến tử vong, đi đến sự đau khổ gần như tử vong. Đây các tỳ-khuru, như vậy là sự nguy hiểm các dục, thiết thực hiện tại, thuộc khổ uẩn, lấy dục làm nhân, lấy dục làm duyên, là nguồn gốc của dục, là nguyên nhân của dục.

Khi bị thúc đẩy, bị tác động bởi dục thì tất cả mọi chuyện trên thế gian này đều có thể xảy ra, giai

cấp nào cũng có sự tranh đoạt, xã hội nào cũng có những chuyện trớ trêu. Ở đây đức Phật nêu ra một loạt các ví dụ.

Vua tướng đâu giàu có, quyền lực như vậy thì lòng tham sẽ có chừng mực, nhưng không phải. Ông vua nào cũng muốn đất đai rộng hơn, quyền lực nhiều hơn, của cải nhiều hơn cho nên tranh đoạt nhau. Sát-đế-ly - tầng lớp những người có quyền lực, địa vị trong xã hội gồm quan lại, các vị thủ lĩnh,... cũng tranh đoạt lẫn nhau. Đẳng cấp cao quý trong xã hội bà-la-môn, quý tộc cũng tranh đoạt lẫn nhau. Giữa các gia chủ cũng tranh đoạt lẫn nhau. Và trong mỗi gia đình, mẹ tranh đoạt với con, con tranh đoạt với mẹ, cha tranh đoạt với con, con tranh đoạt với cha; hoặc là giữa chị em tranh đoạt lẫn nhau, giữa anh em tranh đoạt lẫn nhau, giữa bạn bè tranh đoạt lẫn nhau.

Khi họ lao mình vào tranh chấp, tranh luận, tranh đoạt, họ tấn công nhau bằng lời nói đến vũ khí, từ các loại vũ khí từ thô sơ đến loại sát thương lớn. Và họ bị tử vong hoặc đau khổ đến gần như chết. Như vậy là sự nguy hiểm của các dục, do dục làm nguyên nhân, do dục làm duyên.

12. Lại nữa, này các tỳ-khưu, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân, do chính dục làm nhân, họ cầm mâu và thuẫn, họ đeo cung và tên, họ công phá thành quách mới trét vôi hồ và tên

được nhắm bắn nhau, đao được quăng ném nhau, kiếm được vung chém nhau. Ở đây, họ bắn đâm nhau bằng tên, họ quăng đâm nhau bằng đao, họ đổ nước phân sôi, họ đê bẹp nhau bằng đá, họ chặt đầu nhau bằng kiếm. Ở đây họ đi đến tử vong, đi đến sự đau khổ gần như tử vong. Đây các tỳ-khuru, như vậy là sự nguy hiểm các dục, thiết thực hiện tại, thuộc khổ uẩn, lấy dục làm nhân, lấy dục làm duyên, là nguồn gốc của dục, là nguyên nhân của dục.

13. Lại nữa, này các tỳ-khuru, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân, do chính dục làm nhân, họ đột nhập nhà cửa, họ cướp giết đồ đạc, họ hành động như kẻ cướp, họ phục kích các đường lớn, họ đi đến vợ người. Các vua chúa khi bắt được một người như vậy liền áp dụng nhiều hình phạt sai khác. Họ đánh bằng roi, họ đánh bằng gậy, họ đánh bằng côn, họ chặt tay, họ chặt chân, họ chặt tay chân, họ xẻo tai, họ cắt mũi, họ xẻo tai cắt mũi, họ dùng hình phạt vạc dầu, họ dùng hình phạt bói đời hình (xẻo đỉnh đầu thành hình con sò), họ dùng hình phạt la hầu khâu hình, hỏa man hình (lấy lửa đốt thành vòng hoa), chúc thủ hình (đốt tay), khu hành hình (lấy rom bện lại rồi siết chặt), bì y hình (lấy vỏ cây làm áo), linh dương hình (hình phạt con dê núi), câu nhục hình (lấy câu móc vào thịt), tiền hình (cắt thịt thành hình đồng tiền), khối tráp hình, chuyển hình, cao đạp đài, họ tưới bằng dầu sôi, họ cho chó

ăn, họ đóng cọc những người sống, họ lấy gươm chặt đầu. Ở đây họ đi đến tử vong, đi đến sự đau khổ gần như tử vong. Đây các tỳ-khuru, như vậy là sự nguy hiểm của các dục, thiết thực hiện tại, thuộc khổ uẩn, lấy dục làm nhân, lấy dục làm duyên, là nguồn gốc của dục, là nguyên nhân của dục.

Khi bị dục chi phối, dục che mờ mắt, người ta sẽ có những hành động hoàn toàn mất kiểm soát như giết hại, tàn sát lẫn nhau để tranh giành cho được của cải tài sản. Họ hành động như kẻ cướp và làm những điều phi luân lý, phi đạo đức. Kết quả họ sẽ bị pháp luật trừng trị. Sau khi bị bắt, họ sẽ bị áp dụng nhiều hình phạt sai khác, từ nhẹ đến nặng, từ những hình phạt đơn giản đến những hình phạt tinh vi phức tạp. Ở đây họ bị giết chết hoặc bị hành hạ đau đớn đến chết.

14. Lại nữa, đây các tỳ-khuru, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân, do chính dục làm nhân, họ sống làm các ác hạnh về thân, làm các ác hạnh về lời nói, làm các ác hạnh về ý. Do họ sống làm các ác hạnh về thân, làm các ác hạnh về lời nói, làm các ác hạnh về ý, khi thân hoại mạng chung họ sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Đây các tỳ-khuru, như vậy là sự nguy hiểm của các dục, đưa đến đau khổ tương lai, là khổ uẩn, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nhân duyên, do chính dục làm nhân.

Sau khi đã bị hành hình, đã bị thống khổ, do pháp luật của loài người trừng trị, những người làm ác hạnh về thân, khẩu, ý khi chết bị sinh vào cõi dữ - ác thú, đọa xứ, địa ngục,... Và ở trong những kiếp sống đó họ tiếp tục cảm thọ những hình phạt đau khổ do quả báo. Vậy hiện tại đau khổ và tương lai cũng đau khổ!

3. Sự xuất ly các dục

Đức Phật sau khi đã chỉ ra các dục là gì, chỉ ra vị ngọt các dục là gì, chỉ ra nguy hiểm các dục là gì, Ngài tiếp tục đề cập vấn đề thứ ba liên hệ đến các dục, đó là sự xuất ly các dục.

15. Này các tỳ-khuru, thế nào là sự xuất ly các dục? Này các tỳ-khuru, đây là sự điều phục dục tham đối với các dục, sự đoạn trừ dục tham, như vậy là sự xuất ly các dục.

Sự xuất ly các dục có hai yếu tố, đó là: Thứ nhất là điều phục dục tham, tức là chế ngự, làm chủ, kiểm soát dục tham; Thứ hai là sự đoạn trừ dục tham, tức là chấm dứt, cắt đứt dục tham.

16. Này các tỳ-khuru, những Sa-môn, Bà-la-môn nào không như thật tuệ tri vị ngọt các dục là vị ngọt như vậy, sự nguy hiểm là sự nguy hiểm như vậy, sự xuất ly là sự xuất ly như vậy, những vị này nhất định sẽ không như thật tuệ tri các dục của họ, họ cũng không có thể đặt người khác trong một địa vị tương

tự, nghĩa là như thật tuệ tri các dục, sự kiện như vậy không thể xảy ra. Nay các tỳ-khuru, những Sa-môn, Bà-la-môn nào như thật tuệ tri vị ngọt các dục là vị ngọt như vậy, sự nguy hiểm là sự nguy hiểm như vậy, sự xuất ly là sự xuất ly như vậy, những vị này nhất định sẽ như thật tuệ tri các dục của họ, họ cũng có thể đặt người khác trong một địa vị tương tự, nghĩa là như thật tuệ tri các dục, sự kiện như vậy có xảy ra.

Sau khi nói qua ý nghĩa của sự xuất ly, đức Phật mở rộng ra.

Với Sa-môn, Bà-la-môn hoặc bất kỳ ai không như thật tuệ tri - tức không biết rõ cái gì là vị ngọt, cái gì là nguy hiểm, xuất ly là xuất ly ra khỏi cái gì - thì người đó sẽ không biết rõ trong mình đang có dục hay không có dục, mình đang chịu nguy hiểm hay không nguy hiểm và không bao giờ xuất ly được. Dù đang bị các vị ngọt chi phối, họ cũng không biết mình đang bị các vị ngọt đó làm chủ và họ đắm mình trong các vị ngọt. Do đắm mình, do bị lôi cuốn, do bị các dục làm chủ, họ sẽ bị nguy hiểm từ việc này đến việc khác. Khi ở trong vòng nguy hiểm rồi thì họ không có cách gì thoát ly ra được. Giống như một đám cháy khởi lên, nếu mình đứng ngoài thì có thể thấy rõ đám cháy khởi lên từ đâu. Mình có thể dập tắt đám cháy, hoặc mình rời xa đám cháy đó để không bị nguy hiểm. Còn một đứa nhỏ không biết nguy hiểm của lửa, khi lửa bùng lên liền nhảy vào chơi với lửa, thì chắc chắn hậu

quả là lửa sẽ thiêu đốt nó, không có cơ hội thoát ly ra khỏi đó.

Cũng vậy, khi không có nhu cầu xuất ly và không biết được cách xuất ly, thì không thể tự giúp mình thoát khỏi các dục, không thể giúp người thoát khỏi các dục; không thể tự mình ra khỏi nguy hiểm, không thể giúp người khác ra khỏi nguy hiểm.

Ở đây xuất ly là điều phục được dục tham và chấm dứt được dục tham. Chỉ những người biết rõ như vậy mới có thể làm cho mình thoát ra khỏi các dục, ra khỏi trói buộc của các dục, không bị nguy hiểm và có thể giúp cho người khác ra khỏi nguy hiểm bằng cách nhận ra các vị ngọt được trá hình như thế nào, lôi cuốn như thế nào và chỉ ra cho những người khác thấy.

Bây giờ đức Phật đi tiếp phần các sắc pháp.

Về các sắc pháp

1. Vị ngọt các sắc pháp

17. Và này các tỳ-khuru, thế nào là vị ngọt các sắc pháp? Này các tỳ-khuru, như các thiếu nữ Sát-đế-ly, thiếu nữ Bà-la-môn, hay thiếu nữ gia chủ, tuổi khoảng độ mười lăm hay mười sáu tuổi, không quá lớn, không quá thấp, không quá ốm, không quá mập, không quá đen, không quá trắng, này các tỳ-khuru, có phải trong thời ấy, họ đạt đến mỹ diệu tối thượng, sắc đẹp tối thượng?

- *Bạch Thế Tôn, phải.*

- *Này các tỳ-khuru, y cứ sắc đẹp mỹ diệu ấy khởi lên lạc thọ và hỷ thọ, như vậy là vị ngọt các sắc pháp.*

Đức Phật đưa ra hình tượng thiếu nữ ở đủ mọi giai cấp được đưa ra, với độ tuổi, với nhan sắc, với các tiêu chí tương đối ổn, có thể được xã hội công nhận đó là tươi tắn, trẻ trung và xinh đẹp nhất.

Ở đây, tại sao không phải là hình ảnh thanh niên Sát-đế-ly, thanh niên Bà-la-môn,...? Vì đối tượng đang nghe pháp là các vị tỳ-khuru, tức là nam nên đức Phật mới đưa hình tượng nữ giới vì đó là sắc pháp hấp dẫn, thu hút người nam nhất.

“Y cứ sắc đẹp mỹ diệu ấy khởi lên lạc thọ và hỷ thọ, như vậy là vị ngọt các sắc pháp.” Câu này trong kinh vẫn nghe hơi khó hiểu, mà nói thế này thì dễ hiểu: khi nhìn vào một thiếu nữ, hay một thanh niên với độ tuổi, với ngoại hình đẹp đẽ như vậy thì mình có thích không? Mình có muốn gần không? Mình có muốn thân cận không? Nếu có thì đó là lạc thọ và hỷ thọ. Và khi có lạc thọ và hỷ thọ với đối tượng, tức đó là vị ngọt của sắc pháp. Mật ngọt thì chết ruồi!

2. Sự nguy hiểm của các sắc pháp

18. Và này các tỳ-khuru, thế nào là sự nguy hiểm các sắc pháp? Này các tỳ-khuru, ở đây người ta có thể thấy bà chị ấy trong một thời khác, khoảng

tám mươi tuổi, chín mươi tuổi, hay một trăm tuổi, già yếu, cong như nóc nhà, lưng còm, phải dựa vào gậy để chống đỡ, vừa đi vừa run rẩy, đau ốm, tuổi trẻ đã tận, râu rụng, tóc bạc, hư rụng, sỏi đầu, da nhăn, tay chân bị khô đét, tái xám. Nay các tỳ-khuru, các người nghĩ thế nào? Có phải sự mỹ diệu về sắc đẹp xưa kia của người đó nay đã biến mất và sự nguy hiểm đã hiện ra?

- Bạch Thế Tôn, sự thật là vậy.

Đức Phật đã nêu ra sự nguy hiểm thứ nhất đối với sắc pháp đó là sự hư hoại, sự tàn tạ, sự biến dạng từ đẹp đến xấu, từ trẻ đến già, từ chỗ dễ nhìn đến chỗ khó coi, từ chỗ sạch sẽ, tinh tế đến chỗ hôi hám, bần thiêu,... Về đẹp lung linh một thời nay đã biến mất và sự nguy hiểm hiện ra. Đó là nguy hiểm thứ nhất của sắc pháp.

19. - Nay các tỳ-khuru, như vậy là sự nguy hiểm các sắc pháp. Lại nữa này các tỳ-khuru, người ta có thể thấy bà chị ấy bị bệnh hoạn đau khổ, trầm bệnh, nằm đấm mình trong phần tiểu của chính mình, phải có người nâng dậy, phải có người đỡ nằm. Nay các tỳ-khuru, các người nghĩ thế nào? Có phải sự mỹ diệu về sắc đẹp xưa kia của người đó nay đã biến mất và sự nguy hiểm đã hiện ra?

- Bạch Thế tôn, sự thật là vậy.

Đầu tiên là sự suy thoái. Tiếp đến là các biểu hiện của bệnh tật, của một người bị hành hạ bởi tật bệnh. Đó là nguy hiểm thứ hai.

20. - *Này các tỳ-khuru, như vậy là sự nguy hiểm các sắc pháp. Lại nữa này các tỳ-khuru, người ta thấy cô gái ấy, thi thể bị quăng vào nghĩa địa, một ngày, hay hai ngày, hay ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Này các tỳ-khuru, các người nghĩ thế nào? Có phải sự mỹ diệu sắc đẹp xưa kia của cô gái đã biến mất và sự nguy hiểm đã hiện ra?*

- *Bach Thế Tôn, sự thật là vậy.*

Cái chết không phân biệt tuổi tác, không phân biệt giới tính. Nó có thể đến bất kỳ khi nào, bất kỳ chỗ nào, trên trời, dưới đất, hang động,... chỗ nào nó cũng có thể tìm đến. Và khi thân thể chúng ta bị quăng vào nghĩa địa thì có thể thấy sự biến dạng của thi thể. Chỉ mấy ngày thôi, dưới sự tác động của gió, nắng, mặt trời,... thi thể sẽ trương phình lên, rồi máu mủ chảy ra, hôi thối, dòi bọ xuất hiện,... Ôi thôi! Như vậy là sự nguy hiểm thứ ba đã hiện ra rồi.

21. - *Này các tỳ-khuru, như vậy là sự nguy hiểm các sắc pháp. Lại nữa, này các tỳ-khuru, người ta thấy cô gái ấy, thi thể bị quăng vào nghĩa địa, bị các loài quạ ăn, hay bị các loài diều hâu ăn, hay bị các chim kên ăn, hay bị các loài chó ăn, hay bị các loài dã can ăn, hay bị các loại côn trùng ăn. Này các tỳ-khuru, các*

ngươi nghĩ thế nào? Có phải sự mỹ diệu về sắc đẹp xưa kia của cô gái nay đã biến mất và sự nguy hiểm đã hiện ra?

- Bạch Thế Tôn, sự thật là vậy.

Đức Phật dẫn chúng ta đi tiếp đến sự nguy hiểm thứ tư, đó là thi thể sau khi bị biến dạng giai đoạn một, bây giờ nó ở một tình huống còn trở trêu hơn nữa. Thi thể bị phanh thây, xẻ thịt bởi các loài vật như chim, thú, côn trùng,... Chúng moi móc tất cả các phần mềm ăn hết, xơi hết, tha đi hết. Trước đó là một thiếu nữ xinh đẹp, thanh niên xinh đẹp, sau bữa ăn tập thể của các loài côn trùng, động vật đó nó còn cái gì? Đây là sự nguy hiểm tiếp theo của sắc pháp.

22. - *Này các tỳ-khuru, như vậy là sự nguy hiểm các sắc pháp. Lại nữa, này các tỳ-khuru, người ta thấy cô gái ấy, thi thể bị quăng trong nghĩa địa, với các bộ xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được các đường gân cột lại...; với các bộ xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại...; với các bộ xương không còn dính thịt, dính máu, còn được các đường gân cột lại...; chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ này chỗ kia, ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương móng, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu. Này các tỳ-khuru, các ngươi nghĩ thế nào? Có phải sự mỹ diệu về sắc đẹp xưa kia*

của cô gái nay đã biến mất, và sự nguy hiểm đã hiện ra?

- Bạch Thế Tôn, sự thật là vậy.

23. - Nay các tỳ-khuru, như vậy là sự nguy hiểm các sắc pháp. Lại nữa, nay các tỳ-khuru, người ta thấy cô gái ấy, thì thể bị quăng vào nghĩa địa, chỉ có toàn là xương trắng màu vỏ ốc...; chỉ còn một đống xương lâu hơn ba năm... chỉ còn các xương thối trở thành bột. Nay các tỳ-khuru, các người nghĩ thế nào? Có phải sự mỹ diệu về sắc đẹp xưa kia của cô gái nay đã biến mất và sự nguy hiểm đã hiện ra.

- Bạch Thế Tôn, sự thật là vậy.

- Nay các tỳ-khuru, như vậy là sự nguy hiểm các sắc pháp.

Đoạn pháp thoại ngắn này, liệt kê từng giai đoạn biến hoại của tử thi khi nó còn nguyên đến khi nó không còn gì, mất hết. Sau khi gân cốt bị tiêu hoại chỉ còn xương. Rồi xương cũng bắt đầu bị gãy, bị vỡ vụn ra mọi nơi. Và sau một thời gian chỉ còn là đất bụi. Đây là hình ảnh cuối cùng của một thi thể con người trước khi hòa tan vào cát bụi cuộc đời. Cứ mỗi giai đoạn như vậy là một sự nguy hiểm của sắc pháp.

3. Sự xuất ly các sắc pháp

24. Nay các tỳ-khuru và thế nào là sự xuất ly các sắc pháp? Nay các tỳ-khuru, đây là sự điều phục dục

tham đối với các sắc pháp, sự đoạn trừ dục tham, như vậy là sự xuất ly các sắc pháp.

25. Nay các tỳ-khuru, những Sa-môn, Bà-la-môn nào không như thật tuệ tri vị ngọt các sắc pháp là vị ngọt như vậy, sự nguy hiểm là sự nguy hiểm như vậy, sự xuất ly là sự xuất ly như vậy, những vị này nhất định sẽ không như thật tuệ tri các sắc pháp của họ, họ cũng không có thể đặt người khác trong một địa vị tương tự, nghĩa là như thật tuệ tri các sắc pháp, sự kiện như vậy không xảy ra. Nay các tỳ-khuru, những Sa-môn, Bà-la-môn nào như thật tuệ tri vị ngọt các sắc pháp là vị ngọt như vậy, sự nguy hiểm là sự nguy hiểm như vậy, sự xuất ly là sự xuất ly như vậy, những vị này nhất định như thật tuệ tri các sắc pháp của họ, họ cũng có thể đặt người khác trong một địa vị tương tự, nghĩa là như thật tuệ tri các sắc pháp, sự kiện như vậy có xảy ra.

Giống như đoạn trước đối với vấn đề về các dục, vấn đề về các sắc pháp ở đây cũng có ba nội hàm là: Thứ nhất, biết thế nào là vị ngọt; Thứ hai, biết thế nào là nguy hiểm; Thứ ba, biết thế nào là xuất ly.

Đức Phật lấy ví dụ về một thiếu nữ đang trong độ tuổi đẹp đẽ nhất của cuộc đời, khi nhìn thấy dáng dấp mỹ miều, ngoại hình xinh đẹp phơi phới ai cũng sinh lòng mến mộ, thích gần gũi, muốn thân cận cho nên khởi lên tâm hoan hỷ, tâm thích thú và tâm ham muốn. Đó là những vị ngọt.

Và nếu như không đủ các hiểu biết và tầm nhìn thì người ta sẽ không nhận ra những sự nguy hiểm đằng sau vị ngọt ấy. Đầu tiên là già, rồi đến cái chết, và cuối cùng là sự biến hoại của thi thể qua từng giai đoạn. Từ một cô gái xinh đẹp cho đến cuối cùng chỉ còn là đống bột trắng hòa tan với đất bụi. Đó là nguy hiểm.

Nếu vị bà-la-môn, sa-môn nào không nhận ra cách xuất ly khỏi các vị ngọt, sự nguy hiểm của các sắc pháp, thì vị ấy không thể tự mình thoát ra được, và không thể giúp người khác thoát ra được.

Khi nhận ra vị ngọt, nhận ra sự nguy hiểm thì phải biết cách xuất ly nó. Sự xuất ly các sắc pháp cũng có hai yếu tố đó là điều phục, chế ngự dục tham và đoạn trừ, chấm dứt dục tham. Đây là xuất ly các sắc pháp, sau khi nhận ra nguy hiểm của nó.

“*Như thật tuệ tri*” ở đây là biết rõ, biết đúng không còn nghi ngờ gì nữa về vị ngọt là vị ngọt như vậy, nguy hiểm là nguy hiểm như vậy, và xuất ly là xuất ly như vậy đối với sắc pháp. Từ đó tự mình có thể xuất ly, bước ra khỏi trói cột, ràng buộc của các sắc pháp và có thể chỉ cho người khác, giúp người khác thấy ra vấn đề để xuất ly. Đó là ý nghĩa đức Phật muốn nói.

Về các cảm thọ

1. Vị ngọt các cảm thọ

26. Và này các tỳ-khuru, thế nào là vị ngọt các cảm thọ? Ở đây các tỳ-khuru ly các dục, ly các bất thiện pháp, tự chứng và an trú vào Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm có tứ. Trong khi ấy, nếu vị ấy không nghĩ đến tự hại, không nghĩ đến hại người, không nghĩ đến hại cả hai, thời trong khi vị ấy cảm giác một cảm thọ vô hại. Này các tỳ-khuru, tối thượng vô hại ấy, Ta nói là vị ngọt các cảm thọ.

Từ đầu cho đến đoạn vừa rồi, chúng ta thấy đức Phật trình bày rộng rãi ý nghĩa của các dục và các sắc pháp về ba mặt của nó là vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly. Bây giờ đến phần thứ ba là các cảm thọ. Ở đây đức Phật cũng cho chúng ta thấy cái gì là vị ngọt các cảm thọ.

Ví dụ này lại cho chúng ta thấy một hình mẫu rất là cao thượng, tinh tế, đó là hình ảnh một vị tỳ-khuru đã từ bỏ được các ác, bất thiện pháp - “*ly dục, ly các bất thiện pháp*”, không còn tư tưởng xấu độc, tư tưởng hại mình, hại người, hại cả hai. Do không có tư tưởng, ý niệm hại mình, hại người, hại cả hai, vị ấy cảm giác một cảm thọ bất hại, vô hại, ở đâu cũng không làm tổn thương, ở đâu cũng không gây sự nguy hiểm, mối lo cho người khác. Một cảm giác mình tạm

gọi là cảm giác của lòng từ, lòng bi đối với mọi sinh linh. Đức Phật nhân mạnh, quả thực đó là tối thượng vô hại và cũng là vị ngọt các cảm thọ.

27. Lại nữa này các tỳ-khuru, tỳ-khuru diệt tâm và tứ, chứng và trú vào Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tâm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Trong khi ấy, nếu vị ấy không nghĩ đến tự hại, không nghĩ đến hại người, không nghĩ đến hại cả hai, trong khi vị ấy cảm giác một cảm thọ vô hại. Đây các tỳ-khuru, tối thượng vô hại ấy, Ta nói là vị ngọt các cảm thọ.

Lại nữa, này các tỳ-khuru, tỳ-khuru ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba. Trong khi ấy, nếu vị ấy không nghĩ đến tự hại, không nghĩ đến hại người, không nghĩ đến hại cả hai, trong khi vị ấy cảm giác một cảm thọ vô hại. Đây các tỳ-khuru, tối thượng vô hại ấy, Ta nói là vị ngọt các cảm thọ.

Lại nữa, này các tỳ-khuru, tỳ-khuru xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Trong khi ấy nếu vị ấy không nghĩ đến tự hại, không nghĩ đến hại người, không nghĩ đến hại cả hai, trong khi ấy vị ấy cảm giác một cảm thọ vô hại. Đây các tỳ-khuru, tối thượng vô hại ấy, Ta gọi là vị ngọt các cảm thọ.

Đây là nói vắn tắt. Thực ra cứ qua một giai đoạn về tâm, về thiền chứng tuần tự là Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, thì tất cả đều là vị ngọt các cảm thọ. Vì trong tâm một hành giả an trú trong thiền định, nhất tâm, không khởi lên, không tồn tại bất kỳ một ý niệm nào hại mình, hại người, hại cả hai, và nếu có thể diễn đạt, có thể nói vị ấy cảm nhận, cảm giác được một trạng thái gọi là vô hại tối thượng. Và đức Phật xác nhận đó là vị ngọt các cảm thọ. Ở đây cảm thọ với mức độ tinh tế cao hơn cả loài người chứ không phải bình thường. Nhưng đã có vị ngọt thì phải có sự nguy hiểm.

Tương đầu các vị ngọt ấy là chỗ trú của chúng sinh vì nó không hại mình, không hại người, an tĩnh vắng lặng, thoải mái phải không? Nhưng không, đức Phật cảnh giác đó là nguy hiểm. Đó là lý do vì sao đức Phật nói nguyên nhân của khổ là tham ái. Tham ái ở đây có ba chỗ để bầu vùi và phát triển, đó là Dục ái, Hữu ái, Phi hữu ái.

- Dục ái: là dục đối với các trần cảnh, khi lục căn tiếp xúc lục trần và đắm chìm vào những đối tượng khả hỷ, khả lạc, khả ái. Dễ nhận ra, biểu hiện qua năm loại hưởng thụ, năm dục công đức là tài, sắc, danh, thực, thụy.

- Hữu ái: cái này thì không dễ mấy người nhận ra được. Khi no đủ các dục của thế gian và người ta bắt đầu cảm thấy phiền, chán chê, mệt mỏi với các

cảm giác, cảm thọ khởi sinh từ dục. Giống như người chiều nào cũng được mời đi nhậu, mấy ngày đầu còn khoái, làm cho một tháng liên tục thì nghe mời nhậu là sợ. Khi một người đã chán chê và nhìn thấy sự nguy hiểm của Dục ái, họ bắt đầu buông tất cả những thứ này và hướng đến ngược lại, tức từ bỏ Dục - tìm đến an tĩnh, đơn giản, thanh tịnh. Đó là khởi đầu của tiến trình tìm về thanh tịnh và chứng đạt các mức tâm an tịnh khác nhau của thiền định. Khi đã ở trong thiền định, người ta muốn tồn tại trong các cảm giác thanh tịnh mãi mãi. Đó chính là Hữu ái và là sự nguy hiểm của Hữu ái.

- Phi hữu ái: Khi chúng thiền như vậy chúng ta nghĩ đó là vị ngọt. Nhưng khi bị cột trói trong thiền rồi thì có thể xảy ra tình huống nguy hiểm này. Một vị đã ở trong trạng thái thanh tịnh của các thiền đã chứng càng sâu chừng nào thì phản ứng trầm trọng chừng đó. Do vậy, khi phải trở về thế gian họ liền khởi lên cái tâm của thế gian là tham sân. Ví như người bình thường khi sân cường độ chỉ có một thôi, nhưng do năng lực định tâm mãnh liệt, tâm sân của các vị này có cường độ gấp hàng trăm lần. Có câu chuyện về một vị sau khi đắc Tứ thiền, an trú trong thiền với thời gian lâu, thoải mái, đến khi xuất thiền, vì ảnh hưởng của tiếng động khó chịu, lập tức sân hận bùng lên. Do dư hưởng của cái định đang đắc làm nguồn lực cho nên nó bùng lên giống như hỏa diệm

son. Lập tức sức mạnh của núi lửa sân hận này kéo thẳng người đó xuống địa ngục. Đó là sự nguy hiểm của thanh tịnh an tĩnh mà không biết cách xuất ly. Đức Phật nói như vậy là sự nguy hiểm các cảm thọ.

2. Nguy hiểm của các cảm thọ

28. Và này các tỳ-khuru, thế nào là sự nguy hiểm các cảm thọ? Này các tỳ-khuru, các cảm thọ là vô thường, khổ, biến hoại, như vậy sự nguy hiểm các cảm thọ.

Dù đạt được các trạng thái an tĩnh, vắng lặng, vô hại,... của những vị chứng đắc được các cấp độ thiên từ Sơ thiên đến Tứ thiên, nhưng đức Phật vẫn chỉ ra sự nguy hiểm của các cảm thọ này. Vì cảm thọ nào đi chăng nữa cũng sẽ thay đổi - tức là vô thường, sẽ dẫn đến đau khổ. Vì sao? Vì khi mình thích rồi mà nó mất đi sẽ khiến mình khổ đau. Và bản chất của mọi vật là vô thường; mọi sự vật luôn sinh, trụ (tồn tại), và diệt (biến hoại) theo qui luật. Các vị tỳ-khuru phải biết rằng, các cảm thọ là vô thường, khổ, biến hoại. Như vậy, tất cả các cảm thọ đều là các đối tượng nguy hiểm; và đó là nguy hiểm của các cảm thọ.

3. Xuất ly các cảm thọ

29. Và này các tỳ-khuru, thế nào là sự xuất ly các cảm thọ? Này các tỳ-khuru, sự điều phục dục tham đối với các cảm thọ, sự đoạn trừ dục tham, như vậy gọi là sự xuất ly các cảm thọ.

30. *Này các tỳ-khuru, những Sa-môn, Bà-la-môn nào không như thật tuệ tri vị ngọt các cảm thọ là vị ngọt như vậy, sự nguy hiểm là sự nguy hiểm như vậy, sự xuất ly là sự xuất ly như vậy, những vị này nhất định sẽ không như thật tuệ tri các cảm thọ của họ, họ cũng không có thể đặt người khác trong một địa vị tương tự, nghĩa là như thật tuệ tri các cảm thọ, sự kiện như vậy không xảy ra. Này các tỳ-khuru, những Sa-môn, Bà-la-môn nào như thật tuệ tri vị ngọt các cảm thọ là vị ngọt như vậy, sự nguy hiểm là sự nguy hiểm như vậy, sự xuất ly là sự xuất ly như vậy, những vị này nhất định như thật tuệ tri các cảm thọ của họ, họ có thể đặt các người khác trong một địa vị tương tự, nghĩa là như thật tuệ tri các cảm thọ, sự kiện như vậy có xảy ra.*

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các tỳ-khuru hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn.

Thế nào là sự xuất ly các cảm thọ? Đó chính là sự chế ngự ham muốn đối với các cảm thọ và sự buông bỏ ham muốn các cảm thọ.

Những sa-môn, bà-la-môn nào không biết rõ vị ngọt các cảm thọ là vị ngọt như vậy, nguy hiểm là nguy hiểm như vậy, xuất ly là xuất ly như vậy, những vị này chắc chắn không biết rõ các cảm thọ của bản thân, đồng thời cũng không làm cho người khác biết rõ cảm thọ của họ. Còn những sa-môn, bà-la-môn nào

biết rõ vị ngọt là vị ngọt như vậy, nguy hiểm là nguy hiểm như vậy, xuất ly là xuất ly như vậy, thì họ có thể thoát ra được nó và đồng thời cũng làm cho người khác biết rõ cảm thọ của họ.

Như vậy là nội dung pháp thoại đã được đức Phật giảng giải đầy đủ.

Khóa Xuất gia Gieo duyên lần thứ 11, năm 2020

KINH SA-MÔN QUẢ (*SĀMAÑÑAPHALA SUTTA*)

Trường Bộ kinh, bài số 2



Hôm nay chúng ta sẽ học kinh Sa-môn Quả. Đây là bài kinh thứ hai thuộc Trường Bộ kinh. Ai đọc Nikāya, theo thói quen thường sẽ chọn những bài kinh theo thứ tự, vì vậy kinh Sa-môn Quả được nhiều người biết đến. Chúng ta cùng tìm hiểu bài kinh này vì có liên hệ đến vấn đề xuất gia và quả báo của người xuất gia. Rất nhiều vị từ lâu ao ước được sống đời xuất gia và hôm nay thực hiện được chí nguyện của mình (tham dự khóa Xuất gia Gieo duyên), tất yếu cũng muốn biết về quả báo của xuất gia thù thắng thế nào so với những quả báo khác trong đời sống; cũng tương tự như các nghề nghiệp sẽ mang đến lợi tức, danh vọng, địa vị trong xã hội.

Bài kinh này có tên là Sa-môn Quả, nghĩa đen là quả báo của đời sống sa-môn. Thầy không biết ở đây có ai thắc mắc vì sao lại gọi là “quả báo của Sa-môn” mà không gọi là “quả báo của đời sống xuất gia” hoặc “quả báo của tỳ-khuru, tỳ-khuru-ni” không?

Đầu tiên thầy cũng không đề ý, nhưng mà sau khi quyết định giảng bài kinh này, bắt đầu tìm hiểu kỹ, thì hóa ra có vấn đề liên hệ đến lịch sử. Theo nghiên cứu của một số học giả phát hiện ra rằng, cùng với sự xuất hiện của đạo Phật là sự xuất hiện của rất nhiều sa-môn đoàn vào thời bấy giờ. Một số xuất hiện trước, một số gần như xuất hiện đồng thời. Và sự kiện lịch sử này đã được ghi lại trong bài kinh Sa-môn Quả khi có kể đến những lãnh đạo, giáo chủ của từng sa-môn đoàn xuất hiện.

Về mặt lịch sử, người ta đánh giá rằng sự xuất hiện của các đoàn sa-môn – trong đó có sa-môn đoàn của Phật giáo – là một thái độ phản kháng lại tư tưởng của bà-la-môn. Bà-la-môn là một hệ thống đặt trên nền tảng của ba bộ kinh Vedanta (Vệ-đà) và Áo Nghĩa Thư (Upanishad), trong đó khẳng định rằng xã hội được phân giai cấp bởi thượng đế. Theo quan niệm của bà-la-môn thì giai cấp cao nhất của xã hội là giai cấp tăng lữ bà-la-môn, giai cấp này được sinh ra từ miệng của Phạm thiên. Giai cấp thứ hai là giai cấp của vua chúa, tướng quân – Sát-đế-ly, họ được sinh ra từ vai của Phạm thiên. Giai cấp thứ ba là giai cấp Phệ-xá, tức những người hành nghề buôn bán, thủ công mỹ nghệ,... Và giai cấp thứ tư, sinh ra từ đầu gối của Phạm thiên, gọi là Thủ-đà-la. Và có một giai cấp nữa gọi là Chiên-đà-la, không được tính vào bốn giai cấp trên. Thân phận của họ còn thua cả con mèo, con chó

của gia đình thuộc giai cấp trên, vì ai cũng có thể si nhục, ai cũng có thể đánh đập, giết chết họ mà không mang tội - theo quan niệm của bà-la-môn. Đó là năm giai cấp chính trong xã hội lúc bấy giờ. Mỗi giai cấp như vậy lại tiếp tục sinh ra hàng chục, nhiều chục giai cấp nhỏ hơn. Tôn ti trật tự của xã hội được mặc định, áp đặt bởi hệ tư tưởng bất công như vậy. Cho nên sau khi tồn tại một thời gian, sự xuất hiện của các Sa-môn đoàn là sự phản kháng lại tư tưởng của bà-la-môn giáo.

Trên đây là một số điều thầy nghĩ cần làm rõ về tên bài kinh vì sao gọi là kinh Sa-môn Quả. Bây giờ chúng ta cùng tìm hiểu sơ lược về bài kinh.

Giới thiệu bài kinh

- Địa điểm: Bài kinh này được đức Phật thuyết tại một địa điểm nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Ấn Độ, đó là thành Rājagaha, được dịch là Vương Xá thành, trong khu vườn xoài của quan ngự y tên là Jīvaka Komārabhacca - nhân vật này thầy sẽ làm rõ về thân thế sau vì cũng có đôi điều cần nói đến có liên hệ đến nội dung bài kinh.

- Người thuyết: là đức Phật.

- Người nghe: trực tiếp chất vấn đức Phật là vua Ajātasattu, thường được phiên âm là A-Xà-Thế. Và người nghe gián tiếp thứ hai, đó là đại chúng tỳ-khưu gồm 1250 vị, trong kinh có xác định rõ.

- Thời điểm: bài kinh được đức Phật giảng vào đêm bố-tát rằm tháng tư. “Bố-tát” là từ phiên âm của từ Uposatha, có nghĩa là ngày sám hối.

Theo truyền thống Ấn giáo - Bà-la-môn, ngày bố-tát là vào đêm rằm hoặc là đêm cuối của một tháng (tức là ngày 15 và 30 hoặc 29 của tháng âm lịch ở Việt Nam; còn người Ấn gọi là ngày cuối của chu kỳ trăng lặn, hoặc là tháng không có trăng). Bài kinh được thuyết vào ngày trăng tròn, tức là ngày cuối của chu kỳ mặt trăng lên. Giải thích hơi dài dòng vì cách phân chia lịch pháp của Ấn khác với Trung Quốc. Chính vì không nắm rõ sự sai biệt này, mà Luật tạng khi truyền qua Trung Quốc có những nhầm lẫn khá lớn về lịch sử cho nên sinh ra chuyện Phật giáo Trung Quốc kỷ niệm ngày Bồ-tát đản sinh, ngày xuất gia, ngày đức Phật thành đạo và ngày Niết-bàn là những ngày khác nhau. Trong khi đó, Phật giáo Ấn Độ và những nước theo truyền thống lịch pháp Ấn Độ thì chỉ lấy một ngày duy nhất - đó là ngày rằm tháng tư âm lịch, tức là ngày cuối của chu kỳ trăng lên.

- **Duyên khởi:** vua A-Xà-Thế (Ajātasattu) của quốc độ Magadha (Ma-kiệt-đà) hùng mạnh nhất thời bấy giờ. Trong đêm bố-tát, sau khi dò hỏi các đại thần của mình nhằm tìm cho được một vị giáo chủ để đến thăm viếng, rốt cuộc, đại thần Jīvaka bằng uy tín của mình, được sự tin cậy của vua A-Xà-Thế đã đưa cả đoàn người gồm đức vua và năm trăm cung phi cùng

đội ngự lâm quân bảo vệ nhà vua - khoảng trên hai ngàn người đến diện kiến đức Phật. Vì bị cảm giác tội lỗi khi giết cha cướp ngôi dẫn dắt nên nhà vua đã thiết tha tìm hiểu đời sống của một sa-môn sẽ đem lại quả báo gì, lợi ích gì để nương vào đó, tìm cho mình một chỗ để an cái tâm, sau khi đã làm một tội ác mà trời không dung, đất không tha. Và tại đây, nhà vua đã được đức Phật trình bày cặn kẽ về quả báo của đời sống sa-môn.

Trước khi đi vào nội dung, cần phải nắm rõ về vai vế của những người có liên hệ trong bài kinh này.

Thông tin về địa điểm, nhân vật trong kinh

1. Quốc độ Magadha (Ma-kiệt-đà)

Khi đức Phật xuất hiện, tại vùng Trung Ấn Độ có khoảng gần hai mươi nước. Nếu Kosala là trung tâm quyền lực lớn nhất nằm ở vùng Đông Bắc, thì Magadha là trung tâm quyền lực thứ hai ở Trung Ấn Độ. Đặc biệt Magadha có ảnh hưởng rất lớn đối với hầu hết các sa-môn đoàn mới phát triển, phản kháng lại tư tưởng Bà-la-môn - Ấn giáo vì địa bàn hoạt động chính của các sa-môn đoàn đều tập trung tại đây. Magadha là một đại quốc thời bấy giờ, xung quanh họ có rất nhiều nước chư hầu.

2. Đức vua Bimbisāra (Tần-bà-sa-la)

Quốc vương Bimbisāra là một trong những đệ tử tại gia đầu tiên của đức Phật.

Khi đức Phật mới xuất gia không bao lâu và đang xuôi về phương Nam tầm đạo, có lần khi Ngài đi khất thực qua hoàng cung nước này, vua Bimbisāra nhìn thấy phong thái của vị sa-môn ấy toát ra cái gì đó đặc biệt hơn người, cho nên vua đã lân la tới hỏi chuyện. Khi biết hóa ra vị sa-môn mình có cảm tình này lại xuất thân từ hoàng tộc, cũng là phó vương của xứ Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ) nhà vua rất là hoan hỷ. Vua Bimbisāra ngỏ lời sẵn sàng chia một nửa giang sang và mời vị sa-môn đó tiếp nhận quốc độ của mình, cùng nhau cai trị. Tuy nhiên, khi biết ý nguyện của vị sa-môn trẻ là tìm cho ra đạo giải thoát thì nhà vua lập tức ướm lời: “Nếu sau này Ngài tìm được đạo giác ngộ, thoát khổ, thì xin Ngài quay trở về quốc độ này, chia sẻ điều ấy với chúng con. Chúng con sẵn sàng hỗ trợ Ngài trong việc truyền bá đạo pháp”.

Cho nên sau khi chứng đạo, đức Phật đã trở về thuyết pháp cho nhà vua. Rất mau chóng, nhà vua thấu hiểu được lời dạy của đức Phật. Nói cách khác, nhà vua đã chứng đắc tầng bậc đầu tiên của tiến trình giác ngộ, đạt quả vị Tu-đà-hoàn. Chính vì vậy khi cơ sự xảy ra, bị con trai mình là hoàng tử A-Xà-Thế cướp ngôi và bị con giam cầm, bỏ đói đến chết, nhà vua hoàn toàn không một chút oán thù.

3. Đức vua Ajātasattu (A-Xà-Thế)

Vua A-Xà-Thế là con trai độc nhất của quốc vương Bimbisāra và cũng là nhân vật tạo duyên khởi

cho bài kinh. Vì muốn mau chóng có được quyền lực trong tay nên ông đã nghe lời xúi giục của Devadatta (Đề-Bà-Đạt-Đa) - anh ruột của công nương Yasodharā (Da-Du-Đà-La), hoàng tử của xứ Kosala, một quốc độ lớn, về vai vế chính trị lúc đó tương đương với Magadha. Ông giam cầm cha mình trong ngục tối không cho ăn, mẹ của nhà vua biết chồng bị giam trong ngục thất, xin được vào thăm. Vì là mẹ con nên vị vua trẻ này cho mẹ vào thăm. Bà mẹ biết chồng mình bị con giam và bỏ đói nên bà tắm rửa sạch sẽ, thoa lên thân thể mình một loại thức ăn giống như mật, để khi vào trong ngục thất, gọt thức ăn đó ra để cho chồng ăn. Nhưng rồi chuyện này cũng bị ông vua con cuối cùng cũng khám phá ra, vì sao giam vua cha nhiều ngày mà ông không chết đói. Ông cho lính theo dõi mới biết và cấm không cho mẹ vào thăm nữa. Vua Bimbisāra đã chết vì đói.

Sau khi lên ngôi một thời gian, hôm nọ hoàng hậu hạ sinh cho nhà vua một đứa bé trai. Khi nhìn thấy đứa con, tình cảm trong lòng trở dậy, và sau đó tình cảm này chi phối vị vua suốt nhiều ngày. Trong đầu ông bắt đầu suy nghĩ, dần vật vờ hành vi giết cha của mình, dù việc làm ấy lúc bấy giờ tại Ấn Độ không phải là chuyện lớn. Thời phong kiến, chuyện con giết cha, anh giết em, em giết anh cướp ngôi khá phổ biến tại Ấn Độ, Trung Quốc và Tây phương. Với những người trong hoàng tộc hay các thủ lĩnh thời bấy giờ thì chuyện tranh giành, cướp ngôi, giết chóc lẫn nhau

với họ khá bình thường. Bây giờ chúng ta với cái nhìn phán xét của đạo đức luân lý hiện đại thì thấy rằng đó là một tội lỗi hết sức ghê gớm. Rồi nhà vua đã làm một việc tưởng như ngớ ngẩn, là gặp mẹ mình, hoàng hậu Videhi để hỏi: “Hồi xưa khi cha còn sống, cha có thương con không?”

Mẹ nhà vua kể lại: “Khi mẹ mang thai con, tự dung trong lòng mẹ có một khao khát mà không dám nói với ai hết. Khao khát đó hành hạ, dày vò làm mẹ không ăn, không ngủ được. Vì vậy mà thể chất suy nhược, vàng vọt. Cha con hết sức lo lắng. Sau nhiều lần cha nài nỉ, mẹ mới thổ lộ cho cha con biết là mẹ muốn được nuốt máu của cha con, muốn có ít nhất một giọt máu của cha con vào trong miệng. Khi nghe như vậy, cha con không hề ngần ngại lấy một con dao cắt ngón tay, và đưa ngón tay đó cho mẹ mút. Khi mẹ đã nuốt được giọt máu của cha con vào lòng thì tự dung mẹ hết bệnh tật, bình phục trở lại. Chính vì vậy mà các quan chiêm tinh bói toán trong triều sau đó mới bàn bạc với nhau rồi thưa với cha con rằng: “Hài nhi còn trong lòng hoàng hậu, trước sau gì cũng sẽ đoạt mạng đại vương; nếu đại vương không giải quyết sớm thì sau này hậu quả sẽ khôn lường!” Nhưng cha con thay vì làm theo lời các quan, cha con lại đặt tên cho con là Ajātasattu – nghĩa là “kẻ thù chưa sinh”, và chăm sóc sức khỏe cho cả hai mẹ con chúng ta. Khi con ra đời, trong những ngày thơ ấu, có một lần tứ đại bất hòa nên trong người sinh ra nhiều mụn nhọt. Đặc

biệt ngón tay của con có một mụn rất là lớn, sung vù làm cho con quấy rối cả đêm. Và trong một buổi cha con thiết triều, giải quyết quốc gia đại sự, nhưng khi nghe tiếng của con trong hậu cung la khóc vì đau nhức, thì cha lập tức cho người đưa con ra, bồng con trên tay, vừa lắng nghe các quan tâu bày sự việc, vừa ngậm ngón tay của con trong miệng để con đỡ đau. Trong khi ngậm như vậy thì cái mụn nhọt vỡ ra, máu mủ tuôn ra và cha con nuốt tất cả vào trong miệng”.

Câu chuyện quá xúc động nên thầy cũng không làm chủ được tình cảm của mình khi kể lại chi tiết này. Bằng hai chi tiết đó thôi, hoàng thái hậu Videhi đã làm cho tình cảm cha con trong quá khứ khắc sâu vào lòng của vị vua trẻ A-Xà-Thế. Và trong lòng nhà vua này khởi lên ý nghĩ là mình đã phạm một tội lỗi quá lớn, khi đã quá tham quyền, nghe lời xúi giục của người khác làm chuyện đại nghịch bất đạo. Nhà vua âm thầm tự tìm cách giải quyết vấn đề bằng cách đi thỉnh vấn những vị đạo sư nổi tiếng trong xứ sở để tìm lối thoát.

Lần lượt nhà vua đến viếng tất cả sáu vị đạo sư. Khi gặp mỗi vị, nhà vua đưa ra câu hỏi đang ấp ủ trong lòng qua cách nói đặt vấn đề khéo léo, tế nhị như thế này: “Nếu các nghề nghiệp trên thế gian này mang lại lợi tức, mang lại kết quả để người ta nuôi sống gia đình, nuôi sống bản thân, hoặc là duy trì sự nghiệp,... thì các vị sống đời sa-môn có kết quả gì?”

Cả sáu vị giáo chủ của các giáo phái đều không có câu trả lời nào làm cho nhà vua hài lòng. Đó là lý do mà nhà vua tiếp tục tìm hiểu; và rồi nhân duyên đưa đẩy, trong đêm bố-tát ngày rằm tháng tư, nhà vua cũng đưa câu hỏi đó ra hỏi các quan đại thần. Do đã tìm hiểu ở các vị khác nhưng không thỏa mãn nên bây giờ lãnh tụ tinh thần cuối cùng mà nhà vua hy vọng là đức Phật. Vì vậy khi nghe quan đại thần Jīvaka - một đệ tử tại gia của đức Phật tiến dẫn, nhà vua chấp thuận ngay. Và câu chuyện như thế nào bây giờ chúng ta sẽ cùng tìm hiểu qua nội dung bài kinh.

4. Quan ngự y Jīvaka

Như vậy chúng ta đã biết đôi điều về vua A-Xà-Thế, vua Bimbisāra, và bây giờ cần biết một chút về vị đại thần đã tiến dẫn vua A-Xà-Thế đến gặp đức Phật. Jīvaka Komārabhacca là tên đầy đủ của quan ngự y này. Vị đại thần này là đệ tử tại gia thuộc hàng ưu tú của đức Phật. Về sau vị này cũng đã được xác nhận là đã chứng đắc đạo quả Tu-đà-hoàn - tầng thánh giải thoát thứ nhất.

Jīvaka xuất thân là con của một cô gái điếm ở thành Rājagaha. Một đứa con được sinh ra ngoài ý muốn của mẹ cho nên vừa sinh ra lập tức đã bị mẹ quăng bỏ trong đồng rác bên vệ đường. Nhưng mạng của chú quá lớn nên không chết. Khi người đi đường phát hiện và xúm quanh xem, chưa ai dám có thái độ

gì với thằng bé này hết, cứ xâm xì thì đúng lúc đó có một vị hoàng tử đi ngang qua, hoàng tử này tên là Abhaya Kumāra (có nghĩa là Vô Úy – không sợ hãi). Hoàng tử này thấy đám đông xúm xa xúm xít bên vệ đường mới hỏi: “Có chuyện gì đây?”. Người dân trả lời: “Có một thằng bé bị bỏ rơi”. Hoàng tử hỏi: “Tình trạng nó thế nào?” Họ đáp: “Jīvaka!” (đây là một động từ, có nghĩa là “nó còn sống”).

Hoàng tử nghe như vậy, liền hình thành trong đầu sẽ đặt tên đứa bé Jīvaka. Còn Komāra là cách đọc trại đi của từ Kumāra. Kumāra có hai nghĩa: bé trai và hoàng tử. Bhacca nghĩa là nuôi dưỡng. Như vậy Jīvaka Komārabhacca nghĩa là: “Đứa bé được hoàng tử nuôi dưỡng tên là Còn Sống”. Và Jīvaka được nuôi dưỡng trong hoàng cung. Theo truyền thống thời bấy giờ, quá trình giáo dục, đào tạo con cháu của các vị vua chúa hoặc lãnh đạo thời bấy giờ, thường sẽ gửi chúng đến một trung tâm giáo dục rất lớn ở phía Tây Bắc mà trong kinh hay đề cập là Takkasilā (về mặt địa lý hiện tại thuộc về Pakistan). Jīvaka cũng vậy, được cha nuôi gửi đến thành phố này theo học ngành y trong bảy năm.

Sau khi học thành nghề, trên đường quay về quê hương, tình cờ vị thầy thuốc trẻ gặp một ông triệu phú ở thành phố nọ mời về chữa bệnh cho bà vợ. Chú đã cứu sống được bà này nên ông triệu phú này tặng cho chú mười sáu ngàn đồng tiền vàng, kèm theo một cỗ

xe ngựa, một người hầu gái, một người tớ trai. Khi chú trở về quê hương, lập tức được cha nuôi, là hoàng tử Abhaya đưa về cho ở trong nội cung của mình. Và sau đó tiến cử chú với đức vua Bimbisāra. Thầy thuốc trẻ này chẳng bao lâu bằng y thuật cao minh của mình, đã tạo được sự tín nhiệm bằng việc chữa lành cho vua Bimbisāra một chứng bệnh mãn tính hành hạ lâu ngày. Và sau đó rất nhiều người trong hoàng gia cũng được chú cứu sống. Do vậy chú được phong cho là thầy thuốc của hoàng tộc. Ngoài ra chú còn chữa trị cho rất nhiều người thành đạt trong xã hội bấy giờ, đặc biệt là các đại gia, các nhà quyền quý. Đến khi gặp đức Phật, vị thầy thuốc này trở thành thầy thuốc của đức Phật và chư Tăng Ni.

Trong Luật tạng có ghi lại đóng góp ý kiến của vị thầy thuốc này để giúp cho Tăng Ni có sức khỏe. Vị thầy thuốc này khuyên và thỉnh ý kiến đức Phật ban hành như một quy định là các vị Tăng Ni ngoài thời giờ đi khát thực, tu niệm, cần phải có vận động chân tay. Nói theo bây giờ là phải tập thể dục để rèn luyện cơ thể hàng ngày bằng cách đi quét dọn, lau chùi, làm những việc lao động chân tay,... Đức Phật và các vị trưởng lão nhiều lần bệnh nặng cũng nhờ thầy thuốc này mà qua khỏi.

Với niềm tin đối với Tam Bảo ngày càng mãnh liệt, ông rất muốn mỗi ngày ít nhất hai lần: buổi sáng trước khi đi làm và buổi chiều đi làm về được đến

diện kiến đức Phật và nghe pháp. Ông thấy trung tâm hoàng pháp Veluvana (Trúc Lâm tịnh xá) do vua Bimbisāra cúng dường tương đối khá xa khu dân cư đô thị nên ông đã dâng cúng vườn xoài của mình cho đức Phật. Ở Ấn Độ có khá nhiều vườn xoài. Ngoài vườn xoài của hoàng tử Jeta được ông Cấp Cô Độc mua lại đất để dâng đức Phật và Tăng đoàn, chúng ta biết ít nhất có hai vườn xoài nữa được dâng cúng cho đức Phật, một, là của ông Jīvaka và hai, là của đệ nhất kỹ nữ Ampapālī. Nước được chiết xuất từ xoài cũng là một trong những thức uống vào buổi chiều của Tăng Ni. Trong vườn xoài ấy ông Jīvaka cho xây dựng hương thất dành cho đức Phật cũng như một số liêu xá cho chư tăng trú ngụ. Ngôi nhà tròn rộng lớn, đủ chứa hơn một ngàn vị trong đêm rằm tháng tư mà ông đưa vua A-Xà-Thế đến gặp đức Phật chính là một trong những công trình kiến trúc xây dựng tại đây.

Bây giờ chúng ta đi vào chánh kinh để xem bài kinh nói gì. Thầy sẽ đọc, đến chỗ nào cần giảng thầy sẽ giảng, những chỗ nào đã nói qua rồi thì không cần nói lại.

Nội dung kinh văn và giảng giải

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn ở tại Rājagaha (Vương Xá) nơi vườn xoài của Jīvaka (Kỳ-bà) Komārabhacca, cùng với đại chúng tỳ-khuru một nghìn hai trăm năm mươi vị. Lúc bấy giờ Ajātasattu

(A-xà-thế) con bà Videhi (Vi-đê-hi) vua xứ Magadha (Ma-kiệt-đà) nhân lễ bố-tát vào ngày rằm tháng tư Komudi (cây sủng) đang ngồi trên lầu cao trang nghiêm, chung quanh có nhiều đại thần hầu hạ. Lúc bấy giờ Ajātasattu con bà Videhi, vua xứ Magadha, nhân ngày bố-tát cảm hứng nói rằng: “Thật khả ái thay, này các khanh, đêm rằm sáng trăng! Thật diễm lệ thay, này các khanh, đêm rằm sáng trăng! Thật mỹ miều thay, này các khanh, đêm rằm sáng trăng! Thật êm dịu thay, này các khanh, đêm rằm sáng trăng! Thật diễm lành thay, này các khanh, đêm rằm sáng trăng! Nay chúng ta nên đến chiêm bái vị sa-môn hay bà-la-môn nào, nhờ sự chiêm bái này tâm chúng ta được tịnh tín?”

Những câu tán thán của nhà vua về cảnh đêm là cách nói quanh co, sau đó mới đề cập đến mục đích: Vào cái đêm tốt đẹp, thanh tịnh, trong sáng như thế này, thì việc nên làm của một người hiểu biết đó là làm cho tâm của mình “*được tịnh tín*”. Tịnh tín là tâm an trú vào vắng lặng, không còn bị dao động, lằng lằng, thất niệm, tán loạn.

“Chiêm bái” là chữ Hán Việt. “Chiêm” là chiêm ngưỡng, ngắm nhìn. “Bái” là lạy. Khi mình tôn kính một đối tượng nào thì mình sẽ nhìn ngắm dung nhan, nhìn ngắm hình tượng và bày tỏ lòng thành kính bằng cách lễ lạy, như vậy gọi là chiêm bái.

2. Khi nghe nói vậy, một đại thân tâu với Ajātasattu, con bà Videhi vua nước Magadha: “Tâu đại vương, có Pūraṇa Kassapa (Phú-la Ca-diếp) là vị hội chủ, vị giáo trưởng, vị sư trưởng giáo hội, có tiếng tốt, có danh vọng, khai tổ giáo phái, được quần chúng tôn sùng, dồi dào kinh nghiệm lâu ngày, xuất gia đã lâu năm, đã đến tuổi trưởng thượng. Mong đại vương đến chiêm bái Pūraṇa Kassapa này. Chiêm bái Pūraṇa Kassapa có thể khiến tâm đại vương được tịnh tín”. Khi nghe nói vậy Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha yên lặng không nói gì.

Pūraṇa Kassapa là ai? Theo nghiên cứu cho biết rằng Pūraṇa Kassapa là vị sáng lập thuyết Vô nghiệp. Vị này chủ trương thuyết Vô nghiệp hay còn được diễn đạt qua tên gọi là “Hoài nghi luân lý đạo đức”. Chủ trương của phái này là không tin luân lý đạo đức có thể mang đến quả báo tốt đẹp hoặc là xấu xa, cho rằng làm thiện hay ác là do thói quen, tập quán, chứ không phải do một nghiệp căn tương ưng nào. Trong khi đạo Phật chủ trương mọi hành vi của con người đều dựa vào định luật Nghiệp, tức là hành vi và hậu quả của hành vi.

3. Lại một đại thân khác tâu với Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha: “Tâu đại vương, có Makkhali Gosāla (Mặc-già-lê Cù-xá-lợi) là vị hội chủ, vị giáo trưởng, vị sư trưởng giáo hội, có tiếng tốt, có danh vọng khai tổ giáo phái, được quần chúng

tôn sùng, dôi dào kinh nghiệm lâu ngày, xuất gia đã lâu năm, đã đến tuổi trưởng thượng. Mong đại vương chiêm bái Makkhali Gosāla này. Chiêm bái vị Makkhali Gosāla có thể khiến tâm đại vương được tịnh tín”. Khi nghe nói vậy, Ajātasattu, con bà Videhi vua nước Magadha yên lặng không nói gì.

Makkhali Gosāla là người sáng lập ra giáo phái Ajivika, được dịch là Sinh Mệnh phái, chủ trương Luân hồi tịnh hóa. Chủ trương này có liên hệ đến thuyết của Bà-la-môn, liên hệ đến sáng tạo chủ, hóa sinh chủ, Đại Phạm thiên. Thuyết này cho rằng mọi chúng sinh bị dẫn dắt, bị chi phối bởi định mệnh, bởi điều kiện bộ loại (chủng loại), bởi cá tính của chúng, sau khi lưu chuyển luân hồi sẽ trừ tận khổ đau. Giáo phái này có thể lực mạnh, chỉ sau Kỳ-na giáo (phái Lỗa thể).

4. Lại một đại thần khác tâu với Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha: “Tâu đại vương, có Ajita Kesakambali (A-kỳ-đa Kỳ-xá-khâm-bà-la) là vị hội chủ, vị giáo trưởng, vị sư trưởng giáo hội, có tiếng tốt, có danh vọng, khai tổ giáo phái, được quần chúng tôn sùng, dôi dào kinh nghiệm lâu ngày, xuất gia đã lâu năm, đã đến tuổi trưởng thượng. Mong đại vương đến chiêm bái Ajita Kesakambali này. Chiêm bái Ajita Kesakambali có thể khiến tâm đại vương được tịnh tín”. Khi nghe nói vậy, Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha yên lặng không nói gì.

Chúng ta thấy đó, những vị được giới thiệu đều có tuổi tác cao; và vai vế trong xã hội của những vị ấy đều là người khai sáng một giáo phái, chứ không phải bình thường.

Vị Ajita Kesakambali này là một nhà duy vật cực đoan, với chủ trương Đoạn diệt luận - chấm dứt hết, cho rằng con người chẳng qua do tứ đại hợp thành, chết là hết. Mục đích của đời người là tận hưởng mọi khoái lạc. Vị này bài bác mọi thứ có tính chất nghiêm túc đạo đức. Một danh xưng khác của phái này là Thuận Thế phái - Lokāyatika, vì nó chiều theo tham dục của con người, do chủ trương sống tận hưởng dục lạc cuộc đời mà ra. Như vậy Duy vật luận không phải bây giờ mới có. Duy vật luận cực đoan đã có từ thời xa xưa.

5. Lại một đại thần khác tâu với Ajātasattu, con bà Videhi vua nước Magadha: “Tâu đại vương, có Pakudha Kaccāyana (Bà-phù-đà Ca-chiên-nê) là vị hội chủ, vị giáo trưởng, vị sư trưởng giáo hội, có tiếng tốt, có danh vọng, khai tổ giáo phái, được quần chúng tôn sùng, dồi dào kinh nghiệm lâu ngày, xuất gia đã lâu năm, đã đến tuổi trưởng thượng. Mong đại vương đến chiêm bái Pakudha Kaccāyana này. Chiêm bái Pakudha Kaccāyana này có thể khiến tâm đại vương được tịnh tín”. Khi nghe nói vậy, Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha yên lặng không nói gì.

Vị Pakudha Kaccāyana này chủ trương Tâm vật bất diệt, cho rằng con người do bảy yếu tố hợp thành: Đất, Nước, Lửa, Gió, Khô, Vui và Sinh mệnh. Phật giáo và Ấn giáo chủ trương là có tứ đại, và sau này có thêm lục đại, tức là Thức và Không nữa. Riêng vị này chủ trương đến bảy yếu tố, cho rằng tâm vật bất diệt, do bảy yếu tố này hợp lại mà thành. Do sự tụ và tán, ly và hợp của bảy yếu tố đó mà có hiện tượng sống chết. Con người có thể có sống, có chết, thế này, thế kia, nhưng riêng bảy yếu tố này thì không sinh, không diệt, tồn tại độc lập khỏi sinh diệt của hiện tượng sự vật.

6. *Lại một đại thân khác tâu với Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha: “Tâu đại vương, có Sañjaya Bellaṭṭhiputta (Tán-nhã-di Tỳ-la-phê-phát) là vị hội chủ, vị giáo trưởng, vị sư trưởng giáo hội, có tiếng tốt, có danh vọng, khai tổ giáo phái, được quần chúng tôn sùng, dồi dào kinh nghiệm lâu ngày, xuất gia đã lâu năm, đã đến tuổi trưởng thượng. Mong đại vương đến chiêm bái Sañjaya Bellaṭṭhiputta này. Chiêm bái Sañjaya Bellaṭṭhiputta này có thể khiến tâm đại vương tịnh tín”. Khi nghe nói vậy, Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha yên lặng không nói gì.*

Vị giáo chủ này có một chút liên hệ đến Phật giáo, đó là thầy của ngài Sāriputta (Xá-Lợi-Phát) và Moggallāna (Mục-Kiền-Liên) trước khi hai vị tìm đến với đạo Phật. Ông này là ông tổ về Ngụy biện luận. Trong luận lý học hiện đại có Ngụy biện luận, hóa ra

Ấn Độ mấy nghìn năm trước đã có mấy ông tổ này rồi. Trong kinh, nhất là Trường Bộ kinh, có những đoạn mà quý vị đọc sẽ thấy những người nói năng trườn uốn như con lươn, không có chủ trương nhất định. Hễ đối thủ nói cái gì thì họ nương theo đó và tìm cách tránh né. Giống như con lươn trườn uốn thân hình rất khó bắt; chộp vào là nó tuột khỏi tay liền, thì chủ trương Ngụy biện luận này tồn tại và giải quyết vấn đề giống như con lươn vậy.

7. *Lại một đại thân khác tâu với Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha: “Tâu đại vương, có Nigantha Nātaputta (Ni-kiền-tử) là vị hội chủ, vị giáo trưởng, vị sư trưởng giáo hội, có tiếng tốt, có danh vọng, khai tổ giáo phái, được quần chúng tôn sùng, dồi dào kinh nghiệm lâu ngày, xuất gia đã lâu năm, đã đến tuổi trưởng thượng. Mong đại vương đến chiêm bái Nigantha Nātaputta này. Chiêm bái Nigantha Nātaputta có thể khiến tâm đại vương được tịnh tín”. Khi nghe nói vậy, Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha yên lặng không nói gì.*

Vị giáo chủ này là người khai sáng ra phái Lỗa Thê (Kỳ-na giáo). Theo tính toán so sánh thì vị này hơn đức Phật chừng mười tuổi. Ông mất trước khi đức Phật nhập Niết-bàn. Khi ông mất rồi thì trong nội bộ của phái này bị chia rẽ, đấu đá nhau và suy yếu. Chính khi thấy hiện tượng này các vị trưởng lão Phật giáo có những lo nghĩ: “Khi đức Phật mất rồi nếu

chúng ta không khéo xử lý thì có thể sinh ra tình trạng giống như phái Lỗa thể này”. Đó là lý do để các vị tổ chức hội nghị trùng tuyên, kết tập lại lời dạy của đức Phật ba tháng sau khi Ngài Niết-bàn. Giáo phái này cùng tồn tại với đạo Phật từ thời điểm đó cho tới bây giờ. Chủ trương của giáo phái này là thực hành bốn loại cấm giới:

- Thứ nhất, kiêng tránh các loại nước. Họ không tắm mà chỉ dùng bụi hoặc các loại bột thoa lên người.

- Thứ hai, kiêng tránh mọi ác pháp. Họ cũng không làm những điều ác, đặc biệt không sát sinh. Cho nên về mặt đạo đức xã hội, chủ trương của đạo này không gây hại và có lợi ích về mặt đạo đức.

- Thứ ba, thanh tẩy các ác pháp và kiêng tránh các hành vi của thân, khẩu, ý. Nhất là họ đề cao kiêng tránh hành vi ác của thân, cho rằng muốn thoát khổ thì phải loại trừ các ác hành của thân. Trong khi đó với Phật giáo thì đức Phật có cái nhìn khác hơn. Ngài thừa nhận hành vi và hậu quả của hành vi qua thân, khẩu, ý, nhưng Ngài cho rằng ý nghiệp chính là đầu mối của tất cả thiện và ác trên cuộc đời này.

Đó là giới thiệu qua về sáu vị giáo chủ và sáu vị này đã lần lượt được vua A-xà-thế tới gặp trước đó nên sau khi được nghe giới thiệu, nhà vua đã im lặng không đồng tình.

8. Lúc bấy giờ Jīvaka Komārabhacca ngồi yên lặng cách Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha không xa bao nhiêu. Khi ấy Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha, nói với Jīvaka Komārabhacca:

- Này khanh Jīvaka, sao ngươi lại yên lặng như vậy?

- Tâu đại vương, chính tại vườn xoài này của chúng con, có Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Chánh Giác, hiện đang trú ngụ với đại chúng tỳ-khuru một nghìn hai trăm năm mươi vị. Thế Tôn Gotama có tiếng đồn tốt đẹp sau đây lan rộng: “Đây là Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn”. Đại vương hãy đến chiêm bái Thế Tôn này. Rất có thể, nhờ chiêm bái Thế Tôn, tâm của đại vương được tịnh tín.

- Vậy khanh Jīvaka, hãy cho thắng kiệu voi.

- Vâng, tâu đại vương.

Ở đây, thầy nói qua các danh hiệu của đức Phật cho vị nào chưa biết. Các danh hiệu này được dịch ra tiếng Việt dựa theo cách dịch có sẵn trong Hán tạng cho nên Hòa thượng Thích Minh Châu cũng dịch như vậy.

Đức Phật có chín (9) danh hiệu, cũng là chín đức tính cao thượng, viên mãn, đó là:

1. A-la-hán có nơi dịch là Ứng Cúng, là phiên âm của Arahant. Từ này có ba nghĩa: Bậc Vô sanh, Ứng cúng (Bậc xứng đáng cúng dường) và Sát tặc (Bậc đoạn tận phiền não).

2. Chánh Đẳng Chánh Giác còn được dịch là Chánh Biến Tri, nghĩa là thấy biết toàn diện và chân chánh.

3. Minh Hạnh Túc là người đầy đủ hai phương diện: Trí vô thượng và Đức vô thượng. Đức Phật viên mãn 8 Minh và 15 Hạnh.

4. Thiện Thệ là vị đã khéo léo ra khỏi Tam giới hay khéo rời khỏi trói buộc của 3 loại Tham ái.

5. Thế Gian Giải là vị hiểu rõ bản chất của thế gian và gốc nguồn của các thế giới.

6. Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu
Trong bản kinh Pāli thì hai danh hiệu này thật ra là một, nhưng do một sơ ý của người dịch đầu tiên mà di hại đến bây giờ, biến thành hai danh hiệu khác nhau. Trong tiếng Pāli, hai từ này là “Anuttaro” và “Purisa-damma-sārathi”, cái đuôi danh từ này và đuôi danh từ kia có một *thể cách* giống nhau. Trong Pāli có tám cách về ngữ pháp thì hai cách này đều thuộc chủ cách, và bổ sung nghĩa cho nhau. Như vậy, dịch chính xác

phải là “Vô Thượng Điều Ngự Trượng Phu”, có nghĩa là: Vị có khả năng khéo huấn luyện dạy dỗ người khác thuần thực không ai bằng. “Vô thượng” là không ai bằng. “Điều ngự” chính là dạy dỗ, đào tạo, huấn luyện, giáo dục.

7. Thiên Nhân Sư là bậc thầy của trời và người.

8. Phật nghĩa là bậc Giác ngộ.

9. Thế Tôn là danh xưng mà tất cả các môn đệ hoặc người đời tôn xưng Ngài, nghĩa là bậc xứng đáng cho thế gian tôn kính. (Đây là từ mà tất cả giáo phái khác cũng dùng để tôn xưng thầy của họ.)

Ta trở lại bài kinh. Như vậy, vừa nghe đến các danh hiệu của đức Phật do Jīvaka giới thiệu, lập tức vua A-Xà-Thế có niềm tin ngay tức khắc.

9. Jīvaka Komārabhacca vâng theo lời dạy của Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha, sai người thắng năm trăm con voi cái, và con vương tượng vua thường cỡi, rồi tâu với Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha: “Tâu đại vương, các kiệu voi đã sẵn sàng. Ngài hãy làm những gì ngài xem là phải thời”. Khi bấy giờ Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha biểu các cung phi leo lên năm trăm con voi cái mỗi người một con, còn mình thì leo lên vương tượng vua thường cỡi, xuất hành ra khỏi Rājagaha, dưới ánh sáng của các ngọn đuốc được

cầm cao với oai nghi của bậc đại vương, thẳng tiến đến vườn xoài của Jīvaka Komārabhacca.

Đoàn vi hành đi theo nhà vua không phải nhỏ. Năm trăm bà ngồi trên năm trăm con voi cái. Không biết đây là con số biểu tượng mang tính thể hiện quyền lực hay là con số thực, nhưng mà nghe kinh khủng quá vì Tổng thống hay Chủ tịch nước bây giờ cũng không thể có đoàn tùy tùng ghê gớm như vậy!

10. Khi Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha đi đến không xa vườn xoài, ngài bỗng sợ hãi, kinh hoàng, tóc dựng lên. Lúc bấy giờ Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha sợ hãi, kinh hoàng, tóc dựng lên, nói với Jīvaka Komārabhacca:

- Này khanh Jīvaka, người phản ta chăng? Này khanh Jīvaka, người lường gạt ta chăng? Này khanh Jīvaka, người nạp ta cho kẻ thù chăng? Tại sao trong một đại chúng lớn như thế này, gần một nghìn hai trăm năm mươi vị, mà không có một tiếng đảnh hống, không có một tiếng ho, không một tiếng ồn?

Vừa đi đến khu vườn xoài, nhà vua liền có cảm giác sợ hãi, kinh hoàng. Vì sao? Thứ nhất, là do tâm lý tội lỗi đang có. Thứ hai, là những người có quyền lực thường có tâm sợ hãi người khác cướp đoạt, ám sát hay lừa gạt và đa nghi. Nhà vua chất vấn Jīvaka trong sự sợ hãi xen lẫn tức giận vì nghĩ mình bị lừa. Câu hỏi của nhà vua là có lý hay vô lý? Có lý quá chứ! Bình

thường, với số lượng hội chúng đông như vậy (1.250 vị tỳ-khuru), mà khi tới gần không nghe một tiếng động gì hết thì rất dễ khởi lên nghi ngờ.

Khi đó, Jīvaka mới trấn an nhà vua:

- Tâu đại vương, thần không phản lại ngài, thần không lường gạt ngài, tâu đại vương, thần không nạp ngài cho kẻ thù, tâu đại vương, hãy đi thẳng tới; tâu đại vương hãy đi thẳng tới. Tại chỗ kia trong căn nhà tròn, chỗ có những ngọn đèn đang thắp sáng.

11. Lúc bảy giờ, Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha đi cho đến chỗ voi có thể đi được, rồi xuống voi đi đến cửa căn nhà tròn. Khi đến nơi liền nói với Jīvaka Komārabhacca.

- Này khanh Jīvaka, Thế Tôn ở tại đâu?

- Tâu đại vương, vị ấy là Thế Tôn. Tâu đại vương, Thế Tôn ngồi dựa vào cột chính giữa, mặt hướng phía Nam, ngồi trước mặt chúng tỳ-khuru.

Câu trả lời của Jīvaka cho chúng ta một suy nghĩ: Tại sao nhà vua nhìn vào đại chúng đông hơn một ngàn vị lại không nhận biết đâu là đức Phật? Vậy đức Phật có gì đặc biệt hơn người khác không? Nhà vua là một người thường xuyên dùng người, có khả năng quan sát và đánh giá nhạy bén, vậy mà nhìn vào đám đông lại không nhận ra vị nào là đức Phật. Sự kiện này chứng tỏ ngoại hình đức Phật tương tự

những người ở xung quanh! Nhà vua phải nhờ Jīvaka chỉ ra mới biết.

Đây là một bằng chứng rõ ràng cho thấy đức Phật không khác người bình thường. Nhưng sau này người ta bắt đầu thần thánh hóa, hào quang hóa đức Phật với những diện mạo, tướng tốt phi thường nên đức Phật không còn mang dáng vóc của một con người bình thường nữa. Đọc kinh là phải phát hiện ra những điểm như vậy.

12. Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha liền tiến đến chỗ Thế Tôn. Khi đến rồi, vua đứng một bên. Sau đi đứng một bên, Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha nhìn khắp chúng tỳ-khuru đang yên lặng an tịnh như một hồ nước trong, cảm hứng nói rằng: “Mong hoàng tử Udāyibhadda (Ưu-đà-di-bạt-đà) cũng được sự trầm lặng như sự trầm lặng của các vị tỳ-khuru này vậy”

Trước đó một chút, khi chưa nhìn thấy khung cảnh an tịnh trầm lặng của đại chúng như vậy thì đức vua sợ hãi - Tâm trạng của một người luôn luôn sợ bị cướp quyền lực, bị ám sát, bị lừa gạt, bây giờ được chứng kiến một đại chúng đông người, yên lặng trầm tĩnh như hồ nước trong, không một tiếng động, thì nhà vua lại phát sinh một cảm giác hoàn toàn ngược lại, tin tưởng vào sự an tĩnh của đại chúng đó. Và mong ước rằng đứa con trai của mình, đối tượng mình yêu

thương nhất, đặt nhiều tình cảm nhất, cũng có được cái an tịnh trầm lặng như đại chúng tỳ-khuru này. Nghe câu phát biểu đó, đức Phật đoán ra tâm ý của nhà vua:

- *Đại vương, hình như tâm trí của đại vương nặng nhiều về tình thương thì phải?*

- *Bạch Thế Tôn, con thương hoàng tử Udāyibhadda rất nhiều. Mong rằng hoàng tử Udāyibhadda cũng được sự trầm lặng như sự trầm lặng của chúng tỳ-khuru này vậy.*

Hai bên đã gặp nhau. Và câu nói đầu tiên là câu phát biểu cảm nghĩ của đức vua và mong ước của đức vua đối với đứa con mình thương yêu nhất. Và đức Phật đã nắm bắt được tình cảm của nhà vua, và để nhà vua một lần nữa xác định lại tình cảm của mình.

13. Lúc bấy giờ Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha, đánh lễ Thế Tôn, chấp tay vái chào chúng tỳ-khuru và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha bạch Thế Tôn:

- *Bạch Thế Tôn, con muốn hỏi Thế Tôn một vấn đề này, nếu Ngài cho phép con hỏi.*

- *Đại vương cứ hỏi tùy theo ý muốn của đại vương.*

Vua A-Xà-Thế sau khi đã gặp đức Phật, chào hỏi thân tình và xin được phép hỏi điều mà từ lâu chi phối tâm trí nhà vua, làm cho nhà vua không ăn không ngủ được, không cảm nhận được an lạc của đời sống, mặc dù có đầy đủ quyền lực, tiền bạc của cải.

Đây là nội dung những vấn đề mà nhà vua đưa ra chất vấn đức Phật:

14. Cũng như các công nghệ chức nghiệp này, như điều tượng sư, điều mã sư, xa thuật sư, quân thuật sư, quân kỳ binh, nguyên súy, chiến sĩ, thượng sĩ quan, thám tử, đồng sĩ can đảm như voi chúa, anh hùng, trang giáp binh, nô lệ xuất thân, hỏa đầu quân, thợ hót tóc, người hầu tắm, thợ làm bánh, nhà làm vòng hoa, thợ giặt, thợ dệt, nhà làm thúng rổ, thợ đồ gốm, nhà toán số, nhà ấn bản và các công nghệ chức nghiệp khác, chúng hưởng được kết quả thiết thực hiện tại từ công nghiệp chức nghiệp của chúng. Chúng giúp cho tự thân được sống an lạc, hạnh phúc. Chúng giúp cho vợ con được sống an lạc hạnh phúc. Chúng giúp cho cha mẹ được sống an lạc, hạnh phúc. Chúng giúp cho bạn bè được sống an lạc hạnh phúc. Chúng dâng các vật cúng dường cho Sa-môn, Bà-la-môn, sự cúng dường này có ảnh hưởng đến đời sau, liên hệ đến thiên giới, thợ hưởng phước báo an lạc, thác sanh lên cõi trời. Bạch Thế Tôn, Ngài có thể chỉ cho rõ ràng kết quả thiết thực, hiện tại của hạnh Sa-môn chăng?

Đoạn này cho chúng ta một hình ảnh, một bức tranh về xã hội thời bấy giờ. Nếu phân tích kỹ, sẽ có một số vấn đề liên hệ đến Phật giáo, và làm cho những nghi án về Phật giáo rõ hơn, đó là: có *nhà ấn bản*, vậy tức là có chữ viết. Vậy thì vì sao, nguyên nhân lịch sử nào khiến cho lời dạy của đức Phật khi Ngài còn tại thế cho đến khi Ngài viên tịch, nhiều trăm năm sau mới được ghi chép lại? Như vậy tính trung thực của các văn bản sau nhiều trăm năm liệu còn giữ được nguyên vẹn? Đó là câu hỏi đặt ra cho Phật giáo.

Còn trong nội dung mà chúng ta vừa nghe qua thì thời bấy giờ cũng có rất nhiều ngành nghề, đa dạng ngành nghề chứ không phải chỉ có một số ít nghề như trong một số nền văn hóa, văn minh nhỏ. Và nhà vua cũng khẳng định rằng, những nghề đó dù sang hay hèn, liên hệ đến trí óc hoặc hoạt động chân tay, đều đưa đến kết quả là có thể giúp cho người làm nghề đó sống an lạc, hạnh phúc, kiếm ra tiền bạc, của cải hoặc là thức ăn, thức uống. “*Chúng giúp cho vợ con được sống an lạc hạnh phúc*”, câu này nói lên sự khẳng định vai trò của người đàn ông trong xã hội vì họ làm ra của cải tiền bạc để nuôi sống vợ con, chứ không phải người phụ nữ vì xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ là phụ hệ. Và cũng xác định trách nhiệm của người chủ gia đình là nuôi dưỡng, phụng dưỡng ông bà tổ tiên, mối tương quan trong cuộc sống cần có bạn bè,

bằng hữu, đồng nghiệp,... Qua đó, chúng ta thấy quan niệm sống thời bấy giờ là xã hội có niềm tin vào nhân quả nghiệp báo. Như vậy luật nhân quả nghiệp báo có mặt trước khi đạo Phật ra đời. Đó là các quy luật tự nhiên trong vận động của thế giới hiện tượng, là quy luật tồn tại của xã hội loài người. Người ta cũng tin rằng khi làm điều thiện, điều tốt thì quả báo sẽ giúp cho họ được hóa sanh, thác sanh lên thiên giới, cõi trời.

Vì các ngành nghề khác trong xã hội giúp cho bản thân người hành nghề ấy được sống đầy đủ, ổn định, giúp họ nuôi vợ con, gia đình, phụng dưỡng cha mẹ, tạo mối quan hệ tốt đẹp với bạn bè đồng nghiệp và cộng đồng của họ. Vậy còn với hạnh sa-môn thì giúp được gì, có được kết quả như thế nào cho người thực hành hạnh sa-môn này – đây là câu hỏi nhà vua muốn hỏi đức Phật.

Đức Phật thay vì trả lời liền, Ngài hỏi ngược lại.

15. - Nay đại vương, đại vương có nhớ đã hỏi câu hỏi ấy với các vị sa-môn, bà-la-môn khác chăng?

- Bạch Ngài, con nhớ đã hỏi câu hỏi ấy với sa-môn, bà-la-môn khác.

- Nay đại vương, hãy nói lại cho nghe, các vị ấy đã trả lời với đại vương như thế nào, nếu đại vương không thấy gì trở ngại.

- *Bạch Thế Tôn, con không thấy gì trở ngại đối với đức Thế Tôn và các bậc như đức Thế Tôn.*

- *Vậy đại vương hãy nói đi.*

Người hỏi khéo hỏi và người trả lời cũng khéo trả lời, tinh tế cả trong cách đặt vấn đề và trong cách diễn giải vấn đề mà mình cần làm cho rõ. Và đây là câu trả lời của vua A-Xà-Thế.

16. *Bạch Thế Tôn, một thời con đến Pūraṇa Kassapa, khi đến nơi, con nói lên những lời đón chào, chúc tụng thân hữu và xã giao với Pūraṇa Kassapa và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, con nói với Pūraṇa Kassapa: “Ngài Kassapa, cũng như các công nghệ, chức nghiệp này, như điều tượng sư, điều mã sư, xa thuật sư, cung thuật sư, quân kỳ binh, nguyên súy, chiến sĩ, thượng sĩ quan, thám tử, đồng sĩ can đảm như voi chúa, anh hùng, trang giáp binh, nô lệ xuất thân, hỏa đầu quân, thợ hớt tóc, người hầu tắm, thợ làm bánh, nhà làm vòng hoa, thợ giặt, thợ dệt, nhà làm thúng rổ, thợ đồ gốm, nhà toán số, nhà ấn bản và các công nghệ chức nghiệp khác, chúng hưởng được kết quả thiết thực, hiện tại công nghệ chức nghiệp của chúng. Chúng giúp cho tự thân được sống an lạc, hạnh phúc. Chúng giúp cho cha mẹ được sống an lạc, hạnh phúc. Chúng giúp cho vợ con được sống an lạc, hạnh phúc. Chúng giúp cho bạn bè được sống an lạc, hạnh phúc. Chúng dâng các vật cúng*

dường cho Sa-môn, Bà-la-môn, sự cúng dường này có ảnh hưởng đến đời sau, liên hệ đến thiên giới, thọ hưởng phước báo an lạc, thác sanh lên cõi trời. Bạch ngài, ngài có thể cho biết kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn chăng?”.

Như vậy cùng nội dung câu hỏi đó, vua A-xà-thế đã đem đi hỏi các vị giáo chủ của sáu giáo phái khác nhau. Chúng ta hãy nghe quan điểm của vị giáo chủ đầu tiên này.

17. Bạch Thế Tôn, khi nghe nói vậy, Pūraṇa Kassapa đã nói với con: “Này đại vương, tự làm hay khiến người làm, chém giết hay khiến người chém giết, đốt nấu hay khiến người đốt nấu, gây phiền muộn hay khiến người gây phiền muộn, gây áo não hay khiến người gây áo não, tự mình gây sợ hãi hay khiến người gây sợ hãi, sát sanh, lấy của không cho, phá cửa nhà mà vào, cướp bóc, đánh cướp một nhà lẻ loi, chặn đường cướp giựt, tư thông vợ người, nói láo, hành động như vậy không có tội ác gì. Nếu lấy một bánh xe sắc bén giết hại tất cả chúng sanh trên cõi đất thành một đồng thịt, thành một chồng chịt, cũng không vì vậy mà có tội ác, mà gây ra tội ác. Nếu có người đi trên bờ phía nam sông Hằng giết hại, tàn sát, chém giết, khiến người chém giết, đốt nấu, khiến người đốt nấu, cũng không vì vậy mà có tội ác, mà gây ra tội ác. Nếu có người đi trên bờ phía bắc sông

Hằng bố thí, khiến người bố thí, tế lễ, khiến người tế lễ, cũng không vì vậy mà có phước báo”.

18. Bạch Thế Tôn, khi được hỏi về kết quả hiện tại thiết thực của hạnh Sa-môn, Pūrāṇa Kassapa đã trả lời với thuyết Vô nghiệp. Bạch Thế Tôn, cũng như hỏi về trái xoài lại trả lời về trái mít, hoặc hỏi về trái mít lại trả lời về trái xoài. Cũng vậy, Bạch Thế Tôn, khi được hỏi về kết quả hiện tại thiết thực của hạnh Sa-môn, Purāna Kassapa đã trả lời với thuyết Vô nghiệp, bạch Thế Tôn, con nghĩ: “Làm sao một người như con lại có thể làm một vị Sa-môn hay Bà-la-môn ở trong nước con không được vui lòng?” Vì vậy bạch Thế Tôn, con không tán thán, cũng không cật nạn lời nói của Pūrāṇa Kassapa. Không tán thán, không cật nạn, dầu không mãn nguyện cũng không thốt ra lời bất mãn, không công nhận cũng như không bác bỏ, con từ chỗ ngồi đứng dậy ra về.

Qua đoạn kinh vừa rồi, chúng ta hiểu được quan điểm của vị giáo chủ của thuyết Vô nghiệp, chủ trương rằng những hành vi thiện ác, tốt xấu không có giá trị gì. Dù có người làm rất nhiều tội ác, giết người chát thây thành đống, thì cũng giống như người bố thí cúng dường, làm các thiện sự, phước sự, chẳng có gì khác nhau. Mới nghe chúng ta thấy hết sức phi lý, tại sao có người có thể nghĩ ra một thuyết, một tư tưởng, một chủ trương như vậy? Phải chăng là để khuyến khích người ta không có niềm tin vào bất kỳ đời

tượng, con người, thần linh hay sức mạnh nào, để từ đó họ có thể làm tất cả theo ý của mình? Như thầy có nói qua, sự xuất hiện, hình thành và tồn tại của các samôn đoàn là tiếng nói phản biện, phản kháng của xã hội đối với hệ tư tưởng Bà-la-môn đã thống trị ở xã hội Ấn Độ suốt nhiều nghìn năm trước. Những tiếng nói phản biện, phản kháng đó có những cái đi quá đà, cực đoan. Đây là một trong những chủ trương khá cực đoan đó. Vậy mà vẫn có người theo, chứ không phải không có đồ chúng.

Và cách chất vấn, cách lắng nghe và thái độ ứng xử của vua A-Xà-Thế cho ta thấy: Về mặt nào đó, nhà vua là một người cực kỳ ác độc vì đã giết cha của mình, nhưng mặt khác, qua cách ứng xử với một vị giáo chủ của một giáo đoàn, lại thể hiện là một nhà lãnh đạo có tầm chứ không phải bình thường. Ứng xử khéo léo, không tạo thêm bất mãn, không tạo thêm chống đối dù không đồng tình, không mẫn nguyện, thì chỉ im lặng từ giã ra về. Đó là cách đối thoại của bậc vương giả.

19. Bạch Thế Tôn, một thời con đến Makkhali Gosāla (Mạt-già-lê-cù-xá-lợi). Khi đến nơi, con nói lên những lời đón chào tưng thân hữu và xã giao với Makkhali Gosāla và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, con nói với Makkhali Gosāla: “Ngài Gosāla, cũng như các công kỹ nghệ chức nghiệp như điều tượng sư ... (như trên) ... Bạch Ngài, Ngài có thể

cho biết kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn chẳng?”

20. Bạch Thế Tôn, khi nghe nói vậy, Makkhali Gosāla đã nói với con: “Này đại vương, không có nhân, không có duyên, các loài hữu tình bị nhiễm ô; vô nhân, vô duyên, các loài hữu tình bị nhiễm ô. Không có nhân, không có duyên, các loài hữu tình được thanh tịnh; vô nhân, vô duyên, các loài hữu tình được thanh tịnh. Không có tự tác, không có tha tác, không có nhân tác, không có lực, không có tinh tấn, không có nhân lực, không có sự cố gắng của người. Tất cả loài hữu tình, tất cả sanh vật, tất cả sinh loại, tất cả sinh mạng đều không tự tại, không lực, không tinh tấn. Chúng bị dắt dẫn, chi phối bởi định mệnh, bởi điều kiện bộ loại của chúng, bởi cá tánh của chúng. Chúng hưởng thọ khổ lạc, y theo sáu loại thác sanh của chúng. Có tất cả là một triệu bốn trăm ngàn chủng loại thác sanh, lại có thể sáu ngàn và có thêm sáu trăm nữa. Có năm trăm loại nghiệp và có năm nghiệp (theo năm căn), lại có ba nghiệp (về thân, khẩu, ý) lại có toàn nghiệp (thân và khẩu) và bán nghiệp (ý), có sáu mươi hai đạo, sáu mươi hai trung kiếp, sáu giai cấp, tám nhân địa, bốn ngàn chín trăm sanh nghiệp, bốn ngàn chín trăm kẻ du hành, bốn ngàn chín trăm chỗ ở của loài Nāga, hai nghìn căn, ba nghìn cảnh Địa ngục, ba mươi sáu trần giới, bảy tướng thai, bảy vô tướng thai, bảy tiết thai (sanh từ

đốt), bảy loài thiên, bảy loài người, bảy loài quý, bảy hồ nước, bảy pavutas (rừng hay hồ nhỏ) bảy trăm pavutas bảy vực thăm, bảy trăm papatas (vực thăm), bảy mộng, bảy trăm mộng, có tám trăm bốn mươi vạn đại kiếp, trong thời gian ấy kể ngu và người hiền sau khi lưu chuyển luân hồi sẽ trừ tận khổ đau. Không có lời nguyện: với giới hạnh này, với kỷ luật này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này, tôi sẽ làm cho chín muồi những nghiệp chưa được thuần thực, hoặc trừ diệt những nghiệp đã thuần thực bởi những nhân thọ liên tục, không thể đo lường khổ và lạc với những vật đo lường, trong khi luân hồi không có giảm tăng, không có thặng dư, thiếu thốn. Ví như một cuộn chỉ được tung ra sẽ được kéo dài đến mức độ nào đó. Cũng như vậy, kể ngu và người hiền sau khi lưu chuyển luân hồi sẽ trừ tận khổ đau”.

21. Bạch Thế Tôn, khi được con hỏi kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, Makkhali Gosāla đã trả lời với thuyết Luân hồi tịnh hóa. Bạch Thế Tôn, cũng như hỏi về trái xoài lại trả lời về trái mít, hoặc hỏi về trái mít lại trả lời về trái xoài. Cũng vậy, bạch Thế Tôn, khi được hỏi về kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, Makkhali Gosāla đã trả lời với thuyết Luân hồi tịnh hóa. Bạch Thế Tôn, con liền nghĩ: “Làm sao một người như con, lại có thể làm một vị Sa-môn hay Bà-la-môn ở trong nước con không được vui lòng?”. Vì vậy, bạch Thế Tôn, con

không tán thán cũng không cất nạn lời nói của Makkhali Gosāla; không tán thán, không cất nạn, dầu không mãn nguyện cũng không thốt ra lời bất mãn, không công nhận cũng không bác bỏ, con từ chỗ ngồi đứng dậy ra về.

Đây là vị giáo chủ thứ hai, có quan điểm về vũ trụ và nhân sinh lạ lùng khác. Vị này chủ trương học thuyết mà sau này được gọi là Luân hồi tịnh hóa. Sau khi liệt kê các chủng loại chúng sinh, các hành vi, các chủ trương thế này thế nọ, vị ấy đi đến kết luận là: Kẻ ngu và người hiền, sau khi lưu chuyển luân hồi đến một mức độ nào đó, theo vận hành của vũ trụ, thì tự họ sẽ trừ tận khổ đau. Từ thuyết này, sinh ra một thuyết khác về sau, đó là: Không phải chỉ trừ tận khổ đau, mà họ sẽ trở về lại dưới chân Thượng Đế. Sinh ra từ Thượng Đế, theo quan niệm của Bà-la-môn thì sau khi trôi nổi luân hồi một thời gian, dù là làm thiện hay ác, cuối cùng họ cũng sẽ quay trở về dưới chân Thượng Đế.

Vị này thay vì trả lời câu hỏi, lại chỉ trình bày quan niệm sống, quan điểm tu tập, quan điểm tư tưởng của giáo phái mình, chứ không trả động gì đến câu hỏi của nhà vua, nên nhà vua đã nhận xét: “Khi được hỏi về trái xoài, thì lại trả lời về trái mít”. Thái độ của các vị giáo chủ này là tranh thủ được sự ủng hộ của nhà vua. Và cũng như với vị đầu tiên, vua A-xà-thế chỉ im lặng lắng nghe, không phản đối, cũng không chấp thuận, từ giã ra về.

22. Bạch Thế Tôn, một thời con đến Ajita Kesakambali (A-kỳ-đa-xí-xá-khâm-bà-la) khi đến nơi con nói lên những lời đón chào, chúc tụng thân hữu và xã giao với Ajita Kesakambali, và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, con nói với Ajita Kesakambala: “Ngài Ajita Kesakambali, cũng như các công nghệ chức nghiệp như điều tượng sư... (như trên)... Bạch ngài, ngài có thể chỉ cho biết kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn chăng?”

23. Bạch Thế Tôn, khi được nói vậy, Ajita Kesakambali đã nói với con: “Này đại vương, không có bố thí, không có lễ hy sinh, không có tế tự, không có quả dị thực các nghiệp thiện ác, không có đời này, không có đời khác, không có mẹ, không có cha, không có loại hóa sanh, ở đời không có những vị Sa-môn, những vị Bà-la-môn chánh hướng, chánh hạnh, đã tự mình chứng tri giác ngộ đời này đời khác và truyền dạy lại. Con người này do bốn đại hợp thành, khi mệnh chung, địa đại trở về trả lại cho địa giới, thủy đại trở về trả lại cho thủy giới, hỏa đại trở về trả lại cho hỏa giới, phong đại trở về trả lại cho phong giới, các căn nhập vào hư không. Bốn người gánh quan tài với người nằm trong quan tài là năm, gánh người chết mang đi đến chỗ hỏa táng, thốt ra những lời tán tụng, các xương trắng như màu bồ câu và những vật cứng dường trở thành tro bụi, chỉ có người ngu mới tán dương sự bố thí, lời nói của chúng trống không,

giả dối, khi chúng chấp thuyết có sự sống. Kẻ ngu cũng như người hiền, sau khi thân hoại mạng chung sẽ đoạn diệt, tiêu thất, không còn tồn tại sau khi chết.”

24. Bạch Thế Tôn, khi được con hỏi kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, Ajita Kesakambali đã trả lời với thuyết Đoạn diệt. Bạch Thế Tôn, cũng như hỏi về trái mít lại trả lời về trái xoài, hỏi về trái xoài lại trả lời về trái mít. Cũng vậy, bạch Thế Tôn, khi được hỏi về kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, Ajita Kesakambali đã trả lời với thuyết Đoạn diệt. Bạch Thế Tôn, con liền nghĩ: “Làm sao một người như con lại có thể làm một vị Sa-môn hay Bà-la-môn ở trong nước con không được vui lòng”. Vì vậy bạch Thế Tôn, con không tán thán, cũng không cật nạn lời nói của Ajita Kesakambali. Không tán thán, không cật nạn, dầu không mãn nguyện cũng không thốt ra lời bất mãn, không công nhận cũng không bác bỏ, con từ chỗ ngồi đứng dậy ra về.

Một chủ trương hoài nghi tất cả sự hiện hữu, sự tốt đẹp. Đây là chủ trương về Đoạn diệt luận: chết là hết. Nghĩa là, dù khi sống làm chuyện gì đi nữa thì sau khi nằm xuống tất cả đều như nhau, đều là xương trắng và trở về với cát bụi, không còn gì hết. Đây là thuyết Đoạn diệt cực đoan. Vị giáo chủ này cũng như những vị khác, “khi được hỏi về trái xoài lại trả lời về trái mít” đối với câu hỏi của vua A-xà-thế, cũng tranh

thủ được sự ủng hộ của nhà vua, và không đỏi hoài gì đến thối mắc của nhà vua cả.

25. Bạch Thế Tôn, một thời con đến Pakudha Kaccāyana (Bà-phù-đả-ca-chiên-diên). Khi đến nơi con nói lên những lời đón chào, chúc tụng thân hữu và xã giao với Pakudha Kaccāyana và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, con nói với Pakudha Kaccāyana: “Ngài Pakudha Kaccāyana, cũng như các công nghệ chức nghiệp, như điều tượng sư... (như trên)... Bạch ngài, ngài có thể cho biết kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn chăng?”

26. Bạch Thế Tôn, khi được nói vậy, Pakudha Kaccāyana nói với con: “Này đại vương, có bảy thân không bị làm ra, không làm ra, không bị sáng tạo, không sáng tạo, không sanh sản, thường tại như đỉnh núi, đứng thẳng như trụ đá. Chúng bất động không chuyển biến, không xâm lấn nhau. Chúng không ảnh hưởng đến lạc hay khổ với nhau hoặc cả khổ và lạc. Bảy thân ấy là gì? Địa thân, thủy thân, hỏa thân, phong thân, khổ, lạc và thứ bảy là mạng. Bảy thân này không bị làm ra, không làm ra, không bị sáng tạo, không sáng tạo, không sanh sản, thường tại như đỉnh núi, đứng thẳng như trụ đá. Chúng bất động không chuyển biến, không xâm lấn, chúng không ảnh hưởng đến lạc hay khổ với nhau, hoặc cả khổ và lạc. Ở đây không có người giết hại, hoặc có người bị giết hại, người nghe hoặc người nói, người biết hoặc

người khiến cho biết. Khi một ai dùng lưỡi kiếm sắc bén chém đầu, thời không có ai tước đoạt sanh mạng của ai cả, lưỡi kiếm chỉ rơi vào giữa bảy thân mà thôi”.

27. Bạch Thế Tôn, khi được con hỏi về kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, Pakudha Kaccāyana đã trả lời một việc khác với một quan điểm khác. Bạch Thế Tôn, cũng như hỏi về trái xoài lại trả lời về trái mít, hoặc hỏi về trái mít lại trả lời về trái xoài. Cũng vậy, Bạch Thế Tôn, khi được hỏi về kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, Pakudha Kaccāyana đã trả lời một việc khác với một quan điểm khác. Bạch Thế Tôn, con liền nghĩ: “Làm sao một người như con lại có thể làm một vị Sa-môn, hay Bà-la-môn ở trong nước con không được vui lòng”. Vì vậy, bạch Thế Tôn, con không tán thán, không cất nạn, bỏ lời nói của Pakudha Kaccāyana. Không tán thán, không cất nạn, dầu không mãn nguyện, cũng không thốt ra lời bất mãn, không công nhận cũng không bác bỏ, con từ chỗ ngồi và đứng dậy ra về.

Đây là quan niệm của vị giáo chủ chủ trương Tâm vật bất diệt này. Bảy chủng loại liên hệ đến tâm và vật như: tứ đại, khổ, lạc, mạng; và cho rằng sinh mạng có thể chết, sự sống có thể bị diệt, nhưng mà bảy yếu tố cốt lõi này không bao giờ bị hủy diệt. Vị này cũng giống các vị khác, nên vua A-xà-thế cũng từ giả mà không được giải quyết thắc mắc.

28. Bạch Thế Tôn, một thời con đến Nigaṇṭha Nātaputta (Ni-kiền-tử). Khi đến nơi, con nói lên những lời đón chào, chúc tụng thân hữu và xã giao với Nigaṇṭha Nātaputta và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, con nói với Nigaṇṭha Nātaputta: “Ngài Aggivessana, các công nghệ chức nghiệp như điều tượng sư... (như trên)... Bạch ngài, ngài có thể cho biết kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn?”

29. Bạch Thế Tôn, khi được hỏi vậy, Nigaṇṭha Nātaputta nói với con: “Này đại vương, một người Nigaṇṭha (Ni kiền tử) sống chế ngự bởi bốn loại cấm giới. Này đại vương, thế nào là một người Nigaṇṭha sống chế ngự bởi bốn loại cấm giới? Này đại vương, một Nigaṇṭha sống gìn giữ đối với tất cả loại nước, gìn giữ đối với mọi ác pháp, sống tẩy sạch tất cả ác pháp và sống với ý chí gìn giữ đối với tất cả ác pháp. Này đại vương, như vậy một Nigaṇṭha sống chế ngự bởi bốn loại cấm giới. Này đại vương, vì một Nigaṇṭha sống chế ngự bởi bốn loại cấm giới, nên vị ấy được gọi là Gotatta (một vị đã đi đến đích), Yatatto (một vị đã điều phục tự tâm) và Thitatta (một vị đã an trú được tự tâm)”.

30. Bạch Thế Tôn, khi được con hỏi đến kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, Nigaṇṭha Nātaputta đã trả lời với sự chế ngự bởi bốn loại cấm giới. Bạch Thế Tôn, cũng như hỏi về trái xoài lại trả

lời về trái mít, hoặc hỏi về trái mít lại trả lời về trái xoài. Cũng vậy, bạch Thế Tôn, khi được hỏi về kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, Nigaṇṭha Nātaputta đã trả lời với sự chế ngự bởi bốn cảm giới. Bạch Thế Tôn, con liền nghĩ: “Làm sao một người như con lại có thể làm một vị Sa-môn hay Bà-la-môn ở trong nước con không được vui lòng”. Vì vậy, bạch Thế Tôn, con không tán thán, cũng không cật nạn lời nói của Nigaṇṭha Nātaputta. Không tán thán không cật nạn, dù không mãn nguyện, cũng không thốt ra lời bất mãn, không công nhận cũng không bác bỏ, con từ chỗ ngồi đứng dậy ra về.

Nigaṇṭha Nātaputta cũng giống như năm vị ở trên, không trực tiếp trả lời hoặc thỏa mãn câu hỏi của vua A-Xà-Thế, mà chỉ tranh thủ cơ hội để giới thiệu về pháp môn, quan điểm, tư tưởng hành trì của mình.

31. Bạch Thế Tôn, một hôm con đến Sañjaya Bellaṭṭhiputta (Tán-nhã-di-Tỳ-la-lê-phát). Khi đến nơi, con nói lên những lời đón chào chúc tụng thân hữu và xã giao với Sañjaya Bellaṭṭhiputta và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, con nói với Sañjaya Bellaṭṭhiputta: “Ngài Sañjaya, các công nghệ chức nghiệp như điều tượng sư... (như trên)... Bạch ngài, ngài có thể cho biết kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn chăng?”

32. Bạch Thế Tôn, khi được nói vậy, Sañjaya Bellatthiputta đã trả lời với con: “Nếu anh hỏi: “Có một thế giới khác hay không?” Nếu tôi nghĩ: “Có một thế giới khác”, tôi có thể trả lời với anh: “Có một thế giới khác”. Nhưng tôi không nói là như vậy. Tôi không nói là như kia. Tôi không nói là khác như thế. Tôi không nói là không phải như thế. Tôi không nói là không không phải như thế. Nếu anh hỏi tôi: “Không có một thế giới khác phải không?”. Nếu tôi nghĩ: “Không có một thế giới khác”, tôi có thể trả lời với anh: “Không có một thế giới khác”. Nhưng tôi không nói là như vậy. Tôi không nói là như kia. Tôi không nói là khác như thế. Tôi không nói là không phải như thế. Tôi không nói là không không phải như thế. Nếu anh hỏi tôi: “Không có một thế giới khác phải không?” (... như trên...) “Cũng có và cũng không có một thế giới khác?”, “Cũng không có và cũng không không có một thế giới khác?”, “Có loại hữu tình hóa sanh?”, “Không có loại hữu tình hóa sanh?”, “Cũng có và cũng không có loại hữu tình hóa sanh?”, “Cũng không có và cũng không không có loại hữu tình hóa sanh?”, “Có kết quả dị thực của các nghiệp thiện và ác?”, “Không có kết quả dị thực của những nghiệp thiện và ác?”, “Cũng có và cũng không có kết quả dị thực của những nghiệp thiện và ác?”, “Cũng không có và cũng không không có kết quả dị thực của những nghiệp thiện và ác?”, “Nhu Lai có tồn tại sau khi chết?”, “Nhu Lai không có tồn tại sau khi chết?”

“Nhu Lai có và không có tồn tại sau khi chết?”,
“Nhu Lai không có và cũng không không có tồn tại sau khi chết?”. Anh hỏi tôi như vậy. Nếu tôi nghĩ: “Nhu Lai không có và cũng không không có tồn tại sau khi chết”. Tôi có thể trả lời: “Nhu Lai không có và cũng không không có tồn tại sau khi chết”. Nhưng tôi không nói là như vậy. Tôi không nói là như kia. Tôi không nói là khác như thế. Tôi không nói là không phải như thế. Tôi không nói là không không phải như thế.”

33. Bạch Thế Tôn, khi được con hỏi kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, Sañjaya Bellaṭṭhiputta đã trả lời với Ngụy biện luận. Bạch Thế Tôn, cũng như hỏi về trái xoài lại trả lời về trái mít, hoặc hỏi trái mít lại trả lời trái xoài. Cũng vậy, bạch Thế Tôn, khi được hỏi về kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, Sañjaya Bellaṭṭhiputta đã trả lời với Ngụy biện luận. Bạch Thế Tôn, con liền nghĩ: “Làm sao một người như con, lại có thể làm một vị Sa-môn hay Bà-la-môn ở trong nước con không được vui lòng”. Vì vậy, Bạch Thế Tôn, con không tán thán cũng không cật nạn lời nói của Sañjaya Bellaṭṭhiputta. Không tán thán, không cật nạn, dầu không mãn nguyện, cũng không thốt ra lời bất mãn. Không công nhận cũng không bác bỏ, con từ chỗ ngồi đứng dậy ra về.

Vị này là giáo chủ của phái Ngụy biện luận, là thầy của hai vị Sāriputta và Moggallāna, trước khi hai vị này gặp đức Phật. Nghe ông này nói chắc mình...

loạn não! Nhưng mà dựa trên lý lẽ đưa ra người ta đúc kết lại, về mặt lý luận thì cách này gọi là “phi tứ cú, tuyệt bách phi” - nghĩa là bốn cách nói, trăm vấn đề đều phủ nhận hết! Những vấn đề phủ nhận đó là: có, không, vừa có vừa không, không có cũng không không có. Nếu triển khai ra thì giống như ông Ngụy biện luận này, cứ trườn qua uồn lại: tôi không nói như thế, không nói như kia, tôi cũng không không nói như thế, cũng không không nói như kia,... Trả lời một lúc người nghe không biết mình đang ở đâu luôn, chỉ có quay lung đi về, không nắm được vấn đề gì hết.

Và cũng giống như những vị kia, “khi được hỏi về trái mít thì trả lời về trái xoài”, không đi thẳng vào vấn đề câu hỏi của vua A-Xà-Thế, mà chỉ đưa ra quan điểm của mình, về nhân sinh, vũ trụ,... Như vậy câu hỏi của nhà vua về kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn vẫn còn lửng lơ trên đầu, chưa có giải pháp.

Cho nên vua A-Xà-Thế hy vọng đức Phật là người có thể giúp mình giải nghi vấn đề này.

Quả báo của hạnh Sa-môn

1. Quả báo thiết thực thứ nhất

34. Vậy nên bạch Thế Tôn, con cũng hỏi Thế Tôn. bạch Thế Tôn, cũng như các công nghệ chức nghiệp. Như điều tượng sư, điều mã sư, xa thuật sư, cung thuật ... (như trên) ... Bạch Thế Tôn, Thế Tôn có

thể cho biết kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Samôn chẳng?

- Đại vương có thể được. Nay đại vương, ta sẽ hỏi đại vương về vấn đề này. Đại vương hãy trả lời tùy theo ý muốn của đại vương.

35. Đại vương nghĩ sao? Nếu đại vương có một người nô bộc, dậy sớm, thức khuya, thi hành mọi mệnh lệnh của chủ, làm đẹp lòng mọi người, lời nói kính ái, chú ý từng nét mặt (của đại vương). Người ấy nghĩ: “Thật hy hữu thay! Thật kỳ diệu thay quả vị thác sanh của các công đức, quả dị thực của các công đức. Đức vua Ajātasattu, con của bà Videhi của nước Magadha, là người, tôi đây là người. Vị vua Ajātasattu con bà Videhi, của nước Magadha, sống tận hưởng đầy đủ năm món dục lạc, tôi nghĩ không khác gì vị thiên thân, còn tôi là người nô bộc, làm mọi công việc, dậy sớm, thức khuya, thi hành mọi mệnh lệnh của chủ, làm đẹp lòng mọi người, lời nói kính ái, chú ý từng nét mặt (của vua). Vậy ta hãy làm các công đức như vua kia, ta hãy cạo bỏ râu tóc, khoác áo cà sa, từ bỏ gia đình xuất gia tu đạo”. Và người nô lệ ấy, một thời khác, cạo bỏ râu tóc, khoác áo cà sa, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, xuất gia tu đạo. Sau khi xuất gia như vậy, người ấy sống chế ngự thân, sống chế ngự lời nói, sống chế ngự ý nghĩ, bằng lòng với nhu cầu tối thiểu về ăn uống, y áo, hoan hỉ sống an tịnh. Nếu những người của đại vương đến tâu

với đại vương. “Đại vương có biết chăng? Có người nô bộc của đại vương, làm mọi công việc, dậy sớm, thức khuya, thi hành mọi mệnh lệnh của chủ, làm đẹp lòng mọi người, lời nói kính ái, chú ý từng nét mặt (của đại vương). Tâu đại vương, người ấy đã cạo bỏ râu tóc, khoác áo cà sa, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, xuất gia tu đạo. Sau khi xuất gia như vậy, người ấy sống chế ngự thân, chế ngự lời nói, chế ngự ý nghĩ, bằng lòng với nhu cầu tối thiểu về ăn uống, y áo, hoan hỷ sống trong an tịnh”. Nay đại vương, đại vương có nói như sau chăng: “Người ấy hãy lại với ta, hãy làm lại người nô bộc, làm mọi công việc, dậy sớm, thức khuya, thi hành mọi mệnh lệnh của chủ, làm đẹp lòng mọi người, lời nói kính ái chú ý từng nét mặt?”

Đức Phật đưa ra một ví dụ về một người nô bộc trung thành với chủ, hiểu biết tâm tình ý thích của chủ, phục vụ chủ hết lòng, và được chủ hết sức yêu mến. Và người ấy suy nghĩ cân nhắc, thấy mình là người mà nhà vua cũng là người, nhưng sao nhà vua có đầy đủ mọi thứ tiện nghi, có địa vị xã hội cao, quyền lực mà mình không có chi hết. Vậy thì do đâu? Người nô bộc này nghĩ chắc chắn là do vị vua ấy từng tạo công đức nhiều, nên bây giờ mới được hưởng phước báo lớn như vậy. Vậy để sau này được hưởng phước báo như vị vua đó, bây giờ mình phải làm các công đức. Và vị ấy khởi công làm các công đức bằng

cách từ bỏ gia đình, làm người xuất gia, sống không nhà, tu học. Chưa nói đến những vấn đề khác, về mặt thể hiện bên ngoài thì chúng ta thấy: sống chế ngự lời nói, sống chế ngự hành vi, sống chế ngự ý nghĩ, bằng lòng với những nhu cầu tối thiểu về vật chất, và sống trong an tịnh.

Khi đức Phật hỏi lại: Khi người nô bộc trước kia phục vụ chủ tốt như vậy, nhưng bây giờ người đó làm một người xuất gia tu học, và là một trong những vị mẫu mực trong tu học, thì ông chủ có tìm cách kéo người ấy trở về phục vụ mình trở lại không? - Đây là câu hỏi đức Phật đặt ra cho vua A-Xà-Thế, một vị vua tuy có hành vi đại nghịch bất đạo do tham lam quyền lực, nhưng có thái độ trân trọng khi đi lãnh giáo từng vị giáo chủ sa-môn đoàn, để các tư tưởng hoặc học thuyết tín ngưỡng tôn giáo được phát triển tự do tại xứ sở của mình. Như vậy ngài là một nhà vua có niềm tin đối với tôn giáo tâm linh chứ không phải là vô thần. Trong trường hợp này, nếu câu hỏi được đặt cho vị quốc vương khác không có niềm tin, thì chắc chắn câu trả lời sẽ khác. Có thể sẽ bắt tội người nô bộc kia liền, dám bỏ chủ mà đi tu, trị tội ngay tức khắc. Nhưng với vua A-Xà-Thế thì đức Phật biết đó là một vị vua sẽ không có hành vi làm hại đến người nô bộc trung tín của mình một thời, khi người đó quyết chí xuất gia.

36. - *Bạch Thế Tôn, không như vậy. Trái lại chúng con kính lễ người ấy, đứng dậy trước người ấy, mời người ấy ngồi xuống ghế, cúng dường người ấy các dụng cụ như y, đồ ăn khát thực, sàng tọa, thuốc men trị bệnh và chúng con sẽ ra lệnh để bảo vệ, che chở người ấy đúng theo luật pháp.*

Quả nhiên, nhà vua thể hiện thái độ hoàn toàn phù hợp với đời sống tâm linh của mình: Kính trọng những người tu hành, miễn là vị đó tu hành đàng hoàng, bảo vệ người ấy theo pháp luật; hộ độ, hỗ trợ các nhu cầu về tứ sự cho vị xuất gia này.

Khi nhà vua trả lời như vậy, thì đức Phật lập tức đúc kết:

- *Này đại vương, đại vương nghĩ thế nào? Nếu quả như vậy, thì đó có phải chẳng là kết quả thiết thực hiện tại của hạnh sa-môn?*

- *Bạch Thế Tôn, như vậy chính là kết quả thiết thực hiện tại của hạnh sa-môn.*

Đưa ra ví dụ, khi nhà vua xác nhận rằng ví dụ ấy là phù hợp, đức Phật lập tức đưa câu trả lời đó làm minh chứng rõ ràng, cho thấy đó là kết quả thiết thực của hạnh sa-môn.

- *Này đại vương đó là kết quả thiết thực hiện tại thứ nhất của hạnh sa-môn mà ta đã trình bày.*

Và chúng ta cũng công nhận rằng, một người khi xuất gia thì dù người đó xuất thân thế nào, sau khi trở thành một người xuất gia, đạo đức phẩm hạnh đang hoàng, thì thường được xã hội kính trọng. Ít nhất ở trong xã hội chúng ta hay những xã hội còn tôn trọng tôn giáo và tín ngưỡng.

Vậy, quả báo thiết thực hiện tại thứ nhất của hạnh Sa-môn là nhận được sự tôn kính, nhận được hỗ trợ các nhu yếu, sự bảo vệ của xã hội và pháp luật dù vị sa-môn đó xuất thân thấp hèn.

2. Quả báo thiết thực thứ hai

37. - Bạch Thế Tôn, có thể cho biết một kết quả thiết thực hiện tại khác hơn nữa của hạnh sa-môn?

Không bằng lòng với câu trả lời của đức Phật, nhà vua muốn hiểu thêm hạnh sa-môn còn quả báo gì vi diệu hơn, thù thắng hơn, tốt đẹp hơn, hay ho hơn, cho nên hỏi tiếp. Và đức Phật tiếp tục giải thích.

- Nay đại vương, có thể được. Nay đại vương. Ta sẽ hỏi đại vương về vấn đề này. Đại vương hãy trả lời tùy theo ý muốn của đại vương. Đại vương nghĩ sao? Nếu đại vương có một người nông phu, gia chủ, nạp thuế má, làm giàu công khổ. Người ấy nghĩ: “Thật hy hữu thay! Thật kỳ diệu thay quả vị thác sanh của các công đức, quả dị thực của các công đức. Vị vua Ajātasattu, con của bà Videhi, nước Magadha,

là người, tôi cũng là người. Vị vua Ajātasattu, con bà Videhi nước Magadha, sống tận hưởng đầy đủ năm món dục lạc, tôi nghĩ không khác gì vị thiên thân. Còn tôi là người nông phu, gia chủ, nạp thuế má, làm giàu công khó. Vậy ta hãy làm các công đức như vua kia. Ta hãy cạo bỏ râu tóc, khoác áo cà-sa, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, xuất gia tu đạo”. Và người nông phu ấy, một thời khác, cạo bỏ râu tóc, khoác áo cà-sa, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, xuất gia tu đạo. Sau khi xuất gia như vậy, người ấy sống chế ngự thân, chế ngự lời nói, chế ngự ý nghĩ, bằng lòng với nhu cầu tối thiểu về ăn uống, y áo, hoan hỷ sống an tịnh. Nếu những người của đại vương đến tâu với đại vương: “Đại vương có biết chăng? Có người nông phu của đại vương, người gia chủ, nạp thuế má, làm giàu công khó. Tâu đại vương, người ấy đã cạo bỏ râu tóc, khoác áo cà-sa, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, xuất gia tu đạo. Sau khi xuất gia như vậy, người ấy sống chế ngự thân, chế ngự lời nói, chế ngự ý nghĩ, bằng lòng với nhu cầu tối thiểu về ăn uống, y áo, hoan hỷ sống an tịnh”. Nay đại vương, đại vương có nói: “Người hãy đến lại với ta, hãy làm lại người nông phu, gia chủ, nạp thuế má, làm giàu công khó”?

38. - Bạch Thế Tôn, không như vậy. Trái lại chúng con kính nể người ấy, đứng dậy trước người ấy, mời người ấy ngồi xuống ghế, cúng dường người ấy các dụng cụ như y, đồ ăn khát thực, sàng tọa,

thuốc men trị bệnh. Và chúng con sẽ ra lệnh để bảo vệ, che chở người ấy đúng theo luật pháp.

- Nay đại vương, đại vương nghĩ thế nào? Nếu quả như vậy thì đó có phải là kết quả thiết thực hiện tại của hạnh sa-môn chăng?

- Bạch Thế Tôn, như vậy chính là kết quả thiết thực hiện tại của hạnh sa-môn.

- Nay đại vương, đó là kết quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, mà ta trình bày.

Đức Phật đưa ra ví dụ thứ hai. Lần này hình ảnh người xuất gia có xuất thân từ vị trí xã hội cao hơn người nô lệ, là một người tự do, gia chủ có tài sản, dù không nhiều nhưng người ấy làm ra của cải chân chính và nộp đủ thuế má cho quốc khố. Nhưng sau khi người ấy khởi lên ý nghĩ so sánh quả báo giữa một vị vua và bản thân một nông dân, thì quả thực cách biệt quá lớn. Người nông dân này khao khát có được quả báo giống như vị vua kia. Và muốn có được kết quả tốt đẹp như vậy, thì mình phải làm các công đức. Vị ấy bắt đầu tiến trình công đức của mình. Vị ấy xuất gia, sống không gia đình, tu tập theo một số quan điểm thời bấy giờ: chế ngự thân, khẩu, ý, đời sống thiểu dục, ít ham muốn các nhu cầu tứ sự và vị ấy có được đời sống an tịnh.

Dĩ nhiên vua A-Xà-Thế chấp nhận đây là kết quả thiết thực về hạnh sa-môn ngay trong hiện tại.

Đây là hai ví dụ đầu tiên của đức Phật về quả báo thiết thực hiện tại của hạnh sa-môn. Xin hỏi mọi người có thấy điểm gì giống nhau giữa hai ví dụ này không?

39. Bạch Thế Tôn, có thể cho biết một kết quả thiết thực hiện tại khác nữa của hạnh Sa-môn, vi diệu hơn, thù thắng hơn những kết quả thiết thực hiện tại của hạnh sa-môn vừa kể trên?

- Nay đại vương có thể được. Nay đại vương, hãy lắng tai nghe và khéo tác ý, ta sẽ giảng.

Vua A-xà-thế lại nài nỉ đức Phật xin cho biết thêm ngoài hai ví dụ trên thì còn có kết quả nào vi diệu hơn nữa, chứ không phải đi tìm quả báo dục lạc giống như vị vua, vì mục đích xuất gia của hai người này là tu tập các công đức để được quả báo trở thành một ông vua, một người có quyền lực, giàu có và sống thỏa mãn với các dục lạc. Khởi đầu của họ mặc dù phải sống tri túc dị dưỡng, phải làm chủ, chế ngự được thân, khẩu, ý, nhưng mục đích hướng đến lại là của cải, vật chất, quyền lực.

Thầy đã có trả lời về ý nghĩa của “khéo tác ý”. Cũng vậy trong ngữ cảnh này chúng ta hiểu “lắng tai nghe” tức là phải chú tâm, để tâm vào nội dung trả lời của người mà mình hỏi, mình sẽ nhận được thông tin, người ấy sẽ truyền đạt cái gì, chia sẻ cái gì. Nếu mình không chú tâm trọn vẹn, mà tâm mình đi đâu đâu, thì

chắc chắn sẽ không hiểu, không nghe, không biết người ta nói cái gì.

Vậy, quả báo thiết thực hiện tại thứ hai của hạnh sa-môn là nhận được sự tôn kính, nhận được hỗ trợ các nhu yếu, sự bảo vệ của xã hội và pháp luật dù vị sa-môn đó xuất thân ở giai cấp nào.

3. Quả báo thiết thực thứ ba

Mục đích của những vị sa-môn trên đây là làm công đức để hưởng những quả báo như tiền tài, danh lợi mà thế gian mơ ước. Bắt đầu từ quả báo này cho đến hết, là liên hệ đến vị xuất gia theo Phật giáo.

- Vâng, Thế Tôn. Vua Ajātasattu con bà Videhi vua xứ Magadha trả lời Thế Tôn. Thế Tôn nói:

40. - Nay đại vương, nay ở đời, Như Lai xuất hiện là bậc A-la-hán, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn. Như Lai sau khi riêng tự chứng ngộ với thượng trí thế giới này với thiên giới, ma giới, phạm thiên giới, gồm cả thế giới này với Sa-môn, Bà-la-môn, Thiên Nhơn, lại tuyên thuyết điều Ngài đã chứng ngộ. Ngài thuyết pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện đầy đủ văn nghĩa, Ngài truyền dạy phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh.

Đoạn kinh này sẽ được lặp đi lặp lại trong rất nhiều bài kinh, khi tán dương các ân đức, các phẩm tính tốt đẹp của đức Phật mà thầy đã giới thiệu ở trên.

“Như Lai sau khi riêng tự chứng ngộ” xác định, xác nhận sự chứng ngộ là vấn đề riêng của mỗi vị Giác ngộ, không ai chứng ngộ, giác ngộ cho ai cả. Chứng ngộ nghĩa là trí tuệ mở ra, và liên thông không phải chỉ bản thân mình với thế giới trần tục hiện tại, mà cả Thiên giới, Ma giới, Phạm Thiên giới,... - tức là tất cả các thế giới có thể hình dung, quan niệm được. Nghĩa là chân lý được chứng nghiệm là chân lý phổ quát, chứ không phải chỉ riêng cá nhân người ấy. Mặc dù sự chứng ngộ là tiến trình riêng của mỗi người, nhưng mà nội dung chứng ngộ, bản chất của giác ngộ lại là đặc tính phổ quát. Nó sẽ có mặt bất kỳ chỗ nào trên thế gian, thế giới này.

“Ngài thuyết pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện” tức là lời nói, nội dung hoặc là ý nghĩa trong các pháp thoại của đức Phật luôn luôn trọn vẹn, hoàn chỉnh, dù là mở đầu, ở giữa hay kết thúc. *“Đầy đủ ý nghĩa”* là câu nói không mập mờ, nói rõ ràng, minh bạch. Và *“Ngài truyền dạy phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh”* tức là truyền dạy đường hướng tu tập rõ ràng đầy đủ, mang đến an lạc, thanh tịnh cho người thực hành theo.

41. Người gia trưởng, hay con vị gia trưởng, hay một người sanh ở giai cấp (hạ tiện) nào nghe pháp ấy. Sau khi nghe pháp, người ấy sanh lòng tín ngưỡng Như Lai. Khi có lòng tín ngưỡng ấy, vị này suy nghĩ: “Đời sống gia đình đầy những triền phược, con đường đầy những bụi đời. Đời sống xuất gia phóng khoáng như hư không. Thật rất khó cho một người sống ở gia đình có thể sống theo phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ, hoàn toàn thanh tịnh, trắng bạch như vỏ ốc. Vậy ta nên cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, xuất gia, từ bỏ gia đình”.

Đức Phật đưa ra một ví dụ về bất kỳ một người nào trong xã hội, trong bất kỳ giai cấp nào kể cả giai cấp hạ tiện, sau khi nghe pháp từ đức Phật, đặc biệt là sau khi nghe đức Phật nói về phạm hạnh giải thoát thì liền có so sánh giữa đời sống gia đình và xuất gia. Đời sống gia đình đầy những trói buộc, cột ràng, đeo níu, nợ nần,... và luôn luôn bị vây nhốt trong các mối triền phược đó. Và “con đường đầy những bụi đời” là hình ảnh mang tính ẩn dụ về con đường đời bất định, không rõ ràng, và chứa đầy bất trắc, trái ngược với “đời sống xuất gia phóng khoáng như hư không”, không có gì ngăn ngại mình hết. Hai cái này đối lập với nhau, cho nên không thể cùng tồn tại trong cùng môi trường. Chẳng hạn ở nhà, một người chủ gia đình phải giải quyết chuyện vợ, chuyện con, công ăn việc làm, mối quan hệ với gia tộc, với cộng đồng, xóm

làng, với đồng nghiệp,... nhiều thứ lắm. Hằng ngày cơm áo gạo tiền, những mối lo toan luôn luôn kề cận thúc đẩy, bao vây chúng ta, thì làm sao có tâm trí sáng suốt, tinh táo mà nghĩ đến chuyện buông ra hết, thành thoi được. Cho nên mới nói rằng: *“Thật rất khó cho một người sống ở gia đình có thể sống theo phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ, hoàn toàn thanh tịnh, trắng bạch như vỏ ốc”* là vậy.

Ở đây chúng ta hãy so sánh với hai trường hợp mà đức Phật đưa ra lúc trước. Một vị xuất thân là một người nô lệ và một vị xuất thân là một gia chủ, nhưng mà mục đích họ xuất gia tu tập, làm sa-môn hoàn toàn khác với hình ảnh của vị trong ví dụ thứ ba này. Một bên làm công đức để hy vọng sau này trở thành ông vua, có quyền lực, giàu có. Còn bên này muốn sống đời giải thoát, tầm cầu giải thoát, buông xả. Hai bên hoàn toàn khác nhau. Cho nên đây mới là mục đích xuất gia cao cả hơn, thù thắng hơn.

Một thời gian sau, người ấy bỏ tài sản nhỏ hay tài sản lớn, bỏ bà con quyến thuộc nhỏ hay bà con quyến thuộc lớn, cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà-sa, và xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình.

Ở đây nói một chút về áo cà-sa. “Cà-sa” là từ phiên âm, có nghĩa là y hoại sắc, tức là tấm y đã được làm cho không còn giữ được chính sắc.

Thời đức Phật, xã hội không có đầy đủ hàng tiêu dùng nhiều như bây giờ để chúng ta chọn lựa. Với người xuất gia thì điều kiện chọn lựa càng khó. Đặc biệt là các trường hợp tự mình đi tìm kiếm y phục để làm sa-môn càng khó hơn. Phải gom nhiều mảnh vải lại để kết thành cái áo, cái y. Với nhiều miếng vải mà mỗi miếng lại một màu, khi kết lại thì có dễ coi không? Không dễ coi, cho nên các vị phải kiếm các loại vỏ cây, mũ cây có màu rồi dùng nhuộm tấm vải. Khi được nhuộm, các miếng vải có màu tương đương gần với nhau. Đó là lý do gọi là “y hoại sắc” (cà-sa).

Ngày nay thì điều kiện khác rồi, người ta có thể sản xuất ra các cuộn vải lớn, màu thì được nhuộm ngay từ trong nhà máy nên bây giờ không có y hoại sắc. Bây giờ y của người xuất gia có phân biệt màu này màu kia, nhưng ý nghĩa hoại sắc không còn nữa.

Vậy, quả báo thiết thực của hạnh sa-môn là có đức Phật xuất hiện. (Vì khi đức Phật xuất hiện mới có các vị tỳ-khưu theo đi theo đức Phật và thực hành con đường giác ngộ).

42. Khi đã xuất gia như vậy, vị ấy sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn Pātimokkha, đầy đủ oai nghi chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt, thọ trì và học tập trong giới học, thân nghiệp, ngữ nghiệp thanh tịnh. Sanh hoạt trong sạch, giới hạnh cụ túc, thủ hộ các căn, chánh niệm tỉnh giác, và biết tri túc.

Một loạt các liệt kê như: giới bốn Pātimokkha, oai nghi chánh hạnh,... chứng tỏ hai giả thuyết:

- Nếu đây là nội dung nguyên thủy thì bài kinh này xuất hiện khá muộn, ít nhất là nhiều chục năm sau khi đức Phật đã giác ngộ.

- Nếu bài kinh xuất hiện sớm hơn, trong khoảng mười năm đầu sau khi đức Phật giác ngộ, thì đoạn này đã được biên tập, hệ thống lại về sau. Vì Pātimokkha hoặc là các học giới được đức Phật đặt ra đầu tiên vào năm thứ mười ba sau khi Ngài giác ngộ.

Đây là một vấn đề khi nghiên cứu về kinh điển cần phải biết.

Những liệt kê đó là những nội dung quy định về đời sống một người xuất gia cần phải giữ gìn đối với thân, khẩu, ý của mình như thế nào. Mở rộng ra, đó là khi lục căn tiếp xúc với lục trần cần phải biết rõ, kiểm soát, chế ngự được chúng; không để tham, sân, si chi phối. Và trong từng hành vi cử chỉ dù lớn hay nhỏ, hoàn toàn làm chủ được nó. Đó là mục đích của giới – tức các quy định cho cá nhân của một vị xuất gia ở trong cộng đồng người xuất gia nhằm giúp: Thứ nhất là bản thân mình lợi lạc, thân, khẩu, ý thường được kiểm soát; thứ hai, không làm phiền đến người đồng phạm hạnh, đồng tu với mình vì những lời nói, cử chỉ không phù hợp. Tất cả những điều này tạo thành một đời sống xuất gia, cộng đồng xuất gia thanh tịnh,

trang nghiêm. Đây được gọi là các nội dung hình thức về luân lý và đạo đức Phật giáo. Luân lý, đạo đức Phật giáo được thể hiện trong các nội dung này, đặc biệt với giới xuất gia.

43. Đại Vương! Thế nào là tỳ-khuru giới hạnh cụ túc? Ở đây, này Đại Vương, tỳ-khuru từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tầm quý, có lòng từ, sống thương xót đến tất cả hạnh phúc của chúng sanh và loài hữu tình. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

Nội dung thứ nhất được đưa ra là nói về giới hạnh cụ túc, là sự từ bỏ những hành vi sát sinh hại vật, hoặc là những hành vi tổn hại chúng sanh khác và phải có lòng từ, phải có tâm tầm quý. “Quý” là cách đọc trại đi của chữ “úy”, nghĩa là ghê sợ. “Quý” ở đây là sợ những quả báo đối với hành vi bất thiện. “Tầm” là hỗ thẹn với các hành vi xấu xa.

Như vậy, người xuất gia từ bỏ các hành vi làm tổn hại các chúng sinh khác, biết hổ thẹn với từng lỗi lầm, biết kính sợ với quả báo do các hành vi bất thiện gây ra, có lòng cảm thông và lòng thương xót các sinh linh.

Vị ấy từ bỏ lấy của không cho, tránh xa lấy của không cho, chỉ lấy những vật đã cho, chỉ mong những vật đã cho, tự sống thanh tịnh, không có trộm cướp, như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

Đây là nguyên tắc sống thứ hai của một người muốn sống an lạc, lành mạnh, đó là tôn trọng quyền sở hữu mà cộng đồng mặc nhiên đã quy ước. Do vậy sẽ không lấy của người khác, không trộm cướp, lừa đảo, tìm cách chiếm đoạt dù bất kỳ hình thức nào.

Trong tạng Luật còn ghi lại nhiều câu chuyện khá buồn cười! Khi đức Phật đặt ra quy định là tỳ-khưu không được lấy của cải mà người khác không cho thì có những vị tìm cách lách luật. Người ta lách bằng cách không dùng tay để lấy, mà lấy cái cán dù móc, hoặc đi ngang lấy cái chân đá rớt ra ngoài, chứ không đụng tay trực tiếp do hiểu rằng, nếu dùng tay lấy vật của người là phạm giới. Và khi bị trách phạt thì họ lý lẽ: “Con đâu có dùng tay lấy đâu”. Thời nào cũng có những người tìm cách lách luật như vậy; đọc thấy tức cười lắm! Họ không hiểu được ý nghĩa của nội dung đó là mình phải tôn trọng quyền sở hữu, không được xâm phạm của cải người khác dù nhỏ, dù lớn khi chưa được người ta đồng ý, hoan hỷ.

Như vậy, người xuất gia từ bỏ hành vi xâm hại tài sản của người khác và tôn trọng quyền sở hữu của cộng đồng, chỉ sống bằng những gì do tín thí biếu tặng, giúp đỡ.

44. Tỳ-khưu từ bỏ nói láo, tránh xa nói láo, nói những lời chân thật, y chỉ trên sự thật, chắc chắn, đáng tin cậy, không lường gạt, không phản lại lời hứa đối với đời. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

Đây cũng là nội dung thứ tư nếu xét theo Năm nguyên tắc sống lành mạnh (ngũ giới). Điều này liên hệ đến thông tin mình truyền ra phải dựa trên sự thật, từ bỏ nói lời dối trá, không thực, vọng ngữ, và nói những lời chân thực, đáng tin cậy, có như vậy mới tạo được sự tín nhiệm, tin cậy ở những người khác.

Như vậy, người xuất gia từ bỏ nói lời không đúng sự thật và các hình thức thông tin hư dối.

Vị ấy từ bỏ nói hai lưỡi, tránh xa nói hai lưỡi, nghe điều gì ở chỗ này, không đến chỗ kia nói để sanh chia rẽ ở những người này; nghe điều gì ở chỗ kia, không đi nói với những người này để sanh chia rẽ ở những người kia. Như vậy tỳ-khuru ấy sống hòa hợp những kẻ ly gián, khuyến khích những kẻ hòa hợp, hoan hỷ trong hòa hợp, thoải mái trong hòa hợp, hân hoan trong hòa hợp, nói những lời đưa đến hòa hợp. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

“Hai lưỡi”, từ chữ Hán là “lưỡng thiệt”, có nghĩa lời nói gây chia rẽ, đâm thọc giữa hai người, hai nhóm người, hai cộng đồng... Những lời nói không thực này gây hiểu nhầm, chia rẽ để hai bên hiểu nhầm nhau, sinh ra mâu thuẫn, chống đối nhau. Những người nói những lời như vậy tức là thành kẻ ly gián.

Tránh xa và từ bỏ những nói lời đó tức là mình chủ trương sống hòa hợp, tin cậy nhau bằng lời nói

thực. Như vậy chủ chốt của lời nói chân thật là mang đến sự hòa hợp.

Vị ấy từ bỏ lời nói độc ác, tránh xa lời nói độc ác. Vị ấy nói những lời nói không lỗi lầm, đẹp tai, dễ thương, thông cảm đến tâm, tao nhã, đẹp lòng nhiều người. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

Lời nói độc ác - ác khẩu, là lời nói hung dữ, lời nói mang tính mạ lỵ, hạ thấp giá trị người khác. Ngược lại với ác khẩu là lời nói dễ nghe, hợp lòng người, khéo nói. Khi nghe người ta muốn nghe chứ không phải nghe xong người ta bỏ đi.

Vị ấy từ bỏ lời nói phù phiếm, tránh xa lời nói phù phiếm, nói đúng thời, nói những lời chân thật, nói những lời có ý nghĩa, nói những lời về chánh pháp, nói những lời về luật, nói những lời đáng được gìn giữ, những lời hợp thời, thuận lý, có mạch lạc hệ thống, có ích lợi. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

Đây là dạng truyền đạt thông tin gọi là “ý ngữ”, tức là lời nói làm tăng thêm, bổ sung thêm cho nó đẹp đẽ, nói theo ngôn ngữ văn thơ gọi là “tô lục chuốt hồng” nhưng lại không thực. Bản chất của lời nói ý ngữ là không dựa trên sự thật, mà chỉ đánh bóng bên ngoài, nói lời nói cánh, nói hoa mỹ, tạo hiệu ứng để người ta ủng hộ về mặt nào đó, nhưng không có nội dung chân thực. Vị xuất gia thì không nên nói những

lời đó, nên nói những lời chân thật, phù hợp với chánh pháp, thuận lý, mạch lạc, có hệ thống, có ích lợi.

Như vậy, các dạng lời nói mà người xuất gia nên thực hành kê trên gọi là Chánh ngữ. Qua đoạn tiếp theo chúng ta sẽ thấy giới hạnh được triển khai theo Chánh mạng. Các vị sẽ thấy các nội dung liên hệ đến Bát Chánh đạo trong bài kinh này.

45. Vị ấy từ bỏ làm hại đến các hạt giống và các loại cây cỏ, dùng một ngày một bữa, không ăn ban đêm. Từ bỏ ăn phi thời. Từ bỏ đi xem múa, hát nhạc, diễn kịch. Từ bỏ trang sức bằng vòng hoa, hương liệu, dầu thoa và các thời trang. Từ bỏ dùng giường cao và giường lớn. Từ bỏ nhận vàng và bạc. Từ bỏ nhận các hạt sống. Từ bỏ nhận thịt sống. Từ bỏ nhận đàn bà con gái. Từ bỏ nhận nô tỳ gái và trai. Từ bỏ nhận cừu và dê. Từ bỏ nhận gia cầm và heo. Từ bỏ nhận voi, bò, ngựa và ngựa cái. Từ bỏ nhận ruộng nương, đất đai. Từ bỏ nhận người môi giới hoặc tự mình làm môi giới. Từ bỏ buôn bán. Từ bỏ các sự gian lận bằng cân, tiền bạc và đo lường. Từ bỏ các tà hạnh như hối lộ, gian trá, lừa đảo. Từ bỏ làm thương tổn, sát hại câu thúc, bứt đoạt, trộm cắp, cướp phá. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

Đức Phật đã liệt kê một loạt công việc tăng thêm lợi tức, kiếm thêm tiền bạc của cải tài sản, không phải là việc một vị xuất gia được phép làm. Người xuất gia

thì chỉ nuôi mạng bằng hai nguồn: Một là khát thực, thập phương bá tánh cho gì ăn đó trong ngày; Hai là được phép nhận của tín thí cúng dường, họ mang đến nơi mình đang tu hành. Bất cứ nghề gì để ra tiền bạc ngoài hai nguồn trên thì đều là tà mạng. Như vậy nội dung này liên hệ đến Chánh mạng của người xuất gia.

46. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dẫu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống làm hại các hạt giống và cây cối như hạt giống từ rễ sanh, hạt giống từ nhánh cây sanh, hạt giống từ đốt cây sanh, hạt giống từ chiết cây sanh, và thứ năm là hạt giống từ hạt giống sanh. Còn vị ấy thì không làm hại hạt giống hay cây cỏ nào. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

47. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dẫu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống cất chứa và thọ hưởng các đồ vật như cất chứa các món ăn, cất chứa các đồ uống, cất chứa vải, cất chứa xe cộ, cất chứa các đồ nằm, cất chứa các hương liệu, cất chứa các mỹ vị. Còn vị ấy thì từ bỏ cất chứa các vật trên. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

Ở đây là một sự so sánh giữa những vị xuất gia đúng mức theo Phật giáo với những sa-môn, bà-la-môn khác, cũng là hình thức xuất gia, nhưng sự giữ gìn giới hạnh khác nhau. Vị sa-môn theo Phật giáo thì

tri túc, dị dưỡng, sống ngày nào trọn vẹn ngày ấy, khác với các vị sa-môn, bà-la-môn của các giáo phái khác. Những vị này không những hiện tại sống nhờ vào sự cúng dường của tín thí mà họ còn cất trữ các loại gia sản, thức ăn, y phục và rất nhiều thứ khác để phục vụ đời sống. Đó là hành động tích trữ của cải, không phải là sống dị dưỡng, đơn giản.

48. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dẫu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống theo các du hí không chơn chánh như múa, hát, nhạc kịch, ngâm vịnh, nhịp tay, tụng chú, đánh trống, diễn các tuồng thần tiên, mãi võ, đấu voi, đấu ngựa, đấu trâu, đấu bò đực, đấu dê, đấu cừu, đấu gà, đấu chim cun cút, đấu gậy, đấu quyền, đấu vật, đánh giặc giả, dàn trận, thao dượt, diễn binh. Còn vị ấy thì từ bỏ các du hí không chơn chánh như trên. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

49. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dẫu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống đánh bài và theo các trò giải trí. Như cờ tám hình vuông, cờ mười hình vuông, cờ trên không, trò chơi trên đất, chỉ bước vào những ô có quyền bước, trò chơi quăng thẻ rồi chụp nhưng không cho sụp đồng thẻ, chơi súc sắc, chơi khăng, lấy tay làm viết, chơi banh, chơi thổi kèn bằng lá, cày với chiếc cày giả, nhảy lộn nhào, chơi chong chóng, chơi với đồ chơi bằng lá, chơi xe con, chơi cung nhỏ, chơi đoán

chữ viết trên không hay trên lưng, chơi đoán tư tưởng, chơi bắt chước bộ điệu. Còn vị ấy thì từ bỏ đánh bài và các loại giải trí như trên. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

Trong khi sống thọ hưởng đồ của tín thí, thì một số sa-môn, bà-la-môn nói chung là những vị mang tiếng tu hành mà vẫn còn sống theo những lạc thú thế gian, như: xem múa hát, nhã nhạc kịch, ngâm vịnh hoặc sử dụng các loại nhạc khí, tụng chú, đánh trống, diễn kịch, xem những trò chơi của thế gian,... Liên hệ đến thế giới hiện đại bây giờ thì có thể là các trò chơi game,... mỗi thời mỗi khác, nhưng nội dung thì cũng chỉ là các trò du hí, giải trí, vui chơi. Đây không phải hành vi chân chính của một người xuất gia.

Một vị xuất gia thì không có vui chơi, không có giải trí, không có sa đà vào những trò chơi của thế gian. Còn vị nào mặc dù đã xuất gia rồi, nhưng lại sa đà vào những thứ này thì gọi là sống tà mạng.

50. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, cũng vẫn sống dùng các giường cao và giường lớn như ghé bàn, ghé trường kỷ, nệm trải giường bằng len, vải trải giường nhiều tấm nhiều màu, chăn len trắng, chăn len thêu bông, nệm bông, nệm thêu hình các con thú, mền bằng lông thú cả hai phía, mền bằng lông thú một phía, mền có đính ngọc, mền bằng lụa, tấm

thảm lớn có thể chứa mười sáu người múa, mền voi, mền ngựa, mền xe, mền bằng da sơn dương khâu lại với nhau, mền bằng da con sơn dương khâu lại gọi là Kadali, tấm thảm với lều che phía trên, ghé dài có gói đầu, gói chân màu đỏ. Còn vị ấy thì từ bỏ không dùng các giường cao và giường lớn như trên. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

Với xã hội thời đức Phật, hàng tiêu dùng không có nhiều, hàng cao cấp lại càng ít. Cho nên một vị xuất gia sống nhờ của tín thí, mà còn sống hưởng thụ những loại vừa nêu ra thì quả thực quá sức xa xỉ, cách biệt với đời sống của dân thường, hưởng chi là đời sống xuất gia. Hoàn toàn không phù hợp! Dù bây giờ ở thời đại của chúng ta, mức sống của người dân cao hơn nhiều, nền kinh tế cung ứng cho tiêu dùng khiến mọi giai tầng trong xã hội dễ dàng có được, nhưng nếu người xuất gia lạm dụng quá nhiều hàng hóa cao cấp thì vẫn không phù hợp lắm.

51. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, cũng vẫn sống dùng các đồ trang sức và mỹ phẩm như thoa dầu, đắp bóp, tắm, đập tay chân cho mềm dẻo, gương kem đánh mặt, vòng hoa và phấn son, phấn mặt và sáp mặt, vòng tay tóc giả trên đầu, gậy cầm tay, ống thuốc, gương, lọng, dép thêu, khăn đầu, ngọc, phát trần, vải trắng có viền tua dài. Còn vị ấy thì không

dùng các loại trang sức và mỹ phẩm như trên. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

Cái này thuộc về phụ nữ nhiều hơn phải không? Nhưng bây giờ thì thấp thoáng đâu đó trong giới tu hành Phật giáo, nhất là ni, cũng có người vẫn dùng những cái này. Người xuất gia chân chính thì sẽ không sử dụng chúng.

52. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dẫu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, cũng vẫn sống nói những câu chuyện vô ích tầm thường như câu chuyện nói về vua chúa, câu chuyện về ăn trộm, câu chuyện về đại thần, câu chuyện về binh lính, câu chuyện về hải hùng, câu chuyện về chiến tranh, câu chuyện về đồ ăn, câu chuyện về đồ uống, câu chuyện về vải mặc, câu chuyện về giường nằm, câu chuyện về vòng hoa, câu chuyện về hương liệu, câu chuyện về bà con, câu chuyện về xe cộ, câu chuyện về làng xóm, câu chuyện về thị tứ, câu chuyện về thành phố, câu chuyện về quốc độ, câu chuyện về đàn bà, câu chuyện về đàn ông, câu chuyện về vị anh hùng, câu chuyện bên lề đường, câu chuyện tại chỗ lấy nước, câu chuyện về người đã chết, các câu chuyện tạp thoại, các câu chuyện biến trạng của thế giới, câu chuyện về biến trạng của đại vương, câu chuyện về sự hiện hữu và sự không hiện hữu. Còn vị ấy thì từ bỏ nói những chuyện vô ích, tầm thường kể trên. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

Tức những chuyện mà người ta gọi là “đàm thiên luận địa”, chuyện trên trời dưới đất, cái gì cũng bàn, cũng xía vô hết, để chứng tỏ mình hiểu biết. Người xuất gia không nên có hành động như vậy.

53. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống bàn luận tranh chấp như nói: “Người không biết pháp và luật này, tôi biết pháp và luật này. Sao người có thể biết pháp và luật này? Người đã phạm vào tà kiến, tôi nói mới thật đúng chánh kiến. Lời tôi nói mới tương ưng, lời nói của người không tương ưng. Những điều đáng nói trước, người lại nói sau. Những điều đáng nói sau người lại nói trước. Chủ kiến của người đã bị bài bác, câu nói của người đã bị thách đấu. Người đã bị thuyết bại. Hãy đến mà giải vây lời nói ấy. Nếu có thể được, gắng thoát ra khỏi lối bí”. Còn vị ấy thì từ bỏ những cuộc biện luận, tranh chấp kể trên. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

Tức là có những người thích tranh biện, tranh cãi, tranh luận để chứng tỏ mình có tài biện luận, biện bác và lấy đó làm thú vui, nguồn vui sống của mình. Điều này không phù hợp với vị xuất gia.

54. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống cho đưa các tin tức, hoặc tự đứng làm môi giới như cho các vua, các đại thần của vua, cho các vị

Sát-đế-ly, cho các vị Bà-la-môn, cho các gia chủ, cho các thanh niên và nói rằng: “Hãy đi đến chỗ ấy, hãy đi lại chỗ kia, mang cái này lại, đem cái này đến chỗ kia”. Còn vị ấy thì từ bỏ đưa các tin tức và đứng làm môi giới. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

55. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống lừa đảo, nói lời siểm nịnh, gợi ý, dèm pha, cầu lợi. Còn vị ấy thì từ bỏ nói lời lừa đảo và siểm nịnh như trên. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

Thời xưa hay thời nay cũng thế, có những người sống bằng xiểm nịnh, lấy lòng những người có quyền thế, địa vị. Điều đó không phù hợp với người xuất gia.

56. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà hạnh như xem tướng tay chân, chiêm tướng, triệu tướng, mộng tướng, thân tướng, dấu chuột cắn, té lửa, té muỗi, dùng miệng phun hạt cải v.v... vào lửa, té vỏ lúa, té tấm, té gạo, té thực tô, té máu, khoa xem chi tiết, khoa xem địa lý, khoa xem mộng, khoa cầu thần ban phước, khoa cầu quỷ ma, khoa dùng bùa chú khi ở trong nhà bằng đất, khoa rắn, khoa thuốc độc, khoa bò cạp, khoa chim, khoa chim quạ, khoa đoán số mạng, khoa ngửa tên

bản, khoa biết tiếng nói của chim. Còn vị ấy thì tránh xa những tà hạnh kể trên. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

57. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dẫu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như xem tướng các hòn ngọc, tướng que gậy, tướng áo quần, tướng gương kiếm, tướng mũi tên, tướng cây cung, tướng võ khí, tướng đàn bà, tướng đàn ông, tướng thiếu niên, tướng thiếu nữ, tướng đầy tớ nam, tướng đầy tớ nữ, tướng voi, tướng ngựa, tướng trâu, tướng bò đực, tướng bò cái, tướng dê, tướng cừu, tướng gia cầm, tướng chim cun cút, tướng con cắc kè, tướng vật tai dài, tướng ma, tướng thú vật. Còn vị ấy thì tránh xa những tà mạng kể trên. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

58. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dẫu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng, như đoán trước: “Vua sẽ tiến quân, vua sẽ lùi quân, vua bản xứ sẽ tấn công, vua ngoại bang sẽ triệt thoái, vua bản xứ sẽ thắng trận, vua ngoại bang sẽ thắng trận, vua bản xứ sẽ bại trận. Như vậy sẽ có sự thắng trận cho phe bên này, sẽ có sự bại trận cho phe bên kia”. Còn vị ấy thì từ bỏ những tà mạng kể trên. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.”

59. Trong khi có một số Sa-môn, Bà-la-môn, dẫu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn nuôi sống bằng những tà mạng, như đoán trước: “Sẽ có nguyệt thực, sẽ có nhật thực, sẽ có tinh thực, mặt trăng, mặt trời sẽ đi đúng chánh đạo, mặt trăng mặt trời sẽ đi ngoài chánh đạo, sẽ có sao băng, các tinh tú sẽ đi đúng chánh đạo, các tinh tú sẽ đi ngoài chánh đạo, sẽ có sao băng, sẽ có lửa cháy các phương hướng, sẽ có động đất, sẽ có sấm trời, mặt trăng mặt trời các sao sẽ mọc, sẽ lặn, sẽ mờ, sẽ sáng, nguyệt thực sẽ có kết quả như thế này, nhật thực sẽ có kết quả như thế này, mặt trăng mặt trời đi đúng chánh đạo sẽ có kết quả như thế này, mặt trăng mặt trời đi ngoài chánh đạo sẽ có kết quả như thế này, các tinh tú đi đúng chánh đạo sẽ có kết quả như thế này, các tinh tú đi ngoài chánh đạo sẽ có kết quả như thế này, sao băng sẽ có kết quả như thế này, lửa cháy các phương sẽ có kết quả như thế này, động đất sẽ có kết quả như thế này, sấm trời sẽ có kết quả như thế này, mặt trăng mặt trời các sao mọc lặn sáng mờ sẽ có kết quả như thế này”. Còn vị ấy thì tránh xa không tự nuôi sống bằng tà mạng kể trên. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

Nãy giờ chúng ta vẫn đi chưa hết chuyện kiểm ăn bằng tà mạng. Ngoài Chánh mạng thì có quá nhiều cách kiểm ăn khác nhau. Trong những đoạn sau, đức Phật tiếp tục liệt kê những việc làm được xem là tà

mạng. Ở đây là một sự so sánh. Với những vị xuất gia đúng mức theo Phật giáo thì không có những nghề nghiệp nào khác để nuôi mạng, mà chỉ bằng cách nhận bố thí cúng dường của tín thí để nuôi mạng và tu tập. Trong khi có những sa-môn, bà-la-môn khác, cũng là hình thức xuất gia, nhưng mà hành những nghề, làm những việc để kiếm thêm lợi tức, tiền bạc của cải.

60. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dẫu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng tà mạng, như đoán trước: “Sẽ có nhiều mưa, sẽ có đại hạn, sẽ được mùa, sẽ mất mùa, sẽ được an ổn, sẽ bị hiểm họa, sẽ có bệnh, sẽ không có bệnh, hay làm các nghề như đếm trên ngón tay, kế toán, cộng số lớn, làm thư, làm theo thế tình”. Còn vị ấy thì tránh xa các tà mạng kể trên. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

61. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dẫu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng, như sắp đặt ngày lành để rước dâu hay rẻ về nhà, sắp đặt ngày lành để đưa dâu hay rẻ, lựa ngày giờ tốt để hòa giải, lựa ngày giờ tốt để chia rẽ, lựa ngày giờ tốt để đòi nợ, lựa ngày giờ tốt để cho mượn hay tiêu tiền, dùng bùa chú để giúp người được may mắn, dùng bùa chú để khiến người bị rủi ro, dùng bùa chú để phá thai, dùng bùa chú làm cồng lười, dùng bùa chú khiến quai hàm

không cử động, dùng bùa chú khiến người phải bỏ tay xuống, dùng bùa chú khiến tai bị điếc, hỏi gương soi, hỏi phù đồng thiếu nữ, hỏi thiên thần để biết họa phước, thờ mặt trời, thờ đại địa, phun ra lửa, cầu Siri thần tài. Còn vị ấy thì tránh xa các tà mạng kể trên. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

62. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng, như dùng các ảo thuật để được yên ổn, để khỏi làm các điều đã hứa, để được che chở khi ở trong nhà bằng đất, để dương được thịnh, để làm người liệt dương, để tìm đất tốt làm nhà, để cầu phước cho nhà mới, lễ rửa miệng, lễ tắm, lễ hy sinh, làm cho mưa, làm cho xỏ, bài tiết các nhơ bẩn về phía trên, bài tiết các nhơ bẩn về phía dưới, tẩy tịnh trong đầu, thoa dầu trong tai, nhỏ thuốc mắt, cho thuốc qua lỗ mũi, xức thuốc mắt, thoa dầu cho mắt, chữa bệnh cho mắt, làm thầy thuốc, mổ xẻ chữa bệnh cho con nít, cho thuốc uống bằng các loại rễ cây, ngăn ngừa công hiệu của thuốc. Còn vị ấy thì tránh xa các tà mạng kể trên. Như vậy là giới hạnh của vị ấy trong giới luật.

63. Và như vậy, đại vương, vị tỳ-khuru ấy, nhờ đầy đủ giới luật nên không thấy sợ hãi từ một chỗ nào về phương diện hộ trì giới luật. Đại vương, như một vị Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh, đã hàng phục kẻ thù địch, không còn thấy sợ hãi từ chỗ nào nữa về

phương diện thù địch. Cũng vậy, này đại vương, tỳ-khuru ấy nhờ đầy đủ giới luật, nên không thấy sợ hãi từ một chỗ nào về phương diện hộ trì giới luật. Vị ấy nhờ đầy đủ giới luật cao quý này nên hưởng lạc thọ, nội tâm không vẫn đục. Như vậy, này đại vương, tỳ-khuru đầy đủ giới luật.

Có thể tóm tắt phần tà mạng này là: Một vị xuất gia theo Phật giáo, một vị tỳ-khuru, tỳ-khuru-ni ý thức về đời sống tu hành của mình, sống biết đủ, tri túc, di dưỡng và không làm thêm bất kỳ ngành nghề, công việc gì kiếm thêm lợi tức, tích trữ lợi tức hoặc là hưởng thụ các dục lạc. Như vậy là vị có đời sống đạo đức nghiêm túc, có đời sống nuôi mạng chân chính, không tà mạng. Còn ngược lại, một số sa-môn, bà-la-môn, hoặc thậm chí trong hàng ngũ xuất gia theo Phật giáo, vẫn có những thành phần tương tự như thế.

Từ đó, vị tỳ khuru có được sự an lạc, không ô uế trong nội tâm do khéo gìn giữ giới hạnh trong sạch (từ bỏ các hành vi gây tổn hại, không ăn phi thời, từ bỏ các thú vui thế gian, từ bỏ thọ hưởng dục lạc, từ bỏ tà mạng). Đây là lối sống đạo đức mẫu mực của người xuất gia chân chính (sống theo các quy định, chuẩn mực tốt đẹp). Lối sống này trái ngược với lối sống của một số sa-môn, bà-la-môn nặng về tham ái, hưởng dục, vui chơi.

64. Đại vương, thế nào là tỳ-khuru hộ trì các căn? Nay đại vương, khi mắt thấy sắc, tỳ-khuru không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì khiến nhãn căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, tỳ-khuru tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì nhãn căn, thực hành sự hộ trì nhãn căn. Khi tai nghe tiếng... mũi ngửi hương... thân cảm xúc... ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì khiến ý căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, tỳ-khuru chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì ý căn, thực hành sự hộ trì ý căn. Vị ấy, nhờ sự hộ trì cao quý các căn ấy nên hưởng lạc thọ nội tâm, không vẫn đục. Như vậy, nay đại vương, tỳ-khuru hộ trì các căn.

“Tướng chung” tức là bị hấp dẫn bởi toàn thể, ví dụ thích trọn vẹn một bông hoa, toàn thể một con người. Còn “tướng riêng” là bị thu hút bởi một phần, hay một vài phần trên toàn thể đó. Ví dụ trên gương mặt thì chỉ thích riêng con mắt, hay lỗ mũi, hay nụ cười.

Ở đây để đạt đến lạc thọ (niềm vui thành thoi an lạc trong nội tâm), một vị tỳ-khuru phải luôn hộ trì các căn môn, căn quyền của mình. Đó là khi mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, thân xúc chạm, lưỡi nếm vị, hoặc là ý khi tương tác với các đối tượng, các pháp

thì không để tâm bị tham sân chi phối một phần, nhiều phần hoặc toàn bộ. Khéo giữ gìn tâm, chế ngự tâm, không tiếp sức cho tham ái, buồn vui, các tâm ý xấu độc sinh khởi, lớn mạnh. Nhờ vậy nội tâm an tịnh, không ô nhiễm, không bị tham ái, ưu bi khởi lên làm chủ tâm vị đó. Nhờ cách hộ trì sáu căn quyền chặt chẽ nghiêm túc như vậy cho nên vị ấy có đời sống an lạc của nội tâm.

65. *Đại vương, thế nào là tỳ-khuru chánh niệm tỉnh giác? Đại vương, ở đây, tỳ-khuru khi đi tới, khi đi lui đều tỉnh giác; khi nhìn thẳng, khi nhìn quanh đều tỉnh giác; khi co tay, khi duỗi tay đều tỉnh giác; khi mang y kép, bình bát, thượng y đều tỉnh giác, khi ăn, uống, nhai, nuốt đều tỉnh giác; khi đi đại tiện, tiểu tiện đều tỉnh giác; khi đi, đứng, ngồi, nằm, thức, nói, yên lặng đều tỉnh giác. Như vậy, này đại vương, tỳ-khuru chánh niệm tỉnh giác.*

“Chánh niệm tỉnh giác” ở đây là luôn luôn tỉnh táo, biết mình. Biết rõ tất cả những cử chỉ, phản ứng tâm lý xuất hiện trên thân tâm mình khi tiếp xúc với các đối tượng khác nhau từ các oai nghi lớn (đi, đứng, nằm, ngồi) cho đến các oai nghi nhỏ (mặc y, cởi y, ăn uống, nhai, nếm,...). Tất cả các hành động lớn nhỏ đều nằm trong tầm kiểm soát.

66. *Đại vương, thế nào là tỳ-khuru biết đủ? Ở đây tỳ-khuru bằng lòng với tám y để che thân, với đồ ăn khát thực để nuôi bụng, đi tại chỗ nào cũng mang*

theo (y và bình bát). Đại vương, cũng như con chim bay đến chỗ nào cũng mang theo hai cánh; cũng vậy, đại vương, vị tỳ-khưu bằng lòng với tám y để che thân, với đồ ăn khát thực để nuôi bụng, đi tại chỗ nào cũng mang theo. Như vậy, này đại vương, là tỳ-khưu biết đủ.

Ở đây, vị tỳ-khưu biết đủ (tri túc) và để nuôi (dị dưỡng) đối với cái ăn, cái mặc. Biết bằng lòng với những gì tối giản mình có: tám y che thân, đồ ăn khát thực ở bất kỳ chỗ nào vị ấy lui tới. Như vậy gọi là đời sống tri túc, dị dưỡng của một vị xuất gia chân chính.

67. Vị ấy, với giới uẩn cao quý này, với sự hộ trì các căn cao quý này, với chánh niệm tỉnh giác cao quý này, với hạnh biết đủ cao quý này.

Đây là bốn yếu tố đã được nêu trên, gồm:

- Thứ nhất, là đạo đức của lối sống (giới).
- Thứ hai, là tỉnh táo sáng suốt, giữ gìn các căn quyền với đối tượng, hộ trì các căn.
- Thứ ba là luôn tỉnh táo biết mình, làm chủ được mọi hành vi lớn nhỏ, oai nghi lớn nhỏ.
- Thứ tư là tri túc, biết đủ với thức ăn và y phục.

Lựa một chỗ thanh vắng, tịch mịch, như rừng, gốc cây, khe núi, hang đá, bãi tha ma, lùm cây, ngoài trời, đồng rơm. Sau khi đi khát thực về và ăn xong, vị

ấy ngồi kiết già, lưng thẳng tại chỗ nói trên, và an trú chánh niệm trước mặt.

Ở đây bắt đầu “hạ thủ công phu” để hành trì lối sống tinh táo sáng suốt trong mọi thời khắc, oai nghi. Không gian thì cần chọn không gian phù hợp, nhất là với những vị sơ cơ tu tập rất cần một nơi yên vắng, thanh tĩnh, không có người qua lại quấy rầy như rừng, gốc cây, khe núi, hang đá, bãi tha ma, lùm cây, sau một đồng rơm,...

68. Vị ấy từ bỏ tham ái ở đời, sống với tâm thoát ly tham ái, gột rửa tâm hết tham ái. Từ bỏ sân hận, vị ấy sống với tâm không sân hận, lòng từ mẫn thương xót tất cả chúng hữu tình, gột rửa tâm hết sân hận. Từ bỏ hôn trầm, thụy miên, vị ấy sống thoát ly hôn trầm và thụy miên; với tâm tưởng hướng về ánh sáng, chánh niệm tỉnh giác, gột rửa tâm hết hôn trầm, thụy miên. Từ bỏ trạo cử hối tiếc, vị ấy sống không trạo cử, nội tâm trầm lặng, gột rửa tâm hết trạo cử, hối tiếc. Từ bỏ nghi ngờ, vị ấy sống thoát khỏi nghi ngờ, không phân vân lưỡng lự, gột rửa tâm hết nghi ngờ đối với thiện pháp.

Tức là khởi đầu tiến trình rèn luyện tâm, nhiếp tâm bằng cách loại trừ các chướng ngại. Những chướng ngại thông thường của hành giả khi tu tập thiền đó là năm triền cái: Tham, Sân, Trạo hối, Hôn trầm - Thụy miên và Nghi ngờ.

69. Nay đại vương, như một người mắc nợ liền làm các nghề nghiệp. Những nghề này được phát đạt, người ấy không những trả được nợ cũ, còn có tiền dư để nuôi dưỡng vợ. Người ấy nghĩ: “Ta trước kia mắc nợ nên làm các nghề nghiệp. Những nghề này được phát đạt, ta không những trả được nợ cũ, còn có tiền dư để nuôi dưỡng vợ”. Người ấy nhờ vậy được sung sướng, hoan hỷ.

Đây là ví dụ ẩn dụ về tham ái. Tham ái như cục nợ, có nợ thì phải trả. Khi một người bị tham ái chi phối, mà có thể lìa xa hoặc là tạm làm cho tham ái không chi phối mình được thì đức Phật ví như một người mang nợ đã trả được nợ. Tâm tư sẽ được thanh thoi, nhẹ nhàng.

70. Nay đại vương, như một người bị bệnh, đau đớn trầm trọng, ăn uống không tiêu, thể lực suy yếu. Sau một thời gian người ấy khỏi bệnh, ăn uống tiêu thông, thể lực khôi phục. Người ấy nghĩ: “Ta trước kia bị bệnh, đau đớn trầm trọng, ăn uống không tiêu, thể lực suy yếu. Nay ta khỏi bệnh, ăn uống tiêu thông, thể lực khôi phục”. Người ấy nhờ vậy được sung sướng hoan hỷ.

Chướng ngại thứ hai của tu thiền là sân hận. Đức Phật lấy ví dụ một người bệnh mạn tính, lâu năm khó chữa, khi gặp được thầy hay thuốc giỏi, chữa dứt bệnh nên trở lại khoẻ mạnh, không còn khổ đau phiền

muộn. Tâm trạng của người khỏi bệnh hoan hỷ như thế nào thì đức Phật ví một người khắc chế được sân hận cũng cảm thấy hoan hỷ như vậy.

71. Nay đại vương, như một người bị nhốt trong ngục. Người ấy sau một thời gian, được khỏi tù tội, an lạc kiện toàn, tài sản không bị giảm tổn. Người ấy nghĩ: “Ta trước kia bị nhốt trong ngục, nay ta được khỏi tù tội, an lạc kiện toàn, tài sản không bị giảm tổn”. Người ấy nhờ vậy được sung sướng hoan hỷ.

Ngục tù là mất tự do, mất quyền công dân, mất tất cả quyền lợi trong xã hội. Rất là khó chịu! Ngục tù là ản dụ của trạo cử. Tâm một người khi bị trạo cử chi phối thì luôn luôn lăng xăng, bị ý này ý nọ, tướng này tướng nọ, đối tượng này đối tượng nọ,... lôi kéo, bị nhốt từ cảnh này qua cảnh khác, bị trôi trắng hết đối tượng này qua đối tượng khác,... Bây giờ, khi người ấy có thể làm chủ được trạo cử, tâm không còn lăng xăng loạn động, không còn bị các đối tượng chi phối nữa thì đức Phật dùng hình ảnh của một người thoát khỏi ngục tù, được trả tự do để biểu hiện cho sự thoải mái, sung sướng ấy.

72. Nay đại vương, như một người nô lệ, không được tự chủ, lệ thuộc người khác, không được tự do đi lại. Người ấy, sau một thời gian, thoát khỏi cảnh nô lệ, được tự chủ, không lệ thuộc người khác, một người được giải thoát, được tự do đi lại. Người ấy nghĩ:

“Ta trước kia bị cảnh nô lệ, không được tự chủ, lệ thuộc người khác, không được tự do đi lại. Nay ta thoát cảnh nô lệ, được tự chủ, không lệ thuộc người khác, một người được giải thoát, được tự do đi lại”. Người ấy nhờ vậy được sung sướng hoan hỷ.

Ví dụ về tâm trạng của một người có thể từ nhỏ sinh ra đã là nô lệ, hoặc trở thành nô lệ trong các cuộc chiến tranh,... thì dù trong thời gian ngắn hay dài, điểm chung là những người nô lệ hoàn toàn bị động, mất tự do và bị sai sử làm những việc mình không muốn làm. Họ không được làm theo ý riêng của mình, phải tuân lệnh chủ nhân. Và sau một thời gian, họ được giải thoát và trả tự do. Dùng hình ảnh này, đức Phật ví cho trạng thái tâm hoan lạc, sung sướng của một người đã chế ngự được hôn trầm - thụy miên, tức là thoát được trạng thái rã rượi, tiêu cực trong quá trình hành thiền.

73. *Này đại vương, như một người giàu có, nhiều tài sản, đang đi qua bãi sa mạc, thiếu lương thực, đầy những nguy hiểm. Người ấy, sau một thời gian đã đi khỏi sa mạc, đến đầu làng vô sự, yên ổn, không có nguy hiểm. Người ấy nghĩ: “Ta trước kia giàu có, nhiều tài sản, đi qua bãi sa mạc thiếu lương thực, đầy những nguy hiểm. Nay ta đã đi qua khỏi bãi sa mạc ấy, đến đầu làng vô sự, yên ổn, không có nguy hiểm”. Người ấy nhờ vậy được sung sướng, hoan hỷ.*

Một người tâm đầy sợ hãi vì vốn có nhiều tài sản phải mang theo như vượt qua sa mạc có nhiều mối nguy hiểm có thể kể: phi nhân, cạm bẫy, cướp bóc, thiếu thức ăn, nước uống... Người ấy tâm luôn luôn bị dao động, lo lắng căng thẳng. Bây giờ đã vượt qua tất cả nỗi lo ấy, đã về đến đầu làng, đến nơi dân cư sinh sống, cho nên người ấy cảm thấy tràn đầy niềm hoan hỷ, an lạc. Đây là tâm trạng mà đức Phật ví cho một người khi thoát khỏi nghi ngờ trong quá trình tu tập, bị các nghi ngờ khởi lên chi phối.

74. Như vậy, này đại vương, tỳ-khuru tự mình quán năm triền cái chưa xả ly, như món nợ, như bệnh hoạn, như ngục tù, như cảnh nô lệ, như con đường sa mạc. Này đại vương, cũng như không mắc nợ, như không bệnh tật, như được khỏi tù tội, như được tự do, như đất lành yên ổn, này đại vương, tỳ-khuru quán năm triền cái khi diệt trừ chúng.

75. Khi quán tự thân đã xả ly năm triền cái ấy, hân hoan sanh; do hân hoan nên hỷ sanh; do tâm hoan hỷ, thân được khinh an; do thân khinh an, lạc thọ sanh; do lạc thọ, tâm được định tĩnh.

Tỳ-khuru ly dục, ly ác pháp, chứng và trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tầm, với tứ. Tỳ-khuru thấm nhuần, tầm ướp, làm cho sung mãn, tràn đầy thân mình với hỷ lạc do ly dục sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do ly dục sanh ấy thấm nhuần.

Những ai hay đọc Nikāya, sẽ luôn luôn gặp câu này, khi đề cập đến Đệ nhất thiên của Sắc giới. Đó là các điều kiện, các yếu tố để một vị được gọi là chứng đắc định tâm của Sơ thiên: Thứ nhất là ly dục, thứ hai ly ác pháp và thứ ba tất nhiên phải đoạn trừ được năm triền cái.

Đức Phật đã dùng năm ví dụ hết sức cụ thể để ví cho một người đã vượt qua các chướng ngại như thế nào để tiến dẫn vào cảnh giới định tâm của thiên. Vị tỳ-khuru thực hành thiên, lần lượt từ bỏ năm chướng ngại của tâm được ví như món nợ (tham), bệnh tật (sân hận), ngục tù (hôn trầm - thuy miên), nô lệ (trạo cử), sa mạc (nghi ngờ). Sau khi vượt qua hết các chướng ngại, vị tỳ-khuru khởi sinh hân hoan; do hân hoan nên hỷ sinh; do tâm hoan hỷ, thân được khinh an; do thân khinh an, lạc thọ sinh; do lạc thọ, tâm được định tĩnh. Mọi người chú ý đây là tiến trình phát triển tự nhiên của tâm sau khi vượt qua năm triền cái, không phải do cố gắng làm mà nó xuất hiện.

Để có ly dục, ly ác pháp thì vị ấy phải có tâm, có tứ - *“một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm có tứ”*. Vị tỳ-khuru buông bỏ các tham muốn, buông bỏ các niệm tưởng xấu độc, hướng tâm vào đối tượng cần hướng tâm (đề mục của thiên, hay hơi thở), có đầy đủ các chi thiên: tâm, tứ, hỷ, an và nhất tâm, thì vị ấy được gọi là ở trong trạng thái của định Sơ thiên.

76. *Này đại vương, như một người hầu tắm lâu luyện hay đệ tử người hầu tắm. Sau khi rắc bột tắm trong thau bằng đồng, liền nhồi bột ấy với nước, cục bột tắm ấy được thấm nhuần nước ướt, nhào trộn với nước ướt, thấm ướt cả trong lẫn ngoài với nước, nhưng không chảy thành giọt. Cũng vậy, này đại vương, tỳ-khuru thấm nhuần, tắm ướt, làm cho sung mãn, tràn đầy thân hình với hỷ lạc do ly dục sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do ly dục sanh ấy thấm nhuần.*

Này đại vương, đó là quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, còn vi diệu thù thắng hơn những quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn trước.

Theo trình tự, đây là quả báo thiết thực hạnh sa-môn thứ ba nhưng nội dung là về một vị sa-môn tu tập theo con đường giác ngộ. Còn hai quả báo đầu tiên mục đích là để đạt đến lợi danh, địa vị, sung sướng đầy đủ vật chất, quyền lực thì khác. Cho nên, đây là hạnh sa-môn đầu tiên và thiết thực nhất trong tinh thần giác ngộ, vì vậy được đức Phật diễn đạt chi tiết từ việc nhỏ nhất là hành vi, cử chỉ, lời nói, rồi đến lối sống thiếu dục tri túc, sống Chánh mạng. Sau khi thân đã sửa soạn đầy đủ, thì mới đến việc sửa soạn cho tâm. Lần lượt đoạn trừ năm chướng ngại (triền cái), loại bỏ tất cả ác, bất thiện pháp, ly dục với đầy đủ các yếu tố cần thiết. Để cuối cùng chứng đạt trạng thái Sơ thiên - trạng thái định tâm do ly dục, trạng thái hỷ lạc

do ly dục và có tâm, có tứ. Đó là quả báo thiết thực của hạnh sa-môn có thể thấy ngay trong hiện tại, của một vị tu tập đúng hướng..

Vậy, quả báo thiết thực thứ ba của hạnh Sa-môn là trạng thái hỷ lạc khi chứng và trú trong Sơ thiền.

4. Quả báo thiết thực thứ tư

77. Lại nữa, này đại vương, tỳ-khuru ấy diệt tâm và tứ, chứng và trú thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tâm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Tỳ-khuru ấy thấm nhuần, tâm ướt làm cho sung mãn, tràn đầy thân mình với hỷ lạc do định sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do định sanh ấy thấm nhuần.

78. Này đại vương, ví như một hồ nước, nước tự trong dâng lên, phương đông không có lỗ nước chảy ra, phương tây không có lỗ nước chảy ra, phương bắc không có lỗ nước chảy ra, phương nam không có lỗ nước chảy ra, và thỉnh thoảng trời lại mưa lớn. Suối nước mát từ hồ nước ấy phun ra thấm nhuần, tâm ướt, làm cho sung mãn tràn đầy hồ nước ấy, với nước mát lạnh, không một chỗ nào của hồ nước ấy không được nước mát lạnh thấm nhuần. Cũng vậy, này đại vương, tỳ-khuru thấm nhuần, tâm ướt, làm cho sung mãn tràn đầy thân mình với hỷ lạc do định sanh,

không một chỗ nào trên toàn thân, không được hỷ lạc do định sanh ấy thấm nhuần.

Này đại vương, đó là quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, còn vi diệu thù thắng hơn những quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn trước.

Có ai biết *tâm*, *tứ* là gì không? Thuật ngữ Phật học này vì là chữ Hán nên hơi khó hiểu, chứ thật ra cũng không có gì khó. Ví dụ mình có đối tượng trước mắt là chai nước này. Mình muốn lấy chai nước thì đầu tiên mình phải tìm kiếm chai nước, đó là *tâm*. Khi phát hiện ra chai nước là *tứ*. Thấy chai nước rồi, không phải tìm kiếm nữa, trạng thái bằng lòng với chai nước mình đã tìm được, đó là *hỷ*. Mục đích mình tìm chai nước để làm gì? Để uống nước! Khi mở chai nước ra uống, đó là chính là *an*, là thỏa mãn với nó và đạt đến mục đích cuối cùng. Uống nước xong đóng nắp lại là *định*, là *nhất tâm*. Như vậy năm yếu tố để đạt đến mục đích, gồm: *tâm* là tìm kiếm, *tứ* là tìm thấy đối tượng, *hỷ* là xác nhận đối tượng, không còn lãng xãng tìm kiếm nữa, *lạc* hoặc *an* là bằng lòng với đối tượng, và chấm dứt chuyện tìm kiếm, mình với nó không còn vấn đề nữa, là *nhất tâm*. Một vị chứng đệ Nhất thiên phải có đầy đủ năm yếu tố này để đạt đến định tâm.

Ở đây, trong đệ Nhị thiên này thì không *tâm*, không *tứ*, tức là loại bỏ hai chi thiên đầu tiên. “*Ví như*

một hồ nước, nước tự trong dâng lên” vì trong vị ấy đã có hỷ lạc do ly dục sinh, luôn luôn ở trong trạng thái trở về, hướng đến đối tượng đã có sẵn, bây giờ chỉ cần khởi niệm đối với đối tượng, lập tức có liền nên không trải qua giai đoạn tìm kiếm nữa. Định này được diễn đạt là một trạng thái hỷ lạc do định sanh. Còn trạng thái ở Sơ thiền là trạng thái hỷ lạc do ly dục sinh, hai cái khác nhau.

Vị tỳ-khuru làm cho sung mãn, tràn đầy, tẩm ướt thân mình bằng trạng thái hỷ lạc do định sanh khi chứng và trú trong Nhị thiền. Đây là quả thiết thực hiện tại thứ tư của hạnh sa-môn.

5. Quả báo thiết thực thứ năm

79. Lại nữa, này đại vương, tỳ-khuru ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là “Xả niệm lạc trú”, chứng và an trú thiền thứ ba. Tỳ-khuru thấm nhuần, tẩm ướt, làm cho sung mãn tràn đầy thân mình với lạc thọ không có hỷ ấy, không một chỗ nào trên toàn thân, không được lạc thọ không có hỷ ấy thấm nhuần.

80. Này đại vương, ví như trong hồ sen xanh, hồ sen hồng, hồ sen trắng, có những sen xanh, sen hồng hay sen trắng. Những bông sen ấy sanh trong nước, lớn lên trong nước, không vượt khỏi nước, nuôi sống dưới nước, từ đầu ngọn cho đến gốc rễ đều thấm nhuần tẩm ướt, đầy tràn thấu suốt bởi nước mát lạnh

ấy, không một chỗ nào của toàn thể sen xanh, sen hồng hay sen trắng không được nước mát lạnh ấy thấm nhuần. Cũng vậy, này đại vương tỳ-khưu thâm nhuần, tắm ướt, làm cho sung mãn, tràn đầy thân mình với lạc thọ không có hỷ ấy, không một chỗ nào trên toàn thân không được lạc thọ không có hỷ ấy thấm nhuần.

Này đại vương, đó là quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, còn vi diệu thù thắng hơn những quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn trước.

Trạng thái định thứ ba là loại trừ luôn cả hỷ, tức là những trạng thái vui thích mang tính thô tháo. Trạng thái tâm của hành giả càng lúc càng tinh tế hơn. Đầu tiên là tầm, tứ được loại bỏ. Bây giờ bỏ luôn cả hỷ và chỉ hướng tâm vào xả. Khi hướng tâm vào xả, vị ấy hoàn toàn biết rõ tiến trình tâm của mình, thân của mình cảm nhận được cái gì, và khởi sinh trạng thái an lạc khi buông bỏ những cái hỷ thô thiển đó nên được gọi là “Xả niệm lạc trú”.

Đây là ví dụ chỉ cho trạng thái toàn thân thấm đẫm “Xả niệm lạc trú” của vị chứng đệ Tam thiên.

Vị tỳ-khưu buông bỏ hỷ và trú vào xả, sáng suốt biết mình, qua đó thân thể cảm nhận được trạng thái thoải mái (lạc) vi tế hơn. Đây là quả báo thiết thực của hạnh sa-môn thứ năm.

6. Quả báo thiết thực thứ sáu

81. Lại nữa, này đại vương, tỳ-khuru xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú vào thiên thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Tỳ-khuru ấy thấm nhuần toàn thân mình với tâm thuần tịnh trong sáng, không một chỗ nào trên toàn thân không được tâm thuần tịnh trong sáng ấy thấm nhuần.

82. Này đại vương, ví như một người ngồi, dùng tấm vải trắng trùm đầu, không một chỗ nào trên toàn thân không được vải trắng ấy che thấu. Cũng vậy, này đại vương, tỳ-khuru thấm nhuần toàn thân mình với tâm thuần tịnh, trong sáng, không một chỗ nào trên toàn thân không được tâm thuần tịnh trong sáng ấy thấm nhuần.

Này đại vương, đó là quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, còn vi diệu, thù thắng hơn những quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn trước.

Đến mức độ đệ Tứ thiên, thì tâm của vị này chỉ còn xả, không còn lạc, không hỷ, không còn ưu,... không còn gì hết. Tất cả mọi đối kháng, mâu thuẫn, nhị nguyên, phân biệt hoàn toàn vắng. Trạng thái quân bình, vô nhiễm, trong sáng, thuần tịnh như vậy được đức Phật ví như tấm vải trắng thuần khiết phủ kín một người từ đầu đến chân, không chỗ nào là không được che phủ bằng màu trắng.

Vị tỳ-khuru buông bỏ lạc, buông bỏ khổ, chấm dứt hỷ ưu từng hiện hữu trong tâm, chúng và trú vào thiên thứ tư, không khổ không lạc, vắng lặng không một mảy may đeo bám bất kỳ hiện tượng gì (xả niệm thanh tịnh) và làm thắm đẫm toàn thân với cái biết thuần tịnh trong sáng. Đây là quả báo thiết thực của hạnh sa-môn thứ sáu.

7. Quả báo thiết thực thứ bảy

83. Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, tỳ-khuru dẫn tâm, hướng tâm đến Chánh trí, Chánh kiến. Vị ấy biết: Thân này của ta là sắc pháp, do bốn đại thành, do cha mẹ sanh, nhờ cơm cháo nuôi dưỡng, vô thường, biến hoại, phần toái, đoạn tuyệt, hoại diệt, trong thân ấy thức ta lại nương tựa và bị trói buộc.

84. Đây đại vương, ví như một hòn lưu ly bảo châu, đẹp đẽ, trong suốt, có tám mặt, khéo dũa, khéo mài, sáng chói, không uế trước, đầy đủ tất cả mỹ tướng. Và một sợi dây được xuyên qua hòn ngọc ấy, sợi dây màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng hay màu vàng nhạt. Một người có mắt cầm hòn ngọc ấy trên tay sẽ thấy: Hòn lưu ly bảo châu này, đẹp đẽ, trong suốt, có tám mặt, khéo dũa, khéo mài, sáng chói, không uế trước, đầy đủ tất cả mỹ tướng. Và sợi dây này được xuyên qua hòn ngọc ấy, sợi dây màu xanh,

màu vàng, màu đỏ, màu trắng hay màu vàng nhạt. Cũng vậy, này đại vương, với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình thân như vậy tỳ-khuru dẫn tâm, hướng tâm đến chánh trí, chánh kiến. Vị ấy biết: Thân này của ta là sắc pháp, do bốn đại thành, do cha mẹ sanh, nhờ cơm cháo nuôi dưỡng, vô thường, biến hoại, phân toái, đoạn tuyệt, hoại diệt. Trong thân ấy thức ta lại nương tựa và bị trói buộc.

Này đại vương, đó là quả thiết thực, hiện tại của hạnh Sa-môn, còn vi diệu và thù thắng hơn những quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn trước.

Mọi người đề ý đây là điểm khác biệt. Trong một số bài kinh khác, khi đến Tứ thiên, đức Phật lại diễn giải tiếp, có thể là bốn thiên Vô sắc (Không vô biên, Thức vô biên, Vô sở hữu và Phi tướng phi phi tướng) nhưng trong bài kinh này, quả thiết thực của hạnh sa-môn liên hệ đến tiến trình giải thoát, bắt đầu được chuyển hướng ngay từ đây.

Khi một vị đã ở trạng thái định Tứ thiên, thì nếu vị ấy nương vào định tâm của mình làm bàn đạp, chính là khởi điểm mạnh nhất để hướng Chánh trí, Chánh kiến vào đối tượng để thấy ra sự thật. Đây là điểm mấu chốt! Vì định tâm này rất mạnh nên khi hướng tâm vào cái gì thì rất dễ nhận biết, rất dễ thấu suốt, rất dễ thấy rõ bản chất của nó. Ở đây, để nhìn thấy cái gì?

Vị tỳ-khuru với tâm định tĩnh, thuần khiết, không có cấu uế, không chút phiền não, mềm mại, dễ sử dụng mà vững chắc, quân bình, dẫn tâm, hướng tâm soi sáng hợp thể thân vật lý này; thấy rõ nó là một hợp thể do đất, nước, lửa, gió hợp thành, do mẹ sinh cha dưỡng, tồn tại nhờ thức ăn thức uống, bản chất nó luôn thay đổi, hư hoại theo thời gian; và trong hợp thể này thức tâm nương gá và bị trói buộc, lệ thuộc. Ở đây, đức Phật ví vị tỳ-khuru khi có cái biết này, giống như người có đôi mắt sáng, nhìn rõ được hòn ngọc như thế nào, các ưu khuyết của nó, và sợi dây móc qua hòn ngọc đó ra sao, và biết sợi dây ấy nương tựa vào hòn ngọc thế nào.

Đức Phật không nói chứng đắc gì hết trong đoạn này, chỉ nói đây là kết quả cao hơn kết quả của định Tứ thiền. Vì vị tỳ-khuru khi thấy được bản chất của thân tâm này, tức là vị ấy có Chánh trí, Chánh kiến. Và Chánh trí, Chánh kiến không phải để chứng đắc mà là để thấy ra sự thật. Mọi người thấy không? Không có chứng đắc cái gì hết mà chỉ thấy ra sự thực thôi. Bản chất nó thế nào, tánh chất nó là gì thì chỉ thấy rõ nó như thế ấy.

Vậy, quả báo thiết thực thứ bảy của hạnh Sa-môn là nhìn thấy được bản chất của thân này.

8. Quả báo thiết thực thứ tám

85. Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, tỳ-khuru chú tâm, hướng tâm đến sự hóa hiện một thân do ý làm ra. Vị ấy tạo một thân khác từ nơi thân này, cũng là sắc pháp, do ý làm ra, đầy đủ các chi tiết lớn nhỏ, không thiếu một căn nào.

86. Nay đại vương, ví như một người rút một cây lau ra ngoài vỏ. Người ấy nghĩ: Đây là vỏ, đây là cây lau; vỏ khác, cây lau khác và cây lau từ vỏ rút ra. Nay đại vương, ví như một người rút thanh kiếm từ bao kiếm; thanh kiếm khác, bao kiếm khác, và thanh kiếm từ nơi bao kiếm rút ra. Nay đại vương, ví như một người lột xác một con rắn. Người ấy nghĩ: Đây là con rắn, đây là xác rắn, con rắn khác, xác rắn khác, và con rắn từ nơi xác rắn được lột ra. Cũng vậy, nay đại vương, với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, tỳ-khuru dẫn tâm, hướng tâm đến sự hiện hóa một thân do ý làm ra. Vị ấy tạo một thân khác từ nơi thân này, cũng là sắc pháp, do ý tạo thành, đầy đủ các chi tiết lớn nhỏ, không thiếu một căn nào.

Nay đại vương, đó là quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, còn vi diệu thù thắng hơn những quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn trước.

Đoạn này thì ngoài tầm hiểu biết của chúng ta vì nó thuộc về thần thông biến hóa. Đó là một thân do ý hiện ra, giống như Tôn Hành Giả bút sơi lông ra thoi một cái là bay ra thành nhiều Tôn Hành Giả khác. Cho nên chúng ta chỉ nắm thông tin để biết thôi, lãnh vực này không lạm bàn được.

Ở đây chỉ có một điểm cần lưu ý: Với năng lực của định Tứ thiên, vị tỳ-khuru khởi tâm có thể hóa hiện được một hoặc nhiều thân. Thân do ý tạo này cũng đầy đủ các chi tiết và các căn quyền như thân gốc, chứ không phải là cái bóng, mà giống y hệt. Từ đó, nó mặc định một vấn đề: Một vị khi có được Chánh trí, Chánh kiến và có năng lực của định Tứ thiên, thì vị ấy có thể khởi lên một ý nghĩ, ý niệm tạo tác bất cứ thứ gì, và bằng năng lực của ý, vị ấy thừa sức để làm chuyện đó. Một khi vị đó có Chánh trí, Chánh kiến thì không thể bị đánh lừa trong việc nhận định đâu là chân, đâu là giả.

Vị tỳ-khuru có thể hóa hiện một hay nhiều thân với đầy đủ chi tiết như bản gốc, chỉ bằng một ý khởi lên, do năng lực của định Tứ thiên. Đây là quả báo thiết thực của hạnh sa-môn thứ tám.

9. Quả báo thiết thực thứ chín

87. Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, tỳ-khuru dẫn tâm,

hướng tâm đến các thần thông. Vị ấy chứng được các loại thần thông, một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiện ra một thân; hiện hình, biến hình đi ngang qua vách, qua tường, qua núi như đi ngang hư không; độn thổ, trôi lên ngang qua đất liền, như ở trong nước; đi trên nước không chìm như trên đất liền; ngồi kiết già đi trên hư không như con chim; với bàn tay, chạm và sờ mặt trăng và mặt trời, những vật có đại oai lực, đại oai thần như vậy; có thể tự thân bay đến cõi Phạm thiên.

88. Đây đại vương, ví như một người thợ gốm khéo tay, hay đệ tử người thợ gốm, với đất sét khéo nhồi nhuyễn, có thể làm các loại đồ gốm tùy theo sở thích. Đây đại vương, ví như một người thợ ngà khéo tay, hay đệ tử người thợ ngà, với ngà khéo đẽo giữa có thể làm các loại đồ ngà tùy theo sở thích. Đây đại vương, ví như người thợ vàng khéo tay hay đệ tử người thợ vàng, với vàng khéo tinh nhuyễn có thể làm các loại đồ vàng tùy theo sở thích. Cũng vậy đây đại vương, với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, từ-khuru dẫn tâm, hướng tâm đến các thần thông. Vị ấy chứng được các thần thông một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiện ra một thân; hiện hình, biến hình, đi ngang qua vách, qua tường, qua núi, như đi ngang qua hư không; độn thổ trôi lên, ngang qua đất liền như ở

trong nước; đi trên nước không chìm như đi trên đất liền; ngồi kiết già đi trên hư không như con chim; với bàn tay chạm và sờ mặt trời và mặt trăng, những vật có đại oai lực, đại oai thần như vậy; có thể tự thân bay đến cõi Phạm thiên.

Này đại vương đó là quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn còn vi diệu thù thắng hơn những quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn trước.

Với năng lực của định Tứ thiên, vị tỳ-khưu hướng tâm đến thần thông (các công năng phi thường do năng lực tâm biến hiện) chỉ bằng một ý khởi lên, có thể hình thành những năng lực như: một thân hiện thành nhiều thân hoặc nhiều thân quy về một thân; đi xuyên qua vách tường, qua núi; độn thổ, đi trên mặt nước; phi hành trên hư không; dùng tay chạm mặt trăng, mặt trời, hoặc tự mình lên đến cõi Phạm thiên,...

Vị tỳ-khưu thành tựu các loại thần thông biến hoá, chỉ bằng một ý khởi lên, do năng lực của định Tứ thiên. Đây là quả báo thiết thực của hạnh sa-môn thứ chín.

10. Quả báo thiết thực thứ mười

89. Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, tỳ-khưu dẫn tâm,

hướng tâm đến thiên nhĩ thông. Tỳ-khuru với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân có thể nghe hai loại tiếng, chư thiên và người, xa và gần.

90. *Này đại vương, ví như một người đang đi qua đường, nghe tiếng trống lớn, tiếng trống nhỏ, tiếng loa, tiếng xập xĩa và tiếng kiểng. Người ấy nghĩ: “Đây là tiếng trống lớn, đây là tiếng trống nhỏ, đây là tiếng loa, tiếng xập xĩa, tiếng kiểng”. Cũng vậy, này đại vương, với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, tỳ-khuru dẫn tâm, hướng tâm đến Thiên nhĩ thông. Tỳ-khuru với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân, có thể nghe hai loại tiếng, chư thiên và người, xa và gần.*

Này đại vương, đó là quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, còn vi diệu thù thắng hơn những quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn trước.

Ở đây, vị tỳ-khuru với năng lực định, khi hướng tâm muốn nghe được tiếng của chư thiên, loài người dù ở xa hoặc gần, thì bằng năng lực của định với tâm nhuần nhuyễn dễ sử dụng, có thể uốn nắn nó theo kiểu gì cũng được, vị ấy có thể thành tựu được sở nguyện của mình. Đức Phật đã ra ví dụ để làm rõ hơn khả năng này với một người có thể phân biệt các loại nhạc cụ đang chơi trong một đám rước với đủ loại nhạc khí, đang chơi inh ỏi.

Vậy, quả báo thiết thực thứ mười của hạnh sa-môn là khả năng Thiên nhĩ thông (nghe được tiếng của chư thiên và loài người) xa hay gần, do năng lực của định Tứ thiền.

11. Quả báo thiết thực thứ mười một

91. Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, tỳ-khuru dẫn tâm, hướng tâm đến Tha tâm thông. Tỳ-khuru sau khi đi sâu vào tâm của chúng sanh, của loài người với tâm của mình, vị ấy biết được như sau:

- Tâm có tham, biết là tâm có tham. Tâm không có tham, biết là tâm không có tham.

- Tâm có sân, biết là tâm có sân. Tâm không có sân, biết là tâm không có sân.

- Tâm có si, biết là tâm có si. Tâm không có si, biết là tâm không có si.

- Tâm chuyên chú, biết là tâm chuyên chú. Tâm tán loạn, biết là tâm tán loạn.

- Đại hành tâm, biết là đại hành tâm. Không phải đại hành tâm, biết không phải là đại hành tâm.

- Tâm chưa vô thượng, biết là tâm chưa vô thượng. Tâm vô thượng, biết là tâm vô thượng.

- Tâm thiền định, biết là tâm thiền định. Tâm không thiền định, biết là tâm không thiền định.

- Tâm giải thoát, biết là tâm giải thoát. Tâm không giải thoát, biết là tâm không giải thoát.

92. Này đại vương, ví như một người đàn bà, một người đàn ông, một thiếu niên trẻ hay một thanh niên ưa trang sức, nhìn mặt của mình trong tấm gương trong sạch, sáng suốt hay một chậu nước trong. Nếu mặt có tỳ vết, liền biết mặt có tỳ vết; nếu mặt không có tỳ vết, liền biết mặt không có tỳ vết. Cũng vậy, này đại vương, với tâm định tĩnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, tỳ-khuru dẫn tâm, hướng tâm đến Tha tâm thông. Tỳ-khuru sau khi đi sâu vào tâm của chúng sanh, của mọi người với tâm của mình, vị ấy biết được như sau:

- Tâm có tham, biết tâm có tham. Tâm không có tham, biết tâm không có tham.

- Tâm có sân biết tâm có sân. Tâm không có sân, biết tâm không có sân.

- Tâm có si, biết tâm có si. Tâm không có si, biết tâm không có si.

- Tâm chuyên chú, biết là tâm chuyên chú. Tâm tán loạn, biết là tâm tán loạn.

- Đại hành tâm, biết là đại hành tâm; không phải là đại hành tâm, biết không phải là đại hành tâm.

- Tâm chưa vô thượng, biết là tâm chưa vô thượng. Tâm vô thượng, biết là tâm vô thượng.

- Tâm thiền định, biết là tâm thiền định. Tâm không thiền định, biết là tâm không thiền định.

- Tâm giải thoát, biết là tâm giải thoát. Tâm không giải thoát biết là tâm không giải thoát.

Tha tâm thông là biết được tâm người khác. Vị tỳ-khuru bằng năng lực định, hướng tâm đến loại thần thông này thì có thể biết được tâm mình, tâm chúng sinh khác và phân biệt được rõ các loại tâm. Tâm tham, sân, si, tán loạn, tập trung,... đó là các tâm thường hay có ở loài người. Với các loại tâm như đại hành tâm, tâm vô thượng, tâm giải thoát là các loại tâm của các vị có trình độ cao hơn. Đại hành tâm là các tâm về thiền. Tâm tập trung là định tâm. Trạng thái không tán loạn của tâm bình thường khác với tâm bất động của tâm thiền do có định. Đây là liệt kê để trình bày các hình thái tâm khác nhau của chúng sinh từ thấp đến cao.

Vậy, quả báo thiết thực thứ mười một của hạnh sa-môn là khả năng Tha tâm thông, do năng lực của định Tứ thiền.

12. Quả báo thiết thực thứ mười hai

93. Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, tỳ-khuru dẫn tâm, hướng tâm đến Túc mạng minh. Vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, hai trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp. Vị ấy nhớ rằng: “Tại chỗ kia ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ kia, ta được sanh ra tại chỗ nọ. Tại chỗ ấy, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ nọ, ta được sanh ra ở đây”. Như vậy tỳ-khuru nhớ đến nhiều đời sống quá khứ cùng với các nét đại cương và các chi tiết.

94. Nay đại vương, ví như một người đi từ làng mình đến làng khác, từ làng ấy đi đến một làng khác nữa, và từ làng này lại trở về làng của mình. Người ấy nghĩ: “Ta từ làng của mình đi đến làng kia, nơi đây ta đã đứng như thế này, đã ngồi như thế này, đã nói như thế này, đã yên lặng như thế này. Từ nơi làng nọ, ta đã trở về làng của ta”. Như vậy, nay đại vương, với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không

phiền não, nhu duyên, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, từ-khuru dẫn tâm, hướng tâm đến túc mạng minh. Vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, hai trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại kiếp và thành kiếp. Vị ấy nhớ: “Tại chỗ kia, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ kia, ta được sanh ra chỗ nọ, tại đây, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ nọ, ta được sanh ra ở đây”. Như vậy, từ-khuru nhớ đến nhiều đời sống quá khứ cùng với các nét đại cương và các chi tiết.

Này đại vương, đó là quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, còn vi diệu, thù thắng hơn những quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn trước.

Với khả năng Túc mạng minh này, vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ của mình từ một đời, hai đời đến nhiều đời kiếp cùng các nét đại cương và các chi tiết: như là các cảm thọ (khổ, lạc), tuổi thọ, dòng họ, giai cấp, chết ở đâu và sinh ra chỗ nào,...

Vậy, quả báo thiết thực thứ mười hai của hạnh sa-môn là khả năng Túc mạng minh, do năng lực của định Tứ thiên.

13. Quả báo thiết thực thứ mười ba

95. Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, tỳ-khuru dẫn tâm, hướng tâm đến trí huệ về sanh tử của chúng sanh. Vị ấy với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống và chết của chúng sanh. Vị ấy biết rõ rằng, chúng sanh người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của chúng: “Này các hiền giả, những tôn giả này làm những điều ác hạnh về thân, lời và ý, phỉ báng các bậc Thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến. Những người này sau khi thân hoại mạng chung phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Này các hiền giả, còn những chúng sanh nào làm những thiện hạnh về thân, lời và ý, không phỉ báng các bậc Thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh kiến, những người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên các thiện thú, cõi trời, trên đời này. Như vậy vị ấy với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân thấy sự sống chết của chúng sanh. Vị ấy biết rõ rằng chúng sanh, người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của chúng.

96. Nay đại vương, ví như một tòa lầu có thượng đài, giữa ngã tư đường, một người có mắt đứng trên ấy, sẽ thấy những người đi vào nhà, đi từ nhà ra, đi qua lại trên đường, ngồi ở giữa ngã tư hay trên đài thượng. Người ấy nghĩ: “Những người này đi vào nhà, những người này đi từ nhà ra, những người này đi qua lại trên đường, những người này ngồi giữa ngã tư, trên đài thượng”. Cũng vậy, nay đại vương với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, tỳ-khuru dẫn tâm, hướng tâm đến trí tuệ về sanh tử của chúng sanh. Vị ấy với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống và chết của chúng sanh.

Vị ấy biết rõ rằng, chúng sanh người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của chúng: Nay các hiền giả, những chúng sanh này làm những ác hạnh về thân, lời và ý, phỉ báng các bậc Thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến, những người này sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Nay các hiền giả, còn những chúng sanh nào làm các thiện hạnh về thân, lời và ý, không phỉ báng các bậc Thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh kiến, những người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên các thiện thú, cõi trời, trên đời này. Như vậy, với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống chết của chúng sanh, vị

ấy biết rõ rằng chúng sanh, người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của chúng. Nay đại vương, đó là quả thiết thực, hiện tại của hạnh Sa-môn, còn vì điều thù thắng hơn những quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn trước.

Túc mạng minh là nhớ đến các đời sống của chính mình trong quá khứ. Còn Sinh tử minh là khả năng biết các kiếp sống quá khứ của chúng sinh khác. Như vậy, bằng khả năng Sinh tử minh, vị ấy thấy rõ hạnh nghiệp của chúng sinh, quả báo của chúng sinh đã tạo.

Vậy, quả báo thiết thực thứ mười ba của hạnh sa-môn là khả năng Sinh tử minh, do năng lực của định Tứ thiền.

14. Quả báo thiết thực thứ mười bốn

97. Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, tỳ-khuru dẫn tâm, hướng tâm đến lậu tận trí. Vị ấy biết như thật “đây là khổ”, biết như thật “đây là nguyên nhân của khổ”, biết như thật “đây là khổ diệt”, biết như thật “đây là con đường đưa đến khổ diệt”, biết như thật “đây là những lậu hoặc”, biết như thật “đây là nguyên nhân của lậu hoặc”, biết như thật “đây là sự diệt trừ các lậu hoặc”, biết như thật “đây là con đường đưa đến

sự diệt trừ các lậu hoặc”. Nhờ hiểu biết như vậy, nhận thức như vậy, tâm của vị ấy thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, khởi lên sự hiểu biết: Ta đã giải thoát. Vị ấy biết: Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm; sau đời hiện tại, không có đời sống nào khác nữa.

98. Này đại vương, ví như tại dãy núi lớn có một hồ nước, thuần tịnh, trong sáng, không cấu nhiễm. Một người có mắt, đứng trên bờ sẽ thấy con hến, con sò, những hòn đá, hòn sạn, những đàn cá bơi qua lại hay đứng một chỗ. Vị ấy nghĩ: “Đây là hồ nước thuần tịnh, trong sáng, không cấu nhiễm. Đây là những con hến, con sò, những hòn đá, hòn sạn, những đàn cá đang bơi qua lại hay đứng yên một chỗ”. Cũng vậy, này đại vương, với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy tỳ-khuru dẫn tâm, hướng tâm đến lậu tận trí. Vị ấy biết như thật: “Đây là khổ”, biết như thật “đây là nguyên nhân của khổ”, biết như thật “đây là khổ diệt”, biết như thật “đây là con đường đưa đến khổ diệt”, biết như thật “đây là những lậu hoặc”, biết như thật “đây là nguyên nhân của lậu hoặc”, biết như thật “đây là sự diệt trừ các lậu hoặc”, biết như thật “đây là con đường đưa đến sự diệt trừ các lậu hoặc”. Nhờ hiểu biết như vậy, nhờ nhận thức như vậy, tâm của vị ấy thoát khỏi dục lậu,

thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát, vị ấy biết: Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm; sau đời hiện tại, không có đời sống nào khác nữa.

Này đại vương, đó là quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn, còn vi diệu thù thắng hơn những quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn trước. Này đại vương, không có một quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn nào vi diệu và thù thắng hơn quả thiết thực hiện tại của hạnh Sa-môn này.

Đây là minh thứ ba trong ba loại minh (Tam minh) của một bậc Giác ngộ toàn triệt: Túc mạng minh, Sinh tử minh và Lậu tận minh. Lậu tận minh là khả năng thấy rõ bản chất của sống chết, sinh tử luân hồi và chấm dứt được mọi nhân sinh tử.

Trong đoạn này lặp đi lặp lại nhóm từ “*biết như thật*”. Vậy “*biết như thật*” là sao? Đó là cái biết rõ ràng, đúng bản chất, không còn nghi ngờ về Tứ Thánh đế, gồm: cái biết về Khổ (tức là các loại khổ), biết nguyên nhân sinh Khổ, biết diệt Khổ, và biết con đường chấm dứt Khổ. Trong đoạn kinh này, đức Phật cũng đã dùng từ “*lậu hoặc*” để nói về Khổ - “*biết như thật “đây là những lậu hoặc”, biết như thật “đây là nguyên nhân của lậu hoặc”, biết như thật “đây là sự diệt trừ các lậu hoặc”, biết như thật “đây là con đường đưa đến sự diệt trừ các lậu hoặc”*”. Vậy lậu hoặc là gì?

Chữ “lậu” (Pāli: āsava) có nghĩa là thấm ra, rỉ ra, lọt ra. “Hoặc” là ngờ vực, mê, không tinh táo sáng suốt. Cái gì làm cho mình hoang mang, ngờ vực, lưỡng lự, bất quyết, cái đó là “hoặc”. “Lậu hoặc” có nghĩa là tâm bị bợn nhơ, mê mờ bởi các thứ nhơ nhớp, cặn bã thải ra. Theo phân loại trong kinh văn Pāli, chia làm bốn loại lậu hoặc:

- Thứ nhất là Dục lậu. Khi nhìn đối tượng mà mình khởi tâm ham muốn tức là bị Dục lậu chi phối. Lục căn khi tiếp xúc lục trần, cái gì phù hợp, cái gì thích hoặc là ngược lại, mình ghét, không thích thì cả hai đều là lậu.

- Thứ hai là Hữu lậu. Khi mình muốn kéo dài sự tồn tại của những thứ vừa lòng, hợp ý, yêu thích thì đó là Hữu lậu.

- Thứ ba là Kiến lậu. Kiến lậu là các quan điểm, nhận thức lầm lạc, ngược với quy luật tự nhiên; những thấy biết không phù hợp hoặc ngoài tầm, vượt khả năng hiểu biết của con người. Đó là những sản phẩm của tưởng tượng, giả tạo, không thực.

- Thứ tư là Vô minh lậu. Là bị ô uế do không hiểu biết đúng đắn về bản chất Khổ, con đường thoát Khổ. Do không biết rõ bản chất của Khổ và con đường thoát Khổ nên chúng sanh cứ tạo tác các nghiệp thiện, ác. Khi đã tạo nghiệp thiện, ác thì sẽ bị luật nhân quả tác động, chi phối khiến mình sinh tử,

luân hồi để nhận lãnh các quả báo thiện, ác đã làm. Đó là ý nghĩa của Vô minh lậu.

Vậy với năng lực định Tứ thiên, vị tỳ-khưu hướng tâm đến Lộ tận minh. Vị ấy biết rõ “đây là Khổ”, biết rõ “đây là nguyên nhân sinh Khổ”, biết rõ “đây là chấm dứt Khổ”, biết rõ “đây là con đường đưa đến chấm dứt Khổ”; biết rõ “đây là chấm dứt các lậu hoặc”, biết rõ “đây là con đường đưa đến chấm dứt các lậu hoặc”. Nhờ thấy biết như vậy, tâm vị ấy thoát khỏi Dục lậu, thoát khỏi Hữu lậu, thoát khỏi Vô minh lậu. Vị ấy khi đã giải thoát, tự biết mình đã giải thoát và cũng biết rằng: sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, sau đời sống này không có đời sống khác nữa.

Vậy, quả báo thiết thực thứ mười bốn, cũng là quả tối thượng nhất của hạnh sa-môn, là khả năng Lộ tận minh, thấy rõ biết rõ Bốn Sự thực liên hệ đến Khổ và cắt đứt sợi dây sinh tử luân hồi.

Như vậy có tất cả mười bốn loại quả báo từ nhỏ đến lớn, từ thấp đến cao, từ thô đến tế của đời sống sa-môn. Nếu chúng ta loại trừ hai quả báo đầu - liên hệ đến mục đích tầm thường của người xuất gia để tạo công đức hưởng thụ dục lạc và quyền lực, thì mười hai quả báo còn lại của hạnh sa-môn là liên hệ thiết thực đến đời sống tu tập đúng đắn của một vị tỳ-khưu hướng về giải thoát, giác ngộ.

Và đây là đoạn cuối của bài kinh.

99. Được nghe nói vậy, Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha bạch Thế Tôn: “Thật là vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật là vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Bạch Thế Tôn, như người dựng đứng lại những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, Chánh pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Và nay con xin quy y Thế Tôn, quy y Pháp và quy y tỷ-khưu Tăng. Mong Thế Tôn nhận con làm đệ tử, từ nay trở đi cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng. Bạch Thế Tôn, con đã phạm một trọng tội. Vì ngu si, vì vô minh, vì bất thiện, con đã hại mạng phụ vương con, một vị vua chọn chánh, để đạt vương quyền. Mong Thế Tôn nhận cho con tội ấy là một tội để con ngăn chặn về tương lai.”

Lời phát lộ, tức là lời thú tội sám hối của vua A-xà-thế trước mặt đức Phật, không một chút giấu giếm. Biết rõ mình làm chuyện sai quấy và bây giờ nhận ra điều sai quấy ấy. Biết rõ đối tượng mình làm tổn hại là người cha thân yêu của mình và không trốn tránh trách nhiệm về hành vi mà mình đã tạo. Nhà vua chỉ mong đức Phật chứng nhận cho đây là một cái tội, để từ nay là sự khởi đầu tốt đẹp khi nhận thức ra tội lỗi, là sự khởi đầu để không tạo thêm tội lỗi nữa. Và đức Phật đã có lời an ủi và nhắc nhở cho vị vua này.

100. - Đại vương, thật là một trọng tội. Vì ngu si, vì vô minh, vì bất thiện, đại vương đã hại mạng phụ vương, một vị vua chơn chánh, để đoạt vương quyền. Vì đại vương đã thấy tội ấy là một tội, đã thú tội đúng với Chánh pháp, Ta nhận tội ấy cho đại vương. Đó là một sự tiến bộ, này đại vương, trong luật pháp của bậc Thánh, những ai thấy tội là tội, thú tội đúng với Chánh pháp, và ngăn chặn ở tương lai.

101. Được nghe nói vậy, Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha bạch Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, nay chúng con phải cáo từ, chúng con có nhiều bổn phận, nhiều việc phải làm”.

- Đại vương hãy làm những gì đại vương nghĩ ra là phải thời.

Lúc bấy giờ, Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha hoan hỷ tán thán lời dạy của Thế Tôn, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Thế Tôn, thân phía hữu hướng về Thế Tôn và từ biệt.

102. Lúc bấy giờ, khi Ajātasattu, con bà Videhi, vua nước Magadha đi chưa bao lâu, Thế Tôn liền bảo các tỳ-khưu:

- Này các tỳ-khưu, tâm vua ấy rất ăn năn, này các tỳ-khưu, tâm vua ấy rất hối lỗi. Nếu vua ấy không hại mạng vua cha, một vị vua rất chơn chánh, thì tại ngay chỗ ngồi này, vua ấy đã chứng được pháp nhãn, không trần cấu, không ô uế.

Thế Tôn thuyết pháp như vậy. Các tỳ-khưu ấy hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

Chúng ta đã biết vua A-Xà-Thế sau những trần trở của mình, tìm hỏi cật vấn, thỉnh vấn nhiều bậc đạo sư khác nhau để tìm một giải pháp cho cuộc đời, thông qua câu hỏi về quả báo sa-môn hạnh, để tìm một nơi nương trú, nương tựa. May mắn cho nhà vua là đã gặp đức Phật và được Ngài giải toả mọi nghi ngờ, và là chỗ dựa, chỗ nương tựa cho vị vua này. Vua đã quy y Tam bảo, trở thành một Phật tử chân chính.

Đó là những nội dung mà chúng ta cần phải nắm về pháp thoại Sa-môn Quả này.

Khoá Xuất gia Gieo duyên lần thứ 11, năm 2020

KINH HIỀN NGU (*BĀLAPAṄḌITA SUTTA*)

Trung Bộ kinh, bài số 129



Hôm nay, chúng ta tìm hiểu bài kinh Hiền Ngu theo yêu cầu của một vị Phật tử. Đây là bài kinh số 129 trong Trung Bộ kinh. Tên Pāli của bài kinh là Bālapaṇḍita sutta. Chữ “bāla” trong tiếng Pāli, thuộc tính từ, có nghĩa là ngu si, điên rồ; danh từ có nghĩa là kẻ ngu si, điên rồ. Còn “paṇḍita” về tính từ có nghĩa là sáng suốt; danh từ là người có trí, bậc trí.

Giới thiệu bài kinh

Về địa điểm, bài kinh này được thuyết tại Kỳ Viên tịnh xá, trong vườn của hoàng thân Jeta, là Jetavana, thành phố Sāvattthi. Đây là nơi đức Phật lưu trú lâu nhất trong số những trú xá được xây dựng dâng cúng đức Phật và Tăng chúng. Bài kinh này do đức Phật tự thuyết, không phải có ai thỉnh cầu cả.

Bây giờ chúng ta đi vào bài kinh để biết nội dung kinh văn nói gì.

Nội dung kinh văn và giảng giải

1. *Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn ở Sāvatti (Xá-vệ), Jetavana (Kỳ-đà viên), tại tịnh xá ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).*

Tại đây, Thế Tôn gọi các tỳ-khưu: “Này các tỳ-khưu.” - “Thưa vâng, bạch Thế Tôn”, các tỳ-khưu ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

Trong bản dịch tiếng Việt thì có chú thích, chia thành các phần như: người ngu, địa ngục, cõi thú, người hiền trí,... Trong bản Pāli thì không chú thích rõ như vậy.

Người Ngu.

1. Quả hiện tại của người ngu

2. *Này các tỳ-khưu, có ba đặc điểm, đặc tướng và đặc ấn này của người ngu. Thế nào là ba? Ở đây, này các tỳ-khưu, người ngu tư duy ác tư duy, nói lời ác ngữ và hành các ác hạnh. Này các tỳ-khưu, nếu người ngu không tư duy ác tư duy, không nói lời ác ngữ, không hành các ác hạnh, thì làm sao kẻ trí biết được người ấy: “Người này là người ngu, không phải là chân nhân.”*

Khi đối chiếu với bản Pāli cùng bản dịch tiếng Việt, từ “chân nhân” được dùng ở đây thầy thấy chưa được ổn. Từ gốc nó là “sappuriso”, danh từ đã được

chia theo Chủ cách thuộc số ít, có nghĩa là người hiền lương, người có hạnh sống tốt lành, thiện hạnh. Chữ “chân nhân” ở đây nếu dùng với nghĩa như vậy thì được. Nhưng nếu hiểu theo nghĩa “chân nhân” là người chân chính hoặc theo nghĩa là người giác ngộ thì không đúng. Từ “asappuriso” có nghĩa ngược lại, là người sống ác hạnh, người bất lương, không phải người lương thiện. Đó là những điểm nhỏ cần được làm sáng tỏ.

Ba từ “*đặc điểm, đặc tướng, đặc ấn*” chỉ những dấu vết đặc biệt, thể hiện đặc biệt rõ ràng để mọi người có thể nhìn thấy được. Vậy ba cái thể hiện ra để nhận biết người ngu, đó là: suy nghĩ xấu độc, nói năng xấu độc và hành động cũng xấu độc.

- Suy nghĩ xấu độc là những tư duy hại người, tư duy về dục, tư duy tham độc, sân hận,...

- Lời nói xấu độc thuộc về khẩu là những lời nói dối trá, không thực, lừa gạt, nói lời thêm mắm dặm muối, hư cấu, lời đâm thọc gây chia rẽ...

- Hành động xấu độc là những hành vi thuộc về thân như uống rượu, dùng các chất say nghiện, có các hành vi gây tổn hại sinh mạng người, con vật hay đánh đập chúng và tà hạnh, trộm cắp,...

Đức Phật xác định những người này ngay trong đời sống hiện tại sẽ cảm thọ ba loại khổ ưu, các khổ đau cả về thân lẫn tâm.

3. Người ngu ấy, này các tỳ-khuru, ngay trong hiện tại cảm thọ ba loại khổ ưu. Này các tỳ-khuru, nếu người ngu ngồi giữa hội chúng, hay ngồi bên đường có xe cộ qua lại, hay tại ngã (ba, ngã tư) đường, tại đấy (nếu) có người nghĩ đến câu chuyện thích hợp về người ấy. Nếu người ngu, này các tỳ-khuru, sát sinh, lấy của không cho, theo tà hạnh trong dâm dục, nói láo, say rượu men, rượu nấu, thường ở đấy, này các tỳ-khuru, người ngu ấy suy nghĩ như sau: “Các người ấy nghĩ đến câu chuyện thích hợp về ta, vì những pháp ấy thật có nơi ta và ta có những pháp ấy”. Này các tỳ-khuru, đây là loại khổ ưu thứ nhất, người ngu cảm thọ ngay trong hiện tại.

Những vị trí được nêu ra ở trên đều là những nơi nơi đám đông tụ tập, tụ hội. Khi người ngu ấy xuất hiện ở nơi như thế và bị người khác nhận ra mình là người có những ác hạnh về thân, khẩu, ý thì người ta sẽ rỉ tai nhau, truyền tai nhau về những ác hạnh, những việc làm bất thiện của con người đó. Đó là những biểu hiện thứ nhất của một người ngu cảm thọ khổ ưu, cảm nhận về những khổ ưu, đau khổ, buồn sầu trong hiện tại.

4. Lại nữa, này các tỳ-khuru, người ngu thấy các vua chúa sau khi bắt tên trộm cướp có phạm tội liền áp dụng nhiều hình phạt sai khác. Họ đánh bằng roi, họ đánh bằng gậy, họ đánh bằng côn, họ chặt tay, họ chặt chân, họ chặt tay chân, họ xẻo tai, họ cắt mũi, họ

xẻo tai cắt mũi; họ dùng hình phạt vạc đầu, họ dùng hình phạt bóc đôi hình (xẻo đỉnh đầu thành hình con sò), họ dùng hình phạt la hầu khâu hình, hỏa man hình (lấy lửa đốt thành vòng hoa), chúc thủ hình (dùng lửa đốt tay), khu hành hình (lấy rom bện lại rồi siết chặt), bì y hình (lấy vỏ cây làm áo), linh dương hình (hình phạt con dê núi), câu nhục hình (lấy câu móc vào thịt), tiền hình (cắt thịt thành hình đồng tiền), khối tráp hình, chuyển hình, cao đập đài, họ tưới bằng dầu sôi, họ cho chó ăn, họ đóng cọc những người sống, họ lấy gươm chặt đầu.

Ở đây, này các tỳ-khuru, người ngu nghĩ như sau: “Do nhân các ác hành như vậy các vua chúa sau khi bắt tên trộm cướp có phạm tội liền áp dụng nhiều hình phạt sai khác. Họ đánh bằng roi, họ đánh bằng gậy, họ đánh bằng... (như trên)..., họ đóng cọc những người sống, họ lấy gươm chặt đầu”. Này các tỳ-khuru, đây là loại khổ ưu thứ hai, người ngu cảm thọ ngay trong hiện tại.

Vừa rồi là liệt kê một loạt các hình phạt khủng khiếp mà trong thời đại của chúng ta không có nhưng ngày xưa rất thịnh hành ở Ấn Độ. Bây giờ, chúng ta nhiều khi không thể hình dung nổi con người ta sống với nhau mà có thể dùng những hình phạt như vậy để hành hạ, đánh đập, tra khảo. Trung Quốc hoặc Việt Nam cũng có một số hình phạt mà trong sử có ghi lại như ngũ mã phanh thây, đàn hương hình (phạm nhân

bị tội này sẽ bị trói, không mặc gì, và bị từng xéo từng miếng thịt, chỉ còn xương và những bộ phận chủ yếu để giữ cho sống, kéo dài sự đau khổ của phạm nhân),... hết sức khủng khiếp! Những hình phạt này, chắc chắn phạm nhân khi thọ hình thì hết sức đau khổ. Và cái “nghệ thuật” khi sử dụng những hình phạt này để tra tấn trừng phạt là không cho phạm nhân chết liền, mà kéo dài sự đau khổ, “sống không bằng chết”.

Một người ngu, bất lương, khi nhìn thấy những người có hành vi phạm tội giống như mình, sau khi bị bắt phải chịu những hình phạt ghê gớm như thế thì người này liên tưởng đến bản thân một ngày nào đó cũng sẽ bị bắt và bị đau khổ như vậy. Cho nên cả ngày cả đêm lo sợ, sầu khổ khi biết rằng những việc làm của mình trước sau gì cũng bại lộ. Đó là nỗi khổ ưu thứ hai mà kẻ ngu sẽ phải gánh chịu ngay trong đời kiếp này.

5. Lại nữa, này các tỳ-khuru, khi người ngu leo ngòi trên ghế, hay trên giường, hay nằm trên đất, lúc bấy giờ, những ác nghiệp người ấy làm từ trước, như thân ác hành, khẩu ác hành, ý ác hành, treo nằm, treo áp, treo đè lên người ấy. Ví như, này các tỳ-khuru, vào buổi chiều, những bóng các đỉnh núi treo nằm, treo áp, treo đè trên đất; cũng vậy, này các tỳ-khuru, khi người ngu ngòi trên ghế, hay ngòi trên giường, hay nằm dưới đất, trong khi ấy các nghiệp quá khứ của

người ấy, tức thân ác hành, khẩu ác hành, ý ác hành, treo nằm, treo áp, treo đè lên người ấy.

Ở đây, này các tỳ-khuru, người ngu suy nghĩ như sau: “*Thật sự ta không làm điều phước, không làm điều thiện, không làm điều chống lại sợ hãi mà làm điều ác, làm điều hung bạo, làm điều tội lỗi. Do không làm điều phước, không làm điều thiện, không làm điều chống lại sợ hãi, mà do làm điều ác, làm điều hung bạo, làm điều tội lỗi nên phải đi đến ác thú; ác thú ấy sau khi chết ta phải đi*”. Người ấy sầu muộn, than van, than khóc, đấm ngực, rên la và rơi vào bất tỉnh. Này các tỳ-khuru, đây là sự khổ ưu thứ ba, ngay trong hiện tại, người ngu (phải) cảm thọ.

Câu này có nghĩa là gì? Đó là một người khi đã làm những hành vi bất thiện, tổn hại mình, tổn hại người thì trong mọi sinh hoạt hàng ngày, ngày và đêm luôn luôn bị ám ảnh bởi những tội lỗi mà mình đã làm. Chúng giống như cái bóng của mình, một vật bất ly thân, đi đâu nó cũng ám theo, đi đâu nó cũng lảng vảng quanh mình. Cho nên mới gọi là “*treo nằm, treo áp, treo đè*”.

Vậy tâm lý người đó thế nào? Người đó sợ hãi, khủng bố, khiếp đảm và chắc chắn ăn không ngon, ngủ không yên vì bị ám ảnh bởi những tội lỗi đó. Do bị ám ảnh bởi những việc làm ác của mình, người ngu ấy không phải là không có suy nghĩ. Người ấy có suy

ngĩ và liên tưởng đến những hậu quả do mình không làm những việc tốt đẹp, việc phước thiện cho nên chắc chắn mình sẽ bị đọa sinh vào cảnh khổ, vào ác thú sau khi chết; đến mức tự than thân trách phận, tự làm khổ đau mình, ăn năn, hối cải nhưng đã muộn rồi. Vì đau buồn nên người ấy có thể phải bất tỉnh.

Đây là nỗi khổ hay khổ ưu thứ ba, ngay trong hiện tại mà người ngu phải cảm thọ.

Như vậy, người ngu đã làm các hành vi về ý hành ác, khẩu hành ác và thân hành ác sẽ bị ba nỗi khổ hành hạ ngay trong hiện tại:

1. Bị dư luận phê phán, chê trách khi xuất hiện ở đám đông.

2. Sợ hãi khi nhìn thấy những người hành ác như mình, bị luật pháp trừng trị và lo sợ một lúc nào đó sẽ đến mình.

3. Ám ảnh về những việc làm tội lỗi, độc ác, xấu xa của mình, chi phối người ấy cả ngày lẫn đêm, hành hạ người ấy cả những lúc mà người ấy đi ngủ, người ấy sống trong ác mộng triền miên,...

Đó là ba khổ thọ, khổ ưu cả thân và tâm, cả vật lý và cả tâm lý mà người sống đời ác hạnh sẽ phải chịu ngay trong hiện tại.

6. *Này các tỳ-khuru, kẻ ngu kia sau khi làm thân ác hành, sau khi làm khẩu ác hành, sau khi làm ý ác hành, khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.*

Và chắc chắn sau khi chết, người này sẽ bị đọa sinh vào các cảnh khổ, hợp với luật nhân quả nghiệp báo. Bốn từ đức Phật dùng để chỉ các cõi mà một người ngu, người bất thiện sẽ đọa sinh vào là *cõi dữ, ác thú, đọa xứ* và *địa ngục*. Những từ này thể hiện cho một cõi, một cảnh, mà ở đó chỉ có thọ khổ, không có bất kỳ sự an vui nào.

Bây giờ, đức Phật bắt đầu hướng chúng ta đến cõi giới tương lai của những người làm ác, bị quả báo nặng sẽ rơi vào.

2. Cảnh giới tái sanh của người ngu

2.1. Địa ngục

7. *Này các tỳ-khuru, nếu có ai nói một cách đúng đắn về người ấy, phải nói rằng người ấy hoàn toàn không tốt đẹp, hoàn toàn không khả ái, hoàn toàn không thích ý. Cũng như muốn nói một cách đúng đắn về địa ngục, phải nói rằng địa ngục hoàn toàn không tốt đẹp, hoàn toàn không khả ái, hoàn toàn không thích ý. Về vấn đề này, này các tỳ-khuru, cho đến một ví dụ cũng không dễ gì, vì rất nhiều là sự đau khổ của địa ngục.*

Để nói về địa ngục và để diễn tả những nỗi đau khổ ở đây thì không dễ gì ví dụ được, vì nó rất khủng khiếp. Trong các đoạn kinh tiếp theo, đức Phật sẽ trình bày lần lượt một số cảnh địa ngục, không phải toàn bộ. Có thể trên cơ sở này và một số bài kinh khác, trong các kinh sách hậu kỳ đời sau người ta xây dựng thành “mười tám tầng địa ngục”. Và trong đó, có một nơi khủng khiếp nhất, thọ khổ báo triền miên, cho dù chư Phật có ra đời cũng không giúp gì được cho chúng sinh ở đó. Đó là địa ngục Vô gián, dành cho những người phạm những tội cực kỳ nặng, chẳng hạn như giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm chảy máu Phật Toàn Giác và chia rẽ Tăng.

8. *Khi được nói vậy, một tỳ-khuru khác bạch Thế Tôn:*

- Bạch Thế Tôn, Thế Tôn có thể cho con một ví dụ được không?

Thế Tôn đáp:

- Có thể được, này tỳ-khuru. Ví như, này tỳ-khuru, có người bắt được một tên trộm cắp, dẫn đến trước mặt vua và thưa: “Tâu Đại vương, đây là một tên trộm cướp phạm tội! Hãy hình phạt nó như Đại vương muốn”. Và vị vua ấy nói như sau về tên trộm cướp ấy: “Này các ông, hãy đi và vào buổi sáng hãy đâm người này với một trăm ngọn giáo”. Và vào buổi sáng, họ đâm người phạm tội ấy với một trăm ngọn

giáo. Rồi đến trưa, vua nói như sau: “Này các ông, người ấy ra sao?” - “Tâu Đại vương, nó vẫn còn sống”. Rồi vua lại nói như sau về tên trộm cướp ấy: “Này các ông, hãy đi và vào buổi trưa, hãy đâm người này với một trăm ngọn giáo”. Và vào buổi trưa, họ đâm người ấy với một trăm ngọn giáo. Rồi đến chiều, vua nói như sau: “Này các ông, người ấy ra sao?” - “Tâu Đại vương, nó vẫn còn sống”. Rồi vua lại nói như sau về người kia: “Này các ông, hãy đi và vào buổi chiều, hãy đâm người này với một trăm ngọn giáo”. Và vào buổi chiều, họ đâm người ấy với một trăm ngọn giáo.

Này các tỳ-khuru, ông nghĩ thế nào? Người ấy bị đâm ba trăm ngọn giáo, do nhân duyên ấy, có cảm thọ khổ ưu không?

- Bạch Thế Tôn, chỉ bị ngọn giáo đâm một lần, người kia do nhân duyên ấy cũng cảm thấy khổ ưu, còn nói gì đến ba trăm ngọn giáo!

9. Rồi Thế Tôn lượm lên một hòn đá nhỏ, lớn bằng bàn tay và nói với các tỳ-khuru:

- Này các tỳ-khuru, các ông nghĩ thế nào? Cái gì lớn hơn hòn đá này, to bằng bàn tay do ta lượm lên, hay núi Tuyết Sơn (Himalaya), vua các loại núi?

- Thật là quá nhỏ, bạch Thế Tôn, hòn đá này lớn bằng bàn tay do Thế Tôn lượm lên. So sánh với Tuyết

Sơn, vua các loại núi, nó không đáng kể gì, nó không bằng một phần ngàn vạn lần (của núi Tuyết), không thể so sánh được!

- Cũng vậy, này các tỳ-khuru, người ấy bị đâm bởi ba trăm ngọn giáo, do nhân duyên ấy cảm thọ khổ ưu. Khổ ưu ấy so sánh với khổ ưu ở Địa ngục không đáng kể gì, không bằng một phần ngàn vạn lần, không thể so sánh được.

Một ví dụ rất cụ thể về thọ khổ của thân. Một người ăn cắp bị dẫn đến trước mặt một vị vua, tức là đại diện cho pháp luật tối cao. Nhà vua đã ra lệnh hành hình người ấy bằng cách cho đâm một trăm ngọn giáo, nếu chưa chết thì lại tiếp tục một trăm ngọn giáo. Từ sáng đến chiều, ba lần đâm như vậy nên tổng cộng người ấy bị đâm bởi ba trăm ngọn giáo. Với việc đâm một ngọn giáo vào thân của chúng ta, bất kỳ một người lành lặn nào cũng sẽ cảm thấy rất đau đớn, chắc chắn sẽ kêu la thống thiết chứ không phải là chuyện bình thường. Vậy mà người ăn cắp này, bị đâm tới ba trăm ngọn giáo thì nỗi đau đớn sẽ đến mức độ nào? Chắc chắn là không diễn đạt nổi!

Nhưng đức Phật nói cái khổ của một người bị đâm ba trăm ngọn giáo này là “không đáng kể gì, không bằng một phần ngàn vạn lần, không thể so sánh được” với cái khổ của các phạm nhân phải chịu ở địa ngục. Như là hòn đá trên bàn tay mà đi so với

ngọn núi vua, to lớn, so sánh như thế là bất cập, vì nó quá nhỏ, không đáng kể gì so với cái to lớn, vĩ đại kia. Vậy giữa hai nỗi khổ, nỗi khổ bị ba trăm ngọn giáo đâm so với nỗi khổ ở địa ngục vẫn còn quá ít, vẫn còn quá nhẹ, vẫn còn quá nhỏ.

10. Nay các tỳ-khuru, các người giữ địa ngục bắt người ấy chịu hình phạt gọi là năm cọc (pañcavidhabandhanam). Họ lấy cọc sắt nung đỏ đóng vào một bàn tay, họ lấy cọc sắt nung đỏ đóng vào bàn tay thứ hai, họ lấy cọc sắt nung đỏ đóng vào bàn chân, họ lấy cọc sắt nung đỏ đóng vào bàn chân thứ hai, họ lấy cọc sắt nung đỏ đóng vào giữa ngực. Người ấy ở đây thọ lãnh các cảm giác đau đớn, thống khổ, khốc liệt. Nhưng người ấy không có thể mệnh chung cho đến khi ác nghiệp của người ấy chưa được tiêu trừ.

Như vậy là năm điếm ở trên thân của một người phạm tội bị đóng bởi năm cọc sắt nung đỏ. Do năng lực của luật nhân quả, mặc dù bị thọ khổ thống thiết như vậy nhưng phạm nhân không thể chết, chỉ có trạng thái đau đớn đến ngất đi, tỉnh lại. Chỉ ví dụ này thôi, chúng ta thấy so với hình phạt đâm giáo, thì thọ khổ giữa hai bên đã hoàn toàn khác. Ba trăm ngọn giáo làm đau đớn phạm nhân và đem đến cái chết, chẳng hạn. Nhưng mà ở đây thọ khổ được kéo dài liên tục cho đến khi quả báo được trả hết. Đây là ví dụ thứ nhất của đức Phật về nỗi khổ của địa ngục, nó quá lớn

so với nỗi khổ mà phạm nhân ở thế gian gánh chịu. Đó là địa ngục thứ nhất.

11. Nay các tỳ-khuru, các người giữ địa ngục bắt người ấy nằm xuống và lấy búa chặt người ấy. Người ấy ở đây thọ lãnh các cảm giác đau đớn, thống khổ, khốc liệt. Nhưng người ấy không thể mệnh chung cho đến khi ác nghiệp của người ấy chưa được tiêu trừ.

Địa ngục thứ hai là hình phạt chặt bằng búa. Lấy búa chặt vào thân, chặt tay, chặt chân, chặt đầu, chặt người, chặt nhiều điểm khác trên thân thể. Nhưng do quả báo nghiệp, chặt đứt xong thì ngay sau đó nó sẽ liền lại. Sau khi liền lại, người giữ địa ngục (người ta hay gọi là quỷ sứ) sẽ tiếp tục dùng búa chặt, chặt từ ngày này qua ngày khác, tháng này qua tháng khác, năm này qua năm khác,... cho đến khi nào quả nghiệp của người ấy trả hết thì mới kết thúc giai đoạn thọ quả báo khổ bị búa chặt này.

12. Nay các tỳ-khuru, các người giữ địa ngục dựng ngược người ấy, kéo chân phía trên, chúc đầu phía dưới và lấy búa chặt người ấy. Người ấy ở đây cảm thọ các cảm giác đau đớn, thống khổ, khốc liệt. Nhưng người ấy không thể mệnh chung cho đến khi ác nghiệp của người ấy chưa được tiêu trừ.

Hình phạt ở địa ngục thứ ba này cũng là bị chặt bằng búa, nhưng không phải để nằm, mà là treo người lơ lửng, đầu chúc xuống đất, chân dốc ngược lên trên

trời. Cứ như vậy, người ta lấy búa phang vào đầu thì đau đớn đở, thống thiết khổ sở. Nhưng sau đó vết thương lại lành liền để hình phạt tiếp diễn cho đến khi ác nghiệp hết năng lực. Hết sức là kinh khủng!

13. Nay các tỳ-khuru, các người giữ địa ngục cột người ấy vào một chiếc xe, kéo người ấy chạy tới chạy lui trên đất được đốt cháy đỏ, cháy thành ngọn, cháy đỏ rực. Người ấy ở đây cảm thọ các cảm giác đau đớn, thống khổ, khốc liệt. Nhưng người ấy không thể mệnh chung cho đến khi ác nghiệp của người ấy chưa được tiêu trừ.

Địa ngục thứ tư, đó là cột phạm nhân vào một cái xe và kéo cái xe ấy chạy trên mặt đất. Mặt đất này được dùng các nguyên liệu đốt cho nó đỏ lên, thành ngọn, đỏ rực, cháy hùng hực. Và phạm nhân nằm trên cái xe chạy đó, giống như là người ta lấy con cá, con gà kẹp lại, nướng trên ngọn lửa đỏ. Với chiếc xe chạy tới lui liên tục như vậy, phạm nhân phải chịu sự thống khổ đó cho đến khi quả ác nghiệp chấm dứt.

14. Rồi này các tỳ-khuru, các người giữ địa ngục đẩy người ấy lên, kéo người ấy xuống trên một sườn núi đầy than hồng, cháy đỏ, cháy thành ngọn, cháy đỏ rực. Người ấy ở đây cảm thọ các cảm giác đau đớn, thống khổ, khốc liệt. Nhưng người ấy không thể mệnh chung cho đến khi ác nghiệp của người ấy chưa được tiêu trừ.

Thay vì cái xe, địa ngục thứ năm với hình phạt kéo người trực tiếp trên than hồng. Ở địa ngục thứ tư là nằm trên xe, còn cách mặt đất được một chút. Còn ở đây nằm ngay trên mặt than hồng. Và người ta kéo người đó lên sườn núi, rồi kéo xuống sườn núi, và nướng trực tiếp ngay trên than đỏ. Một thọ hình thật là khủng khiếp, còn ghê sợ hơn những thọ hình trước.

15. Rồi này các tỳ-khưu, các người giữ địa ngục dựng ngược người ấy chân phía trên, đầu phía dưới và quăng người ấy vào một vạc dầu bằng đồng nung đỏ, cháy đỏ, cháy thành ngọn, cháy đỏ rực. Người ấy ở đây bị nấu với vạc nước sôi sùng sục, khi thì nổi lên trên, khi thì chìm xuống đáy, khi thì trôi dạt ngang. Người ấy ở đây thọ lãnh các cảm giác đau đớn, thống khổ, khốc liệt. Nhưng người ấy không có thể mệnh chung cho đến khi ác nghiệp của người ấy chưa được tiêu trừ.

Và rồi địa ngục thứ sáu còn ghê gớm hơn nữa. Ở đây, vạc dầu bằng đồng được nung đỏ, sôi sùng sục, phạm nhân sẽ bị bỏ vô nồi nấu sống. Thân xác của phạm nhân khi thì chìm xuống khi thì nổi lên, khi trôi qua trôi lại... tùy theo tác động của lực đẩy. Ở đây, giống như người ta luộc gà, người ta thường nắm hai chân dốc ngược lên, cho cái đầu chúc xuống, và từ từ thả vào nồi nước sôi. Phạm nhân ở đây đau khổ cùng cực, đau đớn khốc liệt nhưng mà cũng không thể chết được cho đến khi nào nghiệp quả được trả hết.

Như vậy, là sáu loại địa ngục đức Phật trình bày đã khủng khiếp nhưng vẫn chưa đủ. Địa ngục tiếp theo sẽ còn hơn thế nữa.

16. Rồi này các tỳ-khuru, những người giữ địa ngục quăng người ấy vào đại địa ngục. Này các tỳ-khuru, đại địa ngục ấy có bốn góc, bốn cửa, chia thành các phần bằng nhau, xung quanh có tường sắt, mái sắt lợp lên trên. Nền địa ngục bằng sắt nung đỏ, cháy đỏ rực, đứng thẳng, luôn có mặt, rộng một trăm do-tuần.

Nói dễ hiểu đó là một thùng sắt vuông vức, mỗi bề rộng một trăm do-tuần và được nung ở nhiệt độ cao liên tục, không bao giờ nhiệt độ giảm. Phạm nhân chịu thọ hình tại đại địa ngục này không cần nói cũng biết nỗi thống khổ, đau đớn khốc liệt như thế nào. Bây giờ ví dụ như chúng ta bị nhốt trong một thùng xe container, để dưới ánh nắng mặt trời trong mùa hè, chỉ ở trong đó một lúc chúng ta đã chịu không nổi cái nóng, cái khô, cái khát, đem so với phạm nhân bị quăng vào hỏa ngục này thì nỗi đau khổ thống thiết, thọ khổ ưu nào tả xiết được.

Từ đó, đức Phật kết luận:

17. Này các tỳ-khuru, với rất nhiều pháp môn, Ta nói về địa ngục, nhưng thật khó nói cho được đầy đủ, này các tỳ-khuru, vì đau khổ ở địa ngục quá nhiều.

“Nhiều pháp môn” tức là nhiều cách khác nhau. Một số bài kinh khác, các cảnh giới về địa ngục còn được triển khai với nhiều nội dung khác nữa. Trong bài kinh này, đức Phật chỉ nói đến bảy địa ngục được phân loại ở trên. Đây là nơi mà một người có đời sống bất lương, bất thiện, độc ác, độc xấu có thể sẽ bị sa đọa vào, và thời gian thọ quả báo ở đây là triền miên, khó tính đếm được.

Bây giờ, chúng ta đi tiếp về một cảnh giới khổ đau, thấp kém khác. Đó là cõi Thú, là cõi của thế giới súc sinh.

2.2. Cõi Thú

18. Nay các tỳ-khuru, có những loại sanh vật thuộc loại bàng sanh, có hơi thở, ăn cỏ. Chúng ăn những cỏ ướt và khô, với răng nhai nghiền loại cỏ ấy. Nay các tỳ-khuru, những sanh vật ấy thuộc loại bàng sanh, có hơi thở, ăn cỏ là gì? Các loại ngựa, trâu, bò, lừa, dê, nai hay các sanh vật khác, thuộc loại bàng sanh, có hơi thở, ăn cỏ. Nay các tỳ-khuru, người ngu ấy do trước kia hưởng thọ ở đây, do trước kia làm các ác nghiệp ở đây, sau khi thân hoại mạng chung, sanh ra cộng trú với các loài hữu tình ấy, những loài hữu tình ăn cỏ.

Bàng sanh là một thuật ngữ trong Phật học để phân loại các loại chúng sinh được sinh trong bốn hình tướng là noãn, thai, thấp và hóa sinh. Bàng sinh

thường chỉ chung các loại chúng sinh có hơi thở, ăn cỏ (đa phần là loài bốn chân) như đức Phật liệt kê ở đoạn kinh trên.

Đây là loại động vật đầu tiên mà một người làm ác, sau khi chết có thể tái sinh, sinh vào cùng chủng loại với loài thú ăn cỏ.

19. Nay các tỳ-khuru, có các sanh vật thuộc loại bàng sanh, có hơi thở và ăn phân. Chúng người được mùi phân từ đường xa, liền chạy tới, nghĩ rằng: “Chúng ta sẽ ăn ở đây, chúng ta sẽ ăn ở đây”. Ví như các bà-la-môn chạy đến, người được mùi lễ tế sanh, nghĩ rằng: “Chúng ta sẽ ăn ở đây, chúng ta sẽ ăn ở đây”. Cũng vậy này các tỳ-khuru, có các loại sanh vật, thuộc loại bàng sanh, có hơi thở, và ăn phân. Chúng người được mùi phân từ đường xa, liền chạy tới, nghĩ rằng: “Chúng ta sẽ ăn ở đây, chúng ta sẽ ăn ở đây”. Và này các tỳ-khuru, các sanh vật ấy, thuộc loại bàng sanh, có hơi thở và ăn phân là gì? Các loại gà, heo, chó, chó rừng (dã can), hay tất cả các sanh vật khác, thuộc loại bàng sanh, có hơi thở, ăn phân. Nay các tỳ-khuru, người ngu ấy do trước kia hưởng thọ ở đây, do trước kia làm các ác nghiệp ở đây, sau khi thân hoại mạng chung sanh ra cộng trú với các loại hữu tình ấy, những loại hữu tình ăn phân.

Một số chúng sinh được gọi là người ngu hoặc tạo những hành động bất thiện trong đời trước, sau khi chết có thể bị tái sinh vào trong các loài thú có hơi thở, nhưng lần này thức ăn không phải cỏ, mà là phân.

Đức Phật lấy một ví dụ dí dỏm, đó là giống như các vị bà-la-môn quen được mời ăn trong các buổi tế lễ, với thức ăn là các loại động vật được cúng tế như cừu, dê,... Vì đã quen với các mùi vị ấy, nên khi đi ngang qua một lễ hội, họ sẽ ngửi được ngay mùi thức ăn được bày ra. Và họ liền nghĩ: “Ta sẽ tới và ăn ở đó.” Ở đây, các loài thú có hơi thở, ăn phân, hoặc các thứ phân hủy ra từ các xác động vật này cũng bắt mùi rất nhanh. Giống như ở quê ngày xưa nuôi chó, thường ít khi cho ăn đàng hoàng mà nó phải tự kiếm ăn. Khi những đứa trẻ nhỏ đại tiện lung tung chỗ này chỗ kia trong nhà hoặc ngoài vườn, thì những con chó không được ai dạy nhưng sinh ra nó đã có khả năng đánh mùi đối với loại thức ăn này nên tìm đến và giải quyết sạch sẽ ngay. Một số loài thú khác cũng thích ăn phân, như heo, gà,...

Chúng sinh sinh vào cảnh giới này do ác nghiệp chúng tạo ra ở đời trước, thì chúng sẽ cộng trú tức là chung sống với những loài này. Đó là cõi thú xấu xa thứ hai mà người ác có thể phải tái sinh vào.

20. Nay các tỳ-khuru, có các loại sanh vật thuộc loại bàng sanh, có hơi thở, sanh ra trong bóng tối, già

trong bóng tối và chết trong bóng tối. Nay các tỳ-khuru, những sanh vật ấy, thuộc loại bàng sanh, có hơi thở, sanh ra trong bóng tối, già trong bóng tối và chết trong bóng tối là gì? Các loại côn trùng, con sùng, con dòi, con sâu đôm đóm và các loại sanh vật khác thuộc loại bàng sanh, có hơi thở, sống trong bóng tối. Nay các tỳ-khuru, người ngu ấy do trước kia hưởng thọ ở đây, do trước kia làm các ác nghiệp ở đây, sau khi thân hoại mạng chung sanh ra cộng trú với các loại hữu tình ấy, tức là các loại hữu tình sinh ra trong bóng tối, già trong bóng tối, chết trong bóng tối.

Đức Phật liệt kê lần lượt chúng sinh ở cõi thú, từ loại lớn đến loại nhỏ. Loại lớn là những con thú. Bây giờ là các loài nhỏ như côn trùng, sùng, dòi, đôm đóm,... những con vật mà sinh ra, lớn lên, già đi và chết trong bóng tối. Đây là loại thú thứ ba mà người ác có thể phải tái sinh vào.

21. Nay các tỳ-khuru, có những sanh vật, thuộc loại bàng sanh, có hơi thở, sinh ra trong nước, già trong nước, chết trong nước. Và nay các tỳ-khuru, các sanh vật ấy thuộc loại bàng sanh, có hơi thở, sanh ra trong nước, già trong nước, chết trong nước là gì? Các loại cá, rùa, cá sấu, hay các sanh vật khác, thuộc loại bàng sanh, có hơi thở, sanh ra trong nước, già trong nước, chết trong nước. Nay các tỳ-khuru, người ngu ấy, do trước kia hưởng thọ ở đây, do trước kia làm các ác nghiệp ở đây, sau khi thân hoại mạng

chung sanh ra cộng trú với các loài hữu tình ấy, tức là các loài hữu tình sanh ra trong nước, già trong nước, chết trong nước.

Đây là các loài thủy tộc, sinh ra, lớn lên, già và chết trong nước như các loại cá lớn nhỏ, rùa, cá sấu,... Đây là loại thú thứ tư mà người ác có thể phải tái sinh vào.

22. *Này các tỳ-khuru, có các sanh vật thuộc loài bàng sanh, có hơi thở, sanh ra trong bất tịnh, già trong bất tịnh, chết trong bất tịnh. Và này các tỳ-khuru, các sanh vật ấy, các loại thuộc bàng sanh, có hơi thở, sanh ra trong bất tịnh, già trong bất tịnh, chết trong bất tịnh là gì? Này các tỳ-khuru, các loài hữu tình nào sanh ra trong cá thúi hay già trong cá thúi, hay chết trong cá thúi, hay trong tử thi thúi, hay trong đồ ăn thúi, hay trong vũng nước, hay sinh ra trong đầm nước (nhóp), hay các sanh vật khác, thuộc loại bàng sanh, có hơi thở, sinh ra trong bất tịnh, già trong bất tịnh, chết trong bất tịnh. Này các tỳ-khuru, người ngu ấy, do trước kia hưởng thọ ở đây, do trước kia làm các ác nghiệp ở đây, sau khi thân hoại mạng chung, sanh ra cộng trú với các loài hữu tình ấy, tức là các loài hữu tình sanh ra trong bất tịnh, già trong bất tịnh, chết trong bất tịnh.*

Những loài chúng sinh được sinh ra trong những chỗ như nhóp thì gọi là sinh trong bất tịnh, đây là

ngôn ngữ ngày xưa. Ngày nay, theo khoa học hiện đại đã phân loại và gọi nó là thế giới của các vi sinh vật, gồm vi trùng, vi khuẩn và tế khuẩn. Những vi sinh vật này có thể là ký sinh hoặc sống độc lập. Loài ký sinh, sống nương tựa vào vật chủ thì có hai loại: Thứ nhất, gọi là vi khuẩn hay gọi là virus (vi-rút). Vi là nhỏ, khuẩn là nấm. Nó sống nương nhờ vật chủ là xác thực vật phân hủy (thức ăn thối, cây cỏ thối, mục,...); Thứ hai, loại này gọi là tế khuẩn hay còn gọi là vi sinh vật. Nó được sinh ra và tồn tại trong môi trường là xác thối của động vật. Còn một loại khác ở trong thế giới vi sinh vật, nhưng chúng hoàn toàn độc lập, không nương tựa vào vật chủ, được gọi là vi trùng (bacteria).

Vậy với hiểu biết của nhân loại như vậy, thì các điển đạt của đức Phật trình bày về thế giới này là có bước tiến khá xa so với hiểu biết chung của thời đại bấy giờ. Từ đó ta thấy được, vẫn có những chúng sanh do hành ác nghiệp ở đời này và khi tái sinh, đọa sinh vào các cảnh giới của vi trùng, vi khuẩn, chứ không phải chỉ có các động vật mà ta nhìn thấy. Đây là loại thứ năm trong cõi thú.

23. Nay các tỳ-khuru, với rất nhiều pháp môn, Ta nói về các loại bàng sanh, nhưng thật khó nói cho được đầy đủ, nay các tỳ-khuru, vì đau khổ ở loài bàng sanh quá nhiều.

Câu này có nghĩa là những động vật lớn nhỏ có quá nhiều và nổi khổ vô cùng vô tận.

2.3. Cõi Người

24. Ví như, này các tỳ-khuru, một người quăng một khúc cây có một cái lỗ trên biển, một ngọn gió từ phương Đông thổi nó trôi qua phía Tây; một ngọn gió từ phương Tây thổi nó trôi qua phía Đông; một ngọn gió từ phương Bắc thổi nó trôi qua phía Nam; một ngọn gió từ phương Nam thổi nó trôi qua phía Bắc. Rồi có một con rùa mù, cứ một trăm năm mới trôi đầu lên một lần. Này các tỳ-khuru, các ông nghĩ thế nào? Con rùa ấy có thể đút cổ vào trong lỗ cây này được không?

- Nếu có được chẳng nữa, bạch Thế Tôn, thời chỉ được một lần, sau một thời gian rất lâu dài.

- Còn mau hơn, này các tỳ-khuru, con rùa mù ấy có thể chui cổ vào khúc cây có lỗ hổng kia; nhưng này các tỳ-khuru, Ta tuyên bố rằng còn khó hơn được làm người trở lại, một khi người ngu bị rơi vào đọa xứ. Vì sao vậy? Vì ở đấy, này các tỳ-khuru, không có pháp hành, an tịnh hành, thiện hành, phước hành. Này các tỳ-khuru, ở đây chỉ có ăn lẫn nhau và ăn thịt kẻ yếu.

Đức Phật đưa ra ví dụ về con rùa mù trong đại dương, cứ một trăm năm nó ngóc đầu lên khỏi mặt nước, nếu cái đầu con rùa đưa đúng vào khúc gỗ có một cái lỗ, trôi dạt trên đại dương. Khó khăn như thế, nhưng vẫn dễ hơn khi so với một chúng sinh đã bị đọa

vào địa ngục, các cõi thú mà được tái sinh làm người. Cho nên sau này trong kinh sách có câu: “*Nhân thân nan đắc*” với ý tương tự đoạn kinh này. Mọi người lưu ý, đây chỉ là ví dụ, chứ không có con rùa nào một trăm năm mới trôi lên bờ.

Trong thế giới của động vật, chỉ có hai cách tồn tại là ăn thịt lẫn nhau, kẻ mạnh ăn thịt kẻ yếu. Cho nên không có một phương tiện nào để họ có thể ngoi lên được mà chỉ có thể tiếp tục lún sâu hơn nữa. Phải một thời gian rất lâu dài, sau khi đã hết hiệu lực quả báo xấu, kẻ ngu mới được làm người trở lại. Y sẽ sinh vào trong gia đình thấp kém, vị trí xã hội hạ cấp, phải mưu sinh cực nhọc để tồn tại hoặc ngũ quan khiếm khuyết như mù lòa, câm điếc, thân thể thô xấu, nhiều bệnh tật,...

25. Và này các tỳ-khuru, nếu người ngu ấy sau một thời gian rất lâu dài, có được làm người trở lại, thì người ấy sẽ sanh trong gia đình thấp hèn, trong gia đình hạ cấp, trong gia đình kẻ đi săn, trong gia đình kẻ đan tre, trong gia đình người làm xe, hay trong gia đình người đồ phân, trong những gia đình nghèo khó, không đủ để uống hay để ăn, cho đến miếng vải che lưng cũng khó tìm được. Lại nữa, người ấy thô xấu, khó nhìn, lùn thấp, hay bệnh, mù hay có tật, què hay bị bại, người ấy không có thể được các đồ ăn, đồ uống, vải mặc, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, giường nằm, chỗ trú xứ và ánh sáng. Người ấy hành

thân ác hành, khẩu ác hành, ý ác hành; vì hành thân ác hành, khẩu ác hành, ý ác hành; sau khi thân hoại mạng chung, sinh ra trong cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Như vậy, sau một thời gian tái sanh vào các cảnh khổ (ác thú và địa ngục), thời gian chịu khổ đau không tính đếm được thì khi hết hiệu lực quả báo, được trở lại làm người, họ không thể sanh vào trong các gia đình giàu có hoặc có đẳng cấp cao trong xã hội. Họ thường bắt đầu từ tầng lớp thấp nhất như đức Phật liệt kê ở trên. Một số nghề với chúng ta bây giờ có thể là bình thường, nhưng trong quan điểm thời bấy giờ tại Ấn Độ thì đó là nghề thấp kém.

Đó là về xuất thân, bây giờ nói về hình tướng. Họ sẽ chịu những bất toàn, không cân đối hoặc có khuyết điểm gì đấy trên cơ thể như lùn, có bệnh, khiếm khuyết, tật nguyền,...

Vậy khi tái sanh lại làm người, người ác sẽ phải chịu những thiếu thốn về xuất thân và hình tướng. Và rồi lớn lên trong môi trường sống hèn kém, thiếu thốn nhiều thứ, không được giáo dục đàng hoàng, mà cả đời chỉ lo mưu sinh bằng mọi cách để tồn tại nên loại người này tiếp tục tạo nghiệp bất thiện, không biết cách tạo trữ phước lành nên khi mệnh chung lại đọa vào khổ thú, địa ngục trở lại!

26. Ví như, này các tỳ-khuru, một người đánh bạc, trong canh đở bạc đầu tiên, mất con, mất vợ, mất tất cả tài sản, lại cuối cùng phải (bị) tù tội. Nhưng này các tỳ-khuru, còn nhỏ bé (là) canh đở bạc ấy, do canh đở bạc đầu tiên này, người ấy mất con, mất vợ, mất tất cả tài sản, lại cuối cùng phải (bị) tù tội. Và canh bạc này to lớn hơn, với canh bạc ấy, người ngu, do thân ác hành, khẩu ác hành, ý ác hành, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Này các tỳ-khuru, đây là địa xứ hoàn toàn viên mãn của kẻ ngu.

Đức Phật đưa ra ví dụ, một người vì lòng tham, vì say mê bài bạc, đã đem tất cả tiền bạc, tài sản, kể cả vợ con đổ vào canh bạc ấy rồi cuối cùng mất hết và còn bị tù tội. Nhưng hậu quả đó vẫn còn quá nhỏ nhoi so với người có thân làm ác, khẩu làm ác và ý làm ác phải bị đọa xuống các cõi dữ; sự mất mát, sự tổn hại ở đây còn lớn hơn ngàn vạn lần. Và Ngài kết luận, đối với những kẻ ngu, ác thì quả báo ở tại địa ngục và cõi thú như nhóp, bần thiêu, thấp kém là hoàn toàn xứng đáng. Ngài gọi là “địa xứ viên mãn” chính theo ý nghĩa này.

Và bây giờ, đức Phật trình bày một hình ảnh trái ngược với loại người trên, những người thiện lương, người hiền trí. Chữ Pāḷi “pandita” là người có trí, làm việc gì cũng sáng suốt, có đầu óc phân biệt phải quấy, đúng sai, có đời sống hiền lương tốt đẹp.

Người hiền trí

1. Quả hiện tại của người trí

27. *Này các tỳ-khuru, có ba đặc điểm, đặc tướng, và đặc ấn này của người trí. Thế nào là ba? Ở đây, này các tỳ-khuru, người trí tư duy thiện tư duy, nói lời thiện ngữ, và hành các thiện hạnh. Này các tỳ-khuru, nếu người trí không tư duy thiện tư duy, không nói lời thiện ngữ, không hành các thiện hạnh, thì làm sao kẻ trí biết được người ấy: “Vị này là người trí, là chân nhân?” Và vì rằng, này các tỳ-khuru, người trí tư duy thiện tư duy, nói lời thiện ngữ, hành thiện hạnh, do vậy người trí biết người ấy: “Vị này là người có trí, là bậc chân nhân”.*

28. *Người trí ấy, này các tỳ-khuru, ngay trong hiện tại cảm thọ ba loại lạc hỷ. Này các tỳ-khuru, nếu người trí ngồi giữa hội chúng, hay ngồi bên đường có xe cộ qua lại, hay tại ngã (ba, ngã tư) đường, tại đấy (nếu) có người nghĩ đến câu chuyện thích hợp về người ấy; nếu người trí, này các tỳ-khuru, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hành trong dâm dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ say rượu men rượu nấu, thì ở đây này các tỳ-khuru, người trí ấy suy nghĩ như sau: “Các người ấy nghĩ đến câu chuyện thích hợp về ta, vì những pháp ấy thật có nơi ta và ta có những pháp ấy”. Này các tỳ-khuru, đây là loại lạc hỷ thứ nhất, người trí cảm thọ ngay trong hiện tại.*

Như vậy, mọi người có thể đánh giá một người là hiền trí thông qua các thể hiện thiện hành của người ấy về thân, về khẩu, và ý. Đó là những hành vi mà chúng ta hay quen gọi là Ngũ giới. Như đã trình bày trong những bài giảng trước, chúng ta cần phải hiểu rộng rãi đó là Năm nguyên tắc sống lành mạnh, chứ không phải chỉ là những điều cấm như cách hiểu xưa nay về giới.

- Điều 1: Tôn trọng sự sống, bảo vệ sự sống, không sát sinh hại vật.

- Điều 2: Tôn trọng, bảo vệ quyền sở hữu, không lấy của không cho, không trộm cắp, lừa gạt, lừa đảo.

- Điều 3: Tôn trọng, bảo vệ hôn nhân là một trong những điều hệ trọng trong đời sống. Không được tà hạnh, mà phải biết tri túc, giữ gìn đúng mức đối với những ham muốn thể xác, làm chủ được bản thân và coi trọng trách nhiệm, bổn phận đối với gia đình, vợ chồng, con cái.

- Điều 4: Tôn trọng, bảo vệ sự thật, không nói lời hư dối, không nói lời lừa gạt, không nói lời độc ác, hạ nhục, làm mất mặt người khác, hạ thấp giá trị người khác, cũng như không “thêm mắm dặm muối”, hư cấu những câu chuyện, có nói không, không nói có,...

- Điều 5: Tôn trọng, bảo vệ sức khỏe và sự sáng suốt của bản thân bằng cách không sử dụng các loại rượu và các chất gây nghiện.

Người trí chính là người thể hiện đời sống của mình luôn sống phù hợp, tùy thuận theo Năm nguyên tắc sống lành mạnh này. Vì vậy, khi người ấy xuất hiện ở bất kỳ chỗ nào trong đám đông, khi có người nhận ra người ấy, người ta sẽ truyền tai nhau những câu chuyện tốt đẹp về người ấy, như là một tấm gương cho người khác noi theo. Đó là lạc hỷ thứ nhất mà một người hiền trí, một người thiện lương có thể cảm nhận được ngay trong đời sống hiện tại.

29. *Lại nữa này các tỳ-khuru, người trí thấy các vua chúa, sau khi bắt tên trộm cướp phạm tội, liền áp dụng nhiều hình phạt sai khác. Họ đánh bằng roi, họ đánh bằng gậy, họ đánh bằng côn, họ chặt tay, họ chặt chân, họ chặt tay chân, họ xẻo tai, họ cắt mũi, họ xẻo tai cắt mũi; họ dùng hình phạt vạc dầu, họ dùng hình phạt bói đờn hình (xẻo đỉnh đầu thành hình con sò), họ dùng hình phạt la hầu khâu hình, hỏa man hình (lấy lửa đốt thành vòng hoa), chúc thủ hình (dùng lửa đốt tay), khu hành hình (lấy rom bện lại rồi siết chặt), bì y hình (lấy vỏ cây làm áo), linh dương hình (hình phạt con dê núi), câu nhục hình (lấy câu móc vào thịt), tiền hình (cắt thịt thành hình đồng tiền), khối tráp hình, chuyển hình, cao đập đài, họ tưới bằng dầu sôi, họ cho chó ăn, họ đóng cọc những người sống, họ lấy gươm chặt đầu.*

Ở đây, này các tỳ-khuru người trí suy nghĩ như sau: “Do nhân các ác hành như vậy, các vua chúa

sau khi bắt tên trộm cướp có phạm tội, liền áp dụng những hình phạt sai khác. Họ đánh bằng roi, họ đánh bằng ... (như trên) ..., họ lấy gươm chặt đầu, những pháp ấy thật không có nơi ta, và ta không có những pháp ấy”. Đây các tỳ-khuru, đây là loại lạc hỷ thứ hai, người trí cảm thọ ngay trong hiện tại.

Người hiền lương khi thấy pháp luật nghiêm trị những tội phạm bằng các hình phạt khác nhau, từ nhẹ đến nặng, thì người ấy suy nghĩ rằng: Với những người phạm tội, sống với những ác hạnh thì chắc chắn bị pháp luật trừng trị; Còn mình có đời sống thiện hạnh, không làm các ác hạnh. Thay vì sát sinh hại vật thì mình sống tôn trọng và bảo vệ sự sống. Thay vì trộm cắp lừa đảo thì mình lại chia sẻ, hỗ trợ người khác bằng khả năng mình có,... Và người đó hoan hỉ với tự thân mình về những thiện hạnh đã làm. Mặt khác, biết chắc rằng mình trong sạch nên sẽ không bị pháp luật hỏi han đến. Đó là lạc hỷ thứ hai của người hiền lương, sống thiện lương ở hiện tại có thể cảm nhận được.

30. Lại nữa, này các tỳ-khuru, khi người trí leo ngòi trên ghé, hay trên giương, hay nằm trên đất, lúc bấy giờ những thiện nghiệp người ấy làm từ trước, như thân thiện hành, khẩu thiện hành, ý thiện hành treo nằm, treo áp, treo đè trên người ấy. Ví như, này các tỳ-khuru, vào buổi chiều, những bóng các đỉnh núi treo nằm, treo áp, treo đè trên đất; cũng vậy, này các

tỳ-khuru, khi người trí ngồi trên ghế hay ngồi trên giường, hay nằm dưới đất, trong khi các nghiệp quá khứ của người ấy tức là thân ác hành, khẩu ác hành, ý ác hành treo năm, treo áp, treo đê trên người ấy. Ở đây, này các tỳ-khuru, người trí suy nghĩ như sau: “Thật sự ta không làm điều ác, không làm điều hung bạo, không làm điều tội lỗi, lại làm điều phước, làm điều thiện, làm điều chống sợ hãi. Do không làm điều ác, không làm điều hung bạo, không làm điều tội lỗi, do làm điều phước, làm điều thiện, làm điều chống sợ hãi, được đi đến (thiện) thú nào, (thiện) thú ấy sau khi chết, ta được đi”. Vị ấy không sầu muộn, không than van, không than khóc, không đấm ngực, rên la và rơi vào bất tỉnh. Này các tỳ-khuru, đây là sự lạc hỷ thứ ba, ngay trong hiện tại người trí được cảm thọ.

Người hiền lương sống đời sống phù hợp cho nên không bị ám ảnh, không bị chi phối, không bị tác động, không phải lo âu sầu muộn bởi những ác nghiệp giống như người ác, nên họ có đời sống an lạc ngay trong hiện tại. Đó là lạc hỷ thứ ba.

Như vậy, người trí với ba biểu hiện là: suy nghĩ tốt lành, lời nói tốt lành và hành động tốt lành thì trong hiện tại sẽ cảm nhận được ba loại an vui sau:

1. Người hiền trí sẽ rất an vui khi được nhiều người biết đến hạnh sống tốt lành của mình và luôn làm lợi ích cho cả hai.

2. Người hiền trí biết luật pháp với những hình phạt đáng sợ nhưng không lo lắng, sợ hãi, ngược lại sẽ cảm nhận được an vui vì bản thân không có hành vi, lỗi sống bất thiện.

3. Người hiền trí không bao giờ bị ám ảnh bởi các hành vi xấu độc, mà tâm trí thường vui vẻ khi nhớ đến các việc tốt lành mình từng tạo trử nên rất an vui.

2. Cảnh giới tái sinh của người trí

2.1. Cõi Thiên

31. Nay các tỳ-khuru, kẻ trí kia sau khi làm thân thiện hành, sau khi làm khẩu thiện hành, sau khi làm ý thiện hành, sau khi thân hoại mạng chung, sanh ra trong thiện thú, thiên giới, cõi đời này.

32. Nay các tỳ-khuru, nếu có ai nói một cách đúng đắn về vị ấy phải nói rằng vị ấy hoàn toàn tốt đẹp, hoàn toàn khả ái, hoàn toàn thích ý. Cũng như muốn nói một cách đúng đắn về thiên giới phải nói rằng thiên giới hoàn toàn tốt đẹp, hoàn toàn khả ái, hoàn toàn thích ý. Về vấn đề này, nay các tỳ-khuru, cho đến một ví dụ cũng không dễ gì, vì rất nhiều là sự (an) lạc của thiên giới.

Khi được nói vậy, một tỳ-khuru khác bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, Thế Tôn có thể làm cho con một ví dụ được không?

Đức Phật chuyển mạch từ câu chuyện của người ngu, kể trí chuyển sang giới thiệu về lạc hỷ của cõi thiên. Cõi trời mà đức Phật nói đến trong bài kinh này chính là các cõi trời Dục giới, gồm sáu tầng: thấp nhất là cõi Tứ đại thiên vương; thứ hai là cõi Đao-lợi (Tāvātimsa) thiên; thứ ba là cõi Dạ-ma (Yāma) thiên, thứ tư là cõi Đâu-xuất (Tusita) thiên, thứ năm là Hóa lạc thiên và thứ sáu là Tha hóa tự tại thiên. Phải nói rằng lạc hỷ ở cõi đời, cho dù ghê gớm thế nào đi nữa thì nó quá nhỏ so với lạc hỷ cõi thiên, rất khó diễn đạt đầy đủ hoặc đúng mức những lạc thú, an lạc này.

33. - Có thể được, này tỳ-khuru. Ví như, này các tỳ-khuru, vị vua Chuyển luân có đầy đủ bảy món báu và bốn như ý đức, do nhân duyên ấy cảm thọ lạc hỷ. Thế nào là bảy?

Đề cho các vị tỳ-khuru đang thính pháp được rõ, đức Phật đưa ra một ví dụ về vị Chuyển luân vương với bảy báu và bốn như ý đức dưới đây.

34. Ở đây, này các tỳ-khuru, vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh, vào ngày Bố-tát trăng rằm, sau khi gọi đầu, lên cao điện để trai giới, thời thiên luân báu hiện ra, đủ một ngàn cọng xe, với vành xe, trục xe, đủ mọi bộ phận. Thấy vậy, vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh suy nghĩ: “Ta nghe như vậy: Khi một vị vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh vào ngày Bố-tát trăng rằm, sau khi gọi đầu, lên cao điện để trai giới, nếu có thiên

luân báu hiện ra, đủ một ngàn cọng xe, với vành xe và trục xe, đủ mọi bộ phận, thời vị vua ấy là Chuyển luân vương. Như vậy, ta có thể là Chuyển luân vương”.

Sát-đế-ly chỉ một đẳng cấp theo phân loại của xã hội Ấn Độ bấy giờ, là đẳng cấp thứ hai đứng sau các vị chủ tế Bà-la-môn. Giai cấp này thường là những người có quyền lực như vua chúa, tướng quân,...

Ngày bố-tát tức là ngày sám hối (Uposatha - theo phiên âm). Còn quán đảnh là nghi thức lên ngôi vua. Ở đây, theo phong tục Ấn Độ thời xưa, các vị chủ tế bà-la-môn đại diện cho Phạm thiên làm lễ rót nước lên đỉnh đầu nhà vua, như một nghi thức suy tôn vị đó lên nắm giữ quyền lực cao nhất của quốc gia.

Sau khi lên trên điện trong ngày này thì một Thiên luân báu hiện ra. Đây là chiếc xe báu ở cõi trời, xuất hiện với các bộ phận đầy đủ.

35. Nay các tỳ-khuru, rồi vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh, từ chỗ ngôi đứng dậy, đắp thượng y trên một vai, tay trái cầm bình nước và với tay phải rưới nước trên xe báu và nói: “Này xe báu hãy lăn khắp. Này xe báu hãy chinh phục!” Và nay các tỳ-khuru, xe báu lăn về hướng Đông và vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh cùng với bốn loại binh chủng đi theo sau. Và nay các tỳ-khuru, chỗ nào xe báu dừng lại, chỗ ấy vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh, an trú cùng với bốn loại binh chủng.

Này các tỳ-khuru, các địch vương ở phương Đông đến yết kiến vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh, và nói: “Hãy đến đây, Đại vương! Hoan nghênh, đón mừng Đại vương! Tâu Đại vương, tất cả đều thuộc của ngài. Đại vương hãy giáo huấn cho chúng tôi!”

Vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh, nói rằng: “Không được sát sanh. Không được lấy của không cho. Không được tà dâm. Không được nói láo. Không được uống rượu. Hãy ăn uống cho thích nghi”.

Này các tỳ-khuru, tất cả địch vương ở phương Đông đều trở thành chư hầu vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh.

Bốn loại binh chủng ngày xưa là binh voi, binh ngựa, bộ binh và xa binh. Địch vương tức là những vị vua trước đây là thù địch của vị vua này.

Khi nhìn thấy thiên luân báu xuất hiện thì theo truyền thống được truyền lại, người ta biết rằng người đó chính là vị Chuyển luân vương, là người được các lực lượng trên thiên giới ủng hộ. Theo quan điểm như thế, cho nên các vị vua ở dưới mặt đất thường sẽ khuất phục ngay nên vị vua Chuyển luân vương chinh phục các nước khác không phải bằng sức mạnh của binh lực, mà bằng thiên luân báu và lời sống đạo đức cùng những giáo huấn tốt đẹp của vị ấy. Và nội dung giảng giải của một vị vua Chuyển luân vương cũng chỉ là Năm nguyên tắc sống lành mạnh.

Nó được phổ cập trong những xã hội có trình độ nhận thức, xem trọng tinh thần, đời sống an lạc, hài hòa mọi thứ, chứ không quá xem nặng phát triển về vật lực. Vua Chuyển luân chính là biểu tượng cho những sự thật này.

Này các tỳ-khuru, rời xe báu lặn xuống biển lớn ở phương Đông, nổi lên rồi lặn về phương Nam...; lặn xuống biển lớn ở phương Nam, nổi lên rồi lặn về phương Tây...; lặn xuống biển lớn ở phương Tây, nổi lên rồi lặn về phương Bắc, và vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh cùng với bốn loại binh chủng đi theo sau. Này các tỳ-khuru, chỗ nào xe báu dừng lại, chỗ ấy vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh an trú cùng với bốn loại binh chủng.

Này các tỳ-khuru, các địch vương ở phương Tây, Nam, Bắc đến yết kiến vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh, và nói: “Hãy đến đây, Đại vương! Hoan nghênh, đón mừng Đại vương! Tâu Đại vương, tất cả đều thuộc của ngài. Đại vương hãy giáo huấn cho chúng tôi!”

Này các tỳ-khuru, tất cả địch vương ở các phương ấy đều trở thành chư hầu vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh.

Này các tỳ-khuru, xe báu ấy sau khi chinh phục trái đất cho đến hải biên, liền trở về kinh đô Kusāvati, và đứng trước pháp đình, trên cửa nội cung như một

trang bảo cho nội cung của vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh. Nay các tỳ-khuru, như vậy là sự xuất hiện của xe báu của vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh.

Và đức vua giáo huấn tất cả các vua nước khác về việc sống theo Năm nguyên tắc sống này, và từ đó những vị vua và dân chúng ở địa phương đó đều trở thành chư hầu của nhà vua này. Vậy thiên luân báu chính là món báu vật thứ nhất.

36. Lại nữa, nay các tỳ-khuru, voi báu xuất hiện cho vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh, thuần trắng, bảy xứ kiên cường có thần lực, phi hành trên hư không và tên là Uposatha (Bố-tát). Thấy voi báu, vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh, sanh tâm hoan hỷ và nghĩ: “Lành thay được cỡi con voi này, nếu nó chịu sự điều ngự”. Và nay các tỳ-khuru, như một con hiền tượng quý phải chịu sự điều ngự lâu ngày, con voi báu ấy tự đến để chịu điều ngự. Nay các tỳ-khuru, thuở xưa, vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh, để thử voi báu này, sáng sớm cỡi voi đi khắp quả đất cho đến hải biên rồi về lại kinh đô Kusāvati kịp giờ ăn sáng. Nay các tỳ-khuru, như vậy là sự xuất hiện voi báu của vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh.

Bạch tượng báu là một biểu tượng cao quý. “Bảy xứ kiên cường” có lẽ là bảy bộ phận trên thân thể của một con voi, biểu hiện con voi có sức mạnh phi thường. Ở đây chúng tôi xin mở ngoặc để nói

thêm một chút, đó là kinh thành Kusāvātī, voi báu Uposatha và câu chuyện về vị Chuyển luân vương này từng được đức Phật xác định đây chính là tiền thân của Ngài trong quá khứ.

Vậy voi báu chính là món báu vật thứ hai.

37. Lại nữa, này các tỳ-khuru, ngựa báu xuất hiện cho vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh, thuần trắng, đầu đen như quạ, bờm ngựa màu đen, có thần lực, phi hành trên hư không và tên là Valāhaka. Thấy ngựa báu, vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh, sanh tâm hoan hỷ và nghĩ: “Tốt đẹp thay được cỡi con ngựa này nếu nó chịu sự điều ngự”. Và này các tỳ-khuru, như một con hiền mã quý phái, chịu sự điều ngự lâu ngày, con ngựa báu ấy tự đến để chịu sự điều ngự. Này các tỳ-khuru, thuở xưa, vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh để thử con ngựa báu này, sáng sớm liền cỡi ngựa, đi khắp quả đất cho đến hải biên, rồi về lại kinh đô Kusāvātī kịp giờ ăn sáng. Này các tỳ-khuru, như vậy là xuất hiện ngựa báu của vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh.

Và ngựa báu chính là món báu vật thứ ba.

38. Lại nữa, này các tỳ-khuru, châu báu lại xuất hiện cho vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh. Châu báu ấy là lưu ly châu, sáng suốt, thuần chất, có tám mặt, khó dũa, khó mài, thanh tịnh, trong suốt, hoàn hảo mọi phương diện. Này các tỳ-khuru, hào quang

châu báu này chiếu sáng cùng khắp một do tuần. Nay các tỳ-khuru, thuở xưa, vua Sát-đế-lỵ đã làm lễ quán đảnh để thử châu báu này đã cho dàn bày bốn binh chủng, đặt bảo châu cao trên quân kỳ và có thể tiến quân trong đêm tối âm u. Nay các tỳ-khuru, mọi người trong làng ở xung quanh đều bắt đầu làm việc, tưởng rằng trời đã sáng rồi. Nay các tỳ-khuru, như vậy là sự xuất hiện châu báu của vua Sát-đế-lỵ đã làm lễ quán đảnh.

Một do-tuần, tiếng Pāli là yojana, ước tính khoảng chừng mười sáu cây số. Ánh sáng của châu báu này chiếu xa đến một do-tuần tính từ điểm trung tâm, sự chiếu sáng của nó cực kỳ mãnh liệt. Vây ngọc báu, đó là cái báu thứ tư.

39. Nay các tỳ-khuru, nữ báu lại xuất hiện cho vua Sát-đế-lỵ đã làm lễ quán đảnh, mỹ miều, khả ái, cử chỉ đoan trang, màu da tuyệt mỹ, không quá cao, không quá thấp, không béo, không gầy, không quá đen, không quá trắng, vượt trên dung sắc loài người, ánh sáng bằng dung sắc chư thiên. Nay các tỳ-khuru, thân xác nữ báu này là (êm mịn) như bông, như nhung. Nay các tỳ-khuru, khi trời lạnh, chân tay nữ báu này trở thành ấm áp. Khi trời nóng, trở thành lạnh mát. Nay các tỳ-khuru, thân nữ báu tỏa mùi thơm chiên đàn, miệng tỏa mùi thơm hoa sen. Nay các tỳ-khuru, nữ báu này dậy trước và đi ngủ sau vua Sát-đế-lỵ đã làm lễ quán đảnh, mọi hành động làm vua

thỏa thích, yên lành khả ái. Nay các tỳ-khuru, nữ bâu này không có một tư tưởng nào bất tín đối với vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh, huống nữa là về thân thể. Nay các tỳ-khuru, như vậy là sự xuất hiện nữ bâu của vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh.

Một mỹ nữ hoàn hảo về mọi phương diện từ hình sắc, âm thanh cho đến ứng xử và là một người phụ nữ hoàn toàn thuần thực, chung thủy đối với nhà vua. Đây là món báu thứ năm.

40. Lại nữa, nay các tỳ-khuru, cư sĩ bâu xuất hiện cho vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh, chứng được thiên nhãn, do nghiệp dị thực sanh và nhờ thiên nhãn này có thể thấy châu báu chôn cất có chủ hay không có chủ. Cư sĩ bâu này đến vua Sát-đế-ly đã làm quán đảnh và nói:

- Tâu Đại vương, Đại vương chớ có lo âu, thần sẽ xử lý thích nghi tài sản Đại vương.

Này các tỳ-khuru, thuở xưa vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh, muốn thử cư sĩ bâu này, liền cỡi thuyền, chèo ra giữa sông Hằng và bảo cư sĩ bâu:

- Này cư sĩ, ta cần vàng.

- Tâu Đại vương, hãy cho chèo thuyền gần bờ nào cũng được.

- Này cư sĩ, ta cần vàng ngay tại đây.

Này các tỳ-khuru, khi ấy cư sĩ báu thọc hai tay xuống nước nhấc lên một ghè đầy cả vàng ròng rồi râu với vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh:

- Tâu Đại vương, như vậy đã đủ chưa? Tâu Đại vương, làm như vậy đã được chưa?

Vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh trả lời:

- Này cư sĩ, như vậy là đủ. Này cư sĩ, làm như vậy là được rồi. Này cư sĩ, cúng dường như vậy là được rồi.

Này các tỳ-khuru, như vậy là sự xuất hiện cư sĩ báu của vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh.

“Nghịệp dị thục sanh” tức là do phước báu trong quá khứ. Đoạn trên ý nói người cư sĩ có khả năng thiên nhãn, do thiện nghịệp trong quá khứ, vị ấy có thể thấy châu báu có chủ hoặc không có chủ ở khắp nơi, trên mặt đất và cả dưới nước. Cho nên khi vua Chuyển luân vương cần lấy ở đâu và nơi nào, thì người cư sĩ đều có thể đáp ứng được. Đây là món báu thứ sáu.

41. Lại nữa, này các tỳ-khuru, tướng quân báu xuất hiện cho vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh, có học thức, thông minh, sáng suốt, có khả năng khuyến cáo vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh, khi đáng tiến thì tiến, khi đáng lùi thì lùi, khi đáng dừng thì dừng.

Vị này đến tâu vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đánh:

- Tâu Đại vương, Đại vương chớ có lo âu, thần sẽ cố vấn Đại vương.

Này các tỳ-khuru, như vậy là sự xuất hiện tướng quân báu của vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đánh.

Như vậy vị vua Sát-đế-ly đã quán đánh có bảy báu, và bây giờ là bốn như ý đức.

Này các tỳ-khuru, vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đánh có đầy đủ bảy báu như vậy.

Món báu thứ bảy là một vị tướng quân có khả năng cầm binh, bố trận tài giỏi.

Như vậy, bảy báu của vị Chuyển luân vương gồm: thiên luân báu (xe báu), voi báu, ngựa báu, ngọc báu, nữ báu, cư sĩ báu (thần tài) và tướng quân báu.

Ta đi tiếp đến bốn như ý đức của một vị Chuyển luân vương.

42. Lại nữa, này các tỳ-khuru, vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đánh có đầy đủ bốn như ý đức. Thế nào là bốn?

Này các tỳ-khuru, vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đánh đẹp trai, khả ái, cử chỉ thanh lịch, sắc diện tuyệt luân, thấy xa hơn mọi người. Này các tỳ-khuru, đó là như ý đức thứ nhất của vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đánh.

Như ý đức thứ nhất là dung sắc vượt trội.

43. *Này các tỳ-khuru, lại nữa, vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh sống lâu, tuổi thọ thắng xa các người khác. Này các tỳ-khuru, đó là như ý đức thứ hai của vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh.*

Như ý đức thứ hai là có thọ mạng hơn người.

44. *Lại nữa, này các tỳ-khuru, vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh ít bệnh tật, ít tai ương, thể nhiệt không quá lạnh, không quá nóng, được quân phân để điều hòa sự tiêu hóa, thắng xa các người khác. Này các tỳ-khuru, đó là như ý đức thứ ba của vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh.*

Như ý đức thứ ba là sức khỏe tốt hơn người.

45. *Lại nữa này các tỳ-khuru, vua Sát-đế-ly, đã làm lễ quán đảnh được các Bà-la-môn và gia chủ ái kính và yêu mến. Này các tỳ-khuru, như người cha được các người con ái kính và yêu mến, cũng vậy, này các tỳ-khuru, vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh được các Bà-la-môn và gia chủ ái kính và yêu mến. Này các tỳ-khuru, các vị Bà-la-môn và gia chủ được vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh ái kính và yêu mến. Này các tỳ-khuru, như những người con được người cha ái kính và yêu mến, cũng vậy, này các tỳ-khuru, các Bà-la-môn và gia chủ được vua Sát-đế-ly, đã làm lễ quán đảnh ái kính và yêu mến. Thuở xưa, này các*

tỳ-khuru, vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh đi đến hoa viên cùng với bốn loại binh chủng. Nay các tỳ-khuru, các Bà-la-môn và gia chủ đến vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh và tâu rằng:

- Tâu Đại vương, hãy cho đi chậm chậm để chúng tôi có thể chiêm ngưỡng lâu dài hơn.

Này các tỳ-khuru nhưng vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh lại ra lệnh cho người đánh xe:

- Này anh đánh xe, hãy đánh xe chậm chậm đủ để ta có thể thấy các vị Bà-la-môn và gia chủ lâu dài hơn.

Này các tỳ-khuru, như vậy là như ý đức thứ tư của vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh.

Và này các tỳ-khuru, vua Sát-đế-ly đã làm lễ quán đảnh suy nghĩ: “Nay ta hãy cho xây những hồ sen giữa các hàng cây Tāla, cứ cách khoảng một trăm cung tầm!”

Này các tỳ-khuru, vua Chuyển luân có đầy đủ bốn như ý đức này.

Như vậy, như ý đức thứ tư là lòng thương yêu bá tánh và được nhân dân yêu mến, kính trọng. Điều này thể hiện qua ví dụ đức Phật đưa ra ở trên; trong đó có việc nhà vua cho xây các hồ sen, một trong những công trình phúc lợi quan trọng ở một đất nước quanh

năm có nhiều tháng nắng nóng như Ấn Độ, để dân chúng được hưởng sự mát mẻ.

Vậy, ta có bốn như ý đức của vị Chuyển luân vương là: sắc đẹp hơn người, sống lâu hơn người, khỏe mạnh hơn người, được nhân dân yêu kính và cũng rất yêu thương bá tánh.

46. *Này các tỳ-khuru, các ông nghĩ thế nào? Vua Chuyển luân, đầy đủ bảy món báu và bốn như ý đức, do nhân duyên ấy, có cảm thọ lạc hỷ không?*

- *Bạch Thế Tôn, vua Chuyển luân chỉ đầy đủ một món báu, do nhân duyên ấy, có cảm thọ lạc hỷ, còn nói gì đầy đủ bảy món báu và bốn như ý đức.*

47. *Rồi Thế Tôn lượm lên một hòn đá nhỏ, lớn bằng bàn tay và nói với các tỳ-khuru:*

- *Này các tỳ-khuru, các ông nghĩ thế nào? Cái gì lớn hơn? Hòn đá này, to bằng bàn tay do ta lượm lên hay núi Tuyết Sơn, vua các loại núi?*

- *Thật là quá nhỏ, bạch Thế Tôn là hòn đá này, lớn bằng bàn tay, do Thế Tôn lượm lên, so sánh với Tuyết Sơn vua các loại núi, nó không đáng kể gì, nó không bằng một phần ngàn vạn lần (của núi Tuyết), nó không thể so sánh được.*

- *Cũng vậy, này các tỳ-khuru, vua Chuyển luân với bảy món báu và bốn như ý đức, do nhân duyên ấy*

cảm thọ lạc hỷ, lạc hỷ ấy so sánh với thiên lạc không đáng kể gì, không bằng một phần ngàn vạn lần, không thể so sánh được.

Tái sanh về cõi thiên, ngược với địa ngục, nơi này là sáu cõi trời Đục giới hoàn toàn tốt đẹp, hoàn toàn đáng ưa, hoàn toàn thích ý. So sánh với các điều kiện lạc hỷ cõi người thì Đục giới thiên là một đẳng cấp vượt trội gấp ngàn vạn lần. Để tạm so sánh, đức Phật đưa ra ví dụ về quyền lực, lối sống thụ hưởng vật chất xa hoa tột bậc nhân gian của một vị Chuyển luân vương - một biểu tượng tốt đẹp nhất về mọi thứ đáng mơ ước có thể có ở đời. Nhưng so với thiên lạc thì không bằng một phần ngàn vạn lần, quá nhỏ bé đến mức không đáng kể, không thể so sánh được dù là lạc hỷ của vị Chuyển luân vương, có những phước đức phi thường.

2.2. Cõi Người

48. Nay các tỳ-khuru, người có trí ấy, nếu sau một thời gian rất lâu dài, được sinh làm người, người ấy sẽ sinh ra trong một gia đình cao quý Sát-đế-lỵ đại gia, hay Bà-la-môn đại gia, hay cư sĩ đại gia, giàu có, tài sản nhiều, tài nguyên nhiều, vàng và bạc phong phú, tài vật phong phú, lúa thóc phong phú. Hơn nữa, vị ấy đẹp trai, khả ái, dễ thương, đầy đủ dung sắc tối thượng. Vị ấy nhận được đồ ăn, đồ uống, vải mặc, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, giường, trú xứ và ánh sáng.

Vị ấy sống với thân thiện hành, khẩu thiện hành, ý thiện hành. Sống với thân thiện hành, khẩu thiện hành, ý thiện hành, sau khi thân hoại mạng chung, vị ấy được sanh lên thiện thú, thiên giới.

49. Ví như, này các tỳ-khuru, một người đánh bạc, chính trong canh bạc thứ nhất (đổ xúc xúc) được tiền bạc rất nhiều. Thật là quá nhỏ, này các tỳ-khuru, là canh bạc ấy, nhờ canh bạc đầu tiên này, người đánh bạc ấy được tiền bạc rất nhiều. Lớn hơn canh bạc ấy là canh bạc, nhờ đó, người trí sau khi hành thân thiện hành, khẩu thiện hành, ý thiện hành, sau khi thân hoại mạng chung, sanh lên thiện thú, thiên giới, cõi đời này. Này các tỳ-khuru, đây là địa vực hoàn toàn viên mãn của bậc có trí.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các tỳ-khuru ấy hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

Và đức Phật quay trở về với vấn đề một người sống đời sống hành thiện về thân, về khẩu, về ý, sau khi thân hoại mạng chung người ấy chắc chắn sẽ được tái sinh về cảnh giới tốt lành. Nếu vào cõi người thì người ấy sẽ sinh trong một gia đình giàu có, đầy đủ tất cả tài sản, của cải vật chất, có thân hình đẹp đẽ, ngũ quan đoan chính, đầy đủ. Và khi người ấy tiếp tục sống thiện, hành thiện về thân, khẩu, ý thì trước sau gì người ấy cũng được tái sinh lên thiện thú, thiên giới.

Kết luận

Trong bài kinh có một điểm nổi trội hơn hết cần lưu ý là: với nội dung trình bày rất rõ ràng về người xấu ác và người hiền lành như trên, đức Phật xác định, do nhận thức (suy nghĩ) và hành động (lời nói, việc làm) dựa trên Năm nguyên tắc sống lành mạnh (Ngũ giới) là nguyên nhân khiến con người bị sa đọa vào cảnh khổ (cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục) hoặc được tái sinh vào cảnh an vui (cõi trời Dục giới, cõi người). Có thể từ pháp thoại này, về sau đã hình thành nên câu nói: “*Ngũ giới bất trì nhân thiên lộ triệt*”.

Như vậy là chấm dứt bài kinh Hiền Ngụ hôm nay tại đây. Xin cảm ơn mọi người đã lắng nghe và chia sẻ cùng chúng tôi những hiểu biết về bài kinh này. Cầu chúc tất cả mọi người được an vui!

Soi sáng lời dạy của đức Phật số 5, năm 2020

ĐẠI KINH DỤ DẤU CHÂN VOI (MAHĀHATTHIPADOPAMA SUTTA)

Trung Bộ kinh, bài số 28



Hôm nay chúng ta tìm hiểu bài kinh số 28 trong Trung Bộ kinh có tên Pāli là Mahāhatthipadopama sutta, theo bản dịch đầu tiên của Hoà thượng Thích Minh Châu là “Tượng Tích Dụ Đại Kinh”, về sau chuyển thành: Đại Kinh Dụ Dấu Chân Voi. Gọi là đại kinh vì để phân biệt với một bài kinh cùng tên gọi là tiểu kinh.

Giới thiệu bài kinh

- Địa điểm: bài kinh được thuyết tại thành Xá-vệ (Sāvatti), trong vườn của hoàng tử Jeta, tịnh xá của ông Cấp Cô Độc.

- Người giảng: bài kinh này do ngài Xá-Lợi-Phất thuyết, không phải đức Phật.

- Người nghe: đại chúng tỳ-khuru Tăng.

- Duyên khởi: bài kinh này không có duyên có gì rõ ràng. Nhưng có thể trong sinh hoạt nội bộ của

đại chúng Tăng thời bấy giờ có xuất hiện vài vấn đề nào đó cho nên ngài Xá-Lợi-Phất mới cho mời tất cả đại chúng tỳ-khuru đến để nói chuyện.

Chúng ta lần lượt đi vào nội dung của bài kinh.

Nội dung kinh văn và giảng giải

1. *Như vậy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvatti (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà lâm), vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Ở đây, Tôn giả Sāriputta (Xá-Lợi-Phất) gọi các tỳ-khuru: “Này các hiền giả tỳ-khuru” – “Thưa vâng, hiền giả”, các tỳ-khuru ấy vâng đáp tôn giả Sāriputta. Tôn giả Sāriputta nói như sau:*

2. - *Chư hiền giả, ví như tất cả dấu chân của mọi loại động vật đều thâm nhiếp trong dấu chân voi, vì dấu chân này được xem là lớn nhất trong tất cả dấu chân về phương diện to lớn. Cũng vậy, chư hiền giả, tất cả các thiện pháp đều tập trung trong Bốn Thánh đế. Thế nào là trong Bốn Thánh đế? Trong Khổ Thánh đế, trong Khổ tập Thánh đế, trong Khổ diệt Thánh đế, trong Khổ diệt đạo Thánh đế.*

Bài kinh được mở đầu như vậy. Như ví dụ của ngài Xá-Lợi-Phất về dấu chân voi, được xem là dấu chân lớn nhất trong các loại thú. Với sự so sánh về phương diện to lớn, bao trùm, thống lĩnh tất cả dấu chân khác, Ngài Xá-Lợi-Phất ví von rằng, tất cả các

thiện pháp đều nằm gọn trong một “dấu chân lớn” là Bốn Thánh đế. Thiện pháp trong quan điểm này, là những thiện pháp liên hệ đến mục đích tối thượng của một người đi theo con đường giác ngộ, thấy ra bản chất của hiện tượng sự vật để thoát khổ.

Và ngài Xá-Lợi-Phất tiếp tục phân tích thế nào là các thiện pháp ở trong Bốn Thánh đế. Đầu tiên là Khổ Thánh đế, là Sự Thực về các hiện tượng Khổ ở trên cuộc đời này. Thứ hai, trong giáo pháp của đức Phật, tất cả nguyên nhân sinh ra Khổ đều nằm gọn trong Khổ tập. Tiếp theo, Khổ diệt tức là Niết-bàn, tức là trạng thái mà tất cả phiền não, cột trói đều được buông ra hết, mọi phiền nào đều lắng dịu, chấm dứt; tất cả khổ dù ở dạng nào, một khi đã được đoạn diệt, chấm dứt thì đều nằm trong Sự Thực thứ ba này. Cuối cùng, Khổ diệt đạo Thánh đế tức là con đường đưa đến chấm dứt Khổ, là Bát Chánh đạo.

Đức Phật dạy: “Ở đâu có Bát Chánh đạo thì ở đó có giác ngộ và giải thoát, ở đâu không có Bát Chánh đạo thì ở đó không có giác ngộ và giải thoát”. Điều đó cũng có nghĩa là sự giải thoát nào có thể chấm dứt khổ toàn triệt, thì đều không đi ra ngoài con đường này. Đó là ý nghĩa mà ngài Xá-Lợi-Phất mở rộng ra cho chúng ta thấy. Tất cả thiện pháp liên hệ đến Khổ và sự chấm dứt Khổ đều nằm gọn trong chân lý là Bốn Thánh đế - Bốn Sự Thực liên hệ đến Khổ. (Trong bài kinh Chuyển Pháp Luân, khi đức Phật lần đầu

thuyết giảng cho năm vị trong nhóm Kiều-Trần-Như nghe, Ngài có trình bày tổng quát toàn bộ Bốn Sự Thật liên hệ đến Khổ này.)

3. Chư hiền, thế nào là Khổ Thánh đế? Sanh là khổ, già là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, điều gì cầu không được là khổ, tóm lại Năm thủ uẩn là khổ.

Ở đây, chúng ta sẽ cùng nhau nói tổng quát lại Tứ Thánh đế luôn, không chỉ riêng Khổ Thánh đế.

Khái quát về Tứ Thánh đế

1. Khổ Thánh đế là Sự Thật liên hệ đến các hiện tượng Khổ, gồm có ba loại khổ:

- Nhóm thứ nhất là sinh, già, bệnh, chết. Đây là cái khổ tự nhiên mang tính vật lý mà bất kỳ chúng sanh nào tồn tại cũng phải trải qua, cho dù là ai.

- Nhóm thứ hai là khổ do chung sống, tồn tại, tương tác hình thành. Nó là cái khổ của ái biệt ly (yêu thương mà phải xa cách), oán tăng hội (ghét mà phải gặp mặt, sống cùng), cầu bất đắc (cầu mong nhưng không được như nguyện). Đây là những sự thật mà chúng ta phải thường xuyên đối diện trong cuộc sống, không thể tránh né được.

- Nhóm thứ ba là Năm thủ uẩn khổ. Cái khổ này do ngộ nhận, không thấy ra bản chất góc gác về cấu trúc của hợp thể thân tâm này, từ đó sinh ra chấp thủ,

ái luyện, bám víu, đắm chìm vào quan niệm thân hoặc tâm này là ta, là tự ngã hoặc các mối liên hệ về ta và của ta. Từ đó đau khổ, phiền não phát sinh và chi phối cuộc sống.

Hai loại khổ đầu tiên thì các bậc Giác ngộ hay tất cả chúng sanh đều trải qua như nhau. Phàm phu thì khổ đau có thể nhiều hơn vì không nhận ra đúng bản chất do tham đắm bên này, chấp thủ bên kia, cột trói bên nọ. Còn các vị Giác ngộ thì chấp nhận nó như chuyện đương nhiên, bình thường, giống như đói bụng thì phải ăn, khát thì phải uống vậy.

2. Khổ tập Thánh đế là Nguyên nhân của Khổ.

Trong pháp thoại Chuyển Pháp Luân, đức Phật đã chỉ ra ba loại tham ái khác nhau, tạo thành nguyên nhân của Khổ:

- Tham ái thứ nhất là Dục ái. Đây là tham ái các vật dục thế gian do mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý tiếp xúc với đối tượng vừa lòng, thoả ý của nó. Và chúng ta bị cột trói trong những tham ái đó. Vì vậy khi chúng mất đi, thay đổi làm chúng ta khổ đau.

- Tham ái thứ hai là Hữu ái, là tham ái thanh tịnh, vắng lặng. Với những chúng sanh đã chán chê với các loại vật dục trên thế gian, hoặc đã cảm thấy mệt mỏi vì tìm cầu chúng, thì có khuynh hướng buông hết, tìm một cảnh giới thanh tịnh, vắng lặng.

Đây là hình thức phát sinh của các loại thiên, kiếm tìm vắng lặng ở trong tâm. Hoặc những người có điều kiện thì trốn tới các địa điểm hoang vắng để ẩn mình, chấp nhận một đời sống ít mối quan hệ, ít tiện nghi, đơn giản nhưng nhẹ nhàng, thanh thản. Đây là tham ái thứ hai cột trói chúng sinh.

- Tham ái thứ ba là Phi hữu ái. Ở đây có hai nguyên nhân để chúng sinh tầm cầu loại tham ái này, đó là: 1/ muốn hoà tan, muốn đoạn diệt, muốn không còn lưu lại cái gì nữa; 2/ muốn đạt đến trạng thái tâm linh cao hơn. Tất cả đều tìm về thế giới mang tính khái niệm nhiều hơn là thực thể. Loại tồn tại hay dạng sống này không phải là vật chất mà chỉ tồn tại trong khái niệm. Tạm gọi là thế giới Vô sắc.

3. Khổ diệt Thánh đế là Sự Thật liên hệ đến chấm dứt Khổ.

Khi một người thấy rõ bản chất của Khổ và các nguyên nhân của nó, từ đó buông xả, đoạn tận, cắt lìa tất cả tham ái nói trên, thì người ấy sẽ không còn phiền não, tức là Niết-bàn. Tất cả mọi phiền đau, khổ đau, ràng buộc dù vật chất, tinh thần, tâm lý, sinh vật lý đều không trói buộc được vị đó.

4. Khổ diệt đạo Thánh đế là Bát Chánh đạo.

Bát Chánh đạo là con đường đưa đến giác ngộ, giải thoát gồm tám thành tố: Chánh kiến, Chánh tư

duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định. Trong tám thành tố này, năm thành tố đầu (kiến, tư duy, ngữ, nghiệp, mạng) là năm thành tố biểu hiện ra bên ngoài trong cuộc sống của chúng ta từ thấy, nghe, hay, biết, suy nghĩ tới lời nói, hành động và công việc mưu sinh. Nhưng năm thành tố này không thể nào là chánh, là hợp đạo, hợp quy luật, hợp pháp nếu không có ba thành tố sau hỗ trợ là: Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

Như vậy, con đường gồm tám thành tố này là con đường duy nhất, như đức Phật dạy, đưa chúng sanh đi đến giác ngộ. Chỉ khi có một tâm thái ổn định, vững vàng, siêng năng, chăm chỉ, không buông bỏ giữa chừng tất cả thiện pháp mà mình đã tu tập, hoặc con đường tu học mình đã dần thân vào, và luôn luôn biết mình trong mọi lúc, mọi nơi, thì hành giả mới có thể một lúc nào đó thấy ra được bản chất của hiện tượng, sự vật, của pháp. Từ đó, buông bỏ được mọi gánh nặng trên vai xuống, không còn trở lại trạng thái luân hồi sinh tử trước đây nữa. Đó là ý nghĩa tóm tắt về Bốn Sự Thật liên hệ đến Khổ - Tứ Thánh đế.

Năm thủ uẩn (Ngũ uẩn)

4. Chư hiền, thế nào là Năm thủ uẩn? Chính là sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, thức thủ uẩn.

Hợp thể thân tâm gồm có năm thành tố thường được gọi là Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Chúng tôi diễn đạt cách khác cho dễ hiểu, gọi là: tổ hợp hình thể, xác thân; tổ hợp cảm giác; tổ hợp hiểu biết, tri thức, tri giác; tổ hợp các tình cảm, phản ứng khi lục căn tiếp xúc với lục trần; và cuối cùng là tổ hợp sao chép, lưu trữ, chuyên giao sau khi các tổ hợp kia đã khởi tiến trình, do một trong các căn quyền tiếp xúc với đối tượng, thì đây là đoạn cuối của tiến trình. Vì hợp thể thân tâm này tồn tại và phát triển theo những tiến trình diễn ra liên tục.

Hợp thể thân tâm này có mặt là do nhiều yếu tố hợp thành. Có năm tổ hợp chính, mỗi tổ hợp lại có nhiều thành tố trong đó, chúng liên kết với nhau tạo nên các tiến trình. Chúng không hiện hữu độc lập, đơn lẻ, tự tồn tại. Mỗi ngày có vô số tiến trình sinh, trụ, diệt ở trên hợp thể thân tâm này. Có thể dùng bóng đèn điện ví dụ và so sánh để dễ hiểu hơn. Bóng đèn neon phát ra ánh sáng là nhờ các xung liên tục được bắn ra. Mắt thường chúng ta nhìn thấy chỉ là một vùng ánh sáng trên bóng đèn. Nhưng những nhà chuyên môn cho biết ánh sáng được tạo ra không phải bởi một nhiệt năng duy nhất, mà chúng là các xung điện được phát ra liên tục, kế tục nhau chạy xung quanh tạo thành vùng ánh sáng. Cũng vậy, hợp thể thân tâm của chúng ta được cấu thành, hợp thành, tồn tại và duy trì chính là do sự tồn tại liên tục của những tiến trình.

Và do không nhận thức rõ điều đó, chúng ta thường đồng hoá mình với nó, xem nó như bản ngã hay linh hồn. Từ đó, rơi vào tình trạng chấp thủ, bám víu, cho đó là ta, là tự ngã hoặc là của ta. Vì vậy, chúng sanh phải chịu sầu, bi, khổ, ưu, não khi nó thay đổi, biến hoại, bị tổn thương, bị hành hạ,... hoặc khác với ý muốn của chúng ta. Chính vì vậy mới gọi là “chấp thủ Ngũ uẩn khổ”.

Nếu chúng ta thay đổi nhận thức bằng cách nhận biết rằng, năm tổ hợp này chỉ là tập hợp của vô số tiến trình sống vận động liên tục, không ngừng nghỉ. Đồng thời chấp nhận qui luật tồn tại của vật chất lẫn tâm lý là các hiện tượng luôn thay đổi từ hình thức này chuyển sang hình thức khác. Do vậy hãy để chúng diễn tiến tự nhiên và không để bị dính mắc vào thì sẽ không còn khổ đau nữa.

Sắc uẩn

5. Chư hiện, thế nào là sắc thủ uẩn? Bốn đại và sắc khởi lên từ bốn đại. Chư hiện, thế nào là bốn đại? Chính là địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới.

Bây giờ, bài kinh sẽ được ngài Xá-Lợi - Phát giảng giải chi tiết về bốn đại tạo nên Sắc thủ uẩn - tổ hợp hình thể, xác thân này.

1. Địa giới

6. Chư hiện, thế nào là địa giới? Có nội địa giới, có ngoại địa giới. Chư hiện, thế nào là nội địa giới?

Cái gì thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thô phù, kiên cứng, bị chấp thủ, như tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bao tử, phân, và bất cứ vật gì khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thô phù, kiên cứng, bị chấp thủ. Chư hiền, như vậy gọi là nội địa giới. Những gì thuộc nội địa giới và những gì thuộc ngoại địa giới đều thuộc về địa giới. Cần phải như thật quán sát địa giới với chánh trí tuệ như sau: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”. Sau khi như thật quán sát địa giới với chánh trí tuệ như vậy, vị ấy sanh yếm ly đối với địa giới, tâm từ bỏ địa giới.

7. Chư hiền, một thời xảy ra khi ngoại địa giới dao động, trong thời ấy ngoại địa giới bị biến mất. Chư hiền, tánh vô thường của ngoại địa giới xưa ấy có thể nêu rõ, tánh hủy hoại có thể nêu rõ, tánh đoạn diệt có thể nêu rõ, tánh biến dịch có thể nêu rõ. Như vậy còn nói gì đến thân thể yếu thọ do khát ái chấp thủ này? Ở đây không có gì để có thể nói là tôi, là của tôi, hay tôi là.

Đoạn giảng giải trên của ngài Xá-Lợi-Phất cho chúng ta biết thế nào là địa giới. Địa giới gồm hai phần là nội địa giới và ngoại địa giới. Nội địa giới là những gì thuộc về thể xác, có các đặc tính như là thô cứng, có hình tướng,... của một cá nhân, như một số bộ phận trong cơ thể được liệt kê ở trên (tóc, lông,

móng, răng, da,...). Ngoại địa giới là cái gì có đặc tính như trên, nhưng ở bên ngoài, không thuộc thể xác cá nhân, chẳng hạn các vật chất trong thể giới tự nhiên, các loại động vật, thực vật, khoáng vật, thể xác của người khác,... Và cả hai đối tượng trên đều thuộc về nguyên tố đất.

Trong kinh gọi là “*nư thật quán sát địa giới với chánh trí tuệ*”, tức là cần phải nhìn nhận chúng (thân xác mình - nội địa giới và bên ngoài - ngoại địa giới) đúng bản chất của chúng, không phải tôi, không phải của tôi, hoặc tôi là, tự ngã của tôi là như vậy. Vì tới một lúc nào đó, các vật chất có đặc tính đất này sẽ bị thay đổi, tiêu hoại theo định luật vô thường. Vậy thì đối với thân xác yếu đuối, tồn tại không bao lâu này, sao lại luyến ái, dính mắc nó? Chúng ta phải tự vấn như vậy để nhận ra bản chất của chúng, trong đó chẳng có cái gì để nói là tôi, của tôi, hay tôi là nó. Nhờ nhìn nhận đúng bản chất của nguyên tố đất thì ta sẽ sinh tâm nhàm chán, buông bỏ tâm tham luyến với cái gì thuộc về địa giới.

8. *Chư hiền, nếu có những người khác mắng nhiếc, chỉ trích, chọc tức, nhiều não tỳ-khuru, vị ấy biết rõ như sau: “Khổ thọ khởi lên nơi tôi, thọ này thuộc tai xúc chạm, thọ này do nhân duyên, không phải không do nhân duyên, do nhân duyên gì? Do nhân duyên xúc”. Vị ấy thấy xúc là vô thường, thấy thọ là vô thường, thấy tướng là vô thường, thấy hành*

là vô thường, thấy thức là vô thường. Tâm của vị này hoan hỷ, thích thú, tịnh chỉ, quyết định, tùy thuộc giới đối tượng.

Chữ “*quyết định*” trong đoạn kinh này khi đọc chúng tôi cảm thấy nghi ngờ nên đã tra cứu lại trong phần chú thích bản Pāli, thì thấy có sự nhầm lẫn. Từ Pāli gốc là “*vimuccati*” có nghĩa là tự do, giải thoát chứ không phải quyết định.

Có thể làm rõ nghĩa đoạn này như thế này. Khi có người mắng nhiếc, chỉ trích, chọc tức, gây phiền muộn cho vị tỳ-khuru, thì vị ấy cần phải biết rõ khổ thọ này khởi lên do tai nghe âm thanh, do nhân duyên xúc. Từ đó, vị ấy thấy xúc là vô thường, thấy cảm giác là vô thường, thấy nhận thức của mình về cảm thọ đó là vô thường, thấy phản ứng thích ghét của mình khởi lên cũng vô thường, và thấy thức uẩn cũng vô thường, vì tất cả chúng đều sinh lên rồi diệt đi. Khi nhận thức đúng như vậy, tâm vị ấy hoan hỷ, dừng lại và được giải thoát.

9. Chư hiền, nếu những người khác xử sự với tỳ-khuru không có hoàn hảo, không có tốt đẹp, không có khả ái, hoặc dùng tay xúc chạm, hoặc dùng đá xúc chạm, hoặc dùng gậy xúc chạm, hoặc dùng grom xúc chạm, vị ấy tuệ tri như sau: “Sự thể của thân này là như vậy, nên tay có thể xúc chạm, đá có thể xúc chạm, gậy có thể xúc chạm, grom có thể xúc chạm. Thế Tôn

đã dạy như sau trong ví dụ cái cửa: “Chư tỳ-khuru, nếu có kẻ trộm cướp hạ tiện lấy cái cửa hai lưỡi cắt từng phần tay và chân. Nếu ai ở đây sanh ý phẫn nộ, người ấy không làm đúng lời Ta dạy”. Ta sẽ tinh cần, tinh tấn, không giải đãi. Niệm được an trú, không có loạn niệm, thân thể được khinh an, không dao động, tâm được định tĩnh, nhất tâm. Nay mặc cho tay xúc chạm thân này, mặc cho đá xúc chạm thân này, mặc cho gậy xúc chạm thân này, mặc cho gươm xúc chạm thân này, lời dạy chư Phật cần phải được thực hành.

Tuệ tri là cái biết, cái thấy bằng trí tuệ. Trí tuệ này không phải là những kiến thức, không phải là những hiểu biết do mình trải nghiệm, học hỏi và nghiên cứu. Tuệ tri là cái biết hoàn toàn trong sáng, phản ánh đúng sự thực, không có tham sân, không phán xét. Nó giống như tấm gương, chỉ phản ánh lại sự vật trước mặt, không có bất kỳ cảm xúc hay dính mắc nào.

Chúng ta có thể diễn giải đoạn kinh này như sau: Khi có người xử sự với vị tỳ-khuru không phù hợp, không tôn trọng, gây tổn hại đến vị tỳ-khuru bằng nhiều phương tiện,... Vị ấy cần tuệ tri thân thể là vô thường, vô ngã nên bất kỳ tổn thương hay sự xúc chạm nghịch ý nào cũng có thể xuất hiện. Khi ấy, vị tỳ-khuru cần kham nhẫn, nhẫn nại, chịu đựng như lời dạy đức Thế Tôn trong ví dụ cái cửa, siêng năng giữ Chánh niệm, không biếng nhác, không để tâm thất

niệm, không để cho các niệm bất thiện, sân hận, thù hiềm,... chi phối. Khi niệm ổn định, thân sẽ nhẹ nhàng, không dao động, tâm được định tĩnh. Khi ấy mặc cho thân xác có ra sao, ta vẫn thực hành được lời dạy của đấng Giác ngộ. Làm đúng như vậy mới gọi là thực hành đúng lời dạy của chư Phật.

10. Chư hiền, tỳ-khuru ấy, niệm Phật như vậy, niệm Pháp như vậy, niệm Tăng như vậy, nhưng xả tương ưng với thiện không được an trú. Do vậy, vị ấy bị dao động, bị dao động mạnh: “Thật bất hạnh cho ta, thật không may cho ta, thật rủi ro cho ta, thật không tốt đẹp cho ta. Dầu ta có niệm Phật như vậy, niệm Pháp như vậy, niệm Tăng như vậy, nhưng xả tương ưng với thiện không được an trú”. Chư hiền, ví như một người dậu, khi thấy ông nhạc, bị dao động, bị dao động mạnh. Cũng vậy, chư hiền, nếu tỳ-khuru ấy niệm Phật như vậy, niệm Pháp như vậy, niệm Tăng như vậy, nhưng xả tương ưng với thiện không được an trú. Do vậy, vị ấy bị dao động, bị dao động mạnh: “Thật bất hạnh cho ta, thật không may cho ta, thật rủi ro cho ta, thật không tốt đẹp cho ta. Dầu ta có niệm Phật như vậy, niệm Pháp như vậy, niệm Tăng như vậy, nhưng xả tương ưng với thiện không được an trú”. Chư hiền, nếu tỳ-khuru ấy, niệm Phật như vậy, niệm Pháp như vậy, niệm Tăng như vậy, và xả tương ưng với thiện được an trú, thì tỳ-khuru ấy được hoan hỷ. Chư hiền, đến mức độ này, tỳ-khuru đã làm thật nhiều.

Đoạn kinh này rất là quan trọng. Chúng ta cần làm rõ hai vấn đề. Thứ nhất là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Thứ hai là xả tương ưng với thiện được an trú và không được an trú.

Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng

Trong đoạn kinh này, ngài Xá-Lợi-Phất đã nhắc đến “*niệm Phật như vậy, niệm Pháp như vậy, niệm Tăng như vậy*”, chúng ta phải hiểu như thế nào trong trường hợp này? Có phải là niệm các hồng danh của Phật, niệm các đức tính của Pháp và niệm các phẩm tính của Tăng không?

Pháp môn niệm Phật đang khá phổ biến ngày nay. Hành giả tu theo pháp môn này sẽ niệm một hồng danh của Phật, niệm một đức tính của Pháp hay Tăng, lặp đi lặp lại trong khi hành thiền, hoặc tu tập theo pháp môn niệm Phật. Đức Phật đã dạy trong Tương Ưng Bộ kinh, niệm Phật là suy nghĩ về *chín* phẩm tính tốt đẹp của Ngài, niệm Pháp là suy nghĩ về *năm* phẩm tính của Pháp, và niệm Tăng là suy nghĩ về *bốn* phẩm tính của Tăng. Khi mình suy nghĩ về các phẩm tính tốt đẹp của Phật, Pháp, Tăng, tâm mình trở nên hoan hỷ, niềm tin đối với Tam Bảo ngày càng kiên cố hơn, vững chắc hơn, sâu đậm hơn.

Tuy nhiên niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng trong bài kinh này theo chúng tôi không phải như thế. Chúng tôi xin được diễn đạt và chia sẻ ý nghĩa theo suy nghĩ và cái hiểu của mình về trường hợp này.

Phật chính là phẩm tính sáng suốt ở trong mỗi chúng ta. Nếu không có phẩm tính này, thì chúng ta không thể tuệ tri, không thể giác ngộ được. Cho nên, niệm Phật ở đây có nghĩa là phải tinh tảo soi sáng thực tại. Và thực tại đó chính là Pháp. Pháp là sự việc, hiện tượng đang diễn ra trên thân tâm này và trong tâm nhận thức, cái biết của chúng ta. Chúng ta trực kiến, đối diện với chính hiện tượng đó, tức là thực tại. Và trong khi chúng ta soi sáng thực tại đang diễn tiến thông qua đối tượng của lục căn khi tiếp xúc với lục trần (sáu căn quyền tiếp xúc với sáu đối tượng của nó) và thấy rõ bản chất của nó thì tâm ta liền vắng lặng, không dao động, chao đảo. Thanh tịnh, vắng lặng là một trong những phẩm chất, đức tính của Tăng. Vậy, niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng ở đây chính là soi sáng thực tại để thấy được bản chất của sự vật hiện tượng, giúp tâm trở nên vắng lặng, an tịnh.

Xả tương ưng với thiện được an trú/ không được an trú

- *Xả tương ưng với thiện không được an trú* là trạng thái tâm khi niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng nhưng không thấy rõ thực tại, không vắng lặng và bị dao động. Khi phải tiếp xúc với những điều bất nghịch ý, những thứ không thích thì tâm vị tỷ-khưu không khởi lên hoan hỷ, vui mừng; thay vào đó là tâm sợ hãi, bực bội, sân hận, thù oán, các bất thiện pháp khởi lên. Như vậy là tâm chưa được an trú đúng mức.

- *Xả tương ưng với thiện được an trú* là trạng thái tâm khi vị niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng đúng mức nên đạt đến vắng lặng, an tịnh, không dao động, định tĩnh, nhất tâm. Khi đó, vị ấy được gọi là “*đã làm thật nhiều*”, đã làm đúng mức, đúng lời dạy của chư Phật.

Vậy, tuệ tri đúng mức thì là *xả tương ưng với thiện được an trú*. Còn nếu tâm vị ấy không buông ra được, để cho oán thù, tức giận, sợ hãi khởi lên thì tức là *xả tương ưng với thiện không được an trú*.

Vậy là xong phần giảng giải về địa giới. Bây giờ chúng ta cùng đến với thủy giới.

2. Thủy giới

11. Chư hiền, thế nào là thủy giới? Có nội thủy giới, có ngoại thủy giới. Chư hiền thế nào là nội thủy giới? Cái gì thuộc về nội thân, thuộc cá nhân, thuộc nước, thuộc chất lỏng, bị chấp thủ, như mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, niêm dịch, nước ở khớp xương, nước tiểu, và bất cứ vật gì khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc nước, thuộc chất lỏng, bị chấp thủ. Chư hiền, như vậy gọi là nội thủy giới. Những gì thuộc nội thủy giới và những gì thuộc ngoại thủy giới, đều thuộc về thủy giới. Cần phải như thật quán sát thủy giới với chánh trí tuệ như sau: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”. Sau khi

như thật quán sát thủy giới với chánh trí tuệ như vậy, vị ấy sanh yểm ly đối với thủy giới, tâm từ bỏ thủy giới.

12. Chư hiền, một thời xảy ra khi ngoại thủy giới dao động, nước cuốn trôi làng, cuốn trôi thị trấn, cuốn trôi thành phố, cuốn trôi xứ, cuốn trôi quốc độ. Chư hiền, một thời xảy ra khi nước biển đại dương hạ thấp một trăm do-tuần, hạ thấp hai trăm do-tuần, hạ thấp ba trăm do-tuần, hạ thấp bốn trăm do-tuần, hạ thấp năm trăm do-tuần, hạ thấp sáu trăm do-tuần, hạ thấp bảy trăm do-tuần. Chư hiền, một thời xảy ra khi nước biển đại dương dâng cao đến bảy cây Talā, dâng cao đến sáu cây Talā, dâng cao đến năm cây Talā, dâng cao đến bốn cây Talā, dâng cao đến ba cây Talā, dâng cao đến hai cây Talā, dâng cao chỉ đến một cây Talā. Chư hiền, một thời xảy ra khi nước biển đại dương cao đến bảy đầu người, dâng cao đến sáu đầu người, dâng cao đến năm đầu người, dâng cao đến bốn đầu người, dâng cao đến ba đầu người, dâng cao đến hai đầu người, dâng cao chỉ đến một đầu người. Chư hiền, một thời xảy ra khi nước biển đại dương dâng cao đến nửa thân người, dâng cao chỉ đến hông, dâng cao chỉ đến đầu gối, dâng cao chỉ đến gót chân. Chư hiền, một thời xảy ra khi nước biển đại dương không có để thấm ướt đốt ngón chân. Chư hiền, tánh vô thường của ngoại thủy giới xưa ấy có thể nêu rõ, tánh hủy hoại có thể nêu rõ, tánh đoạn

diệt có thể nêu rõ, tánh biến dịch có thể nêu rõ. Như vậy còn nói gì đến thân thể yếu thọ do khát ái chấp thủ này? Ở đây không có gì để có thể nói là tôi, là của tôi, hay tôi là.

Như vậy, nội thủy giới là cái gì thuộc về thể xác của cá nhân, có các đặc tính dạng chất lỏng, ẩm ướt, thể hiện qua một số bộ phận trong cơ thể như mật, đàm, mủ, máu,... Ngoại thủy giới là những gì có các đặc tính như trên, nhưng ở bên ngoài, không thuộc thể xác cá nhân. Cả hai đối tượng này đều thuộc về nguyên tố nước. Một lúc nào đó khi các nguyên tố nước bên ngoài dao động, những thiên tai về nước có thể xảy ra như đại hồng thủy, hạn hán hoặc sóng thần. Đó là các tánh vô thường, tánh biến hoại, tánh thay đổi của ngoại thủy giới, sá gì với chút thủy tánh của thân xác yếu đuối tồn tại không bao lâu này mà còn luyến ái, dính mắc nó. Trong thân thể này, không có cái gì để có thể gọi là tôi, của tôi, hay tôi là,... Kết luận, điều này có nghĩa là: tất cả nội và ngoại thủy giới đều vô thường, không chắc chắn. Cho nên những quan điểm, suy nghĩ về ngã thủ đều không có cơ sở.

Từ đó, cần phải nhìn nhận chúng đúng bản chất, như thực quán sát với Chánh trí tuệ. Nhờ nhận thức đúng bản chất của nó, vị tỳ-khưu sinh tâm nhàm chán những gì thuộc về thủy giới, buông bỏ tâm tham luyến các đối tượng thuộc về thủy giới ở bên trong và bên ngoài.

13. Chư hiền, nếu có những người khác mắng nhiếc, chỉ trích, chọc tức, nhiều não tỳ-khuru, vị ấy biết rõ như sau: “Khổ thọ khởi lên nơi tôi, thọ này thuộc tai ...(như trên)... tùy thuộc giới đối tượng.

14. Chư hiền, nếu những người khác xử sự với tỳ-khuru không có hoàn hảo, ...(như trên)..., lời dạy chư Phật cần phải được thực hành.

15. Chư hiền, niệm Phật như vậy, niệm Pháp như vậy, niệm Tăng như vậy, ...(như trên)..., đến mức độ này, tỳ-khuru đã làm thật nhiều.

Tương tự như nói về địa giới, một vị tu tập cần phải kham nhẫn, chịu đựng, không để tâm bất thiện khởi lên khi có vấn đề từ nội hay ngoại thủy giới. An trú tâm với Chánh trí tuệ, soi sáng thực tại và an trú vào vắng lặng, an tĩnh. Làm như vậy đúng mức mới gọi là thực hành lời dạy của đức Phật đúng mức.

3. Hỏa giới

16. Chư hiền, thế nào là hỏa giới? Có nội hỏa giới, có ngoại hỏa giới. Chư hiền, thế nào là nội hỏa giới? Cái gì thuộc về nội thân, thuộc về cá nhân, thuộc lửa, thuộc chất nóng, bị chấp thủ. Như cái gì khiến cho hâm nóng, khiến cho hủy hoại, khiến cho thiêu cháy; cái gì khiến cho những vật được ăn uống, nhai, nếm có thể khéo tiêu hóa, hay tất cả những vật gì khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc lửa,

thuộc chất nóng, bị chấp thủ. Chư hiền, như vậy gọi là nội hỏa giới. Những gì thuộc nội hỏa giới và những gì thuộc ngoại hỏa giới, đều thuộc về hỏa giới. Cần phải như thật quán sát hỏa giới với chánh trí tuệ như sau: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”. Sau khi như thật quán sát hỏa giới với chánh trí tuệ như vậy, vị ấy sanh yểm ly đối với hỏa giới, tâm từ bỏ hỏa giới.

17. Chư hiền, một thời xảy ra khi hỏa giới dao động. Lửa thiêu cháy làng, thiêu cháy thị trấn, thiêu cháy thành phố, thiêu cháy xứ, thiêu cháy quốc độ. Lửa cháy cho đến cuối hàng cây cối, cho đến cuối hàng đường lớn, cho đến cuối hàng chân núi, cho đến cuối hàng thủy biên, hay cho đến cuối hàng khu đất khả ái, rồi lửa bị tắt vì không còn nhiên liệu. Chư hiền, một thời xảy ra khi loài người đi kiếm lửa phải dùng lông gà và dây gân. Chư hiền, tánh vô thường của ngoại hỏa giới xưa ấy có thể nêu rõ; tánh hủy hoại có thể nêu rõ, tánh đoạn diệt có thể nêu rõ, tánh biến dịch có thể nêu rõ. Như vậy còn nói gì đến thân thể yếu thọ do khát ái chấp thủ này? Ở đây không có gì để có thể nói là tôi, là của tôi, hay tôi là.

18. Chư hiền, nếu có những người khác mắt nhắm, chỉ trích, chọc tức, nhiều não tỳ-khuru, vị ấy biết rõ như sau: “Khổ thọ khởi lên nơi tôi, thọ này thuộc tại ...(như trên)... tùy thuộc giới đối tượng.

19. Chư hiền, nếu những người khác xử sự với tỳ-khưu không có hoàn hảo, ...(như trên) ..., lời dạy chư Phật cần phải được thực hành.

20. Chư hiền, niệm Phật như vậy, niệm Pháp như vậy, niệm Tăng như vậy, ...(như trên) ..., đến mức độ này, tỳ-khưu đã làm thật nhiều.

Nội hoả giới tức là những gì thuộc về thể xác cá nhân, có các đặc tính: nóng, thuộc lửa, làm cho nóng lên, khiến bị thiêu cháy, giúp cho thức ăn có thể tiêu hoá trong cơ thể. Còn ngoại hoả giới là cái gì có đặc tính như trên, nhưng ở bên ngoài, không thuộc thể xác cá nhân. Cả hai đối tượng trên đều thuộc về nguyên tố lửa. Một lúc nào đó, khi ngoại hoả giới dao động, các thiên tai về lửa sẽ xảy ra như hoả hoạn thiêu cháy toàn bộ làng mạc, thị trấn, thành phố, quốc độ,... hay mất lửa khiến cho loài người phải trở lại cách tìm lửa bằng bùi nhùi với dây gân. Đó là tánh vô thường, tánh hủy hoại, tánh thay đổi đối với ngoại hỏa giới, sá gì với một chút hỏa tánh trong thân xác yếu đuối, tồn tại không bao lâu này mà còn luyện ái, dính mắc. Trong thân xác này không có gì để có thể nói là tôi, của tôi, hay tôi là,...

Từ đó, cần phải nhìn nhận chúng đúng bản chất của các nguyên tố lửa nội và ngoại giới là vô thường, khổ và vô ngã. Nhờ nhận thức đúng bản chất của nó, vị tỳ-khưu sinh tâm nhàm chán cái gì thuộc về hỏa

giới, buông bỏ tâm tham luyến đối với các đối tượng thuộc về hỏa giới bên trong lẫn bên ngoài. Nếu như có sự tổn hại nào về các loại hỏa giới này, vị tỳ-khuru cũng không bị chi phối, không bị dao động và không bị phiền não. Làm được như vậy mới gọi là thực hành đúng lời dạy của chư Phật.

4. Phong giới

21. *Chư hiền, thế nào là phong giới? Có nội phong giới, có ngoại phong giới. Chư hiền, thế nào là nội phong giới? Cái gì thuộc về nội thân, thuộc cá nhân, thuộc gió, thuộc động tánh, bị chấp thủ, như gió thổi lên, gió thổi xuống, gió trong ruột, gió trong bụng dưới, gió thổi ngang các chi tiết (tay chân), hơi thở vô, hơi thở ra, và bất cứ vật gì khác thuộc nội thân, thuộc cá nhân, thuộc gió, thuộc tánh động, bị chấp thủ. Chư hiền, như vậy gọi là nội phong giới. Những gì thuộc nội phong giới và những gì thuộc ngoại phong giới đều thuộc về phong giới. Cần phải như thật quán sát phong giới với chánh trí tuệ như sau: “Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi”. Sau khi thấy như thật phong giới với chánh trí tuệ như vậy, vị ấy sanh yểm ly đối với phong giới, tâm từ bỏ phong giới.*

22. *Chư hiền, một thời xảy ra khi ngoại phong giới dao động, gió thổi bay làng, thổi bay thị trấn,*

thổi bay thành phố, thổi bay xứ, thổi bay quốc độ. Chư hiền, một thời xảy ra khi trong tháng cuối mùa hạ, loài người tìm cầu gió nhờ lá cây Talā, nhờ cây quạt, và người ta không mong tìm được cỏ tại chỗ có rạch nước chảy. Chư hiền, tánh vô thường của ngoại phong giới xưa ấy có thể nêu rõ; tánh hủy hoại có thể nêu rõ; tánh đoạn diệt có thể nêu rõ; tánh biến dịch có thể nêu rõ. Như vậy còn nói gì đến thân thể yếu thọ do khát ái chấp thủ này? Ở đây không có gì để có thể nói là tôi, là của tôi, hay tôi là.

23. *Chư hiền, nếu có những người khác mắng nhiếc, chỉ trích, chọc tức, nhiều não tỳ-khuru, vị ấy biết rõ như sau: “Khổ thọ khởi lên nơi tôi, thọ này thuộc tai ...(như trên)... tùy thuộc giới đối tượng.*

24. *Chư hiền, nếu những người khác xử sự với tỳ-khuru không có hoàn hảo, ...(như trên)..., lời dạy chư Phật cần phải được thực hành.*

25. *Chư hiền, niệm Phật như vậy, niệm Pháp như vậy, niệm Tăng như vậy, ...(như trên)..., đến mức độ này, tỳ-khuru đã làm thật nhiều.*

Nguyên tố cuối cùng là nguyên tố gió. Nội phong giới là cái gì thuộc về thể xác cá nhân, có các đặc tính như lưu chuyển, động tánh, ví dụ như gió trong cơ thể, hơi thở,... Ngoại phong giới là cái gì có các đặc tính như trên, nhưng ở bên ngoài, không

thuộc thể xác cá nhân. Cả hai đối tượng trên đều thuộc về nguyên tố gió. Một lúc nào đó, ngoại phong giới dao động, cuồng phong, bão tố nổi lên thổi bay mọi thứ, hoặc đến lúc thời tiết không còn một hơi mát nào. Tánh vô thường, tánh hủy hoại, tánh thay đổi của ngoại phong giới là như vậy, thì chút phong tánh của thân xác yếu đuối, tồn tại không bao lâu này có là gì.

Từ đó, cần phải nhìn nhận chúng đúng bản chất phong giới trong thân xác này không phải là tôi, không phải của tôi,... Nhờ nhìn nhận đúng bản chất của nguyên tố gió như vậy, vị tỳ-khưu sinh tâm nhằm chán đối với cái gì thuộc về phong giới, buông bỏ tâm tham luyến, dính mắc đối với đối tượng thuộc về phong giới ở bên trong và bên ngoài. Khi có sự tổn hại nào về hai loại phong giới này, vị tỳ-khưu cũng không bị chi phối, không bị dao động và không bị phiền não. Làm được như vậy mới gọi là thực hành đúng lời dạy của chư Phật.

Duyên khởi của Năm uẩn

26. Chư hiền, như một khoảng trống được bao vây bởi cây gậy, bởi dây leo, bởi cỏ, bởi bùn, được biết là một nhà ở. Cũng vậy, chư hiền, một khoảng trống được bao vây bởi xương, bởi dây gân, bởi thịt, bởi da, được biết là một sắc pháp.

27. Chư hiền, nếu nội mắt không bị hư hại, nhưng ngoại sắc không vào trong tầm mắt, không có

sự quy tụ, xúc chạm thích hợp, thì thức phân thích hợp không có hiện khởi. Chư hiền, nếu nội mắt không bị hư hại, ngoại sắc vào trong tầm mắt, nhưng không có sự quy tụ xúc chạm thích hợp, thì thức phân thích hợp không có hiện khởi. Chư hiền, chỉ khi nào nội mắt không bị hư hại, ngoại sắc vào trong tầm mắt, có sự quy tụ xúc chạm thích hợp, thì thức phân thích hợp có hiện khởi.

28. Bất cứ sắc pháp gì được hiện khởi như vậy đều quy tụ trong sắc thủ uẩn; bất cứ cảm thọ gì được hiện khởi như vậy đều quy tụ trong thọ thủ uẩn; bất cứ tưởng gì được hiện khởi như vậy đều quy tụ trong tưởng thủ uẩn; bất cứ hành gì được hiện khởi như vậy đều quy tụ trong hành thủ uẩn; bất cứ thức gì được hiện khởi như vậy đều quy tụ trong thức thủ uẩn. Vị ấy tuệ tri như sau: “Như vậy, như người ta nói, có sự quy tụ, sự tập hợp, sự hòa hợp của năm thủ uẩn này. Thế Tôn đã nói như sau: “Ai thấy được lý duyên khởi, người ấy thấy được pháp; ai thấy được pháp, người ấy thấy được lý duyên khởi”. Những pháp này do duyên khởi lên chính là năm thủ uẩn. Sự tham dục, chấp trước, tham đắm, mê say trong năm thủ uẩn này tức là Khổ tập; sự nhiếp phục tham dục, sự từ bỏ tham dục tức là sự Khổ diệt”. Cho đến mức độ này, chư hiền, tỳ-khưu đã làm rất nhiều.

29. Chư hiền, nếu nội tai không bị hư hại, nhưng ngoại thanh không vào trong tầm tai, không có sự quy

*tụ xúc, chạm thích hợp, thì thức phần ... (như trên)...
thích hợp có hiện khởi.*

*30. Bất cứ sắc pháp gì được hiện khởi như vậy
...(như trên)..., tỳ-khuru đã làm rất nhiều.*

*31. Chư hiền, nếu nội lỗ mũi không bị hư hại,
nhưng ngoại hương không vào trong tâm mũi, không
có sự quy tụ, xúc chạm thích hợp, thì thức phần
...(như trên)... thích hợp có hiện khởi.*

*32. Bất cứ sắc pháp gì được hiện khởi như vậy
...(như trên)..., tỳ-khuru đã làm rất nhiều.*

*33. Chư hiền, nếu nội lưỡi không bị hư hại,
nhưng ngoại vị không vào trong tâm lưỡi, không có
sự quy tụ xúc, chạm thích hợp, thì thức phần ... (như
trên)... thích hợp có hiện khởi.*

*34. Bất cứ sắc pháp gì được hiện khởi như vậy
...(như trên)..., tỳ-khuru đã làm rất nhiều.*

*35. Chư hiền, nếu nội thân không bị hư hại,
nhưng ngoại xúc không vào trong tâm của thân,
không có sự quy tụ, xúc chạm thích hợp, thì thức phần
...(như trên)... thích hợp có hiện khởi.*

*36. Bất cứ sắc pháp gì được hiện khởi như vậy
...(như trên)..., tỳ-khuru đã làm rất nhiều.*

*37. Chư hiền, nếu nội ý căn không bị hư hại,
nhưng ngoại pháp vào trong tâm của ý căn, không có*

sự quy tụ, xúc chạm thích hợp, thì thức phân ... (như trên)... thích hợp có hiện khởi.

38. Bất cứ sắc pháp gì được hiện khởi như vậy đều quy tụ trong sắc thủ uẩn; bất cứ cảm thọ gì được hiện khởi như vậy đều quy tụ trong thọ thủ uẩn; bất cứ tưởng gì được hiện khởi như vậy đều quy tụ trong tưởng thủ uẩn; bất cứ hành gì được hiện khởi như vậy đều quy tụ trong hành thủ uẩn; bất cứ thức gì được hiện khởi như vậy đều quy tụ trong thức thủ uẩn. Vị ấy tuệ tri như sau: “Như vậy, như người ta nói, có sự quy tụ, sự tập hợp, sự hòa hợp của năm thủ uẩn này. Thế Tôn đã nói như sau: “Ai thấy được lý duyên khởi, người ấy thấy được pháp; ai thấy được pháp, người ấy thấy được lý duyên khởi”. Những pháp này do duyên khởi lên chính là năm thủ uẩn. Sự tham dục, chấp trước, tham đắm, mê say trong năm thủ uẩn này tức là Khổ tập; sự nhiếp phục tham dục, sự từ bỏ tham dục tức là sự Khổ diệt”. Cho đến mức độ này, chư hiền, tỳ-khưu đã làm rất nhiều.

Ngài Xá-Lợi-Phất đã đưa ra các ví dụ về sắc uẩn (tổ hợp hình thức, hình thể) khi sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) gặp sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Chẳng hạn, con mắt chỉ có thể nhận biết các đối tượng (sắc pháp) khi hội đủ các yếu tố: con mắt không bị bệnh, bình thường; đối tượng con mắt hướng đến (sắc pháp) nằm trong tầm nhìn; con mắt và đối tượng xúc chạm nhau (con mắt nhận ra đối tượng); và

năng lực nhận biết của con mắt hướng vào, đặt vào đúng đối tượng. Thiếu một trong các yếu tố trên thì sự nhận biết của mắt không hiện diện, hiện khởi. Và nó cũng như thế đối với năm căn còn lại.

Chính Năm uẩn trong tương quan, tương tác cho chúng ta thấy bản chất của hiện tượng sự vật là do nhiều duyên tụ tập, quy tụ, hình thành để tạo thành một hiện tượng. Và do vậy, trong toàn bộ tập hợp này, không có gì không thể thay đổi, không biến dịch, kiên cố. Do vậy, không thể có ta, của ta hay tự ngã của ta.

Tôn giả Sāriputta thuyết giảng như vậy. Các tỳ-khuru ấy hoan hỷ, tín thọ lời tôn giả Sāriputta dạy.

Đến đây chúng ta đã tìm hiểu xong bài kinh Đại Kinh Ví Dụ Dấu Chân Voi. Với những phân tích, tìm hiểu mà chúng tôi vừa trình bày, xin được chia sẻ với chư tôn đức tăng ni, Phật tử.

Soi sáng lời dạy của đức Phật số 9, năm 2020

TIÊU KINH ĐOẠN TẬN ÁI (CŪLATANĪHĀSAṆKHAYA SUTTA)

Trung Bộ kinh, bài số 37



Sau một thời gian chương trình bị gián đoạn vì bận Phật sự, hôm nay chúng ta trở lại với chương trình Soi sáng lời dạy của đức Phật số 12. Bài kinh mà chúng ta cùng chia sẻ hôm nay ở trong Trung Bộ kinh, bài kinh thứ 37, có tên là Tiêu Kinh Đoạn Tận Ái, tên Pāli là Cūlatanīhāsaṅkhaya sutta.

Giới thiệu bài kinh

- Địa điểm: bài kinh được thuyết tại thành phố Sāvattihī, Đông Viên, giảng đường Migāramātu (thường được dịch là Lộc Mẫu). Tên của giảng đường có liên quan đến đại tín nữ Visākhā, người đã đứng ra cúng dường giảng đường này. Migāramātu nghĩa là “mẹ của Migāra”. Migāra chính là tên cha chồng của bà và từ “miga” nghĩa là lộc (con nai), cho nên Việt dịch là Lộc Mẫu. Lý do có tên này là vì bà Visākhā đã khéo léo giúp cho cha chồng được gặp đức Phật, được nghe đạo và hiểu đạo. Để cảm niệm ân tình đó, cha chồng của bà đã xem bà như người mẹ về mặt tinh thần, đã sinh ra ông dưới ánh sáng giác ngộ.

- Người thuyết bài kinh: đức Phật.

- Người nghe: đầu tiên là Thiên chủ Sakka khi ông đặt câu hỏi trực tiếp cho đức Phật. Sau đó, ngài Mahā Moggallāna (Mục-Kiền-Liên) được nghe đức Phật giảng lại.

- Duyên khởi: Thiên chủ Sakka, vị lãnh đạo của cõi trời Ba Mươi Ba (Đao Lợi) hỏi Đức Phật về mức độ như thế nào thì một vị tỳ-khưu được xem là hoàn thành tất cả những điều cần phải làm, bỏn phận và chấm dứt được tất cả các phiền não, ràng buộc; thật sự là một vị giải thoát và tối thắng giữa chư thiên và loài người? Sau khi Đức Phật đã trả lời vấn đề cho vị Thiên chủ. Ngài Moggallāna muốn tìm hiểu liệu sau khi được nghe câu trả lời của Thế Tôn thì vị này có hoan hỷ tín thọ hay không nên đã lên cung trời Đao Lợi tìm gặp. Sau đó, ngài trở về lại giảng đường Lộc Mẩu gặp đức Phật, thỉnh vấn đức Thế Tôn về vị Thiên chủ Sakka vừa đến thăm và xin đức Phật giảng lại những gì Ngài đã nói với vị này.

Bây giờ chúng ta đi trực tiếp vào bài kinh để tìm hiểu nội dung pháp thoại này.

Nội dung kinh văn và giảng giải

1. Như vậy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn ở tại Sāvathī (Xá-vệ), Đông Viên (Pubbārāma), giảng đường Lộc Mẩu (Migāramātu).

2. Rồi Thiên chủ Sakka đến tại chỗ Thế Tôn ở, sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn và đứng một bên. Thiên chủ Sakka đứng một bên, bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, nói một cách tóm tắt, đến mức độ nào, một tỳ-khuru ái tận giải thoát, cứu cánh thành tựu, cứu cánh an ổn khỏi các khổ ách, cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh viên mãn, bậc tối thắng giữa chư thiên và loài người?

Trong câu hỏi này có nhiều từ Phật học và từ Hán Việt, có thể khó hiểu đối với một số vị. Chúng tôi xin giảng giải lại ý nghĩa các từ này như sau:

- *Ái tận giải thoát*: có nghĩa là chấm dứt được ái dục, tham ái. Người đã “ái tận giải thoát” là người đã thoát khỏi, chấm dứt mọi trói buộc, ràng buộc của ái dục, tham ái.

- *Cứu cánh thành tựu*: là thành tựu được cái đích cuối cùng, đến được nơi cuối cùng cần đến. Mục đích của “cứu cánh an ổn khỏi các khổ ách” là chấm dứt tất cả mọi khổ nạn, mọi đau khổ, mọi tai ách mà Khổ mang đến, xuất phát từ ái dục.

- *Cứu cánh phạm hạnh*: là đích đến cuối cùng của đời sống thanh tịnh, giải thoát.

- *Cứu cánh viên mãn*: là mục đích đạt được tròn đầy, tròn đủ, trọn vẹn.

- *Bậc tối thắng giữa chư thiên và loài người: một vị đã giải thoát và ái tận là vị xứng đáng hơn hẳn, vị trí cao hơn hẳn loài trời và loài người.*

Cả câu hỏi nên được hiểu như thế này: Đến mức độ như thế nào thì một vị tỳ-khưu hoàn toàn giải thoát được ái dục, thành tựu các mục đích, thoát mọi thống khổ, hoàn thành đời sống xuất gia một cách đầy đủ, là vị cao quý giữa chư thiên và nhân loại?

3. - *Ở đây, này Thiên chủ, tỳ-khưu được nghe như sau: “Thật không xứng đáng, nếu có thiên vị đối với tất cả pháp”. Này Thiên chủ, nếu tỳ-khưu được nghe như sau: “Thật không xứng đáng, nếu có thiên vị đối với tất cả pháp”, vị ấy biết rõ tất cả pháp. Sau khi biết rõ tất cả pháp, vị ấy biết một cách rít ráo tất cả pháp. Do biết một cách rít ráo tất cả pháp, nếu có một cảm thọ nào, lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ, vị ấy sống quán tánh vô thường, sống quán tánh ly tham, sống quán tánh đoạn diệt, sống quán tánh xả ly trong các cảm thọ ấy. Vị ấy nhờ sống quán tánh vô thường, sống quán tánh ly tham, sống quán tánh đoạn diệt, sống quán tánh xả ly trong các cảm thọ ấy, nên không chấp trước một vật gì ở đời; do không chấp trước nên không phiền não, do không phiền não, vị ấy chứng đạt Niết-bàn. Vị ấy tuệ tri: “Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm, không còn trở lại đời này nữa”. Này Thiên chủ, một cách tóm tắt, đến mức độ như vậy, một tỳ-khưu ái tận giải*

thoát, cứu cánh thành tựu, cứu cánh an ổn, khỏi các khổ ách, cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh viên mãn, bậc tối thắng giữa chư thiên và loài người.

Câu hỏi của Thiên chủ Sakka được đức Phật giải thích, trình bày bằng cách tóm tắt nhưng đầy đủ. Chúng tôi xin được diễn giải lại đơn giản như thế này cho mọi người nắm.

Ở đây, vị tỳ-khưu biết rõ tất cả pháp cho nên không bên trọng, bên khinh bất kỳ pháp nào. Vì sao biết tất cả pháp mà không bên trọng, bên khinh? Khi các pháp hiện khởi, tất cả đều có lý do của nó, do nhân, do duyên mà hình thành. Nhưng vì không biết rõ bản chất của nó cho nên chúng sanh đa phần thích cái gì thì trọng bên đó (thiên ái), không thích cái gì thì khinh bên này (thiên chấp). Từ chỗ ái luyến và không thích phân ra làm hai thái cực khác nhau. Do đó, khi vị tỳ-khưu biết rõ bản chất của pháp do duyên sinh, do duyên khởi và biết chúng sinh, trụ rồi diệt cho nên không thiên vị pháp nào.

Ví dụ: Cảm thọ là cảm giác đối với thân hoặc đối với tâm. Thân thì có lạc thọ, khổ thọ, bất khổ, bất lạc thọ. Tâm thì có hỷ thọ, ưu thọ và vô ký. Trong pháp thoại này, đức Phật đề cập chính về các cảm thọ của thân cho nên nói lạc thọ, khổ thọ, bất khổ, bất lạc thọ. Khi khởi sinh một cảm thọ nào, vị ấy soi sáng chúng, thấy rõ tính chất của pháp là sinh rồi diệt. Một

khi mình ái luyện cái gì, bị cột trói cái gì thì khổ đau xuất hiện. Từ trải nghiệm đó, vị ấy buông xả tham về mặt cảm thọ và không bám víu bất kỳ đối tượng nào ở thế gian. Do không bị trói buộc cho nên không bị phiền não. Do không phiền não nên vị ấy chứng đạt Niết-bàn và vị ấy biết chắc rằng “*Sinh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm, không còn trở lại đời này nữa.*”

Chúng ta đi tiếp.

4. Rồi Thiên chủ Sakka, sau khi hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn thuyết giảng, đánh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài rồi biến mất tại chỗ.

5. Lúc bấy giờ, Tôn-giả Mahā Moggallāna (Đại Mục-Kiền-Liên) ngồi cách Thế Tôn không xa. Rồi Tôn giả Mahā Moggallāna suy nghĩ: “Không hiểu Dạ-xoa (Yakkha) kia sau khi hoan hỷ lời Thế Tôn dạy, có tín thọ hay không? Ta hãy tìm biết Dạ-xoa kia, sau khi hoan hỷ lời Thế Tôn dạy, có tín thọ hay không?”

6. Rồi Tôn giả Mahā Moggallāna, như người lực sĩ duỗi cánh tay đang co lại, hay co lại cánh tay đang duỗi ra, biến mất ở Đông Viên, Lộc Mẫu giảng đường và hiện ra ở giữa chư thiên cõi trời Ba Mươi Ba.

Ngài Mahā Moggallāna khi ấy ở gần hai vị nên chứng kiến mọi sự. Ngài khởi tâm thắc mắc không biết vị trời này có chấp nhận và thực hành theo lời

dạy của đức Phật không? Để làm rõ vấn đề, ngài lập tức xuất hiện ở cung trời Ba Mươi Ba bằng thân lực của mình.

7. Lúc bấy giờ Thiên chủ Sakka, với năm trăm nhạc khí chư thiên, đang vui chơi tại vườn Nhất bạch liên. Thiên chủ Sakka thấy Tôn giả Mahā Moggallāna từ xa đến, bảo năm trăm nhạc khí chư thiên dừng nghỉ, đi đến Tôn giả Mahā Moggallāna, sau khi đến, thưa với Tôn giả Mahā Moggallāna: “Hãy đến đây, thiện hữu Moggallāna! Thiện lai thiện hữu Moggallāna! Nay Thiện Hữu Moggallāna, lâu lắm thiện hữu mới có dịp đến đây. Hãy ngồi, thiện hữu Moggallāna, trên chỗ đã soạn sẵn”.

Tôn giả Mahā Moggallāna, ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn. Còn Thiên chủ Sakka lấy một ghé thấp khác và ngồi xuống một bên. Rồi Tôn giả Mahā Moggallāna nói với Thiên chủ Sakka đang ngồi xuống một bên:

8. - Nay Kosiya, về lời thuyết giảng mà Thế Tôn đã nói cho ông một cách tóm tắt, thật tốt lành cho chúng tôi, nếu được nghe chỉ một phần lời thuyết giảng ấy.

Kosiya là tên của vị Thiên chủ này trong kiếp quá khứ, khi còn ở nhân gian làm thiện sự với nhóm bạn gồm ba mươi hai người của mình.

Lúc ấy, Thiên chủ Sakka đang vui chơi cùng thiên chúng ở khu vườn Nhất Bạch Liên. Khi nhìn thấy ngài Mahā Moggallāna liền ra lệnh dừng các trò vui để đón tiếp ngài. Thiên chủ kính cẩn tiếp đón, mời ngài ngồi lên một chiếc ghế cao rồi lấy một chiếc ghế thấp khác để ngài. Ngài Đại Mục-Kiền-Liên lập tức hỏi thẳng vấn đề, yêu cầu vị Thiên chủ này kể lại nội dung buổi nói chuyện giữa ông và đức Phật.

Ý của ngài Mục-Kiền-Liên rất rõ, nếu thật sự vị này có niềm tin vững chắc và phụng hành lời đức Phật rốt ráo thì chắc chắn sẽ không quên lời dạy của Ngài. Đây là một cách thử.

Và Thiên chủ Sakka đã trả lời:

- Thiện hữu Moggallāna, chúng tôi bận nhiều công việc, chúng tôi có nhiều việc phải làm, việc làm cho chúng tôi và việc làm cho chư thiên ở cõi trời Ba Mươi Ba. Lại nữa, này thiện hữu Moggallāna, lời thuyết giảng ấy được khéo nghe, khéo nắm vững, khéo suy tư, khéo thẩm lự nên không thể mau quên được. Này thiện hữu Moggallāna, xưa kia phát khởi chiến tranh giữa chư thiên và chúng Asura (A-tu-la). Này thiện hữu Moggallāna, trong trận chiến này, chư thiên thắng, chúng Asura bại. Này thiện hữu Moggallāna, sau khi thắng trận chiến ấy và nhân dịp thắng trận, chúng tôi, sau khi trở về, cho xây dựng một lâu đài tên là Vejayanta (Tối Thắng Điện). Này

thiện hữu Moggallāna, lâu đài Vejayanta có đến một trăm vọng tháp, trong mỗi vọng tháp có bảy ngôi nhà có hình tam giác, trong mỗi nhà tam giác có bảy tiên nữ, và mỗi tiên nữ có đến bảy thị nữ. Nay thiện hữu Moggallāna, thiện hữu có muốn xem những điều khả ái của lâu đài Vejayanta không?

9. *Tôn giả Mahā Moggallāna im lặng nhận lời. Rồi Thiên chủ Sakka cùng với đại vương Vessavana để tôn giả Mahā Moggallāna đi trước và đi đến lâu đài Vejayanta. Các thị nữ của Thiên chủ Sakka thấy Tôn giả Mahā Moggallāna đi từ xa đến, sau khi thấy, liền hổ thẹn, bẽn lễn, rồi bước vào phòng của mình. Ví như cô dâu khi thấy cha chồng liền hổ thẹn, bẽn lễn; cũng như vậy, các thị nữ của Thiên chủ Sakka, khi thấy Tôn giả Mahā Moggallāna liền hổ thẹn, bẽn lễn, vào phòng riêng của mình.*

10. *Rồi Thiên chủ Sakka và đại vương Vessavana đưa Tôn giả Mahā Moggallāna đi thăm và xem khắp lâu đài Vejayanta: “Nay Thiện hữu Moggallāna, xem điều khả ái này của lâu đài Vejayanta; xem điều khả ái này của lâu đài Vejayanta. Cái này chói sáng nhờ các công đức do Tôn giả Kosiya đã làm thời xưa; và loài Người, khi thấy cái gì khả ái liền nói: 'Thật sự, cái này chói sáng từ chư thiên cõi trời Ba Mươi Ba. Cái này chói sáng nhờ các công đức do Tôn giả Kosiya đã làm thời xưa'”.*

Thiên chủ Sakka quanh co giải thích và giới thiệu rồi cùng với đại vương Vessavaṇa (một trong bốn vị Tứ Đại Thiên Vương) đưa ngài đến thăm lâu đài có tên là Tỏi Thắng (Vejayanta), được xây dựng sau trận chiến với chúng Asura, như một công trình kỷ niệm, và là niềm hãnh diện của chư thiên cõi Ba mươi ba vì tính chất mỹ lệ, hoành tráng và xa hoa.

11. Rồi Tôn giả Maha Moggallāna suy nghĩ: “Đạ-xoa này sống phóng dật một cách quá đáng. Ta hãy làm cho vị này hoảng sợ”. Tôn giả Mahā Moggallāna liền thị hiện thần thông lực, dùng ngón chân cái làm cho lâu Vejayanta rung động, chuyển động, chấn động mạnh. Thiên chủ Sakka, đại vương Vessavaṇa và chư thiên ở cõi trời Ba Mươi Ba, tâm cảm thấy kỳ diệu, hy hữu: “Thật kỳ diệu thay, thật hy hữu thay đại thần thông lực, đại oai lực của tôn giả Sa-môn! Với ngón chân cái, vị này làm cho thiên cung này rung động, chuyển động, chấn động mạnh!”

12. Tôn giả Mahā Moggallāna sau khi biết Thiên chủ Sakka đã hoảng sợ, lông tóc dựng ngược liền nói với Thiên chủ Sakka:

- Này Kosiya, về lời thuyết giảng mà Thế Tôn đã nói cho ông một cách tóm tắt, thật tốt lành cho chúng tôi, nếu được nghe chỉ một phần lời thuyết giảng ấy.

Thấy vị Thiên chủ này rõ ràng đang ham vui thú, không tinh tấn tu tập, ngài Đại Mục-Kiền-Liên

khởi ý cảnh tỉnh vị ấy nên vận thần lực bấm ngón chân cái làm rung chuyển, chấn động, chao đảo cả tòa lâu đài. Phép lạ này khiến vua trời và thiên chúng lông tóc dựng ngược, khiếp đảm. Và một lần nữa ngài Đại Mục-Kiền-Liên nhắc lại câu hỏi về nội dung đức Phật đã dạy cho vua trời là những gì? Lần này thì Thiên chủ Sakka không dám chần chừ thêm, đã kể lại đầy đủ những gì đức Phật giảng vắn tắt cho ông nghe.

- Ở đây, này thiện hữu Moggallāna, tôi đến chỗ Thế Tôn ở, sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn và đứng một bên. Này thiện hữu Moggallāna, sau khi đứng một bên, tôi bạch với Thế Tôn như sau:

“- Bạch Thế Tôn, một cách tóm tắt, đến mức độ nào, một Tỳ-khuru là ái tận giải thoát, cứu cánh thành tựu, cứu cánh an ổn, khỏi các khổ ách, cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh viên mãn, bậc tối thắng giữa chư thiên và loài người?”

Khi nghe nói vậy, này thiện hữu Moggallāna, Thế Tôn nói với tôi như sau:

“- Ở đây, này Thiên chủ, Tỳ-khuru được nghe như sau: “Thật không xứng đáng, nếu có thiên vị đối với tất cả pháp”. Vị ấy biết rõ tất cả pháp. Sau khi biết rõ tất cả pháp, vị ấy biết một cách rớt ráo tất cả pháp”. Do biết một cách rớt ráo tất cả pháp, nếu có cảm thọ nào, lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ, vị ấy sống quán tánh vô thường, sống quán tánh ly

tham, sống quán tánh đoạn diệt, sống quán tánh xả ly trong các cảm thọ ấy. Vị ấy nhờ sống quán tánh vô thường, sống quán tánh ly tham, sống quán tánh đoạn diệt, sống quán tánh xả ly trong các cảm thọ ấy nên không chấp trước một vật gì ở đời; do không chấp trước nên không phiền não; do không phiền não, vị ấy chứng đạt Niết-bàn. Vị ấy tuệ tri: “Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm, không còn trở lại đời này nữa”. “Này Thiên chủ, một cách tóm tắt, đến mức độ như vậy, một tỳ-khưu ái tận giải thoát, cứu cánh thành tựu, cứu cánh an ổn, khỏi các khổ ách, cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh viên mãn, bậc tối thắng giữa chư thiên và loài người”.

Như vậy, này thiện hữu Moggallāna, Thế Tôn nói một cách tóm tắt cho tôi về ái tận giải thoát.

13. Rồi Tôn giả Mahā Moggallāna, sau khi hoan hỷ, tin tưởng lời Thiên chủ Sakka nói, như một nhà lực sĩ duỗi ra cánh tay đang co lại, hay co lại cánh tay đang duỗi ra, biến mất giữa chư thiên ở cõi trời Ba Mươi Ba, và hiện ra tại Đông Viên, Lộc Mẫu giảng đường.

Sau hai lần ngài Mục-Kiền-Liên yêu cầu, vị Thiên chủ cõi trời Ba Mươi Ba đã tường thuật đầy đủ lời dạy tóm tắt của đức Phật về câu hỏi của ông ta. Sau khi lắng nghe, thấy vị vua trời này tuy vẫn còn phóng dật nhưng tín tâm đối với đức Phật và khả năng

lãnh hội lời đức Phật của ông vẫn rất tốt nên ngài Mục-Kiền Liên liền từ giả trở về trần gian.

14. Sau khi Tôn giả Mahā Moggallāna đi chẳng bao lâu, các thị nữ của Thiên chủ Sakka nói với Thiên chủ Sakka như sau:

- Thưa Thiên chủ, có phải vị ấy là Thế Tôn, bậc Đạo sư của Thiên chủ?

- Không, vị ấy không phải là Thế Tôn, bậc Đạo Sư của ta không phải là vị ấy. Vị ấy là đồng phạm hạnh với ta, Tôn giả Mahā Moggallāna.

- Thưa Thiên chủ, thật là điều tốt lành cho Thiên chủ, có một vị đồng phạm hạnh có đại thần thông, có đại oai lực như vậy. Chắc chắn vị ấy là Thế Tôn, bậc Đạo sư của Thiên chủ.

Tại cõi Dao-Lợi, sau khi ngài Mục-Kiền-Liên đi rồi, các thị nữ của Thiên chủ Sakka vây quanh ông hỏi han về ngài. Thiên chủ Sakka đã thật thà cho biết, vị sa-môn ấy là pháp hữu của ông, không phải là thầy của ông. Nhưng các cô tiên này có lẽ xưa nay chưa từng gặp vị sa-môn nào có năng lực khiến cả tòa lâu đài kỳ vĩ như thế bị lay chuyển, tương sắp đổ sụp đến nơi, và khiến cho vị Thiên chủ uy nghiêm của các cô phải khiếp sợ đến thế, nên vẫn nghĩ vị sa-môn ấy đích thực là thầy của Thiên chủ rồi.

Ở đây, nếu “đồng phạm hạnh” được dịch đúng thì vị Thiên chủ này có hơi lạm dụng từ này. Vì đây là từ chỉ dùng cho người xuất gia cùng tu tập thanh tịnh, ly dục, ly ác pháp. Còn vị này chỉ là một vị thiên thần, mặc dù cùng tu tập trong giáo pháp của đức Phật nhưng vị ấy không phải là bậc xuất gia; cho nên dùng chữ “đồng phạm hạnh” ở đây không được ổn, mà nên gọi là đạo hữu hoặc pháp hữu thì đúng hơn.

Như vậy, phần ngài Mục-Kiền-Liên lên thăm, tìm hiểu vua trời Đế Thích Sakka đã kết thúc. Sau khi biết được vị ấy có ghi nhớ lời dạy của đức Phật thì ngài Mục-Kiền-Liên cũng tán thán. Tuy nhiên, như ngài nhận định trước đó, vị Dạ-xoa đó vẫn còn đắm say dục lạc, chưa thoát ra được.

15. Rồi tôn giả Mahā Moggallāna đến tại chỗ Thế Tôn ở, sau khi đến đánh lễ Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, tôn giả Maha Moggallāna bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, Thế Tôn có biết chăng, Thế Tôn vừa mới nói về ái tận giải thoát một cách tóm tắt cho một Dạ-xoa có đại oai lực?

- Này Moggallāna, Ta biết. Ở đây, Thiên chủ Sakka đến tại chỗ Ta ở, sau khi đến, đánh lễ Ta rồi đứng một bên. Sau khi đứng một bên, này Moggallāna, Thiên chủ Sakka bạch với Ta:

“- Bạch Thế Tôn, nói một cách tóm tắt, đến mức độ nào, một tỳ-khuru ái tận, giải thoát, cứu cánh thành tựu, cứu cánh an ổn, khỏi các khổ ách, cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh viên mãn, bậc tối thắng giữa chư thiên và loài người?”

Khi nghe nói vậy, này Mahā Moggallāna, Ta nói với Thiên chủ Sakka:

“Ở đây, này Thiên chủ, tỳ-khuru được nghe như sau: “Thật không xứng đáng, nếu có thiên vị đối với tất cả pháp”. Này Thiên chủ, nếu tỳ-khuru được nghe như sau: “Thật không xứng đáng nếu có thiên vị đối với tất cả pháp”. Vị ấy biết rõ tất cả pháp. Sau khi biết rõ tất cả pháp, vị ấy biết một cách rốt ráo tất cả pháp. Do biết một cách rốt ráo tất cả pháp, nếu có một cảm thọ nào, lạc thọ, khổ thọ, hay bất khổ bất lạc thọ, vị ấy sống quán tánh vô thường, sống quán tánh ly tham, sống quán tánh đoạn diệt, sống quán tánh xả ly trong các cảm thọ ấy. Vị ấy nhờ sống quán tánh vô thường, sống quán tánh ly tham, sống quán tánh đoạn diệt, sống quán tánh xả ly trong các cảm thọ ấy nên không chấp trước một vật gì ở đời. Do không chấp trước nên không phiền não, do không phiền não, vị ấy chứng đạt Niết-bàn. Vị ấy tuệ tri: “Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm, không còn trở lại đời này nữa”. Này Thiên chủ, một cách tóm tắt, đến mức độ như vậy, một tỳ-khuru ái tận, giải thoát, cứu cánh thành tựu, cứu cánh an ổn khỏi các

khô ách, cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh viên mãn, bậc tối thắng giữa chư thiên và loài người”.

Như vậy, này Moggallāna, Ta biết Ta vừa nói một cách tóm tắt về ái tận giải thoát cho Thiên chủ Sakka.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Tôn giả Mahā Moggallāna hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy.

Sau khi từ già cung trời, ngài Mục-Kiền-Liên trở về Lộc Mẫu giảng đường để gặp đức Phật thỉnh vấn đức Thế Tôn về vị Thiên chủ Sakka vừa đến thăm ngài. Đức Phật xác nhận rằng có việc đó và thuật lại câu hỏi cũng như câu trả lời cho ngài Mục-Kiền-Liên. Mặc dù chỉ là một câu trả lời tóm tắt, ngắn gọn, nhưng tất cả tiến trình tu học đều được diễn tả đầy đủ ở đây.

Vị tỳ-khuru phải nhận thức đúng bản chất của tất cả pháp. Khi biết được bản chất của tất cả pháp thì sẽ không có thiên vị bất kỳ pháp nào nữa vì biết tánh chất của chúng là vô thường, vô ngã. Do vậy, khi lục căn tiếp xúc với lục trần, bất kỳ một cảm thọ nào khởi lên, dù lạc thọ, khổ thọ hay bất lạc, bất khổ thọ, vị ấy đều soi sáng chúng, thấy rõ bản chất của chúng sinh diệt. Từ đó, vị ấy không tham ái bất kỳ cảm thọ nào, cũng không chống đối với bất kỳ cảm thọ nào mà chỉ ghi nhận chúng đúng như bản tánh, bản chất của chúng như khi chúng xuất hiện.

Vì không có phản ứng với các cảm thọ hay pháp diễn ra, vị ấy không bị cột trói, không bị chấp trước, không dính mắc nên vị ấy không có phiền não. Một khi tâm không bị phiền não ràng buộc, vị ấy chứng đạt trạng thái an tịnh, vắng lặng phiền não, tức là Niết-bàn. Điều đó có nghĩa là mục đích đời sống tu hành đạt được, cứu cánh phạm hạnh đã thành tựu và vị ấy biết chắc mình không còn trở lại các trạng thái trước kia hoặc bị luân hồi sinh tử nữa.

Đó là toàn bộ nội dung pháp thoại về Tiểu Kinh Đoạn Tận Ái mà chúng ta vừa cùng nhau tìm hiểu.

Soi sáng lời dạy của đức Phật số 12, năm 2020

KINH SONG TÂM

(*DVEDHĀVITAKKA SUTTA*)

Trung Bộ kinh, bài số 19



Thưa quý vị Tăng Ni, quý Phật tử các giới! Hôm nay chúng ta sẽ cùng tìm hiểu bài kinh có tên gọi là kinh Song Tâm, bài kinh số 19 trong Trung Bộ kinh. Khi tìm hiểu thì chúng tôi dựa vào bản dịch của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu và có đối chiếu bản Pāli của công trình nghiên cứu để ấn tống Tam tạng song ngữ Pāli - Việt.

Giới thiệu bài kinh

- Địa điểm: bài kinh được thuyết tại địa điểm quen thuộc mà chúng ta thường gặp, đó là tại tịnh xá Kỳ Viên (Jetavana), ở tại thành phố Sāvathī, thuộc nước Kosala.

- Người giảng bài kinh này chính là đức Phật.

- Người nghe là đại chúng tỳ-khưu.

- Duyên khởi: bài kinh này do đức Phật tự thuyết cho chúng tỳ-khưu, không phải có ai thỉnh cầu.

Bây giờ chúng ta đi vào nội dung của bài kinh.

Nội dung kinh văn và giảng giải

1. *Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn ở Sāvatti (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Tại chỗ ấy, Thế Tôn gọi các tỳ-khuru: “Này các tỳ-khuru!” - “Bạch Thế Tôn”, những tỳ-khuru ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:*

2. - *Chư tỳ-khuru, trước khi Ta giác ngộ, khi chưa thành Chánh Giác và còn là Bồ-tát, Ta suy nghĩ như sau: “Ta sống suy tư và chia hai suy tâm”. Chư tỳ-khuru, phàm có dục tâm nào, sân tâm nào, hại tâm nào, Ta phân thành phần thứ nhất; phàm có ly dục tâm nào, vô sân tâm nào, vô hại tâm nào, Ta phân thành phần thứ hai.*

Trong đoạn kinh này, có hai vấn đề cần làm rõ, như sau:

- Thứ nhất là từ Bồ-tát, Pāli là Bodhisatta.

Bodhi nghĩa là trí tuệ, còn sattva là chúng sinh. Cho nên được dịch là “giác hữu tình”, nghĩa là một chúng sinh có trí tuệ. Khi chưa thành đạo, mọi người đều đồng tình với nhau đó là thời kỳ đang còn là Bồ-tát. Nhưng chính phần thứ hai của bài kinh này bộc lộ một điểm cho thấy dịch như vậy là không ổn. Vì khi nói chúng sinh có trí tuệ hoặc người có trí thì chúng ta chưa khẳng định được trí tuệ đó loại gì? Nếu là trí tuệ

để giải thoát thì đến bậc giải thoát mới có được, mới có thể thành tựu được. Còn đang luân hồi sanh tử thì không thể có trí tuệ giải thoát, mà chỉ có thể là những kiến thức, những hiểu biết, những trải nghiệm.

Cho nên, dựa vào mạch văn “*trước khi Ta giác ngộ, khi chưa thành Chánh Giác và còn là Bồ-tát*” mà đức Phật trình bày, chúng tôi nghĩ rằng nên hiểu từ này như là một người đang tìm kiếm giải thoát, tìm đạo giác ngộ vì nó phù hợp với tình huống này, trong giai đoạn một người đang tầm cầu giác ngộ. Hiểu như vậy thì đúng hơn với hoàn cảnh và ý nghĩa của từ Bồ-tát.

- Thứ hai, là câu “*sống suy tư và chia hai suy tầm*”, câu này được hiểu là sự tìm hiểu của đức Phật trong quá trình tầm đạo chính là suy tư. Đức Phật chia sẻ trải nghiệm của Ngài trong thời gian tầm cầu giác ngộ. Ngài sống suy tư và phân biệt rõ về hai loại tư duy tìm kiếm là:

1. Tìm kiếm những thứ liên hệ đến dục: dục lạc, sân hận và làm hại (*dục, sân và hại*).

2. Tìm kiếm những thứ ly dục: buông bỏ dục, buông bỏ sân, buông bỏ hại (*ly dục, vô sân và vô hại*).

Trong tiến trình làm rõ hai cái tìm kiếm này, Đức Phật đã trình bày ở những đoạn kinh tiếp sau.

3. *Chư tỳ-khuru, rồi Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Khi dục tầm khởi lên, Ta tuệ tri:*

“Dục tâm này khởi lên nơi Ta, và dục tâm này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn”. Chư tỳ-khuru, khi Ta suy tư: “Dục tâm này đưa đến tự hại”, dục tâm được biến mất. Chư tỳ-khuru, khi Ta suy tư: “Dục tâm đưa đến hại người”, dục tâm được biến mất. Chư tỳ-khuru, khi Ta suy tư: “Dục tâm đưa đến hại cả hai”, dục tâm được biến mất. Chư tỳ-khuru, khi Ta suy tư: “Dục tâm diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn”, dục tâm được biến mất. Chư tỳ-khuru, như vậy Ta tiếp tục trừ bỏ, xả ly và đoạn tận dục tâm.

Đoạn này ý nghĩa là thế sau: Trong thời gian đang suy tư, tìm kiếm giác ngộ thì Bồ-tát sống không buông lung, tràn đầy nhiệt huyết, siêng năng, chăm chỉ. Nhiều từ được dùng ở đây để diễn đạt một trạng thái tích cực, nỗ lực chứ không thụ động, buông xuôi. Và như vậy, trong khoảng thời gian đó, khi một tâm cầu nào khởi lên trong tâm trí của Ngài thuộc về dục thì Ngài lập tức tuệ tri, biết cái dục, cái tìm kiếm dục đó khởi lên nơi mình. Biết dục tâm này đưa đến hại cho chính bản thân mình, hại người và hại cả hai; biết nó hủy hoại sáng suốt, làm đầu óc rối rắm; không đưa đến vắng lặng, an tịnh, Niết-bàn.

Ví dụ về khởi lên dục tâm là khi sáu căn gặp sáu trần (mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi,...). Khi có những đối tượng vừa ý, hợp lòng thì chúng ta

thường bị cuốn vào đối tượng đó, suy nghĩ về nó, tưởng tượng về nó, khởi lên những ý muốn này, ý muốn nọ về nó,... Chúng ta bị vây khốn, bị cột trói, bị lửa của dục vọng thiêu đốt cho nên phiền não. Và như vậy thì làm sao có được sự an tịnh, vắng lặng!

Khi Ngài suy nghĩ dục tâm này có hại cho bản thân, có hại cho người khác, có hại cho cả hai thì dục tâm liền biến mất. Và khi Ngài suy tư dục tâm này hủy hoại sáng suốt, làm đầu óc rối rắm, không đưa đến vắng lặng, an tịnh, dục tâm liền biến mất. Cũng bằng cách như thế Ngài tiếp tục trừ khử, buông bỏ, cắt đứt các tìm kiếm dục lạc. Đây là tiến trình mà Bồ-tát từ bỏ, xả ly và đoạn tận dục tâm, một tiến trình tư duy hết sức hợp lý nếu chúng ta từng trải qua hoặc ứng dụng vào thực tế.

Ví dụ khi dục khởi lên, khi sân khởi lên, khi hại khởi lên, bất kỳ một tư duy, một niệm nào khởi lên mà mình nhận ra được bản chất của nó không có lợi cho mình và người, ngược lại còn hại mình và hại người, đem đến phiền não, rắc rối, khuấy đảo tâm thanh tịnh của mình, làm cho rối ren,... Khi đã thấy rõ bản chất của nó và không nắm giữ thì thực tế những dục, sân, hại đó đã lắng xuống dịu và biến mất. Vì trong tâm không thể hiện diện một lúc hai ý nghĩ, hai trạng thái, mà nó sinh diệt liên tục; hết trạng thái, ý nghĩ này thì lại xuất hiện trạng thái, ý nghĩ khác.

Tương tự như thế đối với tìm kiếm sân hận (sân tâm) và tìm kiếm làm hại (hại tâm).

4. *Chư tỳ-khuru, trong khi Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, sân tâm khởi lên...; hại tâm khởi lên. Ta tuệ tri: “Hại tâm này khởi lên nơi Ta, và hại tâm này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn”. Chư tỳ-khuru, khi Ta suy tư: “Hại tâm này đưa đến tự hại”, hại tâm được biến mất. Chư tỳ-khuru, khi Ta suy tư: “Hại tâm đưa đến hại người”, hại tâm được biến mất. Chư tỳ-khuru, khi Ta suy tư: “Hại tâm đưa đến hại cả hai”, hại tâm được biến mất. Chư tỳ-khuru, khi Ta suy tư: “Hại tâm diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn”, hại tâm được biến mất. Chư tỳ-khuru, như vậy Ta tiếp tục trừ bỏ, xả ly và đoạn tận hại tâm.*

Tiến trình này, diễn tiến này cũng y hệt như diễn tiến đối với dục tâm ở trên. Khi một dục tâm, một sân tâm, một hại tâm khởi lên trong tâm, nếu chúng ta nhận ra ảnh hưởng tai hại của nó đối với mình hoặc người khác, và đối với cả hai, nhưng lại tiếp tục nuôi dưỡng nó hoặc để nó chi phối thì trí tuệ không phát triển được. Phiền não sẽ tăng lên và những an ổn, vắng lặng trong ta sẽ biến mất. Tuy nhiên, ta cũng không cố diệt nó đi vì đó là chuyện vô ích, giống như việc đuổi theo gió, quá là vô ích! Khi có một niệm khởi lên nghĩa là nó sinh và sẽ diệt. Ở đây cách diễn

đạt thì có trước, có sau. Nhưng quả thật khi có một dục tâm nào, một sân tâm nào, một hại tâm nào, một tìm kiếm nào thuộc về ba đối tượng này xuất hiện trong tâm của một người đang tìm kiếm giác ngộ, thì một khi nhận ra được bản chất của nó, tác hại của nó và không nắm giữ thì cũng có nghĩa là khi vừa nhận diện ra nó, nó sẽ biến mất. Đức Phật gọi là tiến trình từ bỏ, xả ly và đoạn tận dục, sân và hại tâm.

5. *Chư tỳ-khuru, tỳ-khuru suy tư, quán sát nhiều vấn đề gì, thời tâm sanh khuynh hướng đối với vấn đề ấy. Chư tỳ-khuru, nếu tỳ-khuru suy tư, quán sát nhiều về dục tâm, vị ấy từ bỏ ly dục tâm. Khi tâm đã nặng về dục tâm, thời tâm vị ấy có khuynh hướng về dục tâm. Chư tỳ-khuru, nếu tỳ-khuru suy tư quán sát nhiều về sân tâm...; nếu tỳ-khuru suy tư quán sát nhiều về hại tâm, vị ấy từ bỏ vô hại tâm. Khi tâm đã đặt nặng về hại tâm thời tâm vị ấy có khuynh hướng về hại tâm.*

6. *Chư tỳ-khuru, ví như vào cuối tháng mùa mưa, về mùa thu, khi lúa đã trở hạt, một người mục đồng chặn giữ bò, cầm roi đánh các con bò bên này, đánh bên kia, chế ngự chúng, ngăn chặn chúng. Vì sao vậy? Chư tỳ-khuru, vì người mục đồng thấy do nhân duyên này, đưa đến sự chết, sự tù tội, sự đánh đập hay sự trách móc. Chư tỳ-khuru, cũng vậy, Ta đã thấy sự nguy hại, sự hạ liệt, sự ứ nhiễm của các pháp bất thiện, và thấy sự viễn ly, sự lợi ích, sự thanh tịnh của các thiện pháp.*

Điều này quá đúng! Bất kỳ ai suy tư, nghĩ nhiều về vấn đề gì thì tâm duyên vấn đề ấy mà phát triển. Nếu vị tu hành suy tư, nghĩ nhiều về dục, vị ấy tất tham đắm trong dục, không muốn rời xa dục lạc. Cũng vậy đối với sân tâm và hại tâm. Khi chúng ta bị lôi cuốn vào một vấn đề gì thì thường nó sẽ nhấn chìm chúng ta trong vũng lầy, trong đám bùn của những suy tư, tưởng tượng liên hệ với đối tượng đó. Trong khuynh hướng đó thì chúng ta không suy nghĩ về ly dục, không suy nghĩ về vô hại, không suy nghĩ về vô sân.

Đức Phật đưa ra ví dụ người chăn bò và đàn bò vào thời điểm cây lúa đã ra hạt. Vào thời điểm ấy, khi đưa bò đi ngang cánh đồng lúa này, chúng rất dễ ừa xuống ăn lúa. Như vậy chúng có thể bị chủ ruộng lúa đánh chết, hoặc chủ đàn bò có thể bị kiện tụng, bồi thường cho chủ ruộng,... Cho nên người mục đồng có tầm nhìn, có trải nghiệm, khôn khéo thì khi đưa đàn bò ra cánh đồng phải hết sức cẩn thận, phải tận lực ngăn đàn bò, quản lý chúng chặt chẽ, không để chúng chạy lung tung.

Tương tự như thế, Bồ-tát thấy rõ sự nguy hại, thấp kém, vấy bẩn của các khởi niệm xấu độc và thấy rõ sự xa lánh, lợi ích, vắng lặng của các khởi niệm tốt lành. Đức Phật muốn nhắc nhở, cảnh giác các vị tỳ-khưu không nên có những hành động hoặc suy nghĩ không phù hợp, có thể nguy hại cho bản thân mình.

Những hành động bất thiện đó Ngài gọi là hạ liệt, uế nhiễm. Vì vậy, cần phải viễn ly mới có được lợi ích và thanh tịnh của các thiện pháp.

Chúng ta đi tiếp.

7. - *Chư tỳ-khuru, trong khi Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần như vậy, khi ly dục tầm khởi lên, Ta tuệ tri như vậy: “Ly dục tầm này khởi lên nơi ta và ly dục tầm này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào phiền não, đưa đến Niết-bàn”.* Chư tỳ-khuru, nếu ban đêm Ta suy tư, quán sát (về ly dục tầm), không phải từ nhân duyên ấy Ta thấy sợ hãi. Chư tỳ-khuru, nếu ban ngày Ta suy tư, quán sát (về ly dục tầm), không phải từ nhân duyên ấy Ta thấy sợ hãi. Chư tỳ-khuru, nếu ban đêm, ban ngày, Ta suy tư, quán sát (về ly dục tầm), không phải từ nhân duyên ấy Ta thấy sợ hãi. Và Ta suy tư, quán sát quá lâu, thân Ta có thể mệt mỏi; khi thân mệt mỏi thì tâm bị dao động; khi tâm bị dao động thì tâm rất khó được định tĩnh. Chư tỳ-khuru, rồi tự nội thân Ta trấn an tâm, trấn tịnh tâm, khiến được nhất tâm, khiến thành định tĩnh. Vì sao vậy? Vì để tâm Ta khỏi dao động.

8. *Chư tỳ-khuru, trong khi Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần như vậy, khi vô sân tầm khởi lên...; vô hại tầm khởi lên. Ta tuệ tri như vậy: “Vô hại tầm này khởi lên nơi Ta và vô hại tầm này không*

đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào phiền não, đưa đến Niết-bàn”. Chư tỳ-khuru, nếu ban đêm Ta suy tư, quán sát (về bất hại tâm), không phải từ nhân duyên ấy Ta thấy sợ hãi. Chư tỳ-khuru, nếu ban ngày Ta suy tư, quán sát (về bất hại tâm), không phải từ nhân duyên ấy Ta thấy sợ hãi. Chư tỳ-khuru, nếu ban đêm, ban ngày, Ta suy tư, quán sát (về bất hại tâm), không phải từ nhân duyên ấy Ta thấy sợ hãi. Và nếu ta suy tư, quán sát quá lâu, thân Ta có thể mệt mỏi; khi thân mệt mỏi thì tâm bị dao động, khi tâm bị dao động, tâm rất khó được định tĩnh. Chư tỳ-khuru, rồi tự nội thân Ta trấn an tâm, trấn tịnh tâm, khiến được nhất tâm, khiến thành định tĩnh. Vì sao vậy? Vì để tâm ta khỏi dao động.

Đức Phật chia sẻ về quá trình tư duy, tinh cần, nhiệt tâm, suy nghĩ tìm kiếm ly dục, ly sân, ly hại và ly các ác bất thiện pháp. Ngài biết rõ những suy nghĩ về ly các ác pháp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; và nó làm tăng trưởng, làm phong phú thêm trí tuệ, nuôi dưỡng trí tuệ, không đem đến phiền não; đưa đến an tịnh, vắng lặng, Niết-bàn.

Ngài xác định cả ban ngày lẫn ban đêm khi suy tư về ly dục, ly sân, ly hại thì Ngài không hề thấy sợ hãi. Nhưng khi suy tư, quán xét quá lâu, cả ngày và

đêm thì rõ ràng thân thể có thể sẽ bị mệt mỏi. Khi thân mệt mỏi thì tâm dễ bị dao động. Đây là sự tác động qua lại nhất định. Giống như một người khi bị bệnh thì tâm thường trở nên yếu đuối, nhất là khi bệnh nặng, bệnh dài ngày. Và khi tâm bị dao động thì rất khó định tĩnh. Tuy nhiên, với nỗ lực mới thì Ngài đã trấn an tâm, trấn định tâm để nó được nhất tâm và định tĩnh trở lại.

Mục đích là gì? Khi tâm dao động thì nó dễ bị đi lệch hướng. Nó có thể tìm về các pháp bất thiện, dục, sân, hại hoặc sợ hãi,... Tất cả tình huống đều có thể xảy ra. Cho nên khi tâm bị dao động thì phải ngay lập tức trấn an tâm mình, làm nó định tĩnh trở lại nhằm tránh những hậu quả khôn lường do tâm bị thất niệm.

9. Chư tỳ-khuru, nếu vị tỳ-khuru suy tư, quán sát nhiều về vấn đề gì thì tâm sanh khuynh hướng đối với vấn đề ấy. Chư tỳ-khuru, nếu tỳ-khuru suy tư, quán sát nhiều về ly dục tâm, vị ấy từ bỏ dục tâm. Khi tâm đã đặt nặng về ly dục tâm, tâm vị ấy có khuynh hướng về ly dục tâm. Chư tỳ-khuru, nếu tỳ-khuru suy tư, quán sát nhiều về vô sân tâm...; nếu tỳ-khuru suy tư, quán sát nhiều về bất hại tâm, vị ấy từ bỏ hại tâm. Khi tâm đã đặt nặng về bất hại tâm, thì tâm vị ấy có khuynh hướng về bất hại tâm.

10. Chư tỳ-khuru, ví như vào cuối tháng hè, khi tất cả lúa gạo đã cất vào kho thóc, một người mục

đồng chăn giữ các con bò. Khi người mục đồng ở dưới gốc cây hay ở ngoài trời, người ấy có thể nghĩ đến có việc cần phải làm, và người ấy nghĩ: “Đây là những con bò”. Chư tỳ-khuru, cũng vậy ở đây, có việc cần phải làm, và Ta nghĩ: “Đây là những pháp”.

Đây cũng là một sự thật. Khi chúng ta suy nghĩ nhiều về vấn đề gì, ngoài việc vấn đề đó được phát triển, thì ngược lại, ngày càng xa lìa, càng ít để ý đến vấn đề đối lập của nó. Ở đây khi một vị tâm trú trong ly dục, vô sân, vô hại thì vị ấy có khuynh hướng từ bỏ các dục, từ bỏ các sân uế, từ bỏ hại mình, hại người,... và có khuynh hướng càng ngày càng ly dục, vô sân, vô hại.

Đức Phật đưa ra hình ảnh về người chăn bò vào thời gian đã thu hoạch xong vụ mùa, lúa gạo đã cất vào kho, liền nghĩ đến việc chăm sóc bò. Với người chăn bò có trí thì ngay cả khi dường như không còn việc gì để làm, người ấy cũng nhìn trước sự việc, như cần phải chăm sóc cho đàn bò để chúng có đầy đủ sức khỏe và phát triển tốt. Cũng vậy, Bồ-tát khởi tâm nghĩ đến những việc cần làm là loại bỏ trạng thái thụ động, tiêu cực, biếng nhác, uể oải, và tinh cần an trú tâm, khiến tâm được an tĩnh, thanh thản và ổn định.

11. Chư tỳ-khuru, Ta phát tâm dũng mãnh, tinh tấn, không có tiêu cực, niệm không tán loạn được an

trú, thân được khinh an, không có cuồng nhiệt, tâm được định tĩnh nhất tâm.

Chư tỳ-khuru, Ta ly dục, ly ác, bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ. Diệt tầm và tứ, Ta chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, Ta chứng và an trú Thiền thứ ba. Xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, Ta chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh.

Bồ-tát từ bỏ các dục, từ bỏ các điều xấu độc, chứng và trú Thiền thứ nhất, thứ hai, thứ ba và thứ tư. Đoạn này đức Phật hoàn toàn nói về tiến trình tâm trải qua bốn cấp độ của thiền Samatha-bhāvanā. Trong bài học hôm trước (Lớp Phật học cho tất cả mọi người trên trang facebook Chùa Huyền Không và được phát lại trên YouTube), chúng tôi có giảng cho mọi người nghe về bốn cấp độ của thiền Sắc giới và thiền Vô sắc giới, nhấn mạnh đến từng nội dung của từng cấp độ thiền, gọi chung là Tứ thiền Bát định. Tuy nhiên trong đoạn kinh này, đức Phật đã mô tả về bốn bậc thiền Sắc giới (như chúng ta thường gọi) không giống như xưa nay chúng ta thường hiểu là thiền nào cũng định theo lối bình thường.

Đối với trạng thái Sơ thiên (thiền thứ nhất) thì Ngài gọi đó là *Ta ly dục, ly ác, bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm, có tứ*. Ở đây không đề cập gì đến định như xưa nay người ta vẫn nói.

Tiếp theo, thiền thứ hai thì phải diệt tâm và tứ. Lần này là một trạng thái hỷ lạc do định sinh, tâm hoàn toàn vắng lặng, không bị dao động, chỉ duy nhất trọn vẹn với chính đối tượng.

Thiền thứ ba thì ly hỷ và trú xả. Ly hỷ là từ bỏ các niềm vui trong tâm. Trú xả là buông tất cả mọi tâm bất quân bình trước đó, không có thiên vị, chao đảo. Khi tâm đã buông bỏ, không còn bám víu vào các đối tượng trước kia và chánh niệm tỉnh giác, thì *thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú*; đó là một cảm giác thoải mái của thân.

Thiền thứ tư thì xả lạc và xả khổ. Hai cảm giác của thân này không còn tác động đến vị chứng thiền thứ tư. Và hai cảm thọ hỷ và ưu này cũng được diệt trừ, cho nên vị chứng thiền thứ tư là vị tạm thời hoàn toàn không còn khổ, không còn lạc, xả niệm thanh tịnh.

Và sau đây là bước tiếp theo sau khi đã vượt qua được bốn cấp độ thiền để chứng đạt các năng lực siêu việt và giác ngộ, giải thoát hoàn toàn.

12. Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, Ta dẫn tâm, hướng tâm đến Túc mạng trí. Ta nhớ đến các đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, hai trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp. Ta nhớ rằng: “Tại chỗ kia, Ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, các món ăn như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ kia, Ta được sanh ra tại chỗ này. Tại chỗ này, Ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, các món ăn như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ này, Ta được sanh ra ở đây”. Như vậy Ta nhớ đến nhiều đời sống quá khứ cùng với các nét đại cương và các chi tiết.

Chư tỳ-khuru, trong đêm canh đầu Ta chứng được minh thứ nhất, vô minh diệt, minh sanh; bóng tối diệt, ánh sáng sanh, trong khi Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

Trong đoạn này và các đoạn dưới, chúng ta sẽ bắt gặp hai từ “trí” và “minh”, như là Túc mạng trí và Túc mạng minh, Sinh tử trí và Sinh tử minh,... Với khả năng, năng lực để biết về vấn đề gì đó thì gọi là

trí. Nhưng khi thành tựu về nó, đạt kết quả sau khi sử dụng khả năng ấy thì gọi là minh. Cho nên năng lực thì gọi là trí, sau khi thành tựu trọn vẹn gọi là minh. Đó là sự sai biệt của hai từ này.

Với tâm thuần tịnh, vững chắc, không một chút bọt nhơ nào của định Tứ thiền, Ngài hướng tâm đến Túc mạng trí. Túc mạng trí là khả năng nhìn thấy các kiếp quá khứ của bản thân. Bằng năng lực này, Ngài nhớ đến các đời sống quá khứ của mình từ một hai đời đến vô số đời, có đầy đủ các nét đại cương và chi tiết. Trong canh đầu, Ngài chứng được minh thứ nhất là Túc mạng minh.

13. Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, Ta dẫn tâm, hướng tâm đến Sanh tử trí về chúng sanh. Ta với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, thấy sự sống và sự chết của chúng sanh. Ta tuệ tri rằng, chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ. Những chúng sanh làm những ác hạnh về thân, ác hạnh về lời nói, ác hạnh về ý, phỉ báng các bậc Thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến. Những người này, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Còn những chúng sanh nào thành tựu những thiện hạnh về thân, thành tựu những thiện hạnh về lời nói, thành tựu những thiện hạnh về

ý, không phỉ báng các bậc Thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh kiến, những người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên các thiện thú, cõi trời, trên đời này. Như vậy với thiên nhân thuần tịnh siêu nhân, Ta thấy sự sống chết của chúng sanh. Ta tuệ tri rằng, chúng sanh, người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ.

Chư tỳ-khuru, trong đêm canh giữa, Ta chứng được minh thứ hai, vô minh diệt, minh sanh; bóng tối diệt, ánh sáng sanh, trong khi Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần.

Đầu tiên, Ngài tìm hiểu quá khứ của chính mình, gọi là Túc mạng trí. Bây giờ, với tâm thuần tịnh, vững chắc, không một chút bợn nhơ nào của định Tứ thiên, Ngài hướng tâm đến Sinh tử trí. Sinh tử trí là cái trí để tìm hiểu, biết về nguyên nhân sinh tử, lý do sinh tử, hoàn cảnh sinh tử của mỗi chúng sanh. Bằng năng lực này thì Ngài thấy sự sống và sự chết của chúng sanh, người thấp kém, cao sang, đẹp đẽ, thô xấu, may mắn, bất hạnh,... đều do hạnh nghiệp của họ. Tức là do đời sống và hành vi của họ trong quá khứ, cứ như vậy trở quả, từ quả ấy lại tiếp tục là nhân, kế tục nhau liên tục, liên tục,... từ đời này qua đời khác, kiếp này tới kiếp khác. Và trong canh giữa, Ngài chứng được minh thứ hai là Sinh tử minh.

14. Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình thản như vậy, Ta dẫn tâm, hướng tâm đến Lưu tận trí. Ta thắng tri như thật: “Đây là khổ”, thắng tri như thật: “Đây là nguyên nhân của khổ”, thắng tri như thật: “Đây là khổ diệt”, thắng tri như thật: “Đây là con đường đưa đến khổ diệt”, thắng tri như thật: “Đây là những lậu hoặc”, thắng tri như thật: “Đây là nguyên nhân các lậu hoặc”, thắng tri như thật: “Đây là các lậu hoặc diệt”, thắng tri như thật: “Đây là con đường đưa đến các lậu hoặc diệt”. Nhờ biết như vậy, nhờ thấy như vậy, tâm của ta thoát khỏi dục lậu, thoát khỏi hữu lậu, thoát khỏi vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát như vậy, khởi lên trí hiểu biết: Ta đã giải thoát. Ta thắng tri: “Sanh đã tận, phàm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa”.

Chư tỳ-khuru, trong đêm canh ba, Ta chứng được minh thứ ba, vô minh diệt, minh sanh; bóng tối diệt, ánh sáng sanh, trong khi Ta sống không phóng dật nhiệt tâm tinh cần.

Từ “thắng tri” (abhiñānāti) trong đoạn này không phải theo nghĩa thắng tri trong phân loại năm cái biết. Thắng tri trong năm cái biết là các loại thần thông ở trong ngũ thông. Còn thắng tri ở đây là cái biết vượt lên tất cả cái biết của tri kiến bình thường. Đây là cái biết về Tứ đế (sự thật về Khổ, nhân sinh Khổ, thoát

Khổ và con đường thoát Khổ), mà chỉ những vị giác ngộ mới có được cái biết này, cho nên nó vượt lên tất cả cái biết bình thường của chúng ta.

Có ba loại lậu, đó là dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. Lậu ở đây là những chất dơ bẩn, ô nhiễm. Từng loại lậu này nhấn chìm chúng sanh trong các vũng lầy của nó. Dục lậu là tâm cầu dục để rồi bị nó chi phối, sai sử. Hữu lậu là những ham muốn tồn tại, kéo dài mãi, không muốn chấm dứt,... Và vô minh lậu là do không hiểu biết, do mê mờ cho nên chúng sanh cứ tạo vô số nghiệp thiện, ác và trôi lăn trong sinh tử luân hồi. Vô minh lậu chi phối cả dục lậu và hữu lậu.

Với tâm thuần tịnh, vững chắc, không một chút bợn nhơ nào của định Tứ thiền, Ngài hướng tâm đến Lậu tận trí. Bằng năng lực này, Ngài biết rõ, biết đúng, biết không sai lầm về các hiện tượng Khổ, nguyên nhân sinh Khổ, chấm dứt Khổ và con đường đưa đến chấm dứt Khổ. Nhờ biết đúng như vậy, thấy đúng như vậy tâm của Ngài thoát khỏi dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu, Ngài tự biết mình đã giải thoát, việc cần làm đã làm, không trở lại trạng thái trước kia nữa. Trong canh ba (theo lịch pháp của Ấn Độ), Ngài chứng được minh thứ ba là Lậu tận minh, tức minh cuối cùng trong Tam minh.

15. Chư tỳ-khưu, giống như trong khu rừng rậm rạp có một hồ nước lớn thâm sâu, và một đoàn nai

lớn sống gần một bên. Có một người đến, không muốn chúng được lợi ích, không muốn chúng được hạnh phúc, không muốn chúng được an ổn khỏi các ách nạn. Nếu có con đường nào được yên ổn, được an toàn, đưa đến hoan hỷ, người ấy sẽ chặn đóng con đường này lại, sẽ mở con đường nguy hiểm, sẽ đặt con môi đực, sẽ đặt con môi cái. Chư tỳ-khuru, như vậy, sau một thời gian đoàn nai lớn ấy gặp ách nạn và hao mòn dần. Chư tỳ-khuru, có một người đến, muốn đoàn nai ấy được lợi ích, muốn chúng được hạnh phúc, muốn chúng được an ổn khỏi các ách nạn. Nếu có con đường nào được yên ổn, được an toàn, người ấy sẽ mở con đường này, sẽ đóng con đường nguy hiểm lại, sẽ đem con môi đực đi, sẽ hủy bỏ con môi cái. Chư tỳ-khuru, như vậy đoàn nai lớn ấy sau một thời gian sẽ được tăng trưởng, hưng thịnh, thành mãn.

Chư tỳ-khuru, Ta nói ví dụ ấy để giải thích ý nghĩa như sau: Chư tỳ-khuru, hồ nước lớn, thâm sâu chỉ cho các dục. Chư tỳ-khuru, đoàn nai lớn chỉ cho các loài hữu tình. Chư tỳ-khuru, con người không muốn chúng được lợi ích, không muốn chúng được hạnh phúc, không muốn chúng được an ổn khỏi các ách nạn chỉ cho ác ma. Chư tỳ-khuru, con đường nguy hiểm chỉ cho con đường tà đạo có tám ngành, tức là tà tri kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định. Chư tỳ-khuru, con môi đực

chỉ cho hỷ và tham. Chư tỳ-khuru, con mỗi cái chỉ cho vô minh. Chư tỳ-khuru, còn người muốn chúng được lợi ích, muốn chúng được hạnh phúc, muốn chúng được an ổn khỏi các ách nạn chỉ cho Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác. Con đường yên ổn, an toàn, đưa đến hoan hỷ chỉ cho con đường Thánh đạo Tám ngành, tức là Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

16. Chư tỳ-khuru, như vậy Ta mở con đường yên ổn, an toàn, đưa đến hoan hỷ, Ta đóng con đường nguy hiểm, ta mang đi con mỗi đực, Ta hủy bỏ con mỗi cái. Chư tỳ-khuru, những gì vị đạo sư cần phải làm cho các đệ tử vì lòng thương tưởng họ, những điều ấy Ta đã làm, vì lòng thương tưởng các người. Chư tỳ-khuru, đây là các gốc cây, đây là các chỗ trống. Hãy thiền định, chớ có phóng dật, chớ có hối tiếc về sau. Đó là lời giáo huấn của Ta.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các tỳ-khuru ấy hoan hỷ, tín thọ lời dạy của Thế Tôn.

Đức Phật đưa ra một ví dụ với nhiều hình ảnh mang tính ẩn dụ. Hồ nước lớn, sâu thẳm, chỉ cho các dục. Đàn nai lớn chỉ cho các loại chúng sinh. Người không muốn lợi cho đàn nai, không muốn đàn nai sống hạnh phúc, muốn chúng bị tàn hại chỉ cho ác ma. Con đường nguy hiểm chỉ cho tà đạo tám ngành, tức

là: tà tri kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định. Con mỗi đực chỉ cho hỷ và tham. Con mỗi cái chỉ cho vô minh. Và người muốn đàn nai có lợi ích, muốn đàn nai sống hạnh phúc, muốn chúng được an ổn, thoát khỏi các ác nạn chỉ cho đức Phật. Con đường an toàn đưa đến hoan hỷ chỉ cho Thánh đạo có tám Thánh tố, gồm: Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

Như vậy đức Phật tự mình xác định Ngài là người mở ra con đường yên ổn, an toàn đưa đến hoan hỷ và đóng con đường nguy hiểm. Ngài cắt đứt các hỷ tham mà chúng sanh thường bị trói buộc và diệt trừ vô minh, mang đến ánh sáng để bóng tối vô minh bị hủy diệt. Và như Thế Tôn đã nói, những gì bậc Thầy cần làm cho đệ tử vì lòng thương tưởng họ thì Ngài đều đã làm vì lòng thương tưởng các môn đệ. Ngài cũng không quên nhắc nhở chư tỳ-khưu hãy hành thiền, lựa chọn không gian và nơi chốn phù hợp để tu tập, chớ có phóng dật, chớ để hối hận về sau.

Đó là lời giáo huấn của Ngài cho các môn đệ.

Thời giảng hôm nay xin được chấm dứt tại đây. Xin chào tất cả quý vị Tăng Ni, Phật tử.

Soi sáng lời dạy của đức Phật số 12, năm 2020

KINH KĀLĀMA (KĀLĀMA SUTTA)

Tăng Chi Bộ kinh, bài kinh số 65



Thưa tất cả quý vị, hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu bài kinh Kālāma, nằm trong Tăng Chi Bộ kinh, chương 3, phẩm số 7, bài kinh số 65. Tựa đề gốc của bài kinh được đặt là “Các vị Kesaputta – Kesamutti sutta”. Còn cái tên Kālāma có lẽ do người ta quen gọi, dựa vào đối tượng được nghe đức Phật thuyết giảng là người Kālāma, ở thị trấn Kesaputta, nước Kosala.

Hiện nay các bài kinh thường được trích dẫn những câu nói để chứng minh lời dạy của đức Phật thường thấy trên mạng, theo chủ ý của một số cá nhân để làm nổi bật quan điểm của họ. Khi tìm hiểu bài kinh này, chúng tôi nhận thấy rằng đôi khi những gì chúng ta được nghe hoặc nhìn thấy các đoạn trích dẫn này, chúng ta nếu vội vàng cả tin đó là lời đức Phật mà không suy xét, tìm hiểu kỹ toàn bộ nội dung hay nguyên nhân bài kinh được thuyết thì dễ bị hiểu sai vấn đề. Đa phần những trích dẫn này là chủ ý, góc nhìn, quan điểm cá nhân. Đây là một trong những vấn đề mà hôm nay chúng tôi muốn chia sẻ, trao đổi cùng

mọi người vì trong bài kinh Kālāma này cũng có một câu trích dẫn khá nổi tiếng được nhiều người sử dụng. Khi trình bày bài kinh này, chúng ta sẽ tìm hiểu toàn bộ vấn đề.

Đầu tiên chúng ta cùng tìm hiểu bối cảnh bài kinh này được thuyết.

Gới thiệu bài kinh

- Địa điểm: bài kinh được thuyết giảng tại thị trấn Kesaputta, nước Kosala.

- Người thuyết: đức Phật.

- Người nghe: toàn bộ cư dân Kālāma có mặt hôm đó.

- Duyên khởi: cư dân bộ tộc Kālāma thường được nhiều vị đạo sư bà-la-môn, đạo sư sa-môn có những quan điểm dị biệt đến thăm. Mỗi vị hoặc đề cao giáo lý của mình và chê bai giáo lý của người khác. Sự việc này gây hoang mang, nghi ngại cho cư dân tại đây cho đến khi sa-môn Gotama, người được số đông ca ngợi là bậc Giác ngộ đặt chân đến vùng đất này. Dân chúng ở đây tìm đến gặp Ngài, viếng thăm và xin Ngài giải tỏa sự nghi ngờ, lo lắng, hoang mang của họ.

(Lưu ý, đây là lần đầu cư dân bộ tộc này gặp đức Phật nên họ chưa phải là đệ tử của Ngài.)

Bây giờ chúng ta đi vào nội dung bài kinh.

Nội dung kinh văn và giảng giải

1. *Như vậy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn đang đi du hành giữa dân chúng Kosala, cùng với đại chúng tỳ-khưu, đi đến Kesaputta, thị trấn của các người Kālāma.*

2. *Các người Kālāma ở Kesaputta được nghe: “Sa-môn Gotama là Thích tử, xuất gia từ dòng họ Thích-ca đã đến Kesaputta. Tiếng đồn tốt đẹp như sau được truyền đi về sa-môn Gotama: Ngài là Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Sau khi tự thực chứng, Ngài đã giảng dạy cho chư thiên và loài người, hàng tu sĩ và cư sĩ, vua chúa cùng thường dân, Ngài đã giảng Pháp cao diệu từ chặng đầu, chặng giữa, cho đến chặng cuối; Ngài đã giảng đời sống phạm hạnh chi tiết và rõ ràng, toàn hảo, hoàn toàn tinh khiết. Lành thay, nếu chúng tôi được yết kiến một vị Ứng Cúng như vậy”.*

Đây là phần giới thiệu mở đầu của bài pháp thoại. Khi đức Phật đang đi du hành cùng với đại chúng tỳ-khưu đến thị trấn Kesaputta, nước Kosala, người dân Kālāma sống ở đây đã được nghe những điều tốt đẹp về đức Phật, cho nên, họ ao ước được gặp Ngài, được yết kiến một vị Ứng Cúng (Arahant) như vậy.

3. Rồi các người Kālāma ở Kesaputta đi đến Thế Tôn. Sau khi đến, có người đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên; có người nói lên với Thế Tôn những lời chào đón thăm hỏi, sau khi nói lên những lời chào đón thăm hỏi thân hữu rồi ngồi xuống một bên; có người chấp tay vái chào Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên; có người xưng tên và dòng họ rồi ngồi xuống một bên; có người im lặng rồi ngồi xuống một bên.

Đoạn này cho thấy thái độ ứng xử của người dân Kālāma khi đến gặp đức Thế Tôn lần đầu gặp được trong kinh thuật lại như: có người đánh lễ, có người im lặng ngồi xuống, có người cất tiếng chào, có người hỏi han như bạn,... Qua cách diện kiến này, ta có thể chắc chắn lúc này họ chưa phải là đệ tử của Ngài.

4. Sau khi ngồi xuống một bên, các người Kālāma ở Kesaputta bạch Thế Tôn:

- Có một số sa-môn, bà-la-môn, bạch Thế Tôn, đi đến Kesaputta. Họ làm sáng tỏ, làm chói sáng quan điểm của mình, nhưng họ bài xích quan điểm người khác, khinh miệt, chê bai, xuyên tạc. Bạch Thế Tôn, lại có một số sa-môn, bà-la-môn khác cũng đi đến Kesaputta, họ làm sáng tỏ, làm chói sáng quan điểm của mình, nhưng họ bài xích quan điểm người khác, khinh miệt, chê bai, xuyên tạc. Đối với họ, bạch Thế Tôn, chúng con có những nghi ngờ phân vân: “Trong những tôn giả sa-môn này, ai nói sự thật, ai nói láo?”

Đoạn này cho thấy những ưu tư, hoang mang, nghi ngại của người dân Kālāma khi được gặp những vị sa-môn, bà-la-môn đạo sư từ nhiều nơi ghé qua thị trấn này. Và khi gặp người dân thị trấn, mỗi một vị đều tung hô, phô trương giáo pháp của họ; mặt khác, họ bài xích, chê bai, khinh miệt, xem thường hoặc đả phá các quan điểm không giống hay không đi theo họ. Trước những thái độ của những vị này, dân cư Kālāma nảy sinh những hoang mang, nghi ngại vì không biết lời nói nào là thực và những người này có thực sự là những người đã chứng đạt không? Họ có những khả năng như họ nói không? Hoặc trong số những người đó, ai thực, ai láo? Vì vậy, họ đem những thắc mắc, ưu tư của mình đến để gặp đức Phật.

- Đương nhiên, này các Kālāma, các ông có những nghi ngờ! Đương nhiên, này các Kālāma, các ông có những phân vân! Trong những trường hợp đáng nghi ngờ, các ông đương nhiên khởi lên phân vân.

Này các Kālāma, chớ có tin vì nghe báo cáo; chớ có tin vì nghe truyền thuyết; chớ có tin vì theo truyền thống; chớ có tin vì được kinh điển truyền tụng; chớ có tin vì lý luận suy diễn; chớ có tin vì diễn giải tương tự; chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện; chớ có tin vì phù hợp với định kiến; chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền; chớ có tin vì vị sa-môn là bậc đạo sư của mình.

Nhưng này các Kālāma, khi nào tự mình biết rõ: “Các pháp này là bất thiện; các pháp này là đáng chê; các pháp này bị các người có trí chỉ trích; các pháp này nếu thực hiện và chấp nhận đưa đến bất hạnh, khổ đau”, thời này các Kālāma, hãy từ bỏ chúng!

Trước những thắc mắc, nghi ngại của người dân Kālāma, đức Phật đã trấn an họ, xác định với họ những nghi ngờ, thắc mắc, phân vân của họ là đúng vì chưa có một chứng cứ, dữ kiện cụ thể nào cho thấy những vị thầy bà-la-môn hoặc sa-môn đó khi đến thuyết giảng những giáo thuyết của họ được cụ thể hóa giống như họ nói. Và đức Phật đã chỉ cho người dân Kālāma cần có thái độ như thế nào khi mình nảy sinh phân vân, nghi ngờ trước những điều mình không biết chắc như trên.

Như đầu bài giảng đã đề cập, đây chính là đoạn trích dẫn phổ biến được sử dụng rất nhiều, cũng là vấn đề của bài kinh này. Đoạn kinh này được xem như là tuyên ngôn của Phật giáo, hay quan điểm của đức Phật về thái độ tiếp nhận, xử lý và xác định thông tin từ nhiều nguồn khác nhau; từ đó, người ta suy diễn đức Phật là người chủ trương thực nghiệm, bác bỏ mọi giáo thuyết, niềm tin. Giáo pháp của Ngài là công cụ của một người tư duy tự do để đạt chân lý, do đó mỗi người có quyền chấp nhận hay bác bỏ bất cứ điều gì theo sở thích của họ. Và người ta đã trích dẫn để biện minh cho cách nhìn nhận đó.

Nhưng ở đoạn kinh này, cũng như các bài kinh khác, khi được đức Phật giảng đều xuất hiện trong các tình huống, bối cảnh đặc thù, với đối tượng nghe giảng đặc thù. Muốn hiểu đúng ý nghĩa, mục đích của chúng thì cần phải hiểu toàn bộ vấn đề trên. Cho nên, phần tiếp theo của bài kinh là làm sáng tỏ cho đoạn văn này, đức Phật diễn giải rõ ràng, cụ thể cách xác định thông tin như thế nào. Nhưng xưa nay người ta không dẫn chứng hết, mà chỉ cắt ngang đó để chứng minh các quan điểm mà họ không chấp nhận, không phù hợp,... theo quan kiến cá nhân.

5. Các ông nghĩ thế nào, này Kālāma! Lòng tham khởi lên trong nội tâm người nào, khởi lên như vậy là đưa lại hạnh phúc hay bất hạnh?

- Bất hạnh, bạch Thế Tôn.

- Người này có tham, này các Kālāma, bị tham chinh phục, tâm bị xâm chiếm, giết các sinh vật, lấy của không cho, đi đến vợ người, nói láo, khích lệ người khác cũng làm như vậy. Như vậy, có làm cho người ấy bất hạnh đau khổ lâu dài hay không?

- Thưa có, bạch Thế Tôn.

Đầu tiên, đức Phật nói đến tâm tham. Khi tham khởi lên trong nội tâm của một người, nó được nuôi dưỡng và sai khiến người ấy hành động theo tham ấy, thì hành động đó chắc chắn đưa lại bất hạnh, khổ đau.

Vì tâm tham là mầm mống của bất hạnh, đau khổ. Người bị tâm tham tác động sẽ có các hành động bất thiện thuộc về thân như sát sinh, trộm cắp, tà hạnh; về khẩu như nói dối, ngụy trá; và còn xúi giục người khác cùng làm với họ. Đức Phật đặt cho họ câu hỏi và để họ xác nhận loại hành vi nào sẽ đưa đến bất hạnh, khổ đau lâu dài.

Rồi đức Phật tiếp tục làm rõ.

6. - *Các ông nghĩ thế cần phải thế nào, này các Kālāma, lòng sân khi khởi lên trong nội tâm người nào, khởi lên như vậy là đưa lại hạnh phúc hay bất hạnh?*

- *Bất hạnh, bạch Thế Tôn.*

- *Người này có sân, này các Kālāma, bị sân chinh phục, tâm bị xâm chiếm, giết các sinh vật, lấy của không cho, đi đến vợ người, nói láo, khích lệ người khác cũng làm như vậy. Như vậy, có làm cho người ấy bất hạnh đau khổ lâu dài hay không?*

- *Thưa có, bạch Thế Tôn.*

Sau khi nói về tâm tham xong đức Phật mở rộng đến tâm sân. Khi sân khởi lên trong tâm của một người, nó cũng là mầm mống của bất hạnh, đau khổ. Và người này do sân tác động, do sân thúc đẩy, sân khiến họ làm những việc bất thiện như sát sinh, trộm cắp, lang chạ với vợ hoặc chồng người, nói láo, khích

lệ, ủng hộ người khác làm những việc tương tự,... thì việc đó chắc chắn đem lại bất hạnh, đau khổ. Sự thực này cũng được người dân Kālāma xác nhận.

7. - *Các ông nghĩ thế nào, này các Kālāma, lòng si khi khởi lên trong nội tâm người nào, khởi lên như vậy là đưa lại hạnh phúc hay bất hạnh?*

- *Bất hạnh, bạch Thế Tôn.*

- *Người này có si, này các Kālāma, bị si chinh phục, tâm bị xâm chiếm, giết các sinh vật, lấy của không cho, đi đến vợ người, nói láo, khích lệ người khác cũng làm như vậy. Như vậy, có làm cho người ấy bất hạnh, đau khổ lâu dài hay không?*

- *Thưa có, bạch Thế Tôn.*

Loại nghiệp thứ ba là si. Một người có si khởi lên trong tâm thì đã có mầm mống bất hạnh, đau khổ tiềm ẩn trong người ấy. Người đó bị si che ám nên có những hành động ác, hành động bất thiện về thân, khẩu, ý, do vậy kết cục đau khổ sẽ chờ đón người ấy. Người dân Kālāma cũng xác nhận điều này.

Vậy các pháp bất thiện đều liên hệ đến tham, sân, si. Khi nó sinh khởi trong tâm một người và xâm chiếm người đó, người đó sẽ có những hành vi, hành động về thân, khẩu bất thiện.

8. - Các ông nghĩ thế nào, này các Kālāma, các pháp này là thiện hay bất thiện?

- Là bất thiện, bạch Thế Tôn.

- Các pháp này là đáng chê trách hay không đáng chê trách?

- Là đáng chê trách, bạch Thế Tôn.

- Các pháp này có bị người có trí quả trách hay không bị người có trí quả trách?

- Bị người có trí quả trách, bạch Thế Tôn.

- Các pháp này nếu được thực hiện, được chấp nhận, có đưa đến bất hạnh, đau khổ không? Hay ở đây là như thế nào?

- Được thực hiện, được chấp nhận, bạch Thế Tôn, chúng đưa đến bất hạnh, đau khổ. Ở đây, đối với chúng con là vậy.

Đức Phật đã chất vấn người dân Kālāma hai vấn đề về các hành vi bất thiện khởi sinh từ tâm tham, sân, si như sau: Thứ nhất là cần xác định các hành vi là thiện hay bất thiện. Thứ hai, các hành vi như vậy thì đáng chê trách hay là được tán dương. Và cư dân Kālāma đều xác nhận đây là những việc đáng chê trách, sẽ mang lại quả bất hạnh, đau khổ.

9. - Như vậy, này các Kālāma, điều ta vừa nói với các ông: “Chớ có tin vì nghe báo cáo; chớ có tin vì nghe truyền thuyết; chớ có tin vì theo truyền thống; chớ có tin vì được kinh điển truyền tụng; chớ có tin vì lý luận suy diễn; chớ có tin vì diễn giải tương tự; chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện; chớ có tin vì phù hợp với định kiến; chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền; chớ có tin vì vị sa-môn là bậc đạo sư của mình.”

Nhưng này các Kālāma, khi nào tự mình biết rõ như sau: “Các pháp này là bất thiện; các pháp này là đáng chê; các pháp này bị các người có trí quả trách; các pháp này nếu thực hiện và chấp nhận đưa đến bất hạnh khổ đau”, thời này Kālāma, hãy từ bỏ chúng! Điều đã được nói lên như vậy, chính do duyên như vậy được nói lên.

Trong đoạn này, đức Phật lặp lại điều đầu tiên mà Ngài gợi ý cho người dân Kālāma. Khi nghe hay biết một điều khiến mình nghi ngại, phân vân đúng sai thì chớ tin ngay dù là từ báo cáo, truyền thuyết, truyền thống, kinh điển,... hay thậm chí nó là lời từ vị thầy của mình. Chúng ta phải tự mình làm rõ các vấn đề ấy bằng cách sau:

- Thứ nhất, suy xét về tinh hợp lý. Bằng đầu óc suy nghĩ, suy luận, phán đoán, cân nhắc của mình để tìm ra sự thật.

- Thứ hai, nếu được áp dụng các điều ấy vào đời sống thì hiệu quả của nó như thế nào? Đưa đến bất hạnh hay hạnh phúc? Vì một số vấn đề cần phải thực nghiệm mới biết nó đi đến đâu. Sau khi thử nghiệm và thấy kết quả là bất thiện, sẽ bị xã hội lên án, người trí chê trách thì một người sáng suốt, tinh táo, chắc chắn sẽ từ bỏ chúng.

10. Nay các Kālāma, chớ có tin vì nghe báo cáo; chớ có tin vì nghe truyền thuyết; chớ có tin vì theo truyền thống; chớ có tin vì được kinh điển truyền tụng; chớ có tin vì lý luận suy diễn; chớ có tin vì diễn giải tương tự; chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện; chớ có tin vì phù hợp với định kiến; chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền, chớ có tin vì vị sa-môn là bậc đạo sư của mình.

Nhưng nay các Kālāma, khi nào tự mình biết như sau: “Các pháp này là thiện; các pháp này là không đáng chê; các pháp này không bị các người có trí chỉ trích; các pháp này nếu thực hiện và chấp nhận đưa đến hạnh phúc an lạc”, thời này Kālāma, hãy tự đạt đến và an trú!

11. - Các ông nghĩ thế nào, nay các Kālāma, không tham, khi khởi lên trong nội tâm người nào, khởi lên như vậy, là đưa lại hạnh phúc hay bất hạnh cho người ấy?

- Hạnh phúc, bạch Thế Tôn.

- Người này không tham, này các Kālāma, không bị tham chinh phục, tâm không bị xâm chiếm, không giết các sinh vật, không lấy của không cho, không đi đến vợ người, không nói láo, khích lệ người khác cũng làm như vậy. Như vậy, có làm cho người ấy hạnh phúc an lạc lâu dài hay không?

- Thưa có, bạch Thế Tôn.

12. - Các ông nghĩ thế nào, này các Kālāma, không sân, khi khởi lên trong nội tâm người nào, khởi lên như vậy là đưa lại hạnh phúc hay bất hạnh cho người ấy?

- Hạnh phúc, bạch Thế Tôn.

- Người này không sân, này các Kālāma, không bị sân chinh phục, tâm không bị xâm chiếm, không giết các sinh vật, không lấy của không cho, không đi đến vợ người, không nói láo, khích lệ người khác cũng làm như vậy. Như vậy, có đem lại đem lại hạnh phúc, an lạc lâu dài cho người ấy hay không?

- Thưa có, bạch Thế Tôn.

13. - Các ông nghĩ thế nào, này các Kālāma, không si khi khởi lên trong nội tâm người nào, khởi lên như vậy là đưa lại hạnh phúc hay bất hạnh cho người ấy?

- Hạnh phúc, bạch Thế Tôn.

- Người này không si, này các Kālāma, không bị si chinh phục, tâm không bị xâm chiếm, không giết các sinh vật, không lấy của không cho, không đi đến vợ người, không nói láo, khích lệ người khác cũng làm như vậy. Như vậy, có đem lại hạnh phúc an lạc lâu dài cho người ấy hay không?

- Thưa có, bạch Thế Tôn.

14. - Các ông nghĩ thế nào, này các Kālāma, các pháp này là thiện hay bất thiện?

- Là thiện, bạch Thế Tôn.

- Các pháp này là đáng chê trách hay không đáng chê trách?

- Không đáng chê trách, bạch Thế Tôn.

- Các pháp này có bị người có trí quả trách hay được người có trí tán thán?

- Được người có trí tán thán, bạch Thế Tôn.

- Các pháp này nếu được thực hiện, được chấp nhận, có đưa đến hạnh phúc an lạc không, hay ở đây, là như thế nào?

- Được thực hiện, được chấp nhận, bạch Thế Tôn, chúng đưa đến hạnh phúc, an lạc, ở đây, đối với chúng con là vậy.

Đức Phật tiếp tục mở rộng vấn đề, đưa ra các hành động ngược lại với những ác pháp trước đó, đó là các hành vi tốt đẹp, tốt lành. Khi tự mình tìm hiểu, trải nghiệm và xác nhận các hành vi không tham, không sân, không si là thiện, không bị người đời chê trách, được các bậc trí khen ngợi và khi thực hành sẽ mang đến hạnh phúc, an lạc, thì rõ ràng những người có hiểu biết sẽ tự mình thực hiện và sống theo những thiện pháp như thế.

Để làm rõ vấn đề này hơn, đức Phật đã đưa ra các ví dụ cụ thể của người không có tâm tham, không có tâm sân, không có tâm si. Do không bị tham, sân, si chi phối, xâm chiếm, ám ảnh cho nên người đó sẽ không có những hành vi, hành động bất thiện như sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối,... Mặt khác, họ còn khích lệ những người xung quanh mình cùng thực hiện các hành vi tốt đẹp này. Đời sống của người ấy vì thế được an lạc, hạnh phúc lâu dài. Đó cũng là quan điểm chung của người dân Kālāma về vấn đề này.

15. - Nay các Kālāma, chớ có tin vì nghe báo cáo; chớ có tin vì nghe truyền thuyết; chớ có tin vì theo truyền thống; chớ có tin vì được kinh điển truyền tụng; chớ có tin vì lý luận suy diễn; chớ có tin vì diễn giải tương tự; chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện; chớ có tin vì phù hợp với định kiến; chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền; chớ có tin vì vị Sa-môn là bậc đạo sư của mình.

Nhưng này các Kālāma, khi nào tự mình biết rõ như sau: “Các pháp này là thiện; các pháp này là không có tội; các pháp này được người có trí tán thán; các pháp này nếu được thực hiện, được chấp nhận đưa đến hạnh phúc an lạc”, thời này Kālāma, hãy chứng đạt và an trú! Điều đã được nói lên như vậy, chính do duyên như vậy được nói lên.

Đoạn này, đức Phật đã lặp lại các nội dung về thái độ cần có của một người sáng suốt khi nhận một nguồn thông tin.

16. Này các Kālāma, vị Thánh đệ tử nào ly tham, ly sân, ly si như vậy, tỉnh giác, chánh niệm, với tâm câu hữu với Từ, biến mãn một phương, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. Như vậy, cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với Từ, quảng đại, đại hành, vô biên, không hận, không sân.

Vị Thánh đệ tử nào ly tham, ly sân, ly si như vậy, tỉnh giác, chánh niệm, với tâm câu hữu với Bi, biến mãn một phương, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. Như vậy, cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với Bi, quảng đại, đại hành, vô biên, không hận, không sân.

Vị Thánh đệ tử nào ly tham, ly sân, ly si như vậy, tỉnh giác, chánh niệm, với tâm câu hữu với Hỷ, biến mãn một phương, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. Như vậy, cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với Hỷ, quảng đại, đại hành, vô biên, không hận, không sân.

Vị Thánh đệ tử nào ly tham, ly sân, ly si như vậy, tỉnh giác, chánh niệm, với tâm câu hữu với Xả, biến mãn một phương, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. Như vậy, cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với Xả, quảng đại, đại hành, vô biên, không hận, không sân.

Như vậy, sau khi đã làm rõ thái độ cần phải ứng xử đối với một thông tin mà mình hoàn toàn chưa biết, thì cần có những ứng xử thế nào thì Đức Phật giới thiệu thêm về công hạnh cần có của một vị đệ tử bậc Giác ngộ.

Vị đệ tử của bậc Giác Ngộ cần phải tu tập bốn phương diện về tâm Từ, tâm Bi, tâm Hỷ, tâm Xả. Đây là bốn nội hàm cần phải được khởi lên, phát triển, hướng đến và nuôi dưỡng. Ở đây, có thể diễn đạt như thế này cho dễ hiểu:

- Đệ tử của bậc Giác ngộ buông bỏ tham, buông bỏ sân, buông bỏ si như vậy, sáng suốt biết rõ, có tâm Từ không hạn chế với với chúng sinh tất cả phương xứ cùng khắp thế giới, không hận, không sân.

- Đệ tử của bậc Giác ngộ buông bỏ tham, buông bỏ sân, buông bỏ si như vậy, sáng suốt biết rõ có tâm Bi không hạn chế với chúng sinh tất cả phương xứ cùng khắp thế giới, không hận, không sân.

- Đệ tử của bậc Giác ngộ buông bỏ tham, buông bỏ sân, buông bỏ si như vậy, sáng suốt, biết rõ có tâm Hỷ không hạn chế với chúng sinh tất cả phương xứ cùng khắp thế giới, không hận, không sân.

- Đệ tử của bậc Giác ngộ buông bỏ tham, buông bỏ sân, buông bỏ si như vậy, sáng suốt, biết rõ có tâm Xả không hạn chế với chúng sinh tất cả phương xứ cùng khắp thế giới, không hận, không sân.

17. Thánh đệ tử ấy, này các Kālāma, với tâm không oán như vậy, không sân như vậy, không uế nhiễm như vậy, thanh tịnh như vậy, ngay trong hiện tại, người ấy đạt được bốn sự an ổn:

i) “Nếu có đời sau, nếu có kết quả dị thực các nghiệp thiện ác, sau khi thân hoại mạng chung, ta sẽ sanh lên thiện thú, Thiên giới, cõi đời này”. Đây là an ổn thứ nhất vị ấy có được.

ii) “Nếu không có đời sau, nếu không có kết quả dị thực các nghiệp thiện ác, thời ở đây, trong hiện tại, ta tự sống với tâm không oán, không sân, không phiền não, được an lạc”. Đây là an ổn thứ hai vị ấy có được.

iii) “Nếu việc ác có làm, nhưng ta không có tâm ác đối với ai cả, và nếu ta không làm điều ác, sao ta có thể cảm thọ khổ đau được”. Đây là an ổn thứ ba vị ấy có được.

iv) “Nếu việc ác không có làm, như vậy, cả hai phương diện (do ta làm vô ý hay cố ý), ta quán thấy ta hoàn toàn thanh tịnh”. Đây là an ổn thứ tư vị ấy có được.

Thánh đệ tử ấy, này các Kālāma, với tâm không oán như vậy, với tâm không sân như vậy, với tâm không uế nhiễm như vậy, với tâm thanh tịnh như vậy, ngay trong hiện tại, vị có được bốn an ổn này.

Xin nhắc lại với mọi người, đối tượng chính trong bài kinh này là cư dân Kālāma, và trong giây phút tính đến đoạn kinh này, họ vẫn chưa phải là đệ tử của đức Phật. Niềm tin của họ lúc này có thể đặt ở những nơi khác nhau, vì họ chưa có một tín ngưỡng nhất định. Cho nên họ có thể tin là có đời sau hoặc không có đời sau. Vì thế, đức Phật đã đưa ra kết quả thiết thực hiện tại cho một người được nuôi dưỡng bởi bốn tâm Từ, Bi, Hỷ, Xả đầy đủ sẽ có được bốn an ổn ngay trong đời sống hiện tại, đó là:

1/ An ổn thứ nhất: nếu có đời sau (nếu họ tin là có đời sau, có kết quả của hành vi thiện ác), thì với hành vi tốt đẹp trong đời sống có đủ bốn tâm tốt lành này sau khi chết, vị ấy chắc chắn sẽ sanh lên cõi thiện, cõi trời, cõi đời này.

2/ An ổn thứ hai: nếu không có đời sau (nếu họ không tin nhân quả, có kiếp sau), thì ít nhất trong đời sống hiện tại, người có đủ bốn tâm tốt lành này sẽ sống với tâm không oán, không sân, không phiền não. Tức là nội tâm an lạc, mát mẻ, không xung đột bất kỳ ai, bất kỳ điều gì trên cuộc đời này.

3/ An ổn thứ ba: nếu việc ác có làm nhưng ta không có tâm ác dù nhìn bên ngoài thì thấy ác. Chẳng hạn pháp tội ngộ sát, vô tình làm chết người do tự vệ là hành vi làm ác, nhưng người trong cuộc lại không có tâm ác. Do không có tâm làm ác cho nên trong tâm người đó không có chút băng khuâng, lo nghĩ, ân hận, hối hận nào đối với làm đó, hoặc là không có tâm thù oán với ai. Nhờ vậy, vị ấy được an ổn, an lạc ngay hiện tại.

4/ An ổn thứ tư: nếu ta không làm việc ác dù vô ý hay cố ý, thì vị ấy khi tự phán xét bản thân sẽ thấy là mình hoàn toàn thanh tịnh. Nhờ đó, vị ấy có được sự an vui.

Quả thật, theo lời dạy của đức Phật, người an trú với bốn đối tượng Từ, Bi, Hỷ, Xả, không sân, không

hận, không ướu nhiễm thì chắc chắn sẽ có được bốn quả lành đúng như vậy!

18. - Sự việc là như vậy, bạch Thế Tôn! Sự việc là như vậy, bạch Thiện Thệ! Thánh đệ tử ấy, bạch Thế Tôn, với tâm không oán như vậy, với tâm không sân như vậy, với tâm không ướu nhiễm như vậy, với tâm thanh tịnh như vậy, ngay trong hiện tại, vị có được bốn an ổn:

“Nếu có đời sau, nếu có kết quả dị thực các nghiệp thiện ác, sau khi thân hoại mạng chung, ta sẽ sanh lên thiện thú, Thiên giới, cõi đời này”. Đây là an ổn thứ nhất vị ấy có được.

“Nếu không có đời sau, nếu không có kết quả dị thực các nghiệp thiện ác, thời ở đây, trong hiện tại, ta tự sống với tâm không oán, không sân, không phiền não, được an lạc”. Đây là an ổn thứ hai vị ấy có được.

“Nếu việc ác có làm, nhưng ta không có tâm ác đối với ai cả, và nếu ta không làm điều ác, sao ta có thể cảm thọ khổ đau được”. Đây là an ổn thứ ba vị ấy có được.

“Nếu việc ác không có làm, như vậy, cả hai phương diện (do ta làm vô ý hay cố ý), ta quán thấy ta hoàn toàn thanh tịnh”. Đây là an ổn thứ tư vị ấy có được.

Vị Thánh đệ tử ấy, bạch Thế Tôn, với tâm không oán như vậy, với tâm không sân như vậy, với tâm không uế nhiễm như vậy, với tâm thanh tịnh như vậy, ngay trong hiện tại, vị ấy có được bốn an ổn này.

19. Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Bạch Thế Tôn, như người dựng đứng những gì bị quăng ngã xuống, hay trình bày cái gì bị che kín, hay chỉ đường cho người bị lạc hướng, hay cầm đèn sáng vào bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, Chánh pháp đã được tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện thuyết giảng. Chúng con nay xin quy y Thế Tôn, quy y Pháp, quy y chúng tỳ-khưu. Mong Thế Tôn nhận chúng con làm đệ tử cư sĩ, từ nay cho đến mạng chung, chúng con xin trọn đời quy ngưỡng.

Bằng cách lặp lại nội dung mà đức Phật vừa thuyết cùng lời phát nguyện như vậy, người dân Kālāma bày tỏ niềm tin, bày tỏ lòng hoan hỷ của mình đối với lời dạy của đức Phật. và sau khi đã hiểu rõ đời sống của vị đệ tử Phật, thấy rõ lợi ích từ lời dạy của đức Phật, cũng như có câu trả lời hợp lý cho vấn đề khiến họ trăn trở suốt thời gian qua, người dân Kālāma đã quy phục đức Phật. Họ xin được quy y và trở thành đệ tử cư sĩ của Tam bảo đến trọn đời. Đây cũng là phần kết thúc của bài kinh.

Đến đây xin kết thúc pháp thoại Kālāma. Hy vọng qua những chia sẻ này, mọi người sẽ có cái nhìn khác hơn, đầy đủ hơn đối với nội dung lời dạy đức Phật, chứ không phải chỉ từ một chiều như lâu nay chúng ta thường biết do một số người đã trích dẫn đoạn kinh theo chủ kiến cá nhân.

Xin cảm ơn tất cả mọi người.

Soi sáng lời dạy của đức Phật số 13, năm 2020

KINH LỬA CHÁY (*ĀDITTA SUTTA*)

Tương Ưng Bộ kinh, bài kinh số 28



Hôm nay là buổi học đầu tiên của khóa học ngắn ngày bù lại cho khóa Xuất gia gieo duyên không thực hiện được do tình hình dịch hiện nay. Ở tại chùa chúng ta thì mọi người hiện diện trực tiếp học. Còn với các vị học viên và Phật tử ở xa, không về đây được vì tình hình dịch bệnh thì cũng có thể lãnh hội được ít nhiều thông qua bài giảng trực tuyến này.

Bài kinh được giảng hôm nay có tên là kinh Lửa Cháy. Bài kinh này hiện nay có rất nhiều bản dịch, và có tên tiêu đề được dịch có hơi khác nhau một chút, tuy nhiên ý nghĩa đều liên quan đến lửa và sự cháy. Ví dụ tiêu biểu là hai bản dịch này: Bản thứ nhất, bản dịch mà chúng ta sẽ dựa vào để học, là bản dịch của cố Trưởng lão Hòa thượng Minh Châu và được đặt tên là “Bị Bốc Cháy” (tên Pāli là *Āditta*), nằm trong Tương Ưng Bộ kinh, chương 35, bài kinh số 28; bản thứ hai do Thượng tọa Chánh Thân dịch, có tên là “Bị Cháy Rực” (tên Pāli là *Ādittapariyāyam*), trong tạng Luật, Đại Phẩm, chương Trọng Yếu. Các bản dịch dù

dùng từ có hơi khác nhau, nhưng mà ý nghĩa chung vẫn là một và cùng nội dung.

Bây giờ chúng ta sẽ cùng tìm hiểu duyên khởi của bài kinh.

Giới thiệu bài kinh

- Địa điểm: bài kinh được giảng ở vùng Gayā (ngày nay gọi là Bodhigayā - Bồ-đề Đạo Tràng), tại đỉnh đồi Gayāsīsa.

- Thời gian: đây là bài pháp thoại thứ ba sau khi đức Phật thành đạo được vài tháng.

- Người giảng: đức Phật.

- Người nghe: nhóm một nghìn vị tỳ-khưu mới xuất gia, đã từng là tu sĩ bên thờ lửa.

- Duyên khởi: bài kinh do đức Phật tự thuyết, không do ai thỉnh mời. Qua lối giảng siêu việt, đức Phật đã dùng ví dụ về lửa cháy để dạy về tâm xả ly đối với các cảm thọ qua sáu căn. Sau khi nghe bài giảng này, toàn thể thánh chúng đều đắc quả A-la-hán.

Giới thiệu nhân duyên của đức Phật và nhóm tỳ khưu này.

Đạo thờ lửa ở Ấn Độ này còn được gọi là Bái hỏa giáo, du nhập từ Ba Tư, theo nghiên cứu lịch sử, giáo phái này đã có từ khoảng 600 - 700 năm trước

Công nguyên, Tài liệu nghiên cứu cho biết, hiện nay phái này có khoảng hai triệu rưỡi tín đồ trên thế giới.

Các đạo sĩ bện tóc thờ lửa trong pháp thoại này sống dọc theo bờ sông Hằng. Họ có một nghìn người, chia làm ba nhóm, cư trú ở ba khu vực dọc bờ sông. Thủ lĩnh của họ là ba anh em ruột. Người anh cả là Uruvelakassapa, anh thứ là Nadikassapa và người em là Gayakassapa. Họ sống thờ lửa. Biểu tượng của các đạo sĩ này là bện tóc. Tóc họ được bện thành lọn, thành sợi.

Đức Phật có ý muốn nhiếp độ hội chúng tu sĩ bện tóc thờ lửa này nên Ngài tìm đến nơi cư trú của vị đạo trưởng lớn nhất là Uruvelakassapa và xin lưu trú ở đó một thời gian vì Uruvelakassapa là người có uy tín nhất và đứng đầu trong hội chúng thờ lửa. Khi đã ở đây, Thế Tôn đã thi triển nhiều phép thần thông để nhiếp phục các đạo sĩ này khiến họ tâm phục khẩu phục. Tất cả một ngàn môn đệ cùng ba vị thủ lĩnh quyết định cạo bỏ râu tóc, xuất gia thành tỳ-khuru tu học theo Ngài. Đức Phật đã dẫn họ lên đỉnh Gayā và giảng bài kinh này tại đây. Sau pháp thoại này, toàn bộ một nghìn vị tỳ-khuru đều giác ngộ được Bốn Sự thực về Khổ.

Nội dung kinh văn và giảng giải

1. Một thời, Thế Tôn trú ở Gayā, tại Gayāsīsa, cùng với một ngàn tỳ-khuru.

2. Tại đây, Thế Tôn gọi các tỳ-khưu:

- Tất cả, này các tỳ-khưu, đều bị bốc cháy. Và này các tỳ-khưu, tất cả cái gì đều bị bốc cháy?

Đức Phật đã mượn biểu tượng lửa cháy, liên hệ đến tín ngưỡng thờ lửa mà các vị tỳ-khưu này đã theo trước đó để bắt đầu bài pháp. Và Ngài tuyên bố tất cả đều bốc cháy, vậy cái gì bốc cháy? Chúng ta cùng tìm hiểu tiếp.

3. Mắt, này các tỳ-khưu, bị bốc cháy. Các sắc bị bốc cháy. Nhãn thức bị bốc cháy. Nhãn xúc bị bốc cháy. Do duyên nhãn xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất lạc bất khổ; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Đó là lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

Như vậy, ta có bốn thành phần liên hệ đến con mắt bị bốc cháy. Thứ nhất đó là con mắt. Thứ hai là đối tượng của con mắt, gọi là sắc (đối tượng bên ngoài mà mắt có thể nhìn thấy). Thứ ba là nhãn thức, là cái biết của con mắt hướng về đối tượng. Và thứ tư là nhãn xúc, tức va chạm giữa con mắt và đối tượng của nó. Cả bốn thành phần này, mỗi thành phần đều bị bốc cháy, nên khi chúng tụ lại với nhau thì sẽ gây ra một đám cháy to hay nhỏ? Tất nhiên là to! Đó là ý nghĩa mà đức Phật muốn nói đến.

Khi mắt nhìn thấy đối tượng của nó, sau khi nhận biết đối tượng thì cảm thọ sẽ xuất hiện. Cảm thọ là cách dùng trong từ cổ, cảm giác là từ hiện đại. Có ba loại cảm giác là: lạc, khổ hay bất khổ bất lạc. Khi nói đến ba loại cảm giác này là nói đến cảm giác thuộc về thân vật lý, không phải cảm giác thuộc về tâm lý. Lạc là những tiếp xúc mang lại cảm giác thoải mái, dễ chịu, sung sướng, hoan hỷ cho năm căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân). Ngược lại, những cảm giác khó chịu, đau đớn, chán ghét, bức bối,... thuộc về ngũ căn thì là khổ. Loại cảm giác thứ ba là những tiếp xúc không mang lại một cái ấn tượng rõ ràng, không tạo được phản ứng gì về cảm giác thì gọi là bất khổ bất lạc thọ. Và các cảm thọ này đều bốc cháy.

Chúng bị đốt cháy bởi ba ngọn lửa là lửa tham, lửa sân và lửa si. Khi mắt nhìn thấy những đối tượng nào từ màu sắc, từ hình dáng, từ đường nét, dù là một phần, nhiều phần hay toàn thể tạo nên tham ái nơi mình, tạo nên thích thú, vừa lòng,... thì lúc đó là lúc mắt bị đốt cháy bởi lửa tham. Ngược lại, cái gì làm cho mình không thích, mình ghét, mình vừa nhìn thấy muốn quay lưng đi liền,... cái đó là lửa sân. Khi mà tham, sân xuất hiện là do mình không sáng suốt, tinh táo, không làm chủ được nên bị tham lôi đi, bị sân lôi đi; điều đó đồng nghĩa là si đang có mặt. Bất cứ khi nào có tham hoặc có sân, là có si.

Và đức Phật tóm tắt cuộc đời của một người chỉ tóm gọn trong mấy chữ *sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não*. Tất cả chúng đều bị thiêu đốt hàng ngày, hàng giờ. Sầu, bi, khổ, ưu, não thuộc về mặt tâm lý, còn sanh, già, bệnh, chết thuộc về mặt vật lý. Do không nhận biết đúng mức, hoặc không tinh táo, cho nên, chúng sinh bị tham, bị sân, bị si thiêu đốt từng ngày, từng giờ thông qua con mắt của mình khi tiếp xúc với đối tượng. Và đó cũng là đầu mối của tất cả sầu, bi, khổ, ưu, não trong cuộc đời của mỗi chúng sinh, hết kiếp này đến kiếp khác, khởi đầu bằng sanh, rồi già, rồi đau, rồi chết.

Trước đây, các vị tỳ-khưu - đang nghe pháp đức Phật giảng, thờ lửa nhưng không biết ý nghĩa của lửa theo lối này. Họ chỉ biết lửa về mặt thực dụng giúp ích cho con người như nấu nướng, sưởi ấm, tạo ra nhiệt, ánh sáng,... Với những công dụng đặc biệt như vậy, họ thờ lửa, cung phụng nó và xem nó như một vị thần cần phải kính trọng, thờ cúng và nuôi dưỡng. Nay mới được đức Phật mở ra một góc nhìn mới, về ba loại lửa ngấm ngấm thiêu đốt chúng sinh, làm chúng sinh đau khổ, quần quai, trôi lăn trong sinh tử bấy lâu.

4. Tai, này các tỳ-khưu, bị bốc cháy. Các tiếng bị bốc cháy. Nhĩ thức bị bốc cháy. Nhĩ xúc bị bốc cháy. Do duyên nhĩ xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất lạc bất khổ; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc

cháy bởi cái gì? Đó là lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

Tương tự như con mắt, lỗ tai cũng có đối tượng âm thanh của nó khi nghe. Khi tai tiếp xúc với âm thanh, âm thanh nào mang đến sự thoải mái, vui thích, phù hợp, thông khoái thì thuộc về tham. Những âm thanh làm cho mình khó chịu, bực bội, muốn xa lánh,... là sân. Mỗi thành phần của lỗ tai đều là nhiên liệu để đốt cháy. Khi chúng kết hợp với nhau thành một khối thì sẽ thành một đám cháy lớn. Chúng bị đốt cháy bởi lửa tham, lửa sân và lửa si. Như đức Phật đã nói, tất cả chúng đều bị bốc cháy bởi hai loại khổ, là khổ về vật lý (sanh, già, bệnh, chết) và khổ về tâm lý (sầu, bi, khổ, ưu, não).

5. Mũi, này các tỳ-khuru, bị bốc cháy. Các hương bị bốc cháy. Tỳ thức bị bốc cháy. Tỳ xúc bị bốc cháy. Do duyên tỳ xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất lạc bất khổ; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Đó là lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

Lỗ mũi và đối tượng của lỗ mũi (mùi) là đối tượng tiếp theo được đề cập. Lỗ mũi, các mùi, cái biết của lỗ mũi và tiếp xúc của lỗ mũi đối với đối tượng - cả bốn thành phần này đều khi chúng liên kết với nhau sẽ tạo thành một đám cháy lớn. Lửa bị nhen lên

bởi điều gì? Là do sau khi chúng tiếp xúc với đối tượng, ta khởi lên các cảm giác. Các cảm giác này sẽ bị thúc đẩy, bị trói buộc, bị sai khiến bởi tham ái, sân hận, si mê. Tham, sân, si - ba nguồn lực này đều có ở trong mỗi chúng sinh. Tùy đối tượng mà chúng sinh khởi. Và tất cả cảm giác đều bị bốc cháy bởi sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

6. *Lưỡi, này các tỳ-khuru, bị bốc cháy. Các vị bị bốc cháy. Thiệt thức bị bốc cháy. Thiệt xúc bị bốc cháy. Do duyên thiệt xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất lạc bất khổ; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Đó là lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.*

7. *Thân, này các tỳ-khuru, bị bốc cháy. Các xúc bị bốc cháy. Thân thức bị bốc cháy. Thân xúc bị bốc cháy. Do duyên thân xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất lạc bất khổ; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Đó là lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.*

8. *Ý, này các tỳ-khuru, bị bốc cháy. Các pháp bị bốc cháy. Ý thức bị bốc cháy. Ý xúc bị bốc cháy. Do duyên ý xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất lạc bất khổ; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Đó là lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.*

Tương tự như thế với lưỡi, thân và ý.

Khi lưỡi bị bốc cháy thì đối tượng của nó là các vị, cái biết của lưỡi và tương tác giữa lưỡi và đối tượng sẽ khởi lên các cảm giác lạc hay khổ, sung sướng hay đau đớn. Thân bị bốc cháy bởi cái biết của thân đối với đối tượng khi đụng chạm cũng tương tự như các giác quan ở trên. Và ý, ý thì tinh tế hơn, khó hiểu hơn, nhưng mà nó vẫn nằm trong quy trình như vậy. Ý cũng là một thành phần thuộc loại nhiên liệu cho lửa tham, lửa sân, lửa si. Khi bắt đầu vận hành tư duy, nó liền bị thúc đẩy bởi tham, sân, si hoặc trong tiến trình của nó, sẽ khởi lên các cảm giác về lạc, khổ hoặc bất khổ bất lạc. Và toàn bộ lưỡi, thân, ý như đức Phật nói, đều bị bốc cháy bởi sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

Vậy, sáu giác quan, sáu đối tượng tiếp xúc của giác quan, sáu cái biết của sáu giác quan đối với các đối tượng này, sáu xúc chạm của sáu giác quan, chúng đều bị đốt cháy và mỗi thành phần của chúng đều là nhiên liệu sẵn sàng để bị đốt cháy. Do sáu xúc chạm của sáu giác quan khi tương tác với các đối tượng nên khởi sinh các loại cảm giác thuộc về vật lý (lạc, khổ, bất khổ bất lạc). Các cảm giác ấy bị đốt cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si vì nguồn gốc của những cảm giác ấy là do tham, sân, si. Đó chính là lửa gốc đang thiêu đốt chúng sinh. Nó chi phối toàn bộ đời sống của tất

cả chúng sinh, tiếp tục đốt cháy họ trong Khổ đế (sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não).

Tiếp theo, đức Phật hướng đến vị đệ tử Phật trên con đường tầm cầu giác ngộ.

9. Thấy vậy, này các tỳ-khuru, vị đa văn Thánh đệ tử nhằm chán đối với mắt, nhằm chán đối với các sắc, nhằm chán đối với nhãn thức, nhằm chán đối với nhãn xúc; do duyên nhãn xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhằm chán đối với cảm thọ ấy.

Từ “đa văn” này thầy đã dịch trong một số lần trước, đó là vị đệ tử của một bậc Giác Ngộ mà có tâm cầu học, ham học hỏi. Ngày xưa, thuở đức Phật còn tại thế, chỉ có duy nhất một cách học là nghe, nghe để mà tiếp thu, có nền tảng hiểu biết sau đó mới qua tự thân tư duy và vận động tạo thành các nhiên liệu khác cho hiểu biết của cá nhân. Do đó, đa văn tức là người học nhiều, biết nhiều, người có tâm cầu học.

Vị đệ tử của đức Phật có tâm cầu học, ham học hỏi thì nhằm chán đối với mắt, nhằm chán đối với sắc, nhằm chán đối với nhãn thức, nhằm chán đối với nhãn xúc. Vị đó nhằm chán đối với giác quan, từng thành phần và đối tượng liên hệ đến giác quan. Nhằm chán ở đây là khi thấy rõ bản chất của nó ở đó. Bắt đầu từ con mắt, đến đối tượng của con mắt, đến cái biết của con mắt và đến tiếp xúc giữa con mắt và đối tượng. Vị

đó sẽ bắt đầu không còn luyện ái, tham ái, thích thú với con mắt và những thành phần liên hệ đến con mắt nữa vì vị ấy đã thấy được sự liên kết của nó chỉ mang tới khổ đau, sinh tử luân hồi.

Vị đa văn Thánh đệ tử nhằm chán đối với tai, nhằm chán đối với các tiếng, nhằm chán đối với nhĩ thức, nhằm chán đối với nhĩ xúc; do duyên nhĩ xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhằm chán đối với cảm thọ ấy.

Tiếp theo là sự nhằm chán đối với tai, nhằm chán đối với âm thanh, nhằm chán đối với cái biết của lỗ tai, nhằm chán đối với tiếp xúc giữa tai và đối tượng của nó. Vị tỳ-khưu nhằm chán với các cảm giác vui, buồn,... do các điều kiện khi tai tiếp xúc với âm thanh khởi lên.

Vị đa văn Thánh đệ tử nhằm chán đối với mũi, nhằm chán đối với các hương, nhằm chán đối với tỷ thức, nhằm chán đối với tỷ xúc; do duyên tỷ xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhằm chán đối với cảm thọ ấy.

Vị đa văn Thánh đệ tử nhằm chán đối với lưỡi, nhằm chán đối với các vị, nhằm chán đối với thiệt thức, nhằm chán đối với thiệt xúc; do duyên thiệt xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhằm chán đối với cảm thọ ấy.

Vị đa văn Thánh đệ tử nhằm chán đối với thân, nhằm chán đối với các xúc, nhằm chán đối với thân thức, nhằm chán đối với thân xúc; do duyên thân xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhằm chán đối với cảm thọ ấy.

Vị đa văn Thánh đệ tử nhằm chán đối với ý, nhằm chán đối với các pháp, nhằm chán đối với ý thức, nhằm chán đối với ý xúc; do duyên ý xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhằm chán đối với cảm thọ ấy.

Do nhằm chán nên vị ấy ly tham. Do ly tham nên vị ấy được giải thoát. Trong sự giải thoát, khởi lên trí hiểu biết rằng: “Ta đã giải thoát”. Vị ấy biết rõ: “Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui với trạng thái này nữa.”

Cũng vậy, đối với mũi, đối với lưỡi, đối với thân, cũng vậy đối với ý, vị ấy đều cảm thấy nhằm chán. Vị ấy nhằm chán đối với sáu giác quan, nhằm chán đối với sáu đối tượng của sáu giác quan, nhằm chán đối với sáu xúc chạm của sáu giác quan đối với các đối tượng. Và do duyên xúc chạm gì khiến khởi lên các cảm giác lạc, khổ, bất lạc bất khổ, thì vị ấy đều nhằm chán các cảm giác ấy. Do nhằm chán, vị ấy từ bỏ tham, sân; nhờ từ bỏ tham, sân nên không còn si nữa. Vị ấy được giải thoát, không còn bị trói buộc bởi

bất kỳ cảm giác gì. Trong trạng thái giải thoát, vị ấy biết, hiểu một cách rõ ràng là đã được giải thoát. Vị ấy biết rõ sinh đã tận; mục đích tu hành đã thành; việc cần làm, nên làm đã làm xong; không còn trở lui trạng thái ấy nữa. Và đây là kết luận của đức Phật khi nói đến kết quả của sự nhàm chán.

Khi ta thấy nhàm chán thì sao? Khi nhàm chán thì người ta không còn ham muốn gì nữa! Cảm giác nhàm chán thường thể hiện đối với: những đồ vật hoặc công việc thường xuyên, lặp đi lặp lại; những thứ không tạo được niềm vui, phấn khởi, thích thú nữa mà cứ phải lặp đi lặp lại hoài sẽ nhàm chán. Và khi mà cả nhàm, cả chán rồi thì có muốn nữa không? Không muốn! Cho nên mới gọi là ly tham (“ly” là rời ra). Khi không còn tham muốn nữa thì mới buông ra được. Còn muốn thì làm sao có thể buông được! Do mệt mỏi, do thấy rõ bản chất của nó, do thấy rõ nguy hại của nó hoặc là thấy được tiến trình đau khổ lặp đi lặp lại này quá mệt mỏi, phiền phức thì mình mới chán nản, không ham muốn nữa. Và khi đó, sẽ không có tham ái đối với đối tượng. Bao giờ mình khởi lên tham ái thì mình sẽ bị cột trói bởi các đối tượng. Còn bây giờ, khi đã ly tham rồi thì mình không còn bị đối tượng đó cột trói nữa. Cái đối tượng mà trước kia đi đâu cũng nhớ nó, ngồi đâu cũng tưởng nó, nằm đâu cũng suy nghĩ về nó, nhưng giờ chán rồi, buông rồi nên không thèm để ý đến nó nữa. Khi đó mình không bị cột trói, mình đã được giải thoát.

Ở đây, đức Phật không nói chuyện giải thoát xa vời nào hết, mà rất cụ thể, rõ ràng. Mọi sanh khởi, mọi hành động tạo nghiệp đều khởi lên từ tâm, khởi lên từ ý. Nếu không có ý thì không có nghiệp nào hình thành hết. Thân nghiệp không thể thành được nếu không có tác động của ý. Khẩu nghiệp không thể thành được nếu không có tác động của ý. Như vậy, ý luôn luôn tồn tại. Cho nên khi mình đã nhận thức, nhìn ra sự thật thì từ đó các hành vi của thân và khẩu sẽ không còn tạo đau khổ nữa.

“Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui với trạng thái này nữa” là một câu rất quan trọng. Mỗi sự sống trên đời là một sinh thể. Khi thấy rõ bản chất của Khổ, không còn bị cột trói, nên vị ấy không còn tạo tác nghiệp thiện ác, không còn nhân tái sanh, nên gọi là *sanh đã tận*. Mục đích tu hành cuối cùng là để thấy ra sự thật về Khổ và thoát Khổ, thoát khỏi mọi trói buộc. Việc ấy nay đã hoàn tất cho nên nói *Phạm hạnh đã thành*. Trước đây vị ấy bị tham ái chi phối, bị sân hận chi phối, bị si mê chi phối; bây giờ, khi đã nhận thấy bản chất của Khổ, vị ấy không còn bị tham, sân, si chi phối, cột trói và sẽ không để nó kiểm soát mình lần nữa, không để bản thân rơi vào tình trạng tham ái, si mê ngày xưa. Giống như một người đi qua một vũng bùn, hay vượt qua một cơn bệnh nặng, và đã thấy rõ lý do vì sao mình phải lội xuống bùn, lý do vì sao

mình bị bệnh nặng... Khi thấy rõ như vậy, vị ấy, từ bỏ tất cả những thói quen cũ, những làm lẫn cũ, và quyết tâm không để bản thân rơi vào tình trạng đó nữa. Do đó gọi là “*không trở lui trạng thái này nữa*”.

Và khi giải thoát thì lập tức vị ấy tự biết ngay. Ở đây, xác nhận một điều, một vị giải thoát thì có thể tự mình biết được, không cần được người khác công nhận. Vì người giải thoát là người tự mình thực sự giải thoát, tự mình biết rõ tình trạng của mình. Trước mình không biết nguyên nhân sinh khổ là gì, giờ biết rồi thì mình từ bỏ nó, không để bị lôi vào cái vòng luân quản của nó nữa.

10. Thế Tôn thuyết như vậy. Các tỳ-khuru ấy hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy.

11. Và trong khi lời giải đáp này được nói lên, tâm của một ngàn tỳ-khuru ấy được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

Và đức Phật kết thúc bài giảng tại đây, các vị tỳ-khuru hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

Một ngàn tu sĩ này trước đó họ không biết ý nghĩa thực sự của lửa. Bây giờ, khi được đức Phật khai thị, họ mới hiểu rằng hóa ra lâu nay mình vẫn luôn bị lửa tham ái đốt cháy sáu căn của mình, cần buông nó ra được thì mình mới thoát khổ được. Các vị ấy cũng đã thấy được nguyên nhân của khổ từ đâu

và làm thế nào để thoát khổ từ lời dạy đức Phật. Khi thấy rõ điều ấy, tâm của các vị được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không còn vướng mắc gì nữa.

Bài kinh này có gì ghê gớm không? Không, rất là bình thường! Những ý nghĩa sâu sắc mà đức Phật dạy ở bài kinh rất đơn giản, nhưng chứa đựng những điều phi thường. Đó là bấy lâu nay mình sống trong ảo tưởng quá nhiều. Trong đời sống mắt thấy, tai nghe, hoặc mũi, lưỡi, thân, ý trong cái tương quan với các đối tượng, đã tạo ra cho mình biết bao khổ đau, phiền muộn. Thông qua bài giảng này, đức Phật chỉ ra cho chúng ta thấy chính lửa tham, lửa sân, lửa si thường xuyên thiêu đốt chúng ta. Nếu chúng ta không đủ tỉnh táo, sáng suốt thường xuyên sẽ bị nó đốt cháy, thiêu rụi và làm ta luôn luôn ở trong tình trạng sầu, bi, khổ, ưu, não. Và tất nhiên, một điều không thể tránh khi có thân này là có sinh thì có già, có bệnh, có chết. Đó là điều đương nhiên!

Chùa Huyền Không, 19/02/2021

MỤC LỤC



1. PHI LỘ	3
2. ĐẠI KINH KHỔ UẨN	5
3. KINH SA-MÔN QUẢ	38
4. KINH HIỀN NGU	153
5. ĐẠI KINH DỤ DẤU CHÂN VOI.....	202
6. TIỂU KINH ĐOẠN TẬN ÁI	231
7. KINH SONG TÂM	248
8. KINH KĀLĀMA	270
9. KINH LỬA CHÁY	293

SOI SÁNG LỜI DẠY CỦA ĐỨC PHẬT TẬP 3

Tỳ-khuru PHÁP TÔNG
Dhammavamsa Bhikkhu

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

Số 03 Đường 30 Tháng 4, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
ĐT: 0236. 3797814 - 3797823 * Fax: 0236. 3797875
www.nxbdanang.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc NGUYỄN THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập NGUYỄN KIM HUY

Biên tập:
NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Biên tập chùa Huyền Không:
NHÓM BIÊN TẬP - CHÙA HUYỀN KHÔNG

Trình bày & Vẽ bìa:
PT. TÂM CHIẾU

Đơn vị liên kết: **Chùa Huyền Không**
Phường Hương Hồ, Thị xã Hương Trà, Thành phố Huế

In 2.200 cuốn, khổ 13 x 20,5cm tại Công ty CP In & Dịch vụ Đà Nẵng,
420 Lê Duẩn - TP. Đà Nẵng. Số ĐKXB: 31-2022/CXBIPH/42-01/Đa.N.
Số QĐXB: 25/QĐ-NXBĐa.N cấp ngày 12/01/2022. Mã số ISBN:
978-604-84-6395-3. In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2022.

